

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Trần Thị Thắm

**KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM**

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Trần Thị Thắm

**KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH
KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 62.34.03.01

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS. TS Phạm Thị Thu Thủy**
- 2. TS Bùi Hồng Quang**

Hà Nội, Năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả của Luận án xin được cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả và khẳng định nghiên cứu này chưa từng được tác giả sử dụng để nhận bất kỳ một học vị nào từ trước đến nay, nguồn số liệu được tác giả sử dụng trong nghiên cứu này là trung thực, nguồn gốc trích dẫn rõ ràng. Nội dung nghiên cứu của Luận án cũng có sử dụng kết quả nghiên cứu trước đó của một số tác giả ở dạng trích dẫn của Luận án.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Thị Thắm

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên NCS xin phép được gửi lời cảm ơn tới Thầy (cô) giáo trường Đại học Thương mại luôn tạo những điều kiện thuận lợi để NCS học tập, nghiên cứu tại trường trong thời gian qua.

Tác giả Luận án xin chân thành cảm ơn PGS.TS Phạm Thị Thu Thủy và TS Bùi Hồng Quang đã hướng dẫn, chỉ bảo cho tác giả trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành các nội dung của Luận án. Nhân đây tác giả xin được gửi lời cảm ơn tới các anh (chị) kế toán trưởng các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam đã hỗ trợ tác giả trong quá trình khảo sát, tìm hiểu thực trạng về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường.

Cuối cùng, xin gửi lời cảm ơn tới các đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã giành nhiều tình cảm, tạo điều kiện cho tác giả hoàn thành Luận án, tác giả Luận án xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả Luận án

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1.TÍNH CẤP THIẾT ĐỀ TÀI	1
2.TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	3
3.MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU	11
4.CÂU HỎI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	11
5.ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	12
6.PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	12
7.NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN	13
8.KẾT CẤU LUẬN ÁN	14
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KT THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL	15
1.1 TỔNG QUAN VỀ ĐƠN VỊ SNCL	15
1.1.1 Khái niệm phân loại đơn vị SNCL	15
1.1.2 Bản chất hoạt động của đơn vị SNCL	19
1.1.3 Cơ chế TC trong đơn vị SNCL	23
1.2 KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL	27
1.2.1 Cơ sở kế toán trong đơn vị SNCL	27
1.2.2 Nội dung thu chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL	29
1.2.3 Kế toán thu chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở KT tiền mặt	37
1.2.4 Kế toán thu chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở KT dồn tích	41
1.3 KINH NGHIỆP ÁP DỤNG CMKT CÔNG QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM	48

1.3.1 Kinh nghiệm của Australia	48
1.3.2 Kinh nghiệm của Indonesia	50
1.3.3 Bài học cho Việt Nam	51
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	55
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT-CN Ở VIỆT NAM	56
2.1 TỔNG QUAN VỀ CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT-CN VÀ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG	56
2.1.1 Khái niệm và phân loại trường ĐHCL	56
2.1.2 Mô hình tổ chức hoạt động của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN	60
2.1.3 Đặc điểm hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN	63
2.1.4 Quản lý tài chính đối với hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN	69
2.1.5 Tổ chức công tác kế toán tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN	71
2.2 THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SNCL	69
2.2.1 Thực trạng xây dựng và ban hành khuôn khổ pháp lý về tài chính trong các đơn vị SNCL	69
2.2.2 Thực trạng quy định về kế toán thu chi và kết quả hoạt động trong các đơn vị SNCL	71
2.3 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM	74

2.3.1 Thực trạng cơ sở kế toán ghi nhận các giao dịch thu chi và kết quả hoạt động	74
2.3.2 Thực trạng kế toán thu hoạt động	74
2.3.3 Thực trạng kế toán chi hoạt động	75
2.3.4 Thực trạng kế toán kết quả hoạt động	95
2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM	96
2.4.1 Ưu điểm	96
2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân	97
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	102
CHƯƠNG 3 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM	103
3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM	103
3.1.1 Xu hướng phát triển các trường ĐHCL	103
3.1.2 Xu hướng phát triển hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN	104
3.2 QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT – CN Ở VIỆT NAM	105
3.3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Ở VIỆT NAM	108

3.3.1 Giải pháp hoàn thiện các vấn đề mang tính khuôn mẫu về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	108
3.3.2 Giải pháp hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN	122
3.4 ĐIỀU KIỆN TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP	135
3.4.1 Về phía Nhà nước và các Bộ, ngành	135
3.4.2 Về phía các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN	136
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	137
KẾT LUẬN	138

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng việt

BCTC	Báo cáo tài chính
CNH	Công nghiệp hóa
CP	Chi phí
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
DT	Doanh thu
ĐHCL	Đại học công lập
GTGT	Giá trị gia tăng
GDDH	Giáo dục đại học
HCSN	Hành chính sự nghiệp
HDH	Hiện đại hóa
KTTC	Kế toán tài chính
KT	Kế toán
KT-CN	Kỹ thuật công nghệ
KT-XH	Kinh tế xã hội
KQ	Kết quả
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NCS	Nghiên cứu sinh
SNCL	Sự nghiệp công lập
SX	Sản xuất
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định

Tiếng anh

IEAC	International Federation of Accountant
------	----------------------------------------

IAS	International Accounting Standard
PSC	Public Sector Committee
IMF	International International Monetary Fund
IPSAS	International Pubic Sector Accounting Standard
IPSASB	International Pubic Sector Accounting Standard Board

CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

TT	Sơ đồ và biểu đồ
1	Sơ đồ 2.1 Tổ chức hoạt động đối với các trường ĐHCL trực thuộc ĐH Quốc gia
2	Sơ đồ 2. 2 Tổ chức hoạt động trường ĐHCL theo mô hình đại học độc lập
3	Sơ đồ 2.3 Tổ chức hoạt động tại các trường ĐHCL thuộc đại học vùng
4	Sơ đồ 3.1 Sơ đồ KT thu hoạt động từ nguồn NSNN
5	Sơ đồ 3.2 Sơ đồ KT thu hoạt động dịch vụ SN công chưa tự chủ
6	Sơ đồ 3.3 Sơ đồ KT thu hoạt động dịch vụ tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
7	Sơ đồ 3.4 Sơ đồ kế toán chi hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
8	Sơ đồ 3.5 Sơ đồ KT kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN
9	Biểu đồ 2.1 Tỷ lệ các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN theo ngành đào tạo
10	Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ nội dung chi cho từng hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

CÁC BẢNG, BIỂU

TT	Tên bảng, biểu
1	Bảng 1.1 Phân loại các đơn vị SNCL theo ngành, lĩnh vực của hoạt động
2	Bảng 1.2 Phân loại đơn vị SNCL theo mức độ tự chủ
3	Bảng 1.3 Phân loại các đơn vị SNCL theo mức độ tự đảm bảo KP
4	Bảng 1.4 Cơ sở hoạt động của các đơn vị SNCL
5	Bảng 1.5 Phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo tính chất giao dịch
6	Bảng 1.6 Phân loại hoạt động trong các đơn vị SNCL theo TC hoạt động
7	Bảng 1.7 Phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo các nguồn KP sử dụng
8	Bảng 1.8 Phân phối kết quả tài chính của đơn vị SNCL tự chủ toàn bộ
9	Bảng 1.9 Phân phối kết quả tài chính của đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên
10	Bảng 1.10 Phân phối kết quả tài chính của đơn vị SNCL chịu trách nhiệm tự bảo đảm một phần chi TX
11	Bảng 1.11 Sự khác biệt cơ sở KT tiền mặt và cơ sở KT dồn tích
12	Bảng 1.12 Phân loại doanh thu theo bản chất giao dịch
13	Bảng 1.13 Phân loại doanh thu theo nội dung kinh tế
14	Bảng 1.14 Phân loại chi phí theo tính chất
15	Bảng 2.1 Tỷ các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN theo vùng địa lý
16	Bảng 2.2 Tỷ các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN theo quy mô
17	Bảng 2.3 Phân loại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN theo phân tầng đào tạo
18	Bảng 2.4 Phân loại các trường ĐHCL đào tạo các KT-CN theo mức độ tự chủ
19	Bảng 2.5 Quy định mức trần học phí đối với trường tự chủ toàn bộ kinh phí
20	Bảng 2.6 Mức trần học phí đối với các trường ĐHCL tự chủ một phần KP

21	Bảng 2.7 Các nguồn thu hoạt động của trường ĐH Bách khoa Hà nội
22	Bảng 2.8 Cơ cấu nguồn chi hoạt động của trường ĐH Bách khoa Hà nội
23	Bảng 2.9 Kết quả hoạt động của trường ĐH Bách khoa Hà nội
24	Bảng 2.10 Kết quả hoạt động của Trường đại học Xây dựng
25	Bảng 2.11 Phân phối thu lớn hơn chi của Trường đại học Bách khoa Hà nội
26	Bảng 2.12 Phân phối thu lớn hơn chi Trường đại học Xây dựng
27	Bảng 2.13 Tổ chức bộ máy KT trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
28	Bảng 2.14 Số lượng, trình độ nhân viên KT tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
29	Bảng 2.15 Cơ sở kế toán áp dụng tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
30	Bảng 2.16 Hình thức sổ kế toán áp dụng tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN
31	Bảng 3.1 Nội dung chi cho hoạt động đào tạo tại các trường
32	Bảng 3.2 Nội dung chi hoạt động NC và chuyển giao CN trong các trường ĐHCL khối KT-CN
33	Bảng 3.3 Bảng tính giá thành các sản phẩm DV
34	Biểu 3.1 Biên bản nghiệm thu
35	Biểu 3.2 Bảng kê thu hoạt động
36	Biểu 3.3 Sổ chi tiết thu hoạt động trong các trường
37	Biểu 3.4 BC kết quả hoạt động
38	Biểu 3.5 Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
39	Biểu 3.6 Sổ chi hoạt động
40	Biểu 3.7 Sổ KQ hoạt động trong các trường

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Trong tiến trình hội nhập quốc tế Việt Nam theo lộ trình cam kết của WTO chúng ta cần cho phép những nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào lĩnh vực GD & ĐT kể từ năm 2008. Do đó trong giáo dục ĐH của Việt Nam không tránh khỏi việc phải đối mặt với sự cạnh tranh từ các đối tác nước ngoài với nguồn đầu tư lớn cùng các nền giáo dục ĐH tiên tiến và hơn tất cả chính là các dịch vụ đào tạo chất lượng cao.

Nhận thức được điều đó Việt nam đang thực hiện chiến lược đổi mới toàn diện hệ thống giáo dục ĐH theo hướng tự chủ và trong thời gian qua từng bước có nhiều những chuyển biến tích cực. Từ chỗ toàn bộ hệ thống GDĐH của Việt nam giống như là một Đại học lớn và phải chịu quản lý chung Nhà nước về các mặt thông qua Bộ giáo dục và Đào tạo nhưng đến nay các trường ĐHCĐ được trao quyền tự chủ ngày một mạnh mẽ hơn thông qua các chính sách Nhà nước.

Khởi đầu, Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2002/ NĐ- CP giao quyền cho các đơn vị SNCL có thu tự chủ tài chính (Nghị định 10), tiếp đến là Nghị định số 43/2006/ NĐ-CP tiếp tục trao quyền tự chủ cho các đơn vị SNCL rộng hơn không chỉ về lĩnh vực tài chính (Nghị định 43). Đến năm 2015 tiếp tục ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL thay thế Nghị định 43 và được đánh giá là bước đột phá về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị SNCL nói chung, trong đó có các trường ĐHCĐ nói riêng (Nghị định 16). Đồng thời, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP với đề án thí điểm đổi mới về cơ chế hoạt động áp dụng đối với các cơ sở Đại học công lập giai đoạn 2014- 2017, theo đó cơ chế tự chủ cho phép các trường ĐHCĐ tự chủ cao về mọi mặt nhưng hơn tất cả là tự chủ về TC.

Cơ chế tự chủ cũng quy định các mức độ khác nhau đối với đơn vị SNCL trong lĩnh vực cụ thể dựa theo nguyên tắc là khi đơn vị có mức tự chủ cao về TC thì cũng có quyền tự chủ cao trong công tác quản lý và ngược lại. Điều đó đã khuyến khích các đơn vị có mức tự chủ thấp sẽ cố gắng để đạt được chủ ở mức cao hơn. Mặt khác, là thúc đẩy các cơ sở giáo dục ĐHCĐ phát triển dịch vụ công cả về lượng và chất tạo

một môi trường cạnh tranh giữa các trường được bình đẳng, tăng nhu cầu đầu tư từ các thành phần kinh tế.

Để có thể phát huy tốt hơn về lợi thế và vai trò của các trường ĐHCL nói chung đặc biệt tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN của Việt nam nói riêng ngoài việc các trường phải làm tốt các nhiệm vụ được Nhà nước giao, các trường có thể hợp tác với tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động SXKD, dịch vụ thuộc lĩnh vực đào tạo và chuyển giao CN với mục tiêu đem lại các lợi ích cho các bên và để các trường có cơ hội phát triển cơ sở vật chất, nâng cao thương hiệu của mình để hội nhập quốc tế, theo đó để các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN của Việt nam muốn sớm thích nghi với điều đó thì các công cụ quản lý về TC và KT phải phù hợp.

Ngày 30/03/2006 BTC đã ban hành Quyết định số 19/2006/QĐ- BTC sau đó cũng đã ban hành thêm các văn bản sửa đổi, bổ sung về KT nhưng hệ thống KT này là các hướng dẫn cụ thể về thực hành kế toán theo nội dung các hoạt động mang tính khung cứng tạo ra những quy định mang tính khuôn mẫu phục vụ cho việc kiểm soát của Nhà nước tình hình sử dụng nguồn kinh phí mà chưa tuân thủ theo khuôn mẫu chung được thừa nhận trên thế giới nên có nhiều khác biệt giữa KT khu vực công ở Việt Nam so với thế giới. Khi vận hành tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN của Việt Nam theo cơ chế tự chủ đã gặp nhiều vướng mắc nguồn kinh phí trong các trường được hình thành do nhiều nguồn khác nhau đặc biệt là các nguồn kinh phí không có nguồn gốc từ NSNN mà từ các nguồn xã hội hóa. Khi các trường sử dụng hệ thống kế toán HCSN trong việc ghi nhận cũng như trình bày thông tin về KT thu, chi và KQ hoạt động đã gây nhiều ảnh hưởng đến các chất lượng của hệ thống thông tin do KT cung cấp để trình bày và công bố đồng thời cũng đã làm ảnh hưởng cho việc sử dụng thông tin KT để phục vụ trong các quyết định tài chính trong đơn vị theo cơ chế tự chủ.

Để có thể khắc phục được những hạn chế ngày 10/11/2017 BTC đã ban hành Thông tư 107/2017/TT-BTC thay thế Quyết định 19/2006/QĐ-BTC và được áp dụng từ ngày 01/01/2018. Nhưng theo Chế độ KT mới ban hành theo (Thông tư 107) vẫn chỉ là các hướng dẫn để thực hiện các giao dịch mang tính thực hành, coi trọng hình

thức của giao dịch nên hiện tại vẫn chưa có thể đáp ứng các yêu cầu của một hệ thống đồng bộ về KT mang tính khuôn mẫu, mặc dù chế độ cũng có những thay đổi bản chất và đã được chuyển từ hệ thống KT trên cơ sở KT tiền mặt sang kế toán trên cơ sở KT dồn tích xong chưa đạt được kỳ vọng là cần phải có một hệ thống CMKT trong khu vực công của Việt nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

Xuất phát từ những lý do trên, NCS đã chọn chọn đề tài ***“Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường Đại học công lập đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam”*** cho nghiên cứu đề tài Luận án.

2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Tình hình nghiên cứu nước ngoài

Các nghiên cứu của tác giả nước ngoài có liên quan đến nội dung của Luận án được tác giả tổng hợp theo các hướng nghiên cứu dưới đây:

Các nghiên cứu về thông tin kế toán trong trường Đại học

Tác giả Reich & A braham (2006), *“Activity Based Costing and Activity Data Collection: A Case study in the Hight Education Sector”* [48], trong nghiên cứu này các tác giả đã trình bày phương pháp phi truyền thống từ việc thu thập dữ liệu hoạt động tại một số trường đại học ở Australia với mục đích nhận diện chi phí một cách chính xác và hoàn thiện hơn bằng cách sử dụng mô hình nghiên cứu ABC (Activity Based Costing) trong nghiên cứu. Nghiên cứu thông qua khảo sát và phỏng vấn các nhân viên đang làm việc tại một số trường đại học ở Australia về cách thu thập dữ liệu hoạt động của các trường từ đó nghiên cứu đưa ra những thảo luận và phân tích để từ đó nghiên cứu có cơ sở đưa ra nhận định việc sử dụng mô hình nghiên cứu ABC trong lĩnh vực hoạt động phi lợi nhuận đặc biệt là đối với các trường đại học được xem như một công cụ quản lý hiệu quả.

Nghiên cứu của các tác giả Ajayi & Omirin (2007), *“The Use of Management Information Systems in Decision Making in The South- West Nigerian Universities”* [36], công trình nghiên cứu về việc vận dụng hệ thống thông tin quản lý cho việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn cũng như các quyết định liên quan đến tài chính tại các trường đại học tại miền Tây - Nam của Nigeria. Nghiên cứu đã sử dụng công cụ T-test để kiểm định sự khác biệt giữa các trường đại học thuộc liên bang và các trường đại học tiểu bang ở miền Tây - Nam Nigeria thông qua các giả thuyết nghiên cứu. Trên cơ sở đó các tác giả đưa ra được kết luận là chưa có sự vận dụng hợp lý và

thích đáng của hệ thống thông tin quản trị cho việc ra các quyết định trong quản lý và điều hành hoạt động của các đơn vị. Đồng thời, nghiên cứu cũng đã đưa ra được những khuyến cáo cho các trường đại học nên vận dụng hệ thống thông tin vào việc ra quyết định cho những kế hoạch ngắn và dài hạn cũng như các kế hoạch ngân sách tại các trường.

Các tác giả Momoh & Abdulsalam (2014), “*Information Management Efficiency in Universities in Northern Nigeria: An Analysis*” [34], với nghiên cứu này tác giả muốn tìm hiểu sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong quản lý các trường đại học miền Bắc Nigeria. Thông qua thống kê mô tả các tác giả đã chọn lọc ra được 15 trong số 44 trường đại học ở khu vực miền Bắc Nigeria để tiến hành khảo sát nhằm kiểm định giả thuyết nghiên cứu là thông tin quản lý trong các trường đại học ở miền Bắc Nigeria thiếu hiệu quả. Sau khi nghiên cứu sử dụng công cụ Pearson Chi-Square và One- Sample-t-Test để phân tích thì kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thông tin quản lý không được khai thác hiệu quả tại các trường trong mẫu nghiên cứu của các tác giả. Trên cơ sở những hạn chế nghiên cứu cũng đã đề xuất những giải pháp để các trường đại học ở khu vực miền Bắc Nigeria khai thác được hiệu quả hơn các thông tin quản lý trong các đơn vị.

Các nghiên cứu về ứng dụng mô hình kế toán trong các trường Đại học

Tác giả Jarra, Smith và Dolley (2007) [45], đã nghiên cứu về việc ứng dụng mô hình kế toán chi phí theo hoạt động vào các trường đại học tại Australia nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản lý và điều hành đơn vị được hiệu quả. Để các tác giả đưa ra được các giải pháp ứng dụng mô hình kế toán chi phí theo hoạt động vào các trường đại học các tác giả đã tiến hành khảo sát thực trạng và đánh giá thực trạng ứng dụng mô hình kế toán chi phí theo hoạt động trong các trường đại học từ năm 2002 đến năm 2007 và nhóm nghiên cứu đã đưa ra kết luận cần thiết để làm cơ sở đề xuất các hướng giải pháp. Đồng thời, để giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu được triển khai hiệu quả và đồng bộ, nhóm nghiên cứu cũng đưa ra điều kiện đồng bộ gồm từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước và điều kiện từ phía các trường đại học của Australia.

Tác giả Adeyeme (2011), “*Impact of information and communication technology on the effective management of universities in South- West Nigeria*” [47] trong nghiên cứu này mục tiêu của tác giả là tìm ra mối liên hệ của truyền thông và công nghệ thông tin đến hiệu quả quản lý ở các trường ĐHCL ở miền Tây- Nam của Nigeria. Tác giả đã thực hiện thiết kế các câu hỏi nghiên cứu và tiến hành khảo sát

tại hơn 10 trường ĐHCL thuộc miền Tây- Nam của Nigeria. Bằng công cụ thống kê mô tả và phân tích các mối quan hệ tương quan nghiên cứu đã đưa ra được kết luận rằng truyền thông và công nghệ thông tin là một biến quan trọng trong hiệu quả quản lý ở các trường ĐHCL thuộc miền Tây- Nam của Nigeria. Trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả hơn nữa của việc ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp các thông tin phục vụ cho quản lý của đơn vị.

2.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Các vấn đề liên quan đến kế toán trong các đơn vị SNCL nói chung tại các trường ĐHCL nói riêng luôn được các nhà khoa học, các nhà quản lý chuyên môn nghiên cứu bởi kế toán trong mọi tổ chức luôn là một công cụ quan trọng nhằm cung cấp thông tin về tình hình tài chính cho các đối tượng sử dụng để ra các quyết định quản lý và điều hành. Chỉ khi nào các đơn vị tổ chức hạch toán khoa học và hợp lý thì công tác kế toán mới có thể cung cấp được thông tin trung thực, chính xác kịp thời cho các đối tượng sử dụng.

Qua nghiên cứu tác giả Luận án đã tổng hợp và hệ thống các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài theo 3 hướng nghiên cứu chính: (1) Các nghiên cứu về khung pháp lý và vận dụng CMKT công quốc tế. (2) Các nghiên cứu đã được công bố về kế toán ở các đơn vị HCSN; (3) Các nghiên cứu đã được công bố về kế toán ở các trường ĐHCL.

Các nghiên cứu về khung pháp lý và vận dụng CMKT công quốc tế trong các đơn vị sự nghiệp công

Tác giả Hà Thị Ngọc Hà (2008) “Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và chuẩn mực kế toán công quốc tế, khoảng cách và những việc cần làm”, *Tạp chí kế toán*, số 13 năm 2008 trang 21-23 [11] và tác giả Đặng Thái Hùng (2011), “khả năng vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế để xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam, phương án tiếp cận đưa chuẩn mực kế toán công quốc tế vào Việt Nam phù hợp với điều kiện thực tế”, *Hội thảo khoa học của Bộ Tài Chính năm 2011, NXB Tài chính, Hà Nội trang 47-50* [13], trong hướng nghiên cứu này các tác giả đã phân tích và đánh giá được thực trạng Chế độ kế toán HCSN của Việt nam trên cả mặt ưu điểm và những điểm còn hạn chế. Các tác giả đã có những phân tích và đánh giá các nguyên nhân của các mặt còn hạn chế, trên cơ sở đó các tác giả đã đưa ra những nội dung để có thể so sánh được những điểm khác biệt giữa Chế độ kế toán HCSN của Việt nam so với CMKT công quốc tế về ghi nhận nguồn vốn, danh mục BCTC, về ghi nhận

hàng tồn kho... Trên cơ sở của sự khác biệt các tác giả đã đề xuất những nội dung Việt nam cần thực hiện trong thời gian tới.

Tác giả Phạm Quang Huy (2010), “Phân tích nội dung của khuôn mẫu lý thuyết nền tảng và một số chuẩn mực áp dụng trong khu vực công trong hệ thống CMKT công quốc tế”, *Tạp chí kiểm toán*, số tháng 10 năm 2010 trang 12-14 [12]. Tác giả đã tập trung đi sâu nghiên cứu bộ khung lý thuyết do Ủy ban CMKT công quốc tế ban hành và tác giả cũng đã khái quát, hướng dẫn được chi tiết lịch sử hình thành, quá trình phát triển và các nội dung cơ bản trong CMKT công quốc tế. Tác giả cũng đã phân tích và nhấn mạnh tầm quan trọng của thông tin kế toán trong khu vực công và đưa ra một số phương pháp để làm cho thông tin kế toán có thể phù hợp hơn cho các đối tượng sử dụng thông tin và trong điều kiện kinh tế hội nhập như hiện nay.

Các nghiên cứu đã được công bố về kế toán ở các đơn vị HCSN

Tác giả Phan Thị Thu Mai (2012), “*Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nhằm tăng cường quản lý tài chính trong các đơn vị HCSN ngành Lao động và Thương binh xã hội*”, Luận án tiến sĩ năm 2012[18], trong nghiên cứu tác giả đã thực hiện khảo sát và phân tích được thực trạng tổ chức hạch toán kế toán trong các đơn vị HCSN thuộc ngành Lao động- Thương binh xã hội. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng tác giả đã đánh giá được ưu điểm và những mặt còn tồn tại của tổ chức hạch toán kế toán có ảnh hưởng đến quản lý tài chính của đơn vị. Đồng thời tác giả cũng đã chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu còn tồn tại để tác giả có cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán dưới góc độ khuôn khổ pháp lý và vận dụng nhằm tăng cường quản lý tài chính tại các đơn vị này. Ngoài ra, tác giả cũng đưa ra những cơ sở để có nhận định về tổ chức hạch toán kế toán không chỉ quan trọng đối với các đơn vị thuộc lĩnh vực SXKD mà nó cũng rất quan trọng đối với các đơn vị công của Việt nam.

Tác giả Lê Thị Thanh Hương (2012), “*Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế ở Việt nam*”, Luận án Tiến sĩ năm 2012 [14], tác giả đã chỉ ra vai trò của tổ chức công tác kế toán trong quản lý ở các đơn vị sự nghiệp có thu công lập và các vấn đề liên quan đến tổ chức kế toán tại các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế ở Việt nam. Tác giả đã đánh giá được thực trạng về tổ chức công tác kế toán tại một số bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế dưới cả góc độ kế toán tài chính (KTTC) và kế toán quản trị (KTQT) để tác giả có cơ sở đưa ra ý kiến đánh giá những mặt đã đạt được và những hạn chế trong việc tổ chức công tác kế toán. Trên cơ sở các mặt còn hạn chế tác giả đưa ra các định hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện

tổ chức công tác kế toán trong các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế của Việt nam, để các giải pháp được triển khai khả thi tác giả cũng đưa ra điều kiện đồng bộ từ phía Nhà nước và các cơ quan quản lý cũng như điều kiện từ các bệnh viện trực thuộc Bộ y tế ở Việt nam.

Nghiên cứu của tác giả Đậu Thị Kim Thoa (2015), *“Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”*, đề tài nghiên cứu khoa công nghệ cấp cơ sở năm 2015[19], trong nghiên cứu tác giả đã tập trung phân tích 8 nhân tố gồm: Nhân tố ban quản lý; kế toán trưởng; nhân viên kế toán; cơ cấu tổ chức; hệ thống mạng; phần cứng; phần mềm và môi trường pháp lý tác động đến chất lượng thông tin kế toán. Đồng thời tác giả cũng đã tổng hợp được các nghiên cứu trước đó để làm nền tảng lý thuyết cho nghiên cứu của mình và tác giả đã đề xuất 4 tiêu chuẩn để đo lường chất lượng thông tin kế toán là dễ hiểu, trung thực, thích hợp và so sánh được. Trong nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán để từ đó tác giả đề xuất những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị công. Ngoài ra, tác giả cũng đã đưa ra những lập luận về mối quan hệ giữa thông tin kế toán và hệ thống thông tin kế toán nhằm khẳng định những nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán cũng ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán. Thông qua kết quả phân tích tác giả đã nhận định những giải pháp nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp có thu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các nhân tố có mức độ ảnh hưởng đáng kể là Ban quản lý cấp cao, nhân viên kế toán và môi trường tổ chức.

Các nghiên cứu đã được công bố về kế toán trong các trường ĐHCL

Nghiên cứu về tổ chức công tác kế toán có tác giả Nguyễn Thị Minh Hương (2004) *“Tổ chức kế toán trong các trường đại học trực thuộc Bộ giáo dục và Đào tạo”* Luận án tiến sĩ trường Đại học Kinh tế quốc dân năm 2004[15], tác giả Phạm Thị Thu Thủy (2012) *“Tổ chức kế toán quản trị chi hoạt động tại các trường đại học công lập khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà nội”*, đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ năm 2012[24], trong hướng nghiên cứu này các tác giả đã hệ thống hóa và phát triển được cơ sở lý luận về tổ chức công tác kế toán trong các trường ĐHCL, các tác giả cũng phân tích và đánh giá được thực trạng tổ chức công tác kế toán tại một số trường điển hình để làm căn cứ đưa ra được các đánh giá về thực trạng tổ chức công tác kế toán tại các trường thuộc phạm vi nghiên cứu trên cả những mặt đã đạt được và những điểm còn hạn chế cùng các nguyên nhân của hạn

chế. Trên cơ sở các mặt còn hạn chế, các tác giả đã đưa ra định hướng và đề xuất được các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại các trường để đạt được hiệu quả hơn trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng và đặc biệt là các Nhà quản lý để điều hành đơn vị, để các giải pháp đề xuất của các tác giả được thực thi hiệu quả các tác giả cũng đưa ra những điều kiện đồng bộ cả từ phía Nhà nước, các Bộ ngành và từ phía các trường ĐHCL ở Việt nam.

Nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán có các tác giả Đinh Thị Mai (2010), *“Nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập”*, Luận án tiến sĩ năm 2010 [16]. Tác giả Nguyễn Hữu Đồng (2012) *“Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các trường đại học công lập Việt nam”*, Luận án Tiến sĩ trường Đại học kinh tế quốc dân năm 2012 [8]. Trong hướng nghiên cứu này các tác giả đã hệ thống hóa và phát triển được các lý thuyết về hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức và nêu ra được nhân tố cấu thành hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị HCSN có thu bao gồm: Bộ máy kế toán; phương tiện kỹ thuật; hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và báo cáo kế toán; các quy trình cơ bản; hệ thống kiểm soát. Trên cơ sở những nhân tố này các tác giả đã khảo sát thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại một số trường ĐHCL ở Việt nam để đưa ra những nhận xét đánh giá về những ưu điểm và hạn chế, các nguyên nhân của hạn chế về hệ thống thông tin kế toán tại các trường trong mẫu nghiên cứu. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các tổ chức nhằm thực hiện tốt trách nhiệm tài chính trong điều kiện mới của Việt nam và tác giả cũng đề xuất về các điều kiện từ phía cơ quan quản lý Nhà nước và điều kiện từ phía các trường đại học để các giải pháp triển khai được hiệu quả và đồng bộ.

Ngoài ra, còn có tác giả Tô Hồng Thiên (2017) *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường đại học công lập ở Việt nam”*, Luận án Tiến sĩ, trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh năm 2017 [7] tác giả cũng hệ thống hóa được cơ sở lý luận về hệ thống thông tin kế toán; các nội dung tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại các trường ĐHCL và các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức hệ thống thông tin kế toán. Tác giả cũng đã nêu được các tiêu chí đánh giá về tổ chức thông tin kế toán tại các trường ĐHCL và các thang đo của các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức thông tin kế toán tại các trường. Tác giả đã xây dựng được mô hình nghiên cứu gồm 7 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức thông tin kế toán tại các trường ĐHCL là: Nhân viên kế toán; nhà quản lý kế toán; công nghệ thông tin; môi trường làm việc; hệ thống văn bản pháp quy; chuyên gia tư vấn và Ban giám hiệu

của các trường từ đó tác giả xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tổ chức thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở Việt nam. Trên cơ sở khảo sát và đánh giá thực tế về tổ chức thông tin kế toán tại các trường và các nhân tố ảnh hưởng tác giả đã chỉ ra được 4 nhân tố có mức ảnh hưởng lớn và quyết định trực tiếp đến tổ chức thông tin kế toán tại các trường ĐHCL là nhà quản lý tổ chức và điều hành hệ thống thông tin kế toán; hệ thống các văn bản pháp qui, các văn bản pháp luật kế toán chi phối việc tổ chức thông tin kế toán; công nghệ thông tin và nhân tố Ban giám hiệu phê duyệt các vấn đề có liên quan để tổ chức thông tin kế toán tại các trường.

2.3 Nhận xét tổng quan nghiên cứu và xác định vấn đề nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài Luận án theo nhiều hướng nghiên cứu khác nhau NCS nhận thấy nhìn chung các nghiên cứu đều muốn khẳng định và nhấn mạnh vai trò quan trọng của thông tin kế toán trong đơn vị và sự cần thiết của chất lượng thông tin kế toán cung cấp sẽ giúp cho những người sử dụng thông tin có thể đưa ra các quyết định đúng đắn và hiệu quả. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong các nghiên cứu là phương pháp nghiên cứu định lượng với nhiều kích cỡ mẫu khác nhau, đối tượng khảo sát khác nhau và công cụ để phân tích dữ liệu trong nghiên cứu của các tác giả cũng rất đa dạng. Tuy nhiên, các nghiên cứu đã công bố mới chỉ tập trung vào các vấn đề tổng quát trong kế toán của các đơn vị công như nghiên cứu về hệ thống CMKT công quốc tế và sự hòa hợp cho hệ thống kế toán công quốc gia; các nghiên cứu về thông tin kế toán và chất lượng thông tin kế toán trong đơn vị công và tiếp cận sâu hơn đến các trường ĐHCL; các nghiên cứu về tổ chức công tác kế toán trong đơn vị công... và cũng có những công trình nghiên cứu với mẫu cụ thể là các trường ĐHCL, các nghiên cứu cũng đã phân tích và làm rõ những vấn đề cốt lõi về thông tin kế toán, ứng dụng thông tin kế toán trong đơn vị công nói chung và các trường ĐHCL nói riêng nhưng chưa có những nghiên cứu chuyên sâu về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị công do việc đo lường hiệu quả hoạt động đơn vị công thường được nhìn nhận dưới góc độ hiệu quả tăng trưởng kinh tế - xã hội hơn là hiệu quả kinh tế. Song với quan điểm đổi mới hoạt động của các đơn vị công đặc biệt là theo hướng tự chủ, các đơn vị công cung cấp dịch vụ theo Luật giá thì việc đo lường hiệu quả hoạt động của các đơn vị công không chỉ trên góc độ kinh tế - xã hội mà cần phải được nhìn nhận trên cả góc độ tài chính. Do đó, việc có những nghiên cứu chuyên sâu về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị công trong cơ chế tự chủ như hiện nay là một hướng nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu lý luận và

thực tiễn. Hiện nay ở Việt nam, Giáo dục & Đào tạo và đặc biệt là GDĐH đã được nhìn nhận như một loại hình dịch vụ, không có sự phân biệt khu vực công hay khu vực tư. Trong trường hợp dịch vụ được cung cấp bởi các trường ĐHCL thì được coi là “dịch vụ công”, theo quan điểm đổi mới thì đây là hoạt động thực hiện theo Luật giá, được tính đủ chi phí. Trong điều kiện đó, việc nghiên cứu kế toán thu, chi và kết quả hoạt động ở mẫu là các trường ĐHCL đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra do các trường ĐHCL hiện nay nguồn thu từ học phí của người học có thể đạt được các mức tự chủ gồm tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư; tự chủ chi thường xuyên và tự chủ một phần chi thường xuyên. Hiện tại, chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu nghiên cứu cụ thể về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL và cũng chưa có nghiên cứu nào triển khai nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL nói chung. Các trường ĐHCL ghi nhận và trình bày thông tin kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trên BCTC có thể ảnh hưởng tới chất lượng thông tin kế toán cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Do đó, theo tác giả đây là khoảng trống cần nghiên cứu sẽ có những đóng góp cả về lý luận và thực tiễn cùng với mẫu khảo sát là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam sẽ giúp cho tác giả có thể tìm hiểu và đánh giá được thực trạng chính xác và có hiệu quả về hoạt động của các trường do đặc điểm hoạt động của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN rất đa dạng, bao quát được đầy đủ các hoạt động của một trường ĐHCL ở Việt nam trong cơ chế tự chủ vì hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tại các trường này đa dạng hơn so với các trường thuộc khối ngành kinh tế, xã hội...

Luận án được NCS xác định những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu bao gồm:

(1) Tiếp tục nghiên cứu và bổ sung thêm những vấn đề lý luận về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL như: Khái niệm, phân loại, bản chất và cơ chế tài chính trong đơn vị SNCL. Sự khác nhau về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị giữa cơ sở kế toán tiền mặt và kế toán dồn tích. Từ đó giúp cho các đơn vị hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của kế toán thu, chi và kết quả hoạt động phục vụ cho người quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị trong cơ chế tự chủ.

(2) Tiếp tục nghiên cứu làm rõ và bổ sung cơ sở thực tiễn về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam.

(3) Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam trong tiến trình tự chủ.

3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Đề tài nghiên cứu nhằm thực hiện các mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu chung là nghiên cứu hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam trong tiến trình thực hiện cơ chế tự chủ.

Mục tiêu cụ thể bao gồm:

(1) Hệ thống làm rõ những lý luận cơ bản về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL bao gồm nội dung thu, chi và kết quả hoạt động; sự khác biệt giữa cơ sở kế toán tiền mặt và cơ sở kế toán dồn tích về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL; qui định mang tính khuôn mẫu của quốc tế và kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL của một số quốc gia trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

(2) Nghiên cứu phân tích đánh giá thực trạng kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam, chỉ ra những kết quả đạt được, những vấn đề còn hạn chế và các nguyên nhân.

(3) Nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam trong cơ chế tự chủ trong thời gian tới và chỉ rõ các điều kiện để thực hiện giải pháp.

4. CÁC CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Muốn đề tài đạt được những mục tiêu trong nghiên cứu NCS đã đặt các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

(1) Những lý luận có liên quan về KT thu, chi và KQ hoạt động trong đơn vị SNCL?

(2) Thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam có đáp ứng được các mục tiêu cung cấp thông tin về KT và TC cho đối tượng sử dụng các thông tin?

(3) Cần làm gì để KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam đáp ứng được yêu cầu trong việc cung cấp thông tin về KT và TC cho đối tượng sử dụng các thông tin theo cơ chế tự chủ thời gian tới?

5. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

5.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung chủ yếu nghiên cứu về KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN của Việt nam.

5.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung nghiên cứu: Trong nội dung của đề tài đã tập trung đi sâu nghiên cứu về KT thu, kế toán chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt Nam dưới hướng nghiên cứu về KTTC.

Về không gian nghiên cứu: Luận án đã tiến hành phân tích thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam (các năm từ 2011 đến 2017), kế toán tại các trường ĐHCL không đào tạo nhóm ngành KT- CN và tất cả các trường Đại học dân lập nằm ngoài phạm vi của Luận án.

Về thời gian: Tác giả Luận án chọn thời gian khảo sát tìm hiểu về KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam trong các năm từ 2011 đến 2017. Từ đó tác giả có căn cứ đề xuất nhóm các giải pháp hoàn thiện tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt Nam

6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

6.1. Thu thập dữ liệu

Để tác giả Luận án có được những đánh giá thực tiễn NCS đã tập trung đi sâu tìm hiểu về kế toán các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam trong các năm gần trở lại đây theo danh sách (phụ lục 01). Với qui mô mẫu khảo sát tác giả thu thập các thông tin chính về KT thu, kế toán chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN bằng việc điều tra kết hợp với thực hiện phỏng vấn tìm hiểu thực trạng về KT thu, chi và KQ tại mẫu nghiên cứu. Nguồn liệu sử dụng để phân tích gồm:

Dữ liệu sơ cấp, để thu thập thông tin về KT thu, chi và KQ hoạt động tại trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam thông qua điều tra kế toán của các trường bằng phiếu khảo sát (phụ lục 02); Nhằm có được các đánh giá sâu sắc hơn về mục tiêu nghiên cứu tác giả đã phỏng vấn kế toán trưởng và các chuyên gia tại một số trường điển hình thông qua bảng hỏi (phụ lục 03) và quan sát các thông tin liên quan khác của một số trường được tác giả cho là điển hình.

Dữ liệu thứ cấp, để có thể thực hiện được các mục tiêu nghiên cứu tác giả đã thu thập thêm nguồn thông tin thông qua sổ KT và các BCTC của các trường điển hình và văn bản của Nhà nước quy định về quản lý TC và công tác KT đối với đơn vị SNCL là các trường ĐHCL và các nghiên cứu của các tác giả đã công bố có liên quan đến nội dung của đề tài Luận án

6.2 Phương pháp tổng hợp số liệu

Sau khi các số liệu được tác giả thu thập qua điều tra, phỏng vấn, ghi chép... phương pháp phân tổ thống kê, diễn giải, so sánh, phương pháp quy nạp... đã được tác giả sử dụng để xử lý các vấn đề liên quan đến lý luận và thực tiễn. Qua điều tra, phỏng vấn tác giả đã tổng hợp kết quả qua excel (phụ lục 04). Để có cơ sở phân tích cùng nhận xét đánh giá các thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam. Nguồn thông tin thu được từ phỏng vấn sâu kế toán trưởng của các trường điển hình đã hỗ trợ thêm cho tác giả đánh giá và phát hiện các mặt còn tồn tại mà kết quả khảo sát qua email chưa khai thác hết được. Luận án cũng vận dụng phương pháp quy nạp, phương pháp diễn giải, so sánh và phân tổ thống kê để thể có các phân tích và căn cứ để đánh giá thực tiễn. Đồng thời NCS kết hợp cả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để có những kết luận cho các nhận định, đánh giá thực trạng làm căn cứ và cơ sở để đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

7. NHỮNG ĐIỂM MỚI VÀ ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

Những đóng góp mới về học thuật, lý luận

Luận án đã hệ thống và phân tích rõ được những lý luận chung về đặc điểm hoạt động trong đơn vị SNCL, nghiên cứu kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị theo cơ sở kế toán tiền mặt và cơ sở KT dồn tích để đánh giá được ưu nhược

điểm của từng cơ sở KT. Luận án đã làm rõ KT thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL trên các quy định mang tính khuôn mẫu của quốc tế và kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về KT thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL của một số quốc gia trên thế giới từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt nam.

Những kết luận mới về đánh giá thực tiễn

Luận án đã phân tích đánh giá đúng thực trạng kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt Nam trong những năm gần đây và chỉ rõ những kết quả đã đạt được và những điểm còn hạn chế, các nguyên nhân của hạn chế.

Những đề xuất mới về chính sách, giải pháp

Luận án đã phân tích và chỉ rõ những yêu cầu có tính nguyên tắc của việc hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam. Luận án đã đề xuất được các giải pháp hoàn thiện về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam bao gồm 2 nhóm giải pháp:

(1) Nhóm giải pháp để hoàn thiện các vấn đề mang tính khuôn mẫu về kế toán kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo;

(2) Nhóm giải pháp về thực hành kế toán kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam trong tiến trình thực hiện cơ chế tự chủ. Luận án cũng đưa ra một số kiến nghị để thực hiện các giải pháp từ phía Nhà nước, các cơ quan chức năng và từ phía các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam.

8. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Luận án được trình bày theo kết cấu gồm có ba chương không kể phần mở đầu, phần kết luận, các tài liệu tham khảo của Luận án.

Chương 1 Cơ sở lý luận KT thu, chi và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL

Chương 2 Thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam

Chương 3 Định hướng và giải pháp hoàn thiện KT thu, chi và KQ các hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KT THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL

1.1 TỔNG QUAN VỀ ĐƠN VỊ SNCL

1.1.1 Khái niệm, phân loại đơn vị SNCL

1.1.1.1 Khái niệm

Tại mỗi một quốc gia để duy trì và vận hành bộ máy quản lý Nhà nước để thực hiện tốt cho các mục tiêu chung đều cần phải tổ chức, sắp xếp cơ cấu của bộ máy trong các đơn vị trực thuộc nhằm đảm bảo cho việc duy trì các hoạt động cũng như để duy trì được chức năng và các nhiệm vụ của Nhà nước được gọi chung là các đơn vị công. Các đơn vị công là nói đến các cơ quan hành chính và các đơn vị thực hiện cung cấp các DV công.

Theo tổ chức OECD (2008) “các đơn vị công bao gồm khu vực Nhà nước nói chung cộng với các công ty quốc doanh, kể cả ngân hàng trung ương” theo đó khu vực Nhà nước nói chung là cơ quan công quyền của Nhà nước cùng những đơn vị thực hiện các dịch vụ thuộc lĩnh vực công chịu các kiểm soát của Nhà nước.

Theo Liên Hiệp Quốc (2008) đã định nghĩa “các đơn vị công bao gồm chính phủ nói chung và các công ty quốc doanh”. Theo quan điểm này Chính phủ nói chung là một khái niệm đề cập đến những tổ chức thuộc các cơ quan của NN, thành lập theo quy định chung của hiến pháp, quyền lập pháp và hành pháp, một số tổ chức phi lợi nhuận cũng nằm trong định nghĩa này nhưng đòi hỏi phải có điều kiện cụ thể là do Nhà nước thực hiện kiểm soát (KPNN, chịu rủi ro, bổ nhiệm cán bộ, các thỏa thuận pháp lý). Ngoài ra, cũng nằm trong khu vực công là các công ty quốc doanh như đường sắt, hàng không, công ích, tài chính bởi những đơn vị này Chính phủ không những quản lý mà còn phải được Chính phủ quyết định đường lối và chính sách chung.

Quỹ tiền tệ quốc tế IMF (2001) khẳng định “các đơn vị công bao gồm Chính phủ nói chung bao gồm cơ quan trung ương, cơ quan Nhà nước, cơ quan địa phương và các công ty quốc doanh (công ty quốc doanh tài chính do Chính phủ quản lý) các

công ty phi tài chính quốc doanh và công ty quản lý tiền tệ quốc doanh (như ngân hàng trung ương, và các công ty tài chính phi tiền tệ quốc doanh)” quan điểm này cũng nhất quán với quan điểm của Ủy ban CMKT khu vực công IPSASB áp dụng để lập BCTC.

Tổ chức Broadbent and Guthrie (1992) định nghĩa “đơn vị công tập trung vào quyền sở hữu và quyền kiểm soát”. Theo các giả định và nghiên cứu ban đầu của tổ chức này thì họ cho rằng “đơn vị công bao gồm các tổ chức do Nhà nước tài trợ, làm chủ và điều hành nhằm cung cấp các dịch vụ cho cộng đồng”, tuy nhiên hiện nay bức tranh này đã thay đổi rất nhiều, ngày càng nhiều các chức năng trong các đơn vị công được hợp đồng giao cho kinh tế tư nhân vì vậy cũng lập luận cần đặt tên lại các đơn vị công thay bằng dịch vụ công.

Các quan điểm trên đều có những nét riêng biệt nhưng quan điểm của Broadbent and Guthrie là định nghĩa sâu sắc nhất về các “dịch vụ công” và đưa ra khái niệm chính xác nhất về phạm vi của các hoạt động tại đơn vị công hiện nay là “đơn vị công bao gồm các cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị, tổ chức cung cấp các dịch vụ công chịu sự kiểm soát của Nhà nước hoặc do công quỹ tài trợ hoặc do Nhà nước chỉ đạo và điều hành”, định nghĩa này cũng khá linh hoạt để giúp cho chúng ta ghi nhận cơ cấu và thành phần của đơn vị công rất khác nhau tại các nước và thay đổi theo từng giai đoạn cụ thể.

Vậy thông qua các quan điểm khác nhau về đơn vị thuộc lĩnh vực công chúng tôi cho rằng *“đơn vị công là các cơ quan công quyền của Nhà nước và các đơn vị cung cấp dịch vụ công chịu sự quản lý và giám sát của Nhà nước”*.

Từ định nghĩa này chúng ta có thể hiểu đơn vị công là các cơ quan công quyền của Nhà nước và các đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ công. Ở Việt nam được hiểu là các đơn vị SNCL và các đơn vị HC.

Đơn vị HC là những đơn vị do Nhà nước quyết định thành lập nhằm thực hiện các lĩnh vực (như pháp luật, an ninh, dịch vụ cấp giấy phép...)

Đơn vị SNCL được Nhà nước thành lập nhằm thực hiện cung cấp các DV sự nghiệp công thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau (như lĩnh vực y tế, hay lĩnh vực giáo dục; , ...).,

1.1.1.2 Đơn vị SNCL và phân loại

(1) Khái niệm

Theo CMKT công quốc tế “đơn vị sự nghiệp công là các đơn vị cung cấp dịch vụ công dựa vào tài trợ của Chính phủ để hoạt động liên tục”.

Theo giáo trình KT trong đơn vị HCSN trường ĐH Kinh tế quốc dân (2012) “đơn vị SNCL là đơn vị do Nhà nước quyết định thành lập nhằm thực hiện một nhiệm vụ chuyên môn nhất định hay quản lý Nhà nước về một hoạt động nào đó. Đặc trưng cơ bản là các đơn vị SNCL được trang trải mọi chi phí hoạt động để thực hiện nhiệm vụ chính trị được Nhà nước giao bằng nguồn kinh phí Nhà nước hoặc từ quỹ công theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp”.

Theo giáo trình “quản trị tài chính” năm (2010) “đơn vị SNCL là đơn vị được Nhà nước thành lập để thực hiện các nhiệm vụ quản lý hành chính, đảm bảo an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế xã hội...được Nhà nước cấp kinh phí và hoạt động theo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp”.

Với Chế độ KT của Việt nam “đơn vị SNCL do Nhà nước quyết định thành lập để thực hiện một nhiệm vụ chuyên môn hay quản lý Nhà nước về một lĩnh vực nào đó và được hoạt động bằng nguồn kinh phí Nhà nước cấp được cấp trên cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các nguồn khác đảm bảo nguyên tắc không bồi hoàn trực tiếp để thực hiện nhiệm vụ được giao”.

Kể từ khi có Luật Viên chức (2010) đơn vị SNCL được khái niệm “tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý Nhà nước”.

Theo Nghị định chính phủ số 16/2015/ NĐ- CP “đơn vị SNCL do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp

nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước (gọi là đơn vị sự nghiệp công)”.
 (2) Phân loại

Theo tiêu thức phân loại theo ngành, lĩnh vực hoạt động, thì đơn vị SNCL được phân loại theo bảng 1.1 dưới đây:

Bảng 1.1 Phân SNCL theo ngành hoặc lĩnh vực hoạt động

Các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực y tế	Các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực GD&ĐT	Đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực VH, TT và DL	Đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực KH&CN	Đơn vị SNCL TT, TT và báo chí	Đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực kinh tế và đơn vị SN khác
cung cấp dịch vụ hoặc QL Nhà nước trong lĩnh vực y tế	cung cấp hoặc tham gia thực hiện phục vụ QL Nhà nước về GD & ĐT	cung cấp các DV công về VH, TT và DL	cung cấp DV công về KH&CN	cung cấp những DV công thuộc lĩnh vực TT, TT và báo chí	cung cấp DV công trong các lĩnh vực về SN kinh tế; SN khác

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Việc phân loại đơn vị SNCL theo ngành, lĩnh vực hoạt động cho chúng ta thấy được các đơn vị SNCL phải tuân theo các quy định chung và những quy định riêng của từng ngành, lĩnh vực.

Phân loại theo mức độ tự chủ, theo tiêu thức phân loại này đơn vị SNCL được chia thành 2 loại theo bảng 1.2 dưới đây

Bảng 1.2 Phân loại đơn vị SNCL theo mức độ tự chủ

Đơn vị SNCL tự chủ	Đơn vị SNCL tự chủ một phần
Các đơn vị đã được tự chủ về các mặt, không được NSNN cấp kinh phí nhưng được xác định giá phí dịch vụ, đơn vị được tự chủ ra các quyết định cho các	Do các đơn vị chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn nên các đơn vị được NSNN cấp cho một phần để hoạt động hoặc Nhà nước cấp toàn bộ kinh phí chi

khoản thu, chi hợp lý và có khoản tích lũy. Riêng đối với đơn vị tiến hành thực hiện cung cấp DV như khám, chữa bệnh và dịch vụ GD & ĐT được quy định thực hiện theo pháp luật về giá.	thường xuyên dựa vào cơ sở của số lượng lao động đang làm việc và các mức phân bổ dự toán NSNN được phê duyệt.
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------

[Nguồn: Luật viên chức]

Phân loại theo mức độ đảm bảo kinh phí, theo tiêu thức phân loại này đơn vị SNCL được phân loại theo 4 mức độ bảng 1.3

Bảng 1.3 Phân loại đơn vị SNCL theo các mức độ đảm bảo KP

Đơn vị SNCL tự chủ toàn bộ	Đơn vị tự bảo đảm chi TX	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi TX	Đơn vị được Nhà nước bảo đảm chi TX
Các đơn vị thuộc nhóm này có mức độ tự chủ cao có thể vận dụng cơ chế TC giống như DNN	Là những đơn vị tự chủ chi thường xuyên không được NSNN cấp kinh phí cho hoạt động thường xuyên của đơn vị	Các đơn vị này giá thành DV chưa đủ các CP nên đơn vị trong nhóm này thực hiện theo chỉ tiêu Nhà nước giao và được NSNN cấp bổ sung	Được NSNN cấp cho KP chi TX trên cơ sở định mức Nhà nước phê duyệt

[Nguồn: Nghị định 16/2015/NĐ-CP]

1.1.2 Bản chất hoạt động của các đơn vị SNCL

1.1.2.1 Hoạt động của đơn vị SNCL

(1) Đơn vị SNCL được Nhà nước quyết định thành lập để tiến hành thực hiện cung cấp các DV công

Theo Le Petit Larousse (1997) "Dịch vụ công là hoạt động vì lợi ích chung, do một cơ quan Nhà nước hoặc tư nhân đảm nhiệm" [39]. Tác giả đưa ra khái niệm dịch

vụ công nhưng chưa đưa ra các phân tích và nêu lên sự khác biệt giữa Nhà nước với tư nhân trong thực hiện các DV công nên chưa rõ được về tính chất của dịch vụ công

Ở Việt Nam quan điểm về dịch vụ công hiện tại cũng chưa sử dụng phổ biến, tuy có một số tài liệu đề cập đến lĩnh vực này nhưng tất cả đều chưa đưa ra được định nghĩa mang tính đầy đủ mà mới đề cập của các dịch vụ công là dịch vụ công ích hay dịch vụ công cộng.

Theo quan điểm từ điển hành chính “dịch vụ công trong đơn vị SNCL còn gọi là phục vụ công để chỉ việc phục vụ của Nhà nước nhằm làm thoả mãn các yêu cầu của đa số nhân dân, dịch vụ công có thể thu tiền hoặc không thu tiền nhưng đều được thực hiện tại công sở”. Quan điểm này được tiếp cận theo bản chất, chức năng của Nhà nước đối với việc thực hiện dịch vụ công trong đơn vị.

Vậy qua những quan điểm và các phân tích nêu trên về các quan điểm dịch vụ công thì chúng tôi cho rằng dịch vụ công được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì *dịch vụ công bao gồm những hàng hoá hay dịch các dịch vụ do Chính phủ can thiệp để đơn vị tiến hành thực hiện việc cung cấp các DV công nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo sự công bằng.*

Theo nghĩa hẹp, thì *DV công là hàng hoá hoặc các DV nhằm để phục vụ một cách trực tiếp cho nhu cầu sử dụng của trong tổ chức và các cá nhân mà Chính phủ có sự can thiệp để nhằm đạt được mục tiêu là sự công bằng.*

Từ khái niệm và những đặc trưng của dịch vụ công đã được phân tích theo chúng tôi “*Dịch vụ sự nghiệp công là dịch vụ do các đơn vị SNCL trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề; y tế, văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí; khoa học và công nghệ; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác cung cấp không nhằm mục đích lợi nhuận*”

(2) Hoạt động của đơn vị SNCL là hoạt động không phải nhằm các mục tiêu

LN

Dịch vụ do đơn vị SNCL thực hiện chủ yếu là các dịch vụ nhằm đảm bảo các dịch vụ an sinh xã hội và các đơn vị được phép thu phí, lệ phí tuân theo quy định để bù đắp một phần hay bù đắp toàn bộ CP có tích lũy.

Trên nguyên tắc của đặc điểm hoạt động trong các đơn vị SNCL khi đó sẽ quyết định thực hiện cung ứng các dịch vụ mang tính chất đặc thù có định hướng và các chiến lược của Quốc gia để đảm bảo duy trì và phát triển của đất nước được thực thi hiệu quả để đạt được mục tiêu phân phối lại thu nhập của toàn XH. Do đó, cơ sở hoạt động của các đơn vị SNCL trình bày chi tiết tại bảng 1.4 như sau:

Bảng 1.4 Cơ sở hoạt động đối với các đơn vị SNCL

TT	Căn cứ	Nội dung
1	Quyết định thành lập đơn vị	Đơn vị SNCL phải do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền sẽ thực hiện ra quyết định thành lập
2	Mục đích của đơn vị	Thực hiện các DV để phục vụ cho các nhu cầu của toàn dân nhưng không vì mục tiêu LN
3	Cơ chế thực hiện	Do Nhà nước có quy định chi tiết
4	Về mức độ trong tự chủ TC	Đơn vị được Nhà nước quy định về các mức độ tự chủ
5	Về nguồn KP để hoạt động	KP từ NSNN cấp; từ thu sự nghiệp ; các nguồn thu khác; kinh phí NSNN không thường xuyên
6	Cơ sở hạch toán	Áp dụng cơ sở KT tiền mặt mở rộng hoặc cơ sở KT dồn tích mở rộng

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

1.1.2.2 Phân loại hoạt động của đơn vị SNCL

Theo tính chất của giao dịch, hoạt động trong đơn vị SNCL được chia thành 2 loại là giao dịch không trao đổi và giao dịch trao đổi theo bảng 1.5

Bảng 1.5 Phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo tính chất giao dịch

Giao dịch không trao đổi	Giao dịch trao đổi
Giao dịch không trao đổi là giao dịch khi đơn vị nhận được tài sản, dịch vụ	Giao dịch trao đổi là giao dịch khi đơn vị nhận được tài sản, dịch vụ từ đơn vị khác

<p>từ đơn vị khác hoặc chuyển giao các TS cho các đơn vị khác khi đó đơn vị không cần bồi hoàn một giá trị tương đương</p> <p>Doanh thu từ giao dịch là doanh thu khi đơn vị nhận được tài sản hoặc dịch vụ thì đơn vị không cần phải trả một khoản tài sản tương đương để trao đổi.</p>	<p>hoặc được giảm trừ công nợ thì đơn vị phải trực tiếp bồi hoàn cho đơn vị khác một giá trị tương đương. Doanh thu trao đổi là khi đơn vị nhận được tài sản hoặc dịch vụ, hay khi đơn vị thanh toán nợ phải trả thì đơn vị phải trực tiếp trả một tài sản có giá trị tương ứng cho đơn vị khác cùng trao đổi như giao dịch mua bán hàng hóa, DV hoặc từ việc cho thuê các nhà xưởng hoặc máy móc thiết bị.</p> <p>Doanh thu từ giao dịch trao đổi gồm doanh thu từ việc bán hàng hóa, DV hay doanh thu TG; DT bản quyền hay cổ tức.</p>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Theo tính chất của hoạt động và mối quan hệ kinh phí NSNN, thì hoạt động trong đơn vị SNCL được chia thành 4 hoạt động theo bảng 1.6 như sau:

Bảng 1.6 Phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo tính chất hoạt động với mối quan hệ kinh phí NSNN

HD sự nghiệp công	HD SXKD, dịch vụ	HD tài chính	HD khác
Là hoạt động đơn vị phải tiến hành các nhiệm vụ chỉ tiêu của NN, và có các Quyết định Nhà nước	Là các hoạt động SXKD, DV theo chức năng của đơn vị và các đơn vị tiến hành theo cơ chế tính đủ giá phí.	Là những hoạt động về tiền gửi, cổ tức phát sinh	Là những hoạt động như thanh lý tài sản, nhận tài trợ...

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Theo nguồn kinh phí sử dụng cho hoạt động, theo tiêu thức phân loại này hoạt động trong đơn vị SNCL được trình bày chi tiết theo nội dung bảng 1.7

Bảng 1.7 Phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo nguồn KP sử dụng

Hoạt động có sử dụng nguồn KP NSNN	Hoạt động không sử dụng nguồn KP NSNN
Các hoạt động trong đơn vị sử dụng các nguồn kinh phí từ NSNN cấp, khi đó giá của các dịch vụ công thu theo quy định NN	Khi hoạt động nhưng không sử dụng nguồn KP ngân sách NN thì giá thành dịch vụ được phép thực hiện dịch vụ theo cơ chế thị trường.

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Thông qua việc phân loại hoạt động trong đơn vị SNCL theo các tiêu thức khác nhau cho thấy trong các đơn vị SNCL hoạt động tại đơn vị là hoạt động trao đổi, thì được cấp KP hoặc không được NSNN cấp kinh phí.

Các đơn vị SNCL thực hiện thuộc cấp dự toán khác nhau, các yêu cầu cung cấp hệ thống thông tin ở các mức độ khác nhau về các đối tượng kế toán, quyết định đến hệ thống các yếu tố của công tác kế toán (như chứng từ; TK kế toán; sổ và BCTC kế toán) sao cho thống nhất để các đơn vị có thể cung cấp đầy đủ thông tin hiệu quả nhất cho các đối tượng sử dụng.

1.1.3 Cơ chế đối với hoạt động trong đơn vị SNCL

1.1.3.1 Tự chủ trong việc thực hiện các nhiệm vụ

Đơn vị được tự chủ xây dựng kế hoạch nhiệm vụ sao cho phù hợp các nhiệm vụ được Nhà nước quy định để thực hiện tốt các nhiệm vụ được Nhà nước giao.

Các đơn vị được tự chủ lựa chọn biện pháp để triển khai các nhiệm vụ của đơn vị mình theo đúng kế hoạch đề ra nhằm đảm bảo tốt chất lượng và tiến độ.

1.1.3.2 Tự chủ về cơ cấu bộ máy tổ chức và quyết định nhân sự

Khi đơn vị thực hiện các hoạt động không liên quan đến nguồn kinh phí từ NSNN đơn vị được chủ động thực hiện tổ chức về bộ máy để hoạt động trong đơn vị sao cho phù hợp để có thể thuận lợi trong việc thực hiện các nhiệm vụ của đơn vị và được quyền quyết định người làm việc tại đơn vị.

Khi có sử dụng kinh phí từ NSNN thì được chủ động xếp nhân sự và thực hiện nhiệm vụ toàn xấp xếp bộ máy của đơn vị và phải trình các cơ quan có liên quan Đơn vị chủ động bố trí và xây dựng các vị trí việc làm tại đơn vị báo cáo cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có liên quan phê duyệt.

1.1.3.3 Tự chủ về tài chính

Khi đơn vị có mức tự chủ cao về TC thì các đơn vị sẽ được quyền tự chủ cao về cơ chế quản lý và sử dụng kết quả TC.

Đối với đơn vị SNCL tự chủ toàn bộ

Đơn vị SNCL được tự chủ nguồn thu, mức thu của đơn vị mình và được tự chủ nguồn TC cũng như tự chủ trong việc sử dụng chênh lệch thu chi, tự chủ trong các giao dịch tài chính và trong các quyết định đầu tư của đơn vị.

Việc sử dụng các nguồn TC phải dựa vào nhu cầu và tình hình các nguồn TC. Khi đó mới chủ động thực hiện xây dựng các danh mục đầu tư của đơn vị để báo cáo phê duyệt của các cơ quan Nhà nước phê duyệt.

Về chi KP thường xuyên các đơn vị SNCL được cân đối và sử dụng các nguồn thu theo quy định. Khi đơn vị phát sinh các khoản chi về tiền lương trong đơn vị thì đơn vị chi trả theo quy định của Nhà nước. Khi có sự điều chỉnh của Nhà nước về chi trả tiền lương thì đơn vị phải tự đảm bảo chi trả tiền lương tăng thêm từ các nguồn thu trong đơn vị đơn vị mình.

Về phân phối kết quả tài chính hàng năm tại đơn vị. Sau khi các đơn vị tính đầy đủ CP và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước số chênh lệch giữa thu chi của hoạt động đơn vị được sử dụng theo trình tự tại bảng 1.8 như sau:

Bảng 1.8 Phân phối kết quả TC của đơn vị SNCL tự chủ toàn bộ

Nội dung phân phối	Đơn vị tự chủ toàn bộ
Quỹ phát triển hoạt động SN	Đơn vị phải thực hiện trích lập tối thiểu 25%
Quỹ bổ sung TN	Đơn vị SNCL tự chủ quyết định các mức trích mà không bị hạn chế các mức trích
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	Đơn vị thực hiện trích tối đa không vượt quá ba tháng tiền lương chi trả thực tế trong đơn vị

Quỹ khác	Đơn vị SNCL thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật
----------	----------------------------------------------------------------------

[Nguồn: Nghị định 16/2015/NĐ-CP]

Sau khi trích lập quỹ theo quy định phần còn lại (nếu có) thì các đơn vị SNCL được cho bổ sung Quỹ phát triển SN.

Các đơn vị SNCL tự chủ một phần KP

Quy định về việc SD các nguồn TC trong chi TX trong đơn vị SNCL thì các đơn vị được chủ động trong sử dụng nguồn tài chính đơn vị được Nhà nước giao Khi đơn vị thực hiện chi các nhiệm vụ không TX thì thực hiện chi theo các quy định về Luật NSNN và các quy định khác của Nhà nước đối nguồn KP.

Việc phân phối các kết quả TC trong năm của đơn vị được thực hiện khi đơn vị hạch toán đầy đủ CP và nộp thuế theo quy định phân chênh lệch giữa thu và chi của các hoạt động trong các đơn vị thực hiện theo bảng 1.9 như sau:

Bảng 1.9 Phân phối KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL

Nội dung phân phối	Đơn vị tự chủ chi thường xuyên
Trích quỹ phát triển SN	phải thực hiện trích mức thấp nhất là 25%
Trích Quỹ thu nhập bổ sung	Đơn vị chỉ thực hiện trích mức tối đa cao không quá ba lần quỹ lương thực hiện trong năm
Trích các quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng	Đơn vị chỉ được trích mức tối đa cao không quá ba lần quỹ lương thực hiện trong năm
Các quỹ khác	Mức trích phải theo đúng các quy định hiện hành

[Nguồn: Nghị định 16/2015/NĐ-CP]

Các đơn vị SNCL thuộc đơn vị tự chủ một phần chi TX thì các nguồn tài chính gồm: thu phí, lệ phí theo pháp luật; nguồn NSNN hỗ trợ; các nguồn thu khác theo quy định; nguồn NSNN cấp về KP để các đơn vị thực hiện nhiệm vụ không TX và các nguồn thu từ viện trợ.

Về sử dụng nguồn TC:

Với nhiệm vụ thường xuyên sẽ được tự chủ trong quản lý, sử dụng nguồn TC được giao tự chủ; đơn vị thực hiện chi trả tiền lương theo lương ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ cũng như các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước.

Trong trường hợp Nhà nước có sự thay đổi về mức tiền lương cơ bản thì các đơn vị phải bảo đảm mức tiền lương tăng thêm cho người lao động theo quy định của Nhà nước và được NSNN cấp bổ sung cho đơn vị số bị thiếu.

Về chi cho phục vụ chuyên môn và quản lý đơn vị phải căn cứ các nhiệm vụ do Nhà nước giao đồng thời căn cứ vào các nguồn thu tài chính của năm tài chính được chủ động các mức chi nhưng không vượt mức theo quy định của cơ quan Nhà nước.

Các nhiệm vụ không TX thì đơn vị thực hiện mức chi theo Luật Ngân sách và quy định hành cho từng nguồn hình thành KP.

Việc phân phối KQ trong năm, sau khi đã hạch toán chi tiết và đầy đủ chi cho các hoạt động và nộp thuế (nếu có) theo quy định hiện hành, số chênh lệch thu, chi các đơn vị sử dụng theo trình tự trích lập các quỹ theo bảng 1.10 như sau:

Bảng 1.10 Phân phối KQ của đơn vị SNCL tự chủ một phần

Nội dung phân phối	Đơn vị tự chủ một phần
Quỹ phát triển hoạt động SN	Đơn vị trích tối thiểu 15%
Trích Quỹ bổ sung TN	Được phép trích cao nhất không quá hai lần quỹ lương thực hiện của đơn vị
Trích cho các quỹ phúc lợi, khen thưởng	Đơn vị trích không quá hai tháng tiền lương thực tế
Các quỹ khác	Thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của PL

[Nguồn: Nghị định 16/2015/NĐ-CP]

1.2 KOẢN THU CHI VÀ KQ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL

1.2.1 Cơ sở KT trong đơn vị SNCL

Cơ sở KT có vai trò quan trọng trong hạch toán nó sẽ quyết định về các nguyên tắc trong việc ghi nhận cũng như trình bày thông tin trên các báo cáo sẽ ảnh hưởng đến thông tin cung cấp. Do đó, cơ sở kế toán sử dụng trong đơn vị SNCL được quy định theo các cơ sở kế toán dưới đây.

1.2.1.1 Theo KT cơ sở tiền mặt

Theo cơ sở KT tiền mặt thực hiện ghi nhận các nghiệp vụ và các sự kiện khi đơn vị nhận được tiền hoặc đơn vị thực trả.

BCTC lập theo cơ sở kế toán tiền mặt sẽ đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin KT về nguồn tiền của đơn vị tăng hoặc giảm của đơn vị trong kỳ cũng như các mục đích của tiền đã được đơn vị sử dụng trong kỳ và số dư của tiền trong đơn vị tại ngày lập BCTC. Những đánh giá tập trung trên BCTC của đơn vị là số dư tiền và các thay đổi trong đó sẽ đem lại các lợi ích cho người sử dụng thông tin tài chính để biết được các nguồn lực đã và đang được sử dụng tại đơn vị đúng theo dự toán hay không, đảm bảo sự tuân thủ các hạn mức chi tiêu đã được phê duyệt, đồng thời cho phép kiểm soát dòng tiền để đảm bảo chúng không bị sử dụng sai mục đích. Nhưng mặt hạn chế của kế toán theo cơ sở tiền mặt mới chỉ cung cấp được các thông tin về nguồn tiền trong đơn vị nhưng đã không tiến hành thực hiện ghi chép tất cả các tài sản đang nắm giữ nên không biết được nguồn tài sản trong đơn vị cũng như các khoản nợ và cũng không biết được về doanh thu và chi phí tại đơn vị vì không được ghi chép và phản ánh đầy đủ. Mặt khác, kế toán theo cơ sở tiền mặt không cho phép đơn vị có các định mức chi phí hiệu quả cho các hoạt động nên đây cũng không được xem như các hạn chế để trình bày BCTC do sự giới hạn về quy mô cũng như thiếu những quy định chung thích hợp cho hạch toán các tài sản và theo dõi công nợ. Do đó, kế toán theo cơ sở tiền mặt cũng bị xem là thiếu minh bạch và kém hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực. Mặt khác khi cơ chế tài chính quản lý theo hiệu quả và các đơn vị được trao quyền tự chủ ngày càng cao thì các thông tin về các hoạt động trong các đơn vị không chỉ là dừng lại là các thông tin về dòng tiền vào hoặc ra mà cũng cần

phải cung cấp đầy đủ thông tin về TS và các nguồn hình thành TS, các khoản công nợ và các khoản DT, các khoản CP nhưng KT cơ sở tiền mặt không thể đáp ứng được những yêu cầu đặt ra.

1.2.1.2 Kế toán trên cơ sở dồn tích

Cơ sở dồn tích theo đó thì những giao dịch và những sự kiện phát sinh về các hoạt động phải ghi nhận khi sự kiện phát sinh mà không có sự phụ thuộc vào tiền thực thu, thực chi hay các khoản tương đương tiền được đơn vị thực thu, thực trả. Giao dịch liên quan đến các hoạt động phải được kế toán thực hiện ghi chép đầy đủ vào sổ sách kế toán đồng thời được quy định phải trình bày các thông tin trên BCTC khi phát sinh giao dịch, các nội dung được quy định ghi nhận trên cơ sở dồn tích là các TS, các khoản nợ, nguồn vốn CSH, DT và CP.

Cơ sở kế toán dồn tích có nhiều tác dụng trong đơn vị SNCL bởi nó hỗ trợ những khả năng giải trình và thực hiện cung cấp thông tin tốt hơn với những quyết định trong quản lý do cơ sở KT dồn tích cung cấp đầy đủ các thông tin toàn diện nên định giá được các hoạt động của đơn vị. Các thông tin về kế toán trình bày trên BCTC theo cơ sở dồn tích đã cung cấp thông tin tốt hơn cho việc phân tích và đánh giá các hoạt động trong đơn vị đồng thời hỗ trợ cho các đơn vị nâng cao tính thống nhất cũng như khả năng so sánh và mức độ tin cậy của BCTC nhằm tăng khả năng khách quan cho những người sử dụng các thông tin.

1.2.1.3 Sự khác biệt giữa cơ sở tiền mặt và cơ sở dồn tích

Trong đơn vị SNCL thông tin về về KT thu, chi và KQ hoạt động theo từng cơ sở KT được ghi nhận, trình bày các thông tin qua bảng 1.11 dưới đây:

Bảng 1.11 Sự khác biệt giữa cơ sở KT tiền mặt so với cơ sở KT dồn tích

Chỉ tiêu	Cơ sở tiền mặt	Cơ sở dồn tích
Thời điểm ghi nhận thu, chi hoạt động	Ghi nhận các giao dịch thu, chi hoạt động khi giao dịch phát sinh bằng tiền (khi tiền được thu và tiền được trả) của hoạt động	Ghi nhận các giao dịch cùng các sự kiện vào ngay tại thời điểm phát sinh các hoạt động và được trình bày trên BCTC của các kỳ kế toán tương ứng..

Kết quả là (thặng dư hoặc thâm hụt)	Thặng dư hay thâm hụt thuần trong kỳ được xác định cụ thể và dòng tiền của các hoạt động trong một kỳ của đơn vị sẽ luôn bằng nhau	KQ hoạt động theo cơ sở nguyên tắc kế toán dồn tích là phần chênh lệch giữa thu và chi của hoạt động trong kỳ của đơn vị và được thực hiện trên nguyên tắc phù hợp
Trình bày thông tin	Trên BCTC lập trên nguyên tắc cơ sở kế toán tiền mặt không được đầy đủ, không có khả năng so sánh thông tin cho đối tượng sử dụng nhưng lại có ưu điểm bởi tính khách quan cao	BCTC trong đơn vị SNCL lập theo KT dồn tích sẽ cung cấp được đầy đủ trong kỳ của đơn vị và cơ sở dồn tích sẽ cung cấp các thông tin về tình hình các TS và nguồn vốn được đầy đủ và hợp lý.

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

1.2.2 Nội dung thu, chi và kết quả trong đơn vị SNCL

1.2.2.1 Doanh thu và phân loại doanh thu hoạt động

Với cơ sở KT tiền mặt thu hoạt động tại các đơn vị SNCL xác định theo số tiền thu vào của từng hoạt động được đơn vị kiểm soát. Nhưng trên cơ sở nguyên tắc dồn tích thu hoạt động thu hoạt động trong đơn vị xác định theo số tiền đơn vị sẽ có khả năng thu được hoặc giảm các khoản nợ phải trả từ các hoạt động trong kỳ của đơn vị. Có thể nói rằng nếu dựa trên nguyên tắc kế toán cơ sở tiền thì thu hoạt động trong đơn vị SNCL có sự khác biệt với doanh thu do có sự khác và có sự không bị trùng lặp giữa thời gian phát sinh thu hoạt động cũng như thời gian phát huy tác dụng các mục tiêu của đơn vị. Tuy nhiên, nếu dựa trên kế toán dồn tích có tính đến các quan hệ giữa thu hoạt động với các sản phẩm DV được tạo ra của các đơn vị SNCL thì lại mang bản chất của doanh thu. Với xu hướng phát triển khoa học kế toán, kế toán công được xây dựng và vận hành theo nguyên tắc kế toán dồn tích thì thu hoạt động được gọi là doanh thu trong đơn vị SNCL.

Khái niệm doanh thu hoạt động

Theo tiếp cận nghiên cứu của kế toán thì doanh thu được hiểu gồm tổng các giá trị của các lợi ích kinh tế đã thực hiện trong kỳ BC của đơn vị làm tăng TS thuần /vốn của CSH chứ không phải là một khoản góp vốn của các CSH. Doanh thu trong đơn vị là tổng các giá trị của các lợi ích kinh tế trong kỳ đơn vị đã thực thu được hoặc có thể sẽ thu được, sự tăng lên về lợi ích kinh tế có thể là luồng tiền tăng lên tài sản, có thể là sự giảm đi nợ phải trả của đơn vị trong kỳ.

Doanh thu theo cơ sở tiền mặt là luồng tiền thuần của các lợi ích hoặc dịch vụ tiềm tàng trong kỳ BC khi những luồng tiền đó tạo ra sự tăng thêm về tài sản/vốn của CSH thuần mà không phải sự tăng lên liên quan đến sự đóng góp của các chủ sở hữu. Doanh thu theo cơ sở tiền mặt chỉ phát sinh và ghi nhận theo dòng tiền vào (số thực thu đơn vị đã thu được trong kỳ của đơn vị), do đó lợi ích kinh tế là luồng tiền tăng lên trong kỳ của đơn vị.

Doanh thu theo cơ sở dồn tích được hiểu là sự tăng lên về những lợi ích của kinh tế đã thu được trong các kỳ báo cáo của đơn vị theo hình thức là dòng tiền vào hay sự tăng thêm của các tài sản hoặc sự giảm đi về các khoản nợ đơn vị phải trả dẫn đến làm tăng thêm vốn của các CSH mà không phải các khoản tăng lên do việc đóng góp vốn của chủ sở hữu. Doanh thu trên kế toán dồn tích được ghi nhận trong các đơn vị SNCL có thể không liên quan đến luồng tiền vào mà giao dịch sẽ ghi nhận khi phát sinh giao dịch và được trình bày trên BCTC của kỳ kế toán tương ứng.

Qua phân tích khái niệm doanh thu theo cơ sở tiền mặt và doanh thu theo cơ sở kế toán dồn tích thì có sự khác biệt lớn trong các cơ sở là doanh thu theo cơ sở tiền mặt thì chỉ ghi nhận trình bày theo theo dòng tiền còn doanh thu theo kế toán dồn tích lại được ghi nhận có thể không liên quan đến luồng tiền mà giao dịch ghi nhận và trình bày khi phát sinh giao dịch.

Phân loại doanh thu hoạt động

(1) Phân loại theo bản chất giao dịch, doanh thu hoạt động trong đơn vị SNCL được phân loại trên các cơ sở kế toán theo bảng 1.12 như sau:

Bảng 1.12 Phân loại doanh thu theo bản chất giao dịch

Cơ sở KT dồn tích	Cơ sở KT tiền mặt
--------------------------	--------------------------

DT từ giao dịch trao đổi	Doanh thu từ giao dịch không trao đổi	thu phí, lệ phí được cơ quan NN qui định về phí, lệ phí và các đơn vị SNCL được Nhà nước giao	Đơn vị thực hiện thu đối với các dịch vụ SN là khoản thu của đơn vị gắn liền các hoạt động cụ thể và những nghiệm vụ được Nhà nước giao theo các qui định về tài chính	Thu dự án gồm khoản thu theo các CT mục tiêu quốc gia của Nhà nước qui định trong kỳ	Các khoản DT khác là khoản thu từ những hoạt động dịch vụ (như thu bán hồ sơ thầu, phí dự thầu, cho thuê tài sản...)
--------------------------	---------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Theo bảng 1.12 doanh thu từ giao dịch trao đổi là giao dịch khi đơn vị nhận được tài sản hoặc dịch vụ, hay khi đơn vị thanh toán nợ phải trả thì đơn vị phải trực tiếp đưa tài sản có giá trị quy đổi tương đương cho đơn vị khác để cùng trao đổi. DT từ giao dịch trao đổi trong đơn vị SNCL bao gồm DT bán hàng hay DT cung cấp DV cùng DT lãi TG hay tiền bản quyền ...

DT bán hàng hóa được hiểu là doanh thu do đơn vị có các trao đổi thông qua phương tiện thanh toán đơn vị thực hiện được các giá trị cũng như các giá trị SD của các SP hàng hóa, DV khi đơn vị giao cho các khách hàng và được trả số tiền tương ứng với giá bán của các SP hay dịch vụ

DT của hoạt động dịch vụ trong đơn vị SNCL là khi số thu của giao dịch thực hiện cung cấp DV mà có thể đơn vị thực hiện được các ước tính sao cho đáng tin cậy thì DT có liên quan đến các giao dịch sẽ được đơn vị ghi nhận bằng việc giải thích rõ giai đoạn hoàn thành các giao dịch vào thời điểm BC.

Số thu của một giao dịch khi đơn vị có thể được ước tính đáng tin cậy và khi chúng phải đáp ứng được tất cả điều kiện là khoản thu có thể đã được xác định đáng tin cậy và cũng có thể đơn vị sẽ nhận được các lợi ích về kinh tế của các giao dịch hoặc có thể là những DV tiềm tàng có liên quan về các giao dịch đó, phần đã hoàn thành liên quan đến giao dịch có thể được xác định đáng tin cậy tại thời điểm báo cáo và các chi phí liên quan đến giao dịch và CP để đơn vị có thể để hoàn thành được giao dịch đó có thể được xác định đáng tin cậy. DT lãi TG hay tiền bản quyền và cổ tức là DT phát sinh liên quan đến việc người khác sử dụng TS của đơn vị có tạo ra tiền lãi hay là tiền bản quyền và cổ tức phải được ghi nhận theo phương pháp KT.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở tỷ lệ thời gian có tính đến số thu thực tế từ TS.

Khoản thu thực tế trên tài sản chính là lãi suất chiết khấu dòng tiền kỳ vọng nhận được trong suốt thời gian sử dụng tài sản so với giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản.

Tiền bản quyền được ghi nhận khi thu được phù hợp với các thỏa thuận có liên quan còn cổ tức hoặc các khoản tương đương được ghi nhận khi quyền nhận được các khoản chi trả được xác lập cho cổ đông hoặc người sở hữu vốn cổ phần.

Doanh thu từ giao dịch không trao đổi là doanh thu khi đơn vị nhận được tài sản hoặc dịch vụ thì đơn vị không phải trả ra khoản tài sản có giá trị tương đương là hàng hóa hoặc dịch vụ để trao đổi.

Chẳng hạn như một giao dịch phi trao đổi mà ở đó doanh thu có được nhờ sử dụng quyền lực tối cao (quyền lực từ Nhà nước) như thuế, phí, các khoản tiền phạt, các khoản trợ cấp và các khoản viện trợ.

(2) Phân loại doanh thu theo nội dung kinh tế, với tiêu thức phân loại này thì doanh thu hoạt động trong đơn vị SNCL được phân loại chi tiết theo bảng 1.13 như sau:

Bảng 1.13 Phân loại doanh thu theo nội dung kinh tế

Cơ sở KT dồn tích	Cơ sở KT tiền mặt
--------------------------	--------------------------

DT hoạt động thông thường	DT của hoạt động bất thường	DT phí, lệ phí của NN theo quy định	DT từ khoản viện trợ	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ	DT khác
---------------------------	-----------------------------	-------------------------------------	----------------------	-----------------------------------	---------

[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

Theo bảng 1.13 thì DT từ hoạt động thông thường là khoản DT được phát sinh của giao dịch hoặc hoạt động thông thường trong đơn vị theo các nhiệm vụ.

1.2.2.2 Chi và phân loại các khoản chi hoạt động

Trên các nguyên tắc của KT tiền mặt thì chi hoạt động tại các đơn vị SNCL phải được xác định bao gồm các tiền chi ra với mục đích để thực hiện các hoạt động tại đơn vị mình để sao cho thực hiện được các mục tiêu xác định. Theo cơ sở nguyên tắc dồn tích các khoản chi hoạt động có thể được xem xét theo tính chất chi như chi tiền lương, tiền công; khấu hao; chi mua vật tư... Nếu xét theo chức năng hoạt động thì các khoản chi hoạt động bao gồm chi cho giáo dục, chi cho y tế... Có thể thấy rằng nếu dựa trên nguyên tắc kế toán cơ sở tiền thì chi cho hoạt động trong đơn vị SNCL có khác biệt nhất định với chi phí do sự không đồng nhất thời gian chi hoạt động so với thời gian để các tác dụng của nó phát huy đối với các mục tiêu hoạt động trong đơn vị, chi hoạt động được xem là những chi tiêu trong kỳ này nhưng có thể được đơn vị phân bổ ở kỳ kế toán sau. Tuy nhiên nếu dựa trên cơ sở dồn tích có tính đến các quan hệ của chi hoạt động phát sinh với sản phẩm tạo ra của các đơn vị SNCL thì chi hoạt động lại mang bản chất của chi phí. Với xu hướng kế toán công được xây dựng và vận hành trên cơ sở dồn tích thì khi đó chi các hoạt động tại đơn vị SNCL được xem là các khoản chi phí tại đơn vị này.

Khái niệm chi phí hoạt động

Theo (IASC) chi phí được hiểu là việc giảm đi về những lợi ích về kinh tế của kỳ kế toán trong các đơn vị làm sự giảm đi vốn của chủ sở hữu mà cũng không phải là giảm đi do việc rút vốn cổ phần.

Sự giảm đi những lợi ích về kinh tế cũng có thể là luồng tiền chi ra giảm đi tài sản hoặc tăng lên về nợ phải trả trong kỳ. Giảm vốn CSH do các phí tổn hay thiệt hại đơn vị gánh chịu làm giảm những lợi ích về kinh tế.

Chi phí theo cơ sở tiền mặt là sự giảm đi lợi ích về kinh tế hoặc các dịch vụ tiềm tàng trong kỳ báo cáo bởi luồng tiền hay đơn vị có sự tiêu thụ các tài sản dẫn đến đơn vị bị giảm các tài sản ròng/ vốn của chủ sở hữu ngoài những chi phí cho việc phân phối cho các chủ sở hữu.

Theo cơ sở KT dồn tích CP là sự giảm đi những lợi ích về kinh tế hoặc các dịch vụ tiềm tàng của đơn vị trong kỳ là dòng tiền chi ra hoặc là sự giảm đi các TS hoặc sự tăng lên các khoản nợ phải trả dẫn đến sự giảm đi vốn của các chủ sở hữu chứ không phải các khoản giảm do trả lại vốn cho các CSH.

Chi phí theo kế toán dồn tích được ghi nhận có thể không liên quan đến luồng tiền mà giao dịch ghi nhận khi chúng thực sự phát sinh và phải trình bày trên BCTC của kỳ kế toán tương ứng.

Qua phân tích khái niệm CP theo các cơ sở KT trên cho ta thấy sự khác biệt về chi phí của hai cơ sở kế toán là chi phí theo cơ sở tiền mặt chỉ phát sinh và được ghi nhận theo dòng tiền ra.

Còn CP theo KT dồn tích sẽ ghi nhận không ảnh hưởng đến luồng tiền mà giao dịch sẽ thực hiện khi chúng đã thực sự phát sinh có thể làm giảm các TS hoặc tăng các khoản công nợ và được kế toán trình bày trên BCTC của các kỳ tương ứng.

Phân loại chi phí hoạt động

(1) Theo tính chất thì chi phí trong đơn vị SNCL được phân loại theo các tiêu thức trên các cơ sở kế toán theo bảng 1.14 dưới đây

Bảng 1.14 Phân loại CP theo tính chất

Cơ sở KT dồn tích		Cơ sở KT tiền mặt			
CP cho các hoạt động thông thường là chi phát sinh những giao dịch hoặc sự kiện thông thường theo nhiệm vụ.	CP cho các hoạt động bất thường là chi của các giao dịch PS cho các giao dịch khác biệt các hoạt động thông thường và nằm ngoài sự kiểm soát	Chi các hoạt động là khoản chi TX và không TX được NSNN phê duyệt hàng năm	Chi cho hoạt động chuyển giao là các khoản chi chuyển giao của đơn vị.	Chi phí vốn (chi đầu tư XD CB)	Chi lãi và các khoản vay phải trả

[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Ngoài ra, phân loại CP trong đơn vị theo nội dung kinh tế thì chi hoạt động theo cơ sở KT dồn tích có thể phân loại thành chi của giao dịch trao đổi và chi giao dịch không trao đổi. Chi của giao dịch trao đổi là chi cho việc bán các sản phẩm hoặc các dịch vụ trong đơn vị SNCL. Theo chức năng thì các khoản chi này bao gồm chi phí cho SX sản phẩm và CP cho thời kỳ

(2) Phân loại các CP theo chức năng được phân loại trong việc sử dụng nguồn NSNN gồm: Chi cho các dịch vụ mang tính chất công cộng; chi quân sự; chi trật tự an ninh, xã hội; chi giáo dục; chi y tế; chi đảm bảo xã hội; chi cho nhà ở và giải trí cộng đồng; chi cho văn hóa, tôn giáo; chi cho sự nghiệp kinh tế; ...

Việc phân loại theo chức năng của chi phí cho chúng ta biết được tỷ lệ phân bổ của NSNN của trung ương cho Bộ và các ngành cùng các quan khác ở TW và được áp dụng cho BCTC hợp nhất của Chính phủ.

(3) Phân loại chi phí theo mục đích của chi phí thì được chia thành chi cho hoạt động và chi cho đầu tư trong đơn vị.

Chi hoạt động là khoản chi có tính chất đã tiêu dùng đi nhằm duy trì hoạt động của bộ máy được bình thường tại các đơn vị công nhằm đảm bảo cho ổn định cho hoạt động (như chi tiền lương...).

Chi đầu tư là các khoản chi có tính chất phát triển lâu dài của đơn vị (như chi mua sắm TSCĐ...)

1.2.2.3 KQ và phân loại KQ hoạt động

Theo cơ sở tiền mặt thì kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL là phần chênh lệch giữa thu và chi các hoạt động trong kỳ theo luồng tiền chi ra và luồng tiền thu vào.

Tuy nhiên, trên cơ sở dồn tích kết quả được ghi nhận là số chênh lệch giữa thu và chi của tất cả các hoạt động trong đơn vị nguyên tắc phù hợp. Theo xu hướng trong phát triển khoa học kế toán, kế toán công được xây dựng và vận hành theo nguyên tắc kế toán dồn tích thì kết quả trong đơn vị SNCL chính là thặng dư hay thâm hụt thuần trong kỳ của hoạt động

Khái niệm kết quả hoạt động

Quan điểm của Ủy ban CM kế quốc tế (IASB) thì thặng dư hay thâm hụt thuần trong kỳ của đơn vị là chênh lệch giữa DT và các CP của các hoạt động

Kết quả của các hoạt động của đơn vị SNCL là thặng dư hay thâm hụt trên cơ sở cân đối ngân sách trong kỳ.

Theo cơ sở tiền mặt thặng dư (thâm hụt) là sự tăng lên (hoặc giảm đi) các lợi ích của kinh tế hoặc các DV tiềm tàng phát sinh trong kỳ báo cáo theo hình thức luồng tiền ra (hoặc luồng tiền vào) dẫn đến việc tăng (giảm) tài sản ròng/ vốn chủ sở hữu, ngoài những chi phí (hoặc doanh thu) liên quan đến phân phối (hoặc nhận vốn góp) với các chủ sở hữu. Khái niệm này cho thấy thặng dư (thâm hụt) chỉ phát sinh và ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa dòng tiền ra (hoặc dòng tiền vào) của đơn vị.

Theo cơ sở dồn tích thặng dư (thâm hụt) là sự giảm đi (hoặc tăng lên) các lợi ích kinh tế hoặc DV tiềm tàng phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị dưới hình thức

là dòng tiền hoặc thay đổi các TS hoặc thay đổi khoản nợ dẫn đến thay đổi vốn CSH chứ không phải là thay đổi CSH

KQ của hoạt động trong đơn vị được ghi nhận là sự chênh lệch của các khoản DT và các khoản CP.

Qua phân tích khái niệm kết quả theo các cơ sở kế toán cho ta thấy sự khác biệt của hai cơ sở KT.

Kết quả theo cơ sở KT tiền mặt ghi nhận theo luồng tiền ra (hoặc luồng tiền vào) dẫn đến việc tăng (giảm) tài sản ròng/ vốn chủ sở hữu.

Nhưng kết quả theo cơ sở KT dồn tích sẽ ghi nhận dưới hình thức là dòng tiền ra (hoặc dòng tiền vào) hoặc sự thay đổi TS hoặc nợ phải trả dẫn đến thay đổi vốn CSH.

Phân loại kết quả

Theo các tính chất của chi phí thì kết quả trong đơn vị SNCL được chia thành KQ của các hoạt động thông thường và KQ của các hoạt động bất thường

Kết quả hoạt động mang tính chất thông thường là sự chênh lệch của các hoạt động thông thường giữa DT và CP

Kết quả của hoạt động bất thường phản chênh lệch giữa DT và CP của các giao dịch bất thường của đơn vị,

1.2.3 KT thu, chi và KQ hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở KT tiền mặt

1.2.3.1 KT thu hoạt động

KT thu hoạt động theo cơ sở tiền mặt là số tiền thực thu của hoạt động làm tăng giá trị TS trong đơn vị gồm các khoản tiền, tương đương tiền đơn vị thực thu mà đơn vị nhận được. Thu hoạt động trong đơn vị SNCL là thu theo chức năng nhiệm vụ (như thu phí khám chữa bệnh của đơn vị thuộc lĩnh vực y tế; thu học phí ...); thu hoạt động DV và thu khác.

Xác định giao dịch, giao dịch thu hoạt động được xác định khi tiền được nhận hay luồng tiền vào của hoạt động. Luồng tiền vào của các hoạt động và được đơn vị ghi nhận là doanh thu trong kỳ là luồng tiền đơn vị được kiểm soát, khi sử dụng số tiền này đơn vị có thể đạt các mục tiêu kinh tế hoặc thu được các lợi ích để đơn vị có

loại trừ hoặc kiểm soát được sự tham gia của đối tác khác đối với lợi ích từ số tiền thu được.

Khi đó tiền thu được hoặc được sở hữu đơn vị có thể dùng để tài trợ cho các mục tiêu hoạt động, hay mua tài sản hoặc trả các khoản nợ

Ghi nhận giao dịch, thu trong đơn vị SNCL từ các hoạt động ghi nhận là luồng tiền vào và sẽ ghi nhận tăng doanh thu hoạt động trong kỳ. Luồng tiền vào là luồng tiền đơn vị được kiểm soát khi đơn vị sử dụng số tiền này nhằm đạt được các mục tiêu hoặc thu được các lợi ích từ số tiền này và có thể loại trừ hoặc kiểm soát được sự tham gia của đối tác khác đối với lợi ích từ số tiền thu được.

Điều kiện ghi nhận giao dịch, thu hoạt động trong đơn vị SNCL ghi nhận khi DT được thực hiện và đơn vị đã thu được tiền hoặc các khoản tương đương tiền của một giao dịch trong một kỳ tương ứng.

Trình bày các giao dịch, thu hoạt động trong đơn vị SNCL là luồng tiền vào và được đơn vị trình bày trên “Báo cáo thu, chi” trên tổng số khoản tiền thu được và được phân loại chi tiết của khoản thu nhằm thực hiện để cung cấp thông tin thực sự hữu ích làm căn cứ để đơn vị xác định là khoản thặng dư hay thâm hụt, luồng tiền vào trong đơn vị cho những hoạt động để giúp cho đối tượng sử dụng các thông tin có cơ sở để họ có thể đưa ra được các quyết định tài chính.

Về nguyên tắc, phương pháp KT

Trong đơn vị SNCL khi có phát sinh thu hoạt động KT căn cứ theo Quyết định giao DT của Nhà nước; chứng từ thanh toán cùng chứng từ kế toán khác có liên quan để KT thu hoạt động.

Đề hạch toán đơn vị SNCL đã sử dụng TK “nguồn kinh phí”. Kế toán sử dụng TK “Thu hoạt động SXKD, dịch vụ” để phản ánh và ghi nhận tổng số thu hoạt động dịch vụ công tự chủ của đơn vị trong kỳ. Đồng thời để theo dõi thu NSNN, khi có các Quyết định được giao dự toán ghi tăng nguồn kinh phí trên TK “Dự toán kinh phí thường xuyên” và kinh phí này đã nằm tại kho bạc chờ thực hiện theo các nhiệm vụ, số KP này được sử dụng theo đúng Nhà nước phê duyệt ghi thu NSNN cấp.

Thu hoạt động dịch vụ SN công khi đơn vị phát sinh kế toán căn cứ theo số tiền thực thu trên “Phiếu thu”; “Biên lai thu tiền”; “Giấy báo có” và các chứng từ khác ghi tăng TK “Các khoản thu” và ghi tăng TK “tiền mặt” hoặc TK “tiền gửi” ...

Thu các hoạt động DV thì KT dựa trên Phiếu thu”; “Biên lai thu tiền”; “Giấy báo có” và chứng từ khác ghi tăng TK “Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ” và ghi tăng tiền trên TK “tiền mặt” hoặc TK “tiền gửi” ...

Về sổ kế toán thu hoạt động trong đơn vị SNCL thì KT tiến hành mở sổ kế toán chi tiết và mở sổ cái các tài khoản để tổng hợp thu từng hoạt động trong kỳ của đơn vị.

Về trình bày thu hoạt động trong đơn vị SNCL được tổng hợp và trình bày trên BCTC tại “Báo cáo thu, chi” theo tổng cộng và chi tiết theo (phụ lục 05).

1.2.3.2 KT chi hoạt động

Theo cơ sở kế toán tiền mặt là số tiền thực chi của các hoạt động trong kỳ tại đơn vị. Trong đơn vị SNCL chi hoạt động được xác định, ghi nhận và trình bày như sau:

Xác định giao dịch, chi hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận theo luồng tiền thực chi cho hoạt động do đơn vị kiểm soát hay là luồng tiền ra của đơn vị. Luồng tiền ra và được các đơn vị ghi nhận chi hoạt động trong kỳ trên cơ sở tổng số hoặc trên cơ sở thuần là luồng tiền do đơn vị kiểm soát như chi tiền lương, tiền công, tiền vật tư ... đơn vị đã thực chi cho hoạt động.

Ghi nhận giao dịch, chi hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận chi phí theo số tiền thực chi cho hoạt động trong kỳ làm giảm các lợi ích về kinh tế trong đơn vị được ghi nhận theo luồng tiền thực chi theo tổng số chi cho của hoạt động trong kỳ của đơn vị SNCL.

Điều kiện ghi nhận, chi hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận chi phí khi đơn vị đã thực chi tiền hoặc các khoản chi có giá trị tương đương như tiền đơn vị chi ra để thực hiện một giao dịch trong kỳ

Trình bày giao dịch, chi hoạt động được trình bày theo cơ sở tiền mặt là luồng tiền ra của hoạt động và được trình bày trên BCTC tại “Báo cáo thu, chi” trên cơ sở tổng số và được chi tiết nội dung chi làm cơ sở xác định thặng dư hay thâm hụt.

Về nguyên tắc và phương pháp KT

Khi có khoản chi của các hoạt động trong đơn vị SNCL được căn cứ vào “phiếu chi” hoặc “giấy báo nợ”; “bản thanh toán tiền lương”; “hóa đơn” cùng các chứng từ liên quan khác hạch toán chi hoạt động trong kỳ trên cơ sở số tiền thực chi đơn vị đã chi ra trong kỳ.

Để hạch toán chi các hoạt động kế toán mở TK “chi hoạt động”; TK “chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước”; TK “chi hoạt động SXKD, dịch vụ”

Khi phát sinh chi hoạt động của từng kỳ căn cứ theo số tiền đơn vị chi trên chứng từ thanh toán ghi tăng TK “chi hoạt động” hoặc TK “chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước” hoặc Tài khoản “chi hoạt động SXKD, dịch vụ” và ghi giảm TK “tiền mặt” hoặc “tiền gửi”... Cuối kỳ chi hoạt động trong đơn vị SNCL được kết chuyển xác định KQ của hoạt động.

Trên cơ sở chứng từ KT mở sổ chi tiết và sổ cái các TK chi phí để theo dõi từng nội dung chi hoạt động trong kỳ của đơn vị.

Cuối kỳ chi cho các hoạt động được tổng hợp trình bày tại “Báo cáo thu,chi” (phụ lục 05) theo tổng số cũng như phải chi tiết từng nội dung chi làm căn cứ xác định thặng dư hay thâm hụt các hoạt động của đơn vị

1.2.3.3 Kế toán kết quả hoạt động

KQ hoạt động trong đơn vị SNCL là thặng dư (thâm hụt) của hoạt động hay chính là chênh lệch giữa tiền thực thu với tiền thực chi của các hoạt động trong kỳ và được xác định, ghi nhận và trình bày như sau:

Xác định giao dịch, thặng dư (thâm hụt) hoạt động trong đơn vị được ghi nhận theo cơ sở tiền mặt là sự chênh lệch luồng tiền thu với luồng tiền chi của hoạt động mà đơn vị có thể kiểm soát trong kỳ. Khi đó chênh lệch tiền vào và tiền ra của các hoạt động được đơn vị ghi nhận thặng dư (thâm hụt) trong kỳ trên số dư tiền mặt tồn cuối kỳ.

Ghi nhận giao dịch, trong đơn vị SNCL được ghi nhận thu, chi các hoạt động đều phải được kết chuyển xác định thặng dư hay thâm hụt các hoạt động và được ghi nhận là số chênh lệch giữa luồng tiền vào và luồng tiền ra trong kỳ kế toán.

Trình bày giao dịch, thặng dư (thâm hụt) hoạt động trong đơn vị SNCL được trình bày trên BCTC tại “Báo cáo thu chi” trên một chỉ tiêu riêng biệt là thặng dư hoặc thâm hụt

Nguyên tắc và phương pháp KT

Để các đơn vị thực hiện xác định KQ của các hoạt động tại đơn vị SNCL KT mở TK “xác định kết quả” để thực hiện xác định KQ hoạt động trong kỳ của đơn vị. Việc theo dõi và phản ánh KQ của các hoạt động sử dụng TK “thặng dư (thâm hụt)”. Khi kết quả là thặng dư của hoạt động được kế toán ghi tăng bên Có của TK “thặng dư (thâm hụt)” và ghi Nợ TK “xác định kết quả”. Khi kết quả là thâm hụt của hoạt động được kế toán ghi giảm kết quả bên Nợ của TK “thặng dư (thâm hụt)” và ghi Có TK “xác định kết quả”.

Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động theo cơ sở kế toán tiền mặt được khái quát tại phụ lục số 06

KT căn cứ các chứng từ liên quan mở sổ KT chi tiết và sổ KT tổng hợp để theo dõi KQ hoạt động trong từng kỳ của đơn vị.

Cuối kỳ trên BCTC kết quả hoạt động phải trình bày thông tin tại “Báo cáo thu, chi” theo chỉ tiêu riêng biệt là tiền mặt cuối năm (phụ lục 05).

1.2.4 KT thu, chi và KQ hoạt động trong đơn vị SN công lập theo cơ sở KT dồn tích

1.2.4.1 Kế toán thu hoạt động

Trên cơ sở KT dồn tích thu hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận và trình bày như sau:

Xác định và ghi nhận thu các hoạt động,

Thu từ các giao dịch hoặc sự kiện thường được kế toán các đơn vị SNCL xác định theo thỏa thuận của đơn vị và bên mua hay bên sử dụng các dịch vụ và được

thực hiện theo giá trị hợp lý của số tiền đơn vị đã thu được hoặc có thể thu được khi đã trừ các khoản CK hoặc giảm giá...

Việc xác định thu hoạt động của từng kỳ kế toán trong các đơn vị thường được tính theo tỷ lệ hoàn thành các dịch vụ.

Điều kiện ghi nhận, thu hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận khi số thu của các giao dịch có thể có các ước tính tin cậy thì DT có liên quan của các giao dịch đó phải ghi nhận thu khi mà các đơn vị có khả năng sẽ nhận được các lợi ích trong mỗi giao dịch cung cấp dịch vụ cho khách hàng..

Việc ghi nhận giao dịch khi đơn vị cung cấp các dịch vụ được triển khai bằng nhiều hoạt động và trong một khoảng thời gian nhất định doanh thu được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng tại một khoảng thời gian xác định.

Khi mà các đơn vị có những hoạt động mà được xem xét là quan trọng hơn các hoạt động khác thì doanh thu của giao dịch không quan trọng sẽ hoãn lại cho đến khi hoạt động quan trọng đó được thực hiện.

Trường hợp KQ của nghiệp vụ cung cấp dịch vụ mà các đơn vị không thể có những ước tính cách đáng tin cậy thì khoản DT đó chỉ được xem xét và ghi nhận tương ứng với khoản chi phí có liên quan mà đơn vị ghi nhận và các đơn vị có thể sẽ thu hồi được.

Trường hợp thu hoạt động đã được đơn vị ghi nhận doanh thu nhưng khách hàng không thể có các khả năng để thanh toán thì đơn vị sẽ không được ghi giảm doanh thu hoạt động, phần tổn thất đơn vị phải ghi nhận là một khoản chi phí.

Khi đơn vị không có sự chắc chắn sẽ thu được một khoản thu hoạt động nhưng trước đó đã được đơn vị ghi nhận là một khoản DT thì đơn vị phải lập về dự phòng công nợ phải thu khó đòi chứ đơn vị không thể ghi giảm DT.

Trình bày giao dịch, cuối kỳ thu hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở kế toán dồn tích được trình bày BCTC tại “Báo cáo kết quả hoạt động” của các đơn vị theo số tổng cộng và phân loại chi tiết của đơn vị. DT từng hoạt động là các căn cứ, cơ sở đơn vị tính thẳng dư hoặc (thâm hụt) từng hoạt động và là cơ sở đơn vị có các đánh giá hoạt động.

Nguyên tắc và phương pháp KT

Nhằm giúp cho việc đáp ứng các yêu cầu quản lý, công tác kế toán DT hoạt động tại các đơn vị SNCL được phân loại thu hoạt động theo phương thức thanh toán và được chia thành doanh thu nhận trước; doanh thu thanh toán theo mức độ hoàn thành và doanh thu thanh toán theo từng kỳ.

Doanh thu nhận tiền trước là DT mà bên thực hiện dịch vụ được nhận trước DT từ bên sử dụng dịch vụ (như một chương trình đào tạo cấp chứng chỉ ngắn hạn của CSĐT đại học thực hiện cho khách hàng tại thời điểm khách hàng đăng ký tham gia khóa học).

Doanh thu thanh toán theo mức độ hoàn thành của hoạt động và được các đơn vị SNCL thực hiện trong nhiều kỳ để có thể hoàn thành nhưng được khách hàng thanh toán cho từng kỳ theo mức độ hoạt động đơn vị đã thực hiện từng kỳ (chẳng hạn một hợp chuyển giao CN của đơn vị được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán. Khi đó DT hoạt động được khách hàng thanh toán trong từng kỳ theo mức độ hoàn thành của các hợp đồng cung cấp).

Doanh thu được khách hàng thanh toán theo từng kỳ là doanh thu được đơn vị thực hiện theo từng kỳ và được khách hàng thanh toán theo từng kỳ kế toán (chẳng hạn như một khóa đào tạo dài hạn theo chức năng nhiệm vụ, một chương trình về đào tạo liên kết thực hiện trong nhiều kỳ, chương trình toàn khóa được phân bổ theo từng học kỳ và đơn vị thực hiện thu học phí theo từng kỳ).

Việc phân loại thu hoạt động sẽ giúp cho kế toán trong các đơn vị thuận lợi trong việc vận dụng TK kế toán để hạch toán.

Khi đơn vị có phát sinh thu hoạt động thì KT dựa vào “phiếu thu” hoặc “Biên lai thu tiền” hoặc “hóa đơn”; giấy báo có hoặc biên bản xác nhận công nợ và chứng từ khác để ghi nhận thu hoạt động trong kỳ của đơn vị.

Về TK thu hoạt động sử dụng TK “thu NSNN” để hạch toán thu có liên quan đến NSNN và sử dụng TK “thu hoạt động SXKD, dịch vụ” để phản ánh DT dịch vụ. Về kế toán thu trong đơn vị SNCL được thực hiện:

Khi đơn vị hoàn thành dịch vụ cho khách hàng và đã thực hiện thu tiền theo từng kỳ kế toán.

Nếu đơn vị thu được khoản thu từ NSNN thì KT ghi tăng TK “thu NSNN” và ghi tăng TK “tiền mặt” hoặc TK “tiền gửi ngân hàng”.

Nếu đơn vị thu được các khoản thu dịch vụ ghi tăng trên TK “thu hoạt động SXKD, dịch vụ” và ghi tăng tiền trên TK “Tiền mặt”; TK “Tiền gửi” hoặc ghi tăng TK “phải thu của khách hàng” ... theo tổng tiền thanh toán.

Khi thực hiện các dịch vụ cho khách hàng nhưng thu được tiền trước nhiều kỳ kế toán gồm:

Nếu đơn vị nhận tiền trước kế toán căn cứ vào “phiếu thu” hoặc “giấy báo có” ghi tăng tiền trên TK “Tiền mặt” có thể TK “Tiền gửi” và ghi tăng TK “các khoản phải trả”. Định kỳ, đơn vị xác định được thu hoạt động của từng kỳ kế toán tương ứng ghi giảm các TK “các khoản phải trả” và tăng “doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ”.

Về ghi sổ kế toán trong đơn vị SNCL kế toán căn cứ các chứng từ thu các hoạt động để KT mở sổ KT chi tiết, sổ cái TK “doanh thu hoạt động” để theo dõi và tổng hợp thu hoạt động trong kỳ của đơn vị.

Trên BCTC của đơn vị SNCL thu hoạt động sẽ trình bày tại một chỉ tiêu riêng tại “Báo cáo kết quả hoạt động” theo tổng số và chi tiết theo từng nội dung thu hoạt động tương ứng trong kỳ trên báo cáo của đơn vị (phụ lục 06) để làm cơ sở xác định thặng dư (thâm hụt) của từng hoạt động

1.2.4.2 Kế toán chi các hoạt động

Theo nguyên tắc KT dồn tích chi hoạt động được đơn vị xác định chi hoạt động và ghi nhận và trình bày như sau:

Xác định giao dịch chi hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở dồn tích là khoản giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến làm giảm tài sản thuần dưới hình thức dòng tiền ra như các khoản chi tiền công, tiền lương hay phúc lợi nhân viên... các giao dịch tiền tệ hoặc tiêu dùng tài sản hay gánh chịu khoản nợ theo các giao dịch phi tiền tệ như các khoản khấu hao tài sản cố định, các khoản chi phí phân bổ, các khoản dự

phòng, các khoản phải trả tăng từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc lương nhân viên trong đơn vị.

Ghi nhận chi phí

Chi hoạt động trong đơn vị sẽ ghi nhận chi phí trên nguyên tắc kế toán phù hợp.

Đối với hoạt động DV thì chi phí sẽ được đơn vị ghi nhận khi các chi phí phát sinh có liên quan đến việc tạo ra DT của các giao dịch về việc đơn vị thực hiện cung cấp dịch vụ và được đơn vị ghi nhận khi kết quả của các giao dịch đó khi đơn vị đã xác định tin cậy.

Trường hợp đơn vị thực hiện giao dịch về dịch vụ nhưng liên quan nhiều kỳ thì số chi phí với phần DT của đơn vị trong kỳ sẽ được đơn vị ghi nhận từng kỳ theo phần kết quả của khối lượng công việc mà đơn vị đã thực hiện và hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT.

Trong TH giao dịch cung cấp dịch vụ cho khác hàng được đơn vị thực hiện nhiều kỳ khi đó việc đơn vị tiến hành xác định chi phí các dịch vụ theo từng kỳ của đơn vị có thể được thực hiện bằng phương pháp tỷ lệ hoàn thành thì khi đó các chi phí của số DT đã được đơn vị ghi nhận tương ứng trong kỳ và được kế toán xác định tương ứng với tỷ lệ của phần việc đã được thực hiện và hoàn thành của kỳ.

Khi đơn vị không thu hồi được các khoản DT mà đơn vị đã ghi nhận thì đơn vị phải hạch toán là khoản chi phí

Nếu các khoản chi hoạt động SXKD, dịch vụ có liên quan nhiều kỳ kế toán của đơn vị thì khi đó đơn vị cần phải tiến hành phân bổ theo từng kỳ sao cho phải phù hợp giữa CP và DT trong từng kỳ kế toán.

Trình bày giao dịch chi hoạt động trong đơn vị SNCL theo cơ sở kế toán dồn tích, cuối kỳ được trình bày trên BCTC tại “Báo cáo kết quả hoạt động” theo số tổng cộng và phân loại tùy theo các yêu cầu của báo cáo (phụ lục 06). Chi phí từng hoạt động là cơ sở để đơn vị xác định thặng dư hay là các thâm hụt của từng hoạt động.

Về nguyên tắc và phương pháp KT

Các đối tượng tập hợp CP hoạt động trong đơn vị là những giới hạn mà chi phí SX cần tập hợp để tính giá thành từng hoạt động cụ thể. Khi đó đơn vị SNCL tập hợp

chi phí hoạt động có thể dùng phương pháp xác định chi trực tiếp được áp dụng khi chi phí hoạt động có các mối liên hệ trực tiếp với từng đối tượng tập hợp chi phí và phương pháp phân bổ chi phí gián tiếp hoạt động có liên quan tới nhiều đối tượng mà không thể hạch toán ban đầu riêng rẽ theo từng đối tượng được.

Về kế toán chi hoạt động trong đơn vị SNCL chứng từ thường bao gồm như “hợp đồng”; “hóa đơn GTGT”; “hóa đơn bán hàng”; “phiếu xuất kho”; “phiếu chi”; “giấy báo nợ” ... để ghi nhận chi trong kỳ.

Về TK kế toán đơn vị SNCL sử dụng TK “chi hoạt động” hoặc TK “chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước” hoặc TK “chi hoạt động SXKD, dịch vụ” được thực hiện hạch toán theo trình tự sau:

Các chi phí vật tư sử dụng cho hoạt động, khi đơn vị mua vật tư về sử dụng cho hoạt động kế toán ghi tăng TK “chi hoạt động” hoặc TK “chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước” hoặc TK “chi hoạt động SXKD, dịch vụ” và ghi giảm TK “tiền mặt”, TK “tiền gửi” ... theo tổng giá thanh toán.

Khi đơn vị xuất từ kho vật tư của đơn vị để sử dụng kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho và ghi tăng TK “chi hoạt động” (theo từng hoạt động cụ thể) và ghi giảm TK “nguyên vật liệu”; TK “công cụ, dụng cụ”.

Đối với chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương kế toán căn cứ vào chứng từ liên quan ghi tăng TK “chi hoạt động” và ghi giảm TK “tiền mặt”; TK “tiền gửi” hoặc ghi tăng TK “phải trả công chức, viên chức”...

Đối với các khoản chi như chi, hội nghị, hội thảo, dịch vụ mua ngoài... kế toán ghi tăng TK “chi hoạt động” (từng hoạt động) và ghi giảm TK TK “tiền mặt”; TK “tiền gửi”...

Để theo dõi chi hoạt động trong kỳ của đơn vị SNCL kế toán căn cứ vào các chứng từ mở sổ theo dõi để chi tiết từng hoạt động và sổ cái TK “chi hoạt động” và để theo dõi chi tiết và tổng hợp chi hoạt động trong kỳ của đơn vị.

Cuối kỳ kế toán chi hoạt động của đơn vị SNCL được trình bày trên BCTC của đơn vị tại “Báo cáo kết quả hoạt động” theo tổng số và chi tiết theo từng nội dung chi tương ứng trong kỳ của đơn vị (phụ lục 07)

1.2.4.3 Kế toán kết quả hoạt động

Xác định giao dịch, kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL là phần thặng dư (thâm hụt) về số chênh lệch của DT hoạt động và các chi phí của các hoạt động trong kỳ của đơn vị dẫn đến sự tăng lên hoặc giảm sút về lợi ích kinh tế làm tăng hoặc giảm tài sản thuần dưới hình thức dòng vào hoặc tiền ra trong đơn vị cho các hoạt động.

Ghi nhận kết quả, kết quả của các hoạt động trong đơn vị SNCL được ghi nhận khi có chênh lệch thu chi các hoạt động theo nguyên tắc kế toán phù hợp giữa DT và CP. Để theo dõi kết quả của các hoạt động trong đơn vị SNCL KT mở TK “thặng dư (thâm hụt)” để phản ánh tổng hợp kết quả của các hoạt động của đơn vị.

Trình bày kết quả hoạt động, trong đơn vị SNCL là thặng dư (thâm hụt) giữa doanh thu, chi phí của hoạt động trong kỳ của đơn vị và được trình bày trong BCTC tại “Báo cáo kết quả hoạt động” và được phân loại chi tiết theo yêu cầu quản lý. Kết quả hoạt động trong kỳ của đơn vị

Về nguyên tắc và phương pháp kế toán

Trong đơn vị SNCL để xác định KQ hoạt động kế toán dựa vào sổ chi tiết và sổ cái các TK chi tiết và tổng hợp về DT, chi phí của các hoạt động để thực hiện xác định KQ hoạt động của đơn vị.

Việc xác định KQ hoạt động kế toán dùng TK “xác định kết quả” khi đó doanh thu hoạt động và chi phí hoạt động trong kỳ của đơn vị SNCL được kế toán kết chuyển vào TK “xác định kết quả” vào thời điểm cuối kỳ để xác định thặng dư (hoặc thâm hụt). Để phản ánh kết quả hoạt động kế toán đơn vị SNCL sử dụng TK “thặng dư/thâm hụt”. Khi kết quả hoạt động là thặng dư kế toán sẽ ghi tăng TK “thặng dư/ thâm hụt” và ghi Nợ TK “xác định kết quả”, khi kết quả thâm hụt kế toán ghi giảm trên TK “thặng dư /thâm hụt” và ghi có TK “xác định kết quả”.

Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động theo cơ sở kế toán dồn tích được khái quát phụ lục 08

Việc theo dõi và quản lý kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL kế toán mở sổ chi tiết và sổ cái TK “kết quả hoạt động”.

Cuối kỳ, KQ hoạt động của đơn vị SNCL được tổng hợp và trình bày trên BCTC trên “Báo cáo kết quả hoạt động” tại chỉ tiêu “thặng dư/ thâm hụt” hoạt động trong kỳ kế toán phân loại chi tiết theo yêu cầu quản lý (phụ lục 06) để có thể biết được KQ hoạt động của đơn vị.

1.3 KINH NGHIỆM ÁP DỤNG CMKT CÔNG QUỐC TẾ VỀ KT THU CHI VÀ KQ HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ SNCL TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ CÁC BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

1.3.1 Kinh nghiệm Australia

Theo kinh nghiệm triển khai công tác lập NSNN và làm báo cáo kế toán dồn tích ở Australia của John Ignatius Thứ trưởng thứ nhất Bộ Tài chính Australia tại Hội thảo quốc tế về CMKT công thì chu trình báo cáo định kỳ của Australia về ngân sách và thông tin kinh tế đã góp phần giúp cho việc quản lý tài chính nhờ nó mà Nghị viện và công chúng có được thông tin tình hình NSNN và quản lý tài chính đối với Chính phủ cũng như trong từng Bộ ngành trong Chính phủ. Chính phủ Australia báo cáo số liệu chi NSNN thực tế vào cuối năm tài chính thông qua “Báo cáo kết quả Ngân sách” vào tháng 9 và các Báo cáo năm của các Bộ ngành vào tháng 10, các Báo cáo TC được tổng hợp vào tháng 12 được Bộ trưởng Bộ Tài Chính công bố và trình bày kết quả tài chính thực hiện của toàn Chính phủ.

Theo giáo sư danh dự Alan Barton là một người hành nghề lý luận quản lý tài chính khu vực công có danh tiếng ở Australia cho rằng “nếu không có một chế độ kế toán dồn tích Chính phủ không có được những ghi chép có tính hệ thống để có thể hy vọng có được sự quản lý hiệu quả nếu thiếu vắng những hồ sơ kế toán thích hợp để ghi chép chúng”.

Tiến trình chuyển từ việc lập ngân sách và báo cáo kế toán về DT, CP và kết quả hoạt động trên cơ sở KT tiền mặt sang chế độ cơ sở KT dồn tích đầy đủ ở Australia được tiến hành qua các giai đoạn sau:

Trước năm 1989 các Bộ ngành ghi chép DT, CP và KQ hoạt động vào Sổ cái và BTC soạn một bản Báo cáo thu chi NSNN so sánh với thực tế cho mỗi Bộ ngành theo mục lục tương ứng.

Giai đoạn 1989- 1992 kế toán DT, CP và KQ hoạt động theo cơ sở kế toán tiền mặt cải tiến các Bộ Ngành ghi chép DT, CP và KQ hoạt động vào Sổ cái và trình bày tại “Báo cáo thu, chi”, ngoài ra mỗi Bộ ngành cần có thêm một BC bổ xung thêm các thông tin tài chính về TSCĐ và các khoản nợ.

Giai đoạn 1992-1994 kế toán DT, CP và KQ hoạt động chuyển hoàn toàn sang chế độ báo cáo KT cơ sở dồn tích. Australia cho rằng kế toán theo cơ sở này mang lại nguồn thông tin đầy đủ về TS, nợ phải trả, nguồn vốn, DT và CP mà trước đó không được tổng hợp hoặc báo cáo trong một khuôn khổ thống nhất và liên tục theo những qui định kế toán cũ của quốc gia này. Chế độ kế toán dồn tích đã cung cấp thông tin về DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị công có thể so sánh cho các năm hoặc các đơn vị với nhau và có độ chính xác cao hơn.

Theo chuẩn mực kế toán AASB số 101 và AASB số 104 năm 2013 của Australia thì BCTC là báo cáo trình bày thông tin về TC và các hoạt động TC một đơn vị công với mục đích cung cấp thông tin TC

Vậy BCTC lập theo cơ sở KT dồn tích sẽ cung cấp các thông tin về tài sản, khoản phải trả, vốn CSH cùng các khoản DT và CP ...

Nguyên tắc lập và trình bày BCTC về kế toán DT, CP và kết quả hoạt động tại đơn vị công tại Australia được tiến hành theo CMKT công của quốc gia của họ nhằm đảm bảo tính công bằng và tuân thủ chuẩn mực, tuân thủ tính hoạt động liên tục có tính trọng yếu và nhất quán khi đó bộ BCTC trên cơ sở dồn tích của quốc gia này gồm các báo cáo sau:

Báo cáo tình hình tài chính trình bày thông tin về TS ngắn hạn, TS dài hạn, nợ ngắn hạn và các khoản nợ dài hạn và vốn CSH trong đơn vị

Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập khác sẽ trình bày thông tin về DT, CP và lợi nhuận

Báo cáo sự thay đổi vốn chủ sở hữu trình bày thông tin tổng thu nhập toàn diện của kỳ kế toán.

Trình bày trên BC lưu chuyển tiền tệ gồm thông tin dòng tiền vào, ra của đơn vị

Thuyết minh BCTC trình bày thêm những thông tin bổ sung mà các BCTC khác chưa chưa rõ theo quy định về công bố thông tin của CMKT Australia.

Theo đó kế toán DT, CP và KQ các hoạt động trong đơn vị khu vực công của Australia được trình bày trên “Báo cáo lãi, lỗ và thu nhập khác” trong từng kỳ kế toán tương ứng.

1.3.2 Kinh nghiệm của Indonesia

Với tính chất của kế toán trong các khu vực công của Indonesia, một mặt là đáp ứng trách nhiệm giải trình minh bạch thông tin về kế toán DT, CP và KQ hoạt động để đáp ứng yêu cầu đề ra quyết định cho quản lý và kiểm soát của đơn vị nhằm đạt được hiệu quả các nguồn lực tài chính cho đơn vị.

Đề quốc gia này đạt được mục tiêu trên vào tháng 6/2005 Indonesia đã được thành lập một Ủy ban CMKT Chính phủ Indonesia (KSAP) độc lập qua Nghị định của BTC và được kiện toàn qua Nghị định 3/2009 của Tổng thống.

Chiến lược chính của (KSAP) về xây dựng các CMKT công của họ theo các thông lệ kế toán quốc tế có tính đến điều kiện hiện tại của Indonesia (như các qui định hiện tại, thực tiễn về kế toán và nguồn nhân lực), cũng như các giai đoạn chuyển tiếp. Các tham chiếu chủ yếu của (KSAP) là các CMKT công quốc tế (IPSAS), các dự thảo về các CMKT của Chính phủ, các CMKT tài chính của Indonesia (IAI), các CMKT Chính phủ (GASB) và ban các CMKT tài chính (FASB). Theo tiên sỹ Binsar H. Simanjuntak chủ tịch ủy ban CMKT Chính phủ Indonesia trình bày trong hội thảo quốc tế về CMKT công tháng 12 năm 2011[17] mục tiêu của CMKT công về kế toán DT, CP và kết quả hoạt động của Chính phủ Indonesia là kế toán theo cơ sở KT tiền mặt hướng tới KT dồn tích. Cụ thể là DT và CP hoạt động theo cơ sở kế toán tiền mặt còn TS, nợ phải trả và cổ phần hóa theo cơ sở dồn tích.

BCTC chính trong đơn vị công của Indonesia bao gồm:

Bảng cân đối kế toán;

Báo cáo thực hiện ngân sách;

Báo cáo dòng tiền và thuyết minh BCTC

Theo đó KT thu, chi và KQ hoạt động của đơn vị công của quốc gia này được trình bày trên các BCTC tại “Báo cáo dòng tiền” trên cơ sở tiền mặt.

Trước khi cải cách kế toán DT, CP và kết quả hoạt động trong đơn vị công theo CMKT công quốc tế hệ thống ghi chép của Indonesia sử dụng bút toán đơn, báo cáo dựa trên cơ sở tiền mặt không có CMKT đồng thời hỗ trợ công nghệ thông tin còn hạn chế, chưa có hệ thống ghi chép tích hợp, nguồn số liệu để đối chiếu gần như rất ít và thiếu đội ngũ kế toán có trình độ.

Sau khi cải cách hệ thống kế toán công là để gắn kết với các CMKT công quốc tế đã giải quyết được những điểm còn hạn chế của hệ thống tài khóa trước đó của quốc gia này bằng cách chuyển từ hệ thống bút toán ghi đơn sang bút toán ghi kép và từ cơ sở KT tiền mặt và cơ sở KT dồn tích.

Mô hình kế toán khu vực công của họ có sự thay đổi từ tập trung (chính quyền trung ương vẫn giữ toàn quyền kiểm soát) sang phân cấp (chính quyền địa phương có thẩm quyền thực hiện việc quản lý tài chính này). Từ đó dẫn tới có sự thay đổi từ cơ sở kế toán tiền mặt sang tiền mặt hướng tới dồn tích nhằm duy trì ghi chép giao dịch hàng ngày liên quan đến DT, CP và KQ của các hoạt động đều dựa trên các giao dịch tiền.

Kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị công được hạch toán theo cơ sở KT dồn tích từ đó “Bảng cân đối kế toán” được xây dựng để triển khai kế toán dồn tích đầy đủ và với phương pháp kế toán mới này Chính quyền Trung ương Indonesia đã đưa ra được thành công Báo cáo tài chính toàn diện đầu tiên của mình năm từ năm 2004.

1.3.3 Bài học kinh nghiệm cho Việt nam

1.3.3.1 Từ bài học của Australia

Qua nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về kế toán DT, CP và kết quả hoạt động tại Australia cho thấy quốc gia này đã ban hành CMKT công về kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị công có sự tách riêng cho đơn vị hoạt động vì lợi nhuận và đơn vị không phải nhằm các mục tiêu lợi nhuận.

Nội dung của CMKT công của Australia về lập và các thức trình bày BCTC về KT đối với DT, CP và KQ hoạt động gần như tương đồng với IPSASs và ISA.

Nội dung các CMKT công liên quan đến DT, CP và KQ hoạt động rất rõ ràng và được biên soạn, trình bày chi tiết công phu, trong đó nội dung từng chuẩn mực chỉ rõ nội dung nào khác biệt với ISA và đã thay đổi nội dung nào so với trước đây.

Việc quốc gia này đánh số CMKT theo nhóm để phân biệt nội dung chuẩn mực tương đương với ISA và nội dung chưa tương đương là việc làm rất sáng tạo, cần thiết và hữu ích cho người sử dụng CMKT để người sử dụng thông tin biết được mức độ tương đồng của CMKT quốc gia so với CMKT quốc tế ngay từ khi đọc số hiệu của các chuẩn mực.

CMKT công của Australia về kế toán DT, CP và kết quả hoạt động đặc biệt là chuẩn mực áp dụng cho các đơn vị không vì mục tiêu lợi nhuận luôn có quy định về việc giảm công bố thông tin và giới hạn đối tượng sử dụng các thông tin tài chính.

CMKT liên quan đến lập và trình bày BCTC đều quy định các thông tin cần công bố trên BCTC lập cho mục đích chung và BCTC lập cho mục đích đặc biệt. Chuẩn mực quy định thông tin cung cấp trên BCTC rất chi tiết, rõ ràng cụ thể và đầy đủ nhưng để tránh lộ bí mật. Trong những nội dung chuẩn mực thì cơ quan ban hành đã yêu cầu giảm công bố thông tin và giới hạn công bố thông tin trên BCTC cho mục đích chung.

1.3.3.2 Bài học kinh nghiệm của Indonesia

CMKT công về kế toán DT, CP và KQ các hoạt động đối với các đơn vị công trong Chính phủ Indonesia là kế toán tiền mặt hướng tới cơ sở KT dồn tích trong đó thu và chi theo kế toán tiền mặt còn TS, nợ phải trả và cổ phần hóa theo cơ sở dồn tích. Trước khi quốc gia này cải cách hệ thống kế toán ghi chép kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị công của Indonesia sử dụng bút toán đơn, báo cáo của đơn vị dựa trên cơ sở tiền mặt do không có CMKT công nhưng sau khi cải cách gắn kết với các CMKT quốc tế họ đã giải quyết được những điểm yếu của hệ thống kế

toán trước đây bằng cách chuyển từ hệ thống bút toán ghi đơn sang bút toán ghi kép và từ cơ sở của KT tiền mặt chuyển thành cơ sở KT dồn tích.

Mô hình kế toán khu vực công của họ có sự thay đổi từ tập trung (chính quyền trung ương vẫn giữ toàn quyền kiểm soát) sang phân cấp (chính quyền địa phương có thẩm quyền thực hiện việc quản lý tài chính này). Từ đó dẫn tới có sự thay đổi từ cơ sở KT tiền mặt sang tiền mặt và hướng tới KT dồn tích nhằm duy trì ghi chép giao dịch hàng ngày dựa trên các giao dịch tiền.

Kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị công của Indonesia được ghi nhận và trình bày theo cơ sở dồn tích nên “Bảng cân đối kế toán” trong đơn vị công của quốc gia này được xây dựng để triển khai KT dồn tích đầy đủ.

Vậy các kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong các đơn vị công của một số quốc gia trên thế giới, và kết hợp với các đặc điểm kế toán công của Việt nam đang tồn tại nhiều Chế độ kế toán khác nhau và Chế độ KT của Việt nam có nhiều khác biệt so với các quốc gia khác trên thế giới trong phân cấp NSNN nên đây là một thách thức lớn, cùng với yêu cầu minh bạch thông tin về kế toán DT, CP và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL trong quản lý tài chính tự chủ là cần thiết và việc phân tích đánh giá và xác định đầy đủ những sự khác biệt cơ chế quản lý trong đơn vị SNCL giữa Việt nam so với quốc tế là nền tảng để kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL của Việt Nam tiến tới phù hợp thông lệ và CMKT quốc tế.

Do đó Việt nam làm được điều này chúng ta cần quán triệt quan điểm IPSAS không phải hoàn toàn phù hợp với mọi quốc gia. Tại Việt nam việc vận dụng IPSAS trong kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị SNCL phải trên cơ sở chọn lọc và có điều chỉnh để có thể phù hợp với các điều kiện kinh tế và các đặc thù riêng của Việt Nam.

Qua bài học từ những quốc gia trên thế giới về kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong các đơn vị công và các đánh giá trên chúng tôi cho rằng Việt Nam nên áp dụng CMKT công quốc tế dồn tích đối với hoạt động trong đơn vị SNCL là cần thiết và đây sẽ là bước khởi đầu tốt cho quá trình xây dựng CMKT công của Việt nam điều

này không chỉ đơn thuần là tạo nên tăng chất lượng báo cáo của đơn vị công mà nó còn được các tổ chức quốc tế thừa nhận và phù hợp thực tại của Việt nam trong giai đoạn hiện nay nhằm góp phần thúc đẩy phát triển cũng như thu hút đầu tư kinh tế trực tiếp từ phía nước ngoài và các nguồn tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực để đảm bảo các cam kết trong quá trình hội nhập. Khi đó, BCTC của đơn vị công Việt nam trình bày theo cơ sở của hệ thống CMKT công sẽ đảm bảo tính minh bạch, phù hợp có khả năng so sánh và đặc biệt là tạo ra sự tin cậy đối với người sử dụng các nguồn thông tin để ra các quyết định quản lý và điều hành đơn vị trong cơ chế mới và với cơ quan quản lý Nhà nước là cần thiết.

Mục tiêu của quá trình này là Việt nam nên áp dụng hệ thống CMKT công đã được quốc tế thừa nhận liên quan đến kế toán DT, CP và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL, có như vậy mới đảm bảo có được một hệ thống thông tin đầy đủ và đáng tin cậy để Nhà nước có cơ sở quản lý tầm vĩ mô đối với hoạt động trong đơn vị SNCL nói chung và quản lý trong từng đơn vị kế toán nói riêng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Vậy thông qua các nội dung nghiên cứu chương 1 tác giả đã khái quát được lý luận về kế toán đối với DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị SNCL.

Bắt đầu tác giả nghiên cứu tổng quan đơn vị SNCL, nghiên cứu về đặc điểm hoạt động trong đơn vị SNCL, qua các phân tích tác giả đã đưa ra được khái niệm đơn vị SNCL và đặc điểm của từng hoạt động trong đơn vị SNCL.

Tác giả đã nghiên cứu về kế toán DT, CP và KQ hoạt động theo cơ sở KT tiền mặt và theo cơ sở của KT dồn tích để tác giả có căn cứ so sánh về ưu điểm cũng như các nhược điểm của từng cơ sở kế toán.

Ngoài ra, chương 1 Luận án cũng nghiên cứu về kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về KT đối với DT, CP và KQ hoạt động trong đơn vị công tại một số quốc gia trên thế giới để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt nam. Với việc nghiên cứu kế toán DT, CP và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL và kinh nghiệm áp dụng CMKT công quốc tế về KT đối với DT, CP và KQ hoạt động tại một số quốc gia trên thế giới đã giúp cho tác giả rút ra bài học cho Việt nam đây sẽ là cơ sở cho tác giả nghiên cứu thực trạng về KT liên quan đến DT, CP và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN của Việt nam ở chương 2 của Luận án.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KT THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM

2.1 TỔNG QUAN VỀ CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KY- CN VÀ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

2.1.1 Khái niệm, phân loại trường ĐHCL

2.1.1.1 Khái niệm trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN

Theo từ điển Bách khoa toàn thư “trường ĐHCL là trường đại học do Nhà nước (trung ương hoặc địa phương) đầu tư về kinh phí và cơ sở vật chất (đất đai, nhà cửa) và hoạt động chủ yếu bằng kinh phí từ các nguồn tài chính công hoặc các khoản đóng góp phi vụ lợi, khác với đại học dân lập hoạt động bằng kinh phí đóng góp của học sinh, khách hàng và các khoản hiến tặng”.

Trong Luật giáo dục đại học (2012) khái niệm trường ĐHCL “là cơ sở GDĐH công lập thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất”.

Qua các khái niệm trên chúng tôi cho rằng “trường ĐHCL là đơn vị SNCL do Nhà nước thành lập và quản lý, nguồn kinh phí đảm bảo cho các trường ĐHCL hoạt động phụ thuộc vào chính sách đầu tư tài chính và mức độ xã hội hoá nguồn lực dành cho giáo dục của mỗi quốc gia”.

Theo quy định tại Nghị định 86/2015/ NĐ-CP trường ĐHCL phân loại theo khối ngành đào tạo. Theo đó các đặc trưng của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN là ngành KT- CN được chia thành nhiều ngành cụ thể có liên quan chủ yếu đến KT-CN

Từ những phân tích trên theo húng tôi “*trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, do Nhà nước thành lập để thực hiện nhiệm vụ đào tạo KT-CN để ứng dụng các nguyên tắc toán và khoa học khác vào thực tế nhằm thiết kế, chế tạo và vận hành các cấu trúc, máy móc, quá trình, hệ thống một cách kinh tế và hiệu quả. Kỹ thuật là lĩnh vực mà ở đó kiến thức về khoa học tự nhiên và toán học có được*

thông qua học tập, nghiên cứu, thí nghiệm và thực hành được quyết định để phát triển các cách thức khai thác một cách kinh tế các vật liệu và năng lực thiên nhiên vì lợi ích của con người”.

2.1.1.2 Phân loại trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành KT-CN

Theo vùng địa lý, theo tiêu thức này trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN của Việt nam được phân theo các vùng địa lý theo bảng 2.1 như sau:

Bảng 2.1 Tỷ lệ các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN theo vùng địa lý

TT	Vùng địa lý	Trường ĐH	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vùng núi phía bắc	4/38	10,52
2	Vùng đồng bằng Sông Hồng	20/38	52,63
3	Vùng Nam Trung Bộ	2/38	5,26
4	Vùng Đông Nam Bộ	10/38	26,31
5	Vùng đồng bằng Sông Cửu long	2/38	5,26
	Tổng cộng	38/38	100

[Nguồn: tác giả khảo sát]

Phân loại theo qui mô hoạt động, theo tiêu thức phân loại này các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam hiện nay được chia thành trường ĐH trọng điểm và trường ĐH không trọng điểm của Nhà nước bảng 2.2

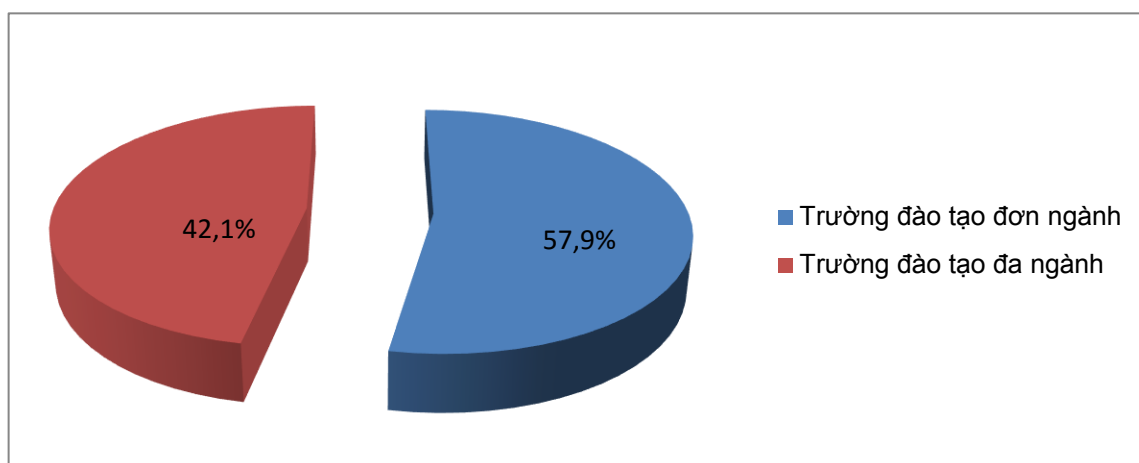
Bảng 2.2 Tỷ lệ các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN theo quy mô

TT	Quy mô	Trường ĐH	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trường trọng điểm quốc gia	2/38	5,26
2	Trường không trọng điểm quốc gia	36/38	94,74

[Nguồn: tác giả khảo sát]

Phân loại theo ngành nghề đào tạo, theo tiêu thức phân loại này các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam được phân thành trường đào tạo đa ngành và trường đào tạo một ngành kỹ thuật chuyên sâu theo biểu đồ 2.1 dưới đây:

Biểu đồ 2.1 Tỷ lệ các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN theo ngành đào



[Nguồn: tác giả khảo sát]

Phân loại theo phân tầng đào tạo, theo Nghị định số 73/2015/ NĐ- CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở GDĐH thì các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam được chia thành các cơ sở đào tạo theo các hướng đào tạo và được trình bày chi tiết tại bảng 2.3

Bảng 2.3 Phân loại trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo phân tầng đào tạo

TT	Nhóm trường	Trường ĐH	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	CSGD đại học định hướng nghiên cứu (điển hình như trường Đại học Bách Khoa Hà Nội)	2/38	5,26
2	Cơ sở GDĐH theo hướng ứng dụng (điển hình như Trường đại học GTVT, xây dựng...)	20/38	52,63
3	CSHD đại học định hướng thực hành (điển hình trường Đại học Công nghiệp HN, ĐH kinh tế- KT công nghiệp)	16/38	42,11

[Nguồn: tác giả khảo sát]

Phân loại theo mức độ tự chủ, theo Nghị định 16/2015/ NĐ-CP tính đến năm 2017 các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam được phân loại theo chi tiết theo số liệu tại bảng 2.4 dưới đây:

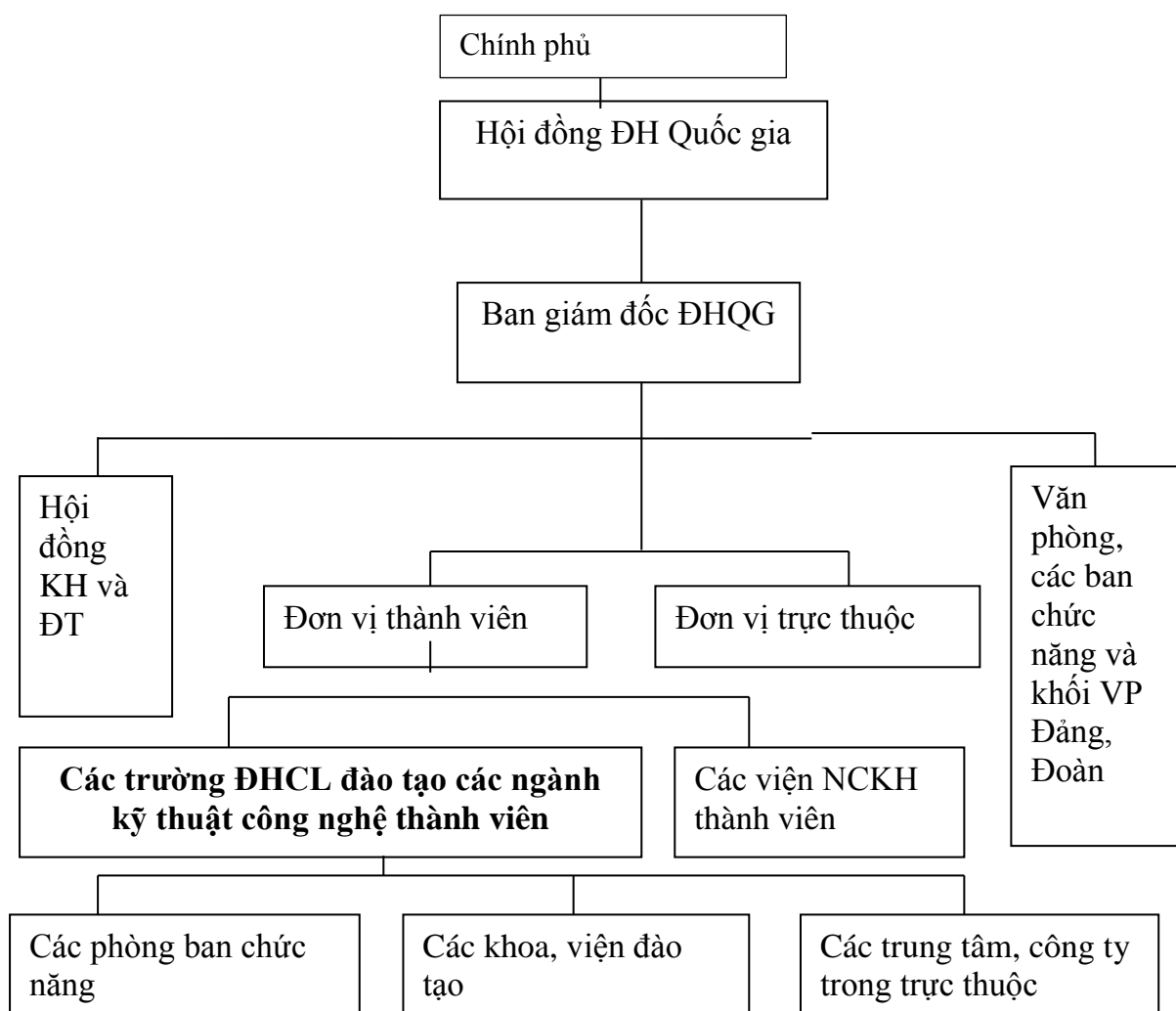
Bảng 2.4 Phân loại trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo mức độ tự chủ

TT	Nhóm trường	Trường ĐH	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Trường tự chủ toàn bộ <i>Bao gồm:</i> <i>Trường Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh,</i> <i>Trường Đại học Điện lực</i> <i>Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội</i> <i>Trường Đại học công nghiệp thực phẩm</i>	4/38	10,5
2	Trường tự chủ một phần kinh phí <i>(Danh sách các trường phụ lục 01)</i>	36/38	89,5

[Nguồn: tác giả khảo sát]

2.1.2 Mô hình tổ chức của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

2.1.2.1 Mô hình của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN trực thuộc ĐH Quốc gia



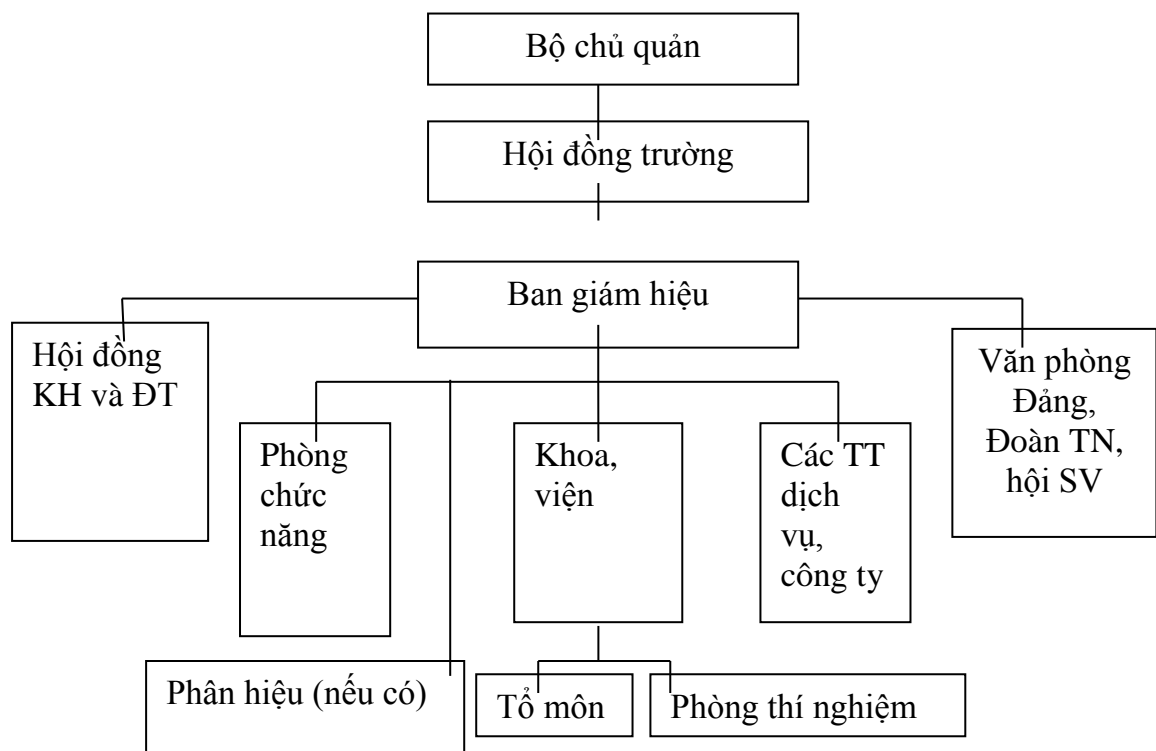
[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Sơ đồ 2.1 Tổ chức hoạt động của các ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN thuộc ĐH Quốc gia

2.1.2.2 Mô hình tổ chức hoạt động của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN trực thuộc Bộ chủ quản

Các trường trực thuộc Bộ chủ quản hoạt động tại Quyết định số 70/2014/ QĐ-TTg, hoặc theo Thông tư Số 08/ TT- BGDĐT. Mô hình tổ chức hoạt động của các trường có thể được tổ chức theo 2 mô hình là đại học vùng hoặc đại học độc lập.

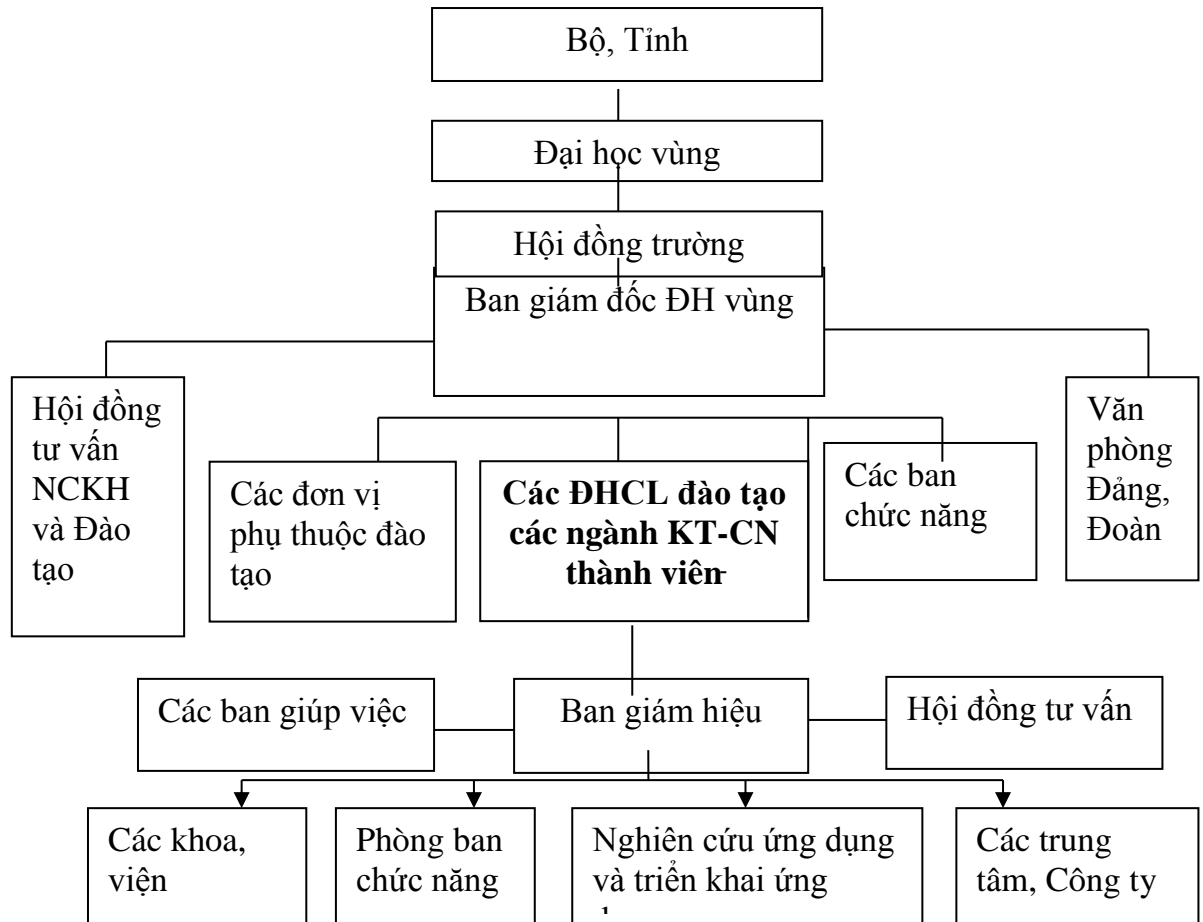
(1) Mô hình tổ chức hoạt động của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN trực thuộc Bộ chủ quản theo mô hình đại học độc lập theo sơ đồ 2.2



[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Sơ đồ 2.2 Mô hình tổ chức hoạt động của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo mô hình đại học độc lập

2) Mô hình tổ chức hoạt động của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN thuộc đại học vùng được tổ chức tại sơ đồ 2.3.



[Nguồn: tác giả tổng hợp]

Sơ đồ 2.3 Mô hình tổ chức trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo mô hình đại học vùng

Qua sơ đồ 2.3 cho thấy hoạt động của trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo mô hình đại học vùng bao gồm Hội đồng đại học vùng; ban giám đốc Đại học vùng; Hội đồng khoa học và đào tạo; các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Văn phòng và các ban chức năng; khoa trực thuộc đại học vùng; viện nghiên cứu trực thuộc và các trung tâm trực thuộc

2.1.3 Đặc điểm hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam

2.1.3.1 Tổ chức hoạt động

Trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam hoạt động của các trường: Hoạt động SN; hoạt động DV và hoạt động TC cùng các hoạt động khác

Theo đề án thí điểm Nghị Quyết số 77 theo kết quả khảo sát có 04/38 trường chiếm tỷ lệ 10,5% thực hiện theo đề án thí điểm nhưng các trường chưa được tính theo cơ chế giá phí mà vẫn nằm trong khung giá phí quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP theo bảng số liệu 2.5

Bảng 2.5 Quy định mức trần thu học phí đối với trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN tự chủ

Đơn vị tính là 1.000 đ/tháng/SV

Khối ngành ĐT	Từ các năm 2015-2016 đến 2017-2018	năm 2018-2019 đến 2019-2020	Năm 2020-2021
Khối ngành KT- CN	2.050	2.200	2.400

[Nguồn: Nghị định 86/2015]

Và quy định trần về học phí cho các chương trình của đào tạo trình độ đại học đại trà trong những cơ sở ĐHCL chưa tự chủ tự bảo đảm toàn bộ kinh phí thì áp dụng mức trần HP từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020- 2021 theo bảng 2.6

*Bảng 2.6 Mức trần học phí quy định với trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành
KT- CN tự bảo đảm một phần kinh phí*

Đơn vị: 1.000 đ/1tháng/1sinh viên

Đối với ngành đào tạo	Năm học 2015- 2016	Năm học 2016- 2017	Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021
KT- CN	720	790	870	960	1.060	1.170

[Nguồn: Nghị định 86/2015]

Quy định trần học phí đối với đào tạo sau đại học tính từ năm học 2015 đến năm học 2021 của từng nhóm trường tự chủ được xác định là mức trần của học phí đối với những chương trình đào tạo đại trà trình độ ĐH (x) hệ số 1.5 lần đối với đào tạo thạc sỹ và (x) thêm 2.5 đối với đào tạo tiến sỹ.

2.1.3.2 Nội dung thu chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN

Qua khảo sát thực tế tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN tính đến năm 2017 Có 04/38 (10,5%) mẫu nghiên cứu thực hiện thí điểm theo NĐ16/2015, NQ77/NQ-CP.

Thu hoạt động trong các trường (ĐH Bách khoa Hà Nội; trường ĐH xây dựng; trường ĐH học Mỏ...) các câu hỏi phỏng vấn với nội dung về cơ cấu nguồn thu hoạt động trong những năm gần đây (phụ lục 03) cho biết tỷ lệ nguồn NSNN cấp cho các trường ngày càng ít và chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu nguồn thu của các trường.

Các trường cần phải khai thác tối đa nguồn lực của đơn vị mình nhằm phát triển các nguồn thu theo chính sách xã hội hóa.

Tác giả minh họa cơ cấu nguồn thu hoạt động qua các năm gần đây trường ĐH Bách khoa Hà Nội theo bảng 2.7

Bảng 2.7 Cơ cấu nguồn thu hoạt động của trường ĐH Bách khoa Hà nội

Nguồn thu	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền Tr. Đ	Tỷ lệ %	Số tiền Tr. đ	Tỷ lệ %	Số tiền Tr. Đ	Tỷ lệ %	Số tiền Tr. đ	Tỷ lệ %
NSNN cấp	32.070	7,7	31.105	6,3	31.835	6,27	25.689	4,98
Thu SN	209.191	50,2	261.758	54,7	283.060	55,75	302.160	58,60
Thu SXKD	157.804	37,9	185.708	36,4	175.913	34,65	166.651	32,32
Thu khác	17.114	4,2	20.159	3,6	21.635	4,33	21.093	4,1
Tổng cộng	416.179	100	496.775	100	507.643	100	515.593	100

[Nguồn: Đại học Bách Khoa Hà Nội]

Về chi hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN (như trường ĐH Bách khoa Hà Nội; ĐH giao thông VT hay trường ĐH xây dựng...) theo phỏng vấn diễn hình về cơ cấu nguồn chi các hoạt động tại (phụ lục 03) cho biết hầu hết các trường đều phân bổ cơ cấu nguồn chi gồm: Chi hoạt động ĐT; chi hoạt động NCKH và chi hoạt động DV. Tác giả minh họa cơ cấu nguồn chi giai đoạn 2013-2017 của ĐH Bách Khoa Hà Nội thông qua bảng 2.8 dưới đây:

Bảng 2.8 Cơ cấu nguồn chi của trường ĐH Bách khoa Hà Nội

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Hoạt động	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Hoạt động đào tạo	208.546	247.442	257.406	254.777	276.197
2	Hoạt động NCKH	56.191	66.334	57.002	66.430	67.552
3	Hoạt động dịch vụ	143.203	167.804	175.708	161.913	159.651
	Tổng cộng	407.940	481.580	490.116	483.120	503.400

[Nguồn: Đại học Bách khoa Hà Nội]

Với các nội dung chi hoạt động trong các trường thông qua kết quả phỏng vấn sâu kế toán trưởng các trường về tổ chức phân loại chi hoạt động tại (phụ lục 03) thì đại diện của ĐH Bách khoa HN và đại diện của trường Đại học xây dựng cho biết chủ yếu thực hiện phân loại và hạch toán chi hoạt động phục vụ cho việc trình bày và báo cáo theo yêu cầu của KTTC. Đối với các nội dung chi cho các hoạt động thường xuyên và hoạt động không thường xuyên có nguồn gốc từ kinh phí NSNN được 100% mẫu nghiên cứu thực hiện phân loại các nội dung chi theo các nội dung được theo quy định trong mục lục NS.

Trường ĐHCL căn cứ vào tính chất nội dung kinh tế để phân loại chi phí thành chi cho cá nhân; chi chuyên môn, nghiệp vụ; chi quản lý hành chính; chi mua sắm hoặc chi sửa chữa TSCĐ và chi khác nhưng đều căn cứ vào tính chất của khoản chi chia thành nhóm và mục lục kiểm soát chi.

Việc các trường thực hiện phân loại các khoản chi phí được dựa theo mối quan hệ mức độ của các hoạt động, qua phỏng vấn ý kiến của chuyên gia là cần thiết nhưng hiện tại các trường chưa triển khai vì nguồn kinh phí này khi sử dụng phải tuân thủ quy định của Nhà nước và kiểm soát chi qua kiểm soát của Kho bạc NN. Với các chi phí của hoạt động SXKD, dịch vụ thì 100% mẫu nghiên cứu đều thực hiện phân loại các chi phí căn cứ vào các nội dung của khoản chi và căn cứ vào yêu cầu của quản lý của từng trường. Theo ý kiến chuyên gia, do hiện tại nhà nước không quy định cụ thể về chi phí cho các hoạt động SXKD, dịch vụ trong các trường phải tuân thủ theo các quy định về kiểm soát chi nên các trường tự phân loại chi phí theo nội dung của từng hoạt động dịch vụ theo yêu cầu kiểm soát chi phí. Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ thường được các trường phân chia như sau: Đối với hoạt động đào tạo chi phí bao gồm: Chi trả cho đối tác; chi thanh toán trực tiếp cho đào tạo; chi quản lý và các khoản chi khác...

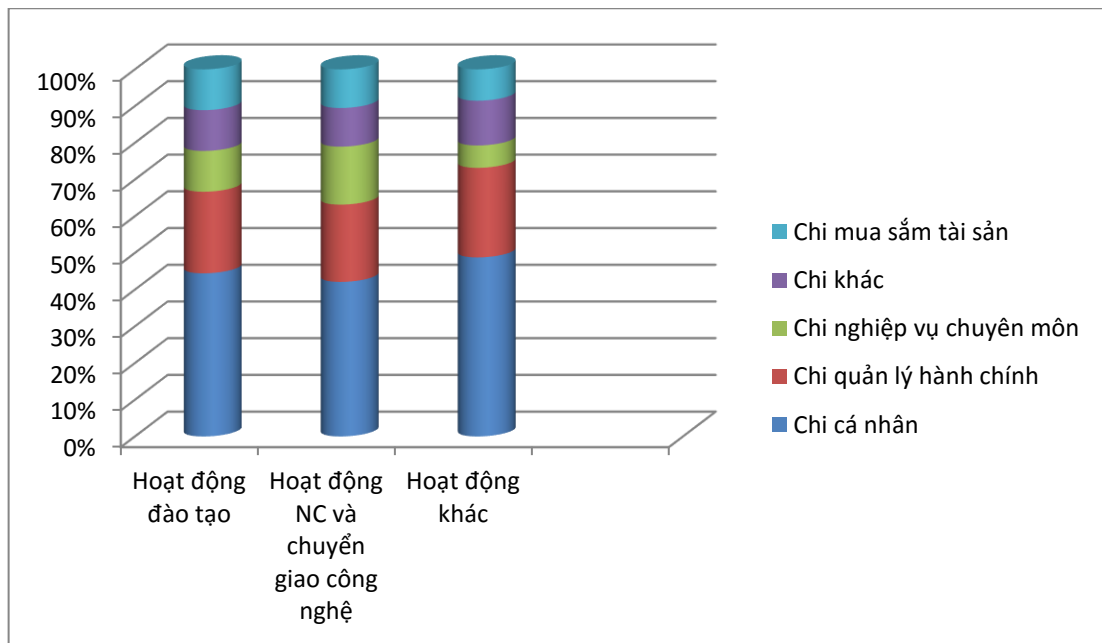
Đối với chi cho hoạt động KHCN trong các trường chi phí bao gồm: Chi hội nghị hội thảo; chi nghiệp vụ chuyên môn (thù lao cho hợp đồng thuê khoán, thù lao cho các hội thảo...); chi mua sắm sửa chữa và chi khác.

Đối với chi phí cho hoạt động SXKD, dịch vụ bao gồm: chi phí thanh toán cho các nhân như chi tiền lương, tiền công, các khoản bảo hiểm; chi phí công cụ, thiết bị; chi cho KH các TSCĐ; chi các DV mua ngoài...

Do hoạt động trong các trường so với các sản phẩm dịch vụ trong doanh nghiệp có sự khác nhau nên chi phí lương trực tiếp trả cho người thực hiện hoạt động trong các trường thường chiếm tỷ cao nhất khoảng từ 40%-60% trong tổng chi của hoạt động.

Qua kết quả khảo sát và nghiên cứu điển hình tại một số trường (như trường ĐH Bách khoa Hà nội; trường ĐH mở- Địa chất hay tại trường ĐH xây dựng ; ...) tác giả tổng hợp được tỷ lệ nội dung chi cho từng hoạt động tại các trường theo biểu đồ 2.2 như sau:

Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ nội dung chi từng hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN



[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

Theo đó các nội dung chi trả cho cá nhân thực hiện hoạt động trong các trường thuộc mẫu nghiên cứu thường chiếm tỷ lệ cao khoảng từ 40% đến 60% tổng chi hoạt động trong kỳ của đơn vị đây cũng chính là điểm đặc trưng cơ bản và khác biệt của

hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN các đơn vị khác kinh doanh dịch vụ.

Kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo phỏng vấn chuyên sâu với kế toán trưởng của một số trường điển hình chúng tôi thu được câu trả lời của hầu hết các trường thường xác định KQ hoạt động cụ thể (như KQ hoạt động đào tạo; KQ hoạt động KHCN; và KQ của hoạt động SXKD, dịch vụ).

Tác giả minh họa kết quả hoạt động của trường ĐH Bách khoa HN và trường ĐH Xây dựng qua những năm gần đây theo bảng số liệu 2.9 và 2.10 như sau:

Bảng 2.9 Kết quả của các hoạt động tại trường ĐH Bách Khoa Hà Nội

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %
Hoạt động đào tạo	475	16,57	650	21,73	590	17,47
Hoạt động NC chuyển giao CN	960	33,5	890	29,76	1.109	32,83
Hoạt động SXKD,dịch vụ	1.430	49,93	1.450	48,51	1.678	50,3
Tổng	2.865	100	2.990	100	3.377	100

[Nguồn: Trường ĐH Bách khoa HN]

Bảng 2.10 Kết quả hoạt động tại trường Đại học xây dựng

Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %	Số tiền (tr. đ)	Tỷ lệ %
Hoạt động đào tạo	160	12,77	164	11,15	159	11,63
Hoạt động NC chuyển giao CN	114	9,1	106	7,2	202	14,77
Hoạt động SXKD,dịch vụ	978	78,13	1.201	81,65	1.006	73,6
Tổng	1.252	100	1.471	100	1.367	100

[Nguồn: Đại học Xây dựng]

2.1.4 Quản lý tài chính đối với hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN

2.1.4.1 Trường ĐHCL tự chủ toàn bộ

Tính đến năm 2017 có 4/38 trường chiếm tỷ lệ 10,5% mẫu nghiên cứu là trường tự chủ toàn bộ

Về nguồn thu TC gồm: Nguồn NSNN đặt hàng; nguồn thu SN công; nguồn khác theo quy định; nguồn KP cho các nhiệm vụ không TX do NSNN cấp...

Về chi cho các hoạt động thường xuyên các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN được sử dụng các nguồn thu tài chính được NSNN giao tự chủ

Các trường thực hiện chi trả chi phí tiền lương cho người lao động theo ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ và các khoản phụ cấp theo quy định.

Về thu nhập tăng thêm của các trường theo kết quả khảo sát cùng với phỏng vấn điển hình kế toán trưởng một số trường những năm gần đây thì hầu hết các trường trong nhóm này chi trả các khoản thu nhập tính tăng thêm cho người lao động căn cứ vào quy chế chi tiêu của từng trường đạt khoảng từ 1,3 đến 1,6 lần lương do Nhà nước quy định hiện hành.

Hàng năm, các trường sau khi đã hạch toán và theo dõi đầy đủ các khoản chi phí, và nộp các khoản cho NSNN số chênh lệch thu chi của hoạt động còn lại được các trường thực hiện phân phối theo Quy chế chi nội bộ của từng trường.

Tác giả minh họa phân phối chênh lệch thu, chi của trường ĐH Bách khoa HN năm 2015, 2016, và 2017) theo số liệu bảng 2.11

Bảng 2.11 Phân phối kết quả trường ĐH Bách khoa Hà Nội

TT	Nội dung phân phối	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Quỹ phát triển SN	35%	30%	30%
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15%	10%	10%
3	Quỹ bổ sung thu nhập	45%	50%	50%
4	Quỹ khác	10%	10%	10%

[Nguồn: Đại học Bách khoa HN]

Trong giao dịch tài chính các trường trong nhóm này được thực hiện cơ chế hậu kiểm và được mở tài khoản tại NH thương mại mà không cần phải thông qua Kho bạc NN, số tiền lãi NH các trường được đưa vào Quỹ phát triển SN hoặc đưa vào Quỹ hỗ trợ sinh viên.

2.1.4.2 Trường ĐHCL tự chủ một phần

Tính đến năm 2017 có 34/38 trường chiếm tỷ lệ 89,5% trong mẫu nghiên cứu là trường ĐHCL tự chủ một phần kinh phí chi thường xuyên

Về các nguồn thu của các trường bao gồm: nguồn thu SN; nguồn NSNN cấp; nguồn tài trợ, viện trợ theo của các tổ chức và nguồn thu khác

Các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN thực hiện chi trả tiền lương ngạch, bậc, hệ số chức vụ và các khoản phụ cấp khác cho người lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước trường hợp các trường thiếu kinh phí được NSNN cấp bổ sung.

Về chi cho các hoạt động như chi chuyên môn nghiệm vụ, chi cho hoạt động quản lý... các trường căn cứ vào các nhiệm vụ được Nhà nước giao và căn cứ vào khả năng nguồn tài chính của các trường để quyết định các định mức chi sao cho phù hợp với đặc điểm riêng của từng trường nhưng không được vượt quá các quy định về mức chi do cơ quan Nhà nước quy định.

Hàng năm, các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN sau khi hạch toán đầy đủ chi phí cho các hoạt động và nộp NSNN (nếu có) theo quy định phần thì phần chênh lệch các trường phân phối theo Quy chế chi tiêu nội bộ của từng trường. Tác giả minh họa phân phối kết quả của trường Đại học xây dựng năm 2015, 2016, và 2017 qua bảng số liệu 2.12

Bảng 2.12 Phân phối kết quả của hoạt động tại trường Đại học xây dựng

TT	Nội dung phân phối	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Quỹ phát triển hoạt động SN của trường	30%	30%	30%
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	15%	15%	15%

3	Quỹ bổ sung thu nhập	45%	45%	45%
4	Quỹ khác	10%	10%	10%

[Nguồn: Đại học Xây dựng]

2.1.5 Tổ chức KT tại các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT-CN

2.1.5.1 Về bộ máy KT

Theo tổng hợp các mẫu nghiên cứu tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN về cơ cấu tổ chức của bộ máy KT trong các trường được trình bày chi tiết tại bảng số liệu 2.13 dưới đây:

Bảng 2.13 Về tổ chức bộ máy KT các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

Chỉ tiêu	KT tập trung	Kế toán nửa tập trung nửa phân tán	Kế toán phân tán
Số trường	12/38	16/38	0
Tỷ lệ %	23,34	76,66	0

[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

Sơ đồ tổ chức công tác kế toán tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN được thực hiện theo mô hình kế toán tập trung được trình bày chi tiết (phụ lục 09) và sơ đồ tổ chức KT nửa tập trung nửa phân tán theo (phụ lục 10)

Về số lượng và trình độ nhân viên kế toán trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN qua nghiên cứu cho thấy các trường căn cứ theo quy mô và đặc điểm riêng của mình để quyết định số lượng biên chế nhân viên kế toán.

Do đó số lượng người làm kế toán và trình độ tại các trường cũng có sự khác nhau.

Với các trường có quy mô nhỏ số lượng KT ít hơn nhiều so với các trường có quy mô lớn và trình độ nhân viên kế toán của các trường rất đa dạng từ cao đẳng đến sau đại học theo bảng số liệu 2.14

Bảng 2.14 Số lượng, trình độ nhân viên KT tại các trường

TT	Nhóm trường	Tỷ lệ %		Tỷ lệ %		
		Dưới 10 người	Trên 10 người	Trên ĐH	Đại học	Dưới đại học
1	Trường tự chủ toàn bộ	75%	25%	34,6	52,1	13,3
2	Trường tự chủ một phần	100%	-	31,7	44,67	23,63

[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

2.1.5.2 Chính sách kế toán

Theo kết quả khảo sát có 38/38 trường tỷ lệ 100% thực hiện chính sách kế toán theo Chế độ kế toán HCSN hiện hành. Các niên độ kế toán từ trước năm 2018 thực hiện theo (Quyết định 19/2006/QĐ- BTC) và các văn bản khác có liên quan.

Từ năm 2018 các trường thực hiện kế toán theo Thông tư 107/2017/TT- BTC. Niên độ kế toán thực hiện tại các trường từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Về đơn vị tiền tệ sử dụng để hạch toán trong các trường đều có sự thống nhất là đồng Việt nam.

Đối với hệ thống các chứng từ, sổ kế toán và biểu mẫu BCTC tại các trường DDHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đều tuân thủ theo Chế độ kế toán hiện hành.

Cơ sở kế toán áp dụng trong KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường được trình bày chi tiết tại bảng 2.15 dưới đây:

Bảng 2.15 Cơ sở kế toán áp dụng tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

TT	Hoạt động	Cơ sở kế toán tiền mặt		Cơ sở kế toán dồn tích	
		Trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
1	Hoạt động sự nghiệp	38/38	100	0	0
2	Hoạt động SXKD, dịch vụ	36/38	94,73	2/38	5,26
3	Hoạt động tài chính	38/38	100	0	0

4	Hoạt động khác	38/38	100	0	0
---	----------------	-------	-----	---	---

[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

Về các TK kế toán KQ qua khảo sát có 38/38 trường chiếm tỷ lệ 100% mẫu nghiên cứu sử dụng TK cấp I, TK kế toán cấp II, III...theo Hệ thống kế toán theo Quyết định 19/2006/QĐ- BTC cùng các văn bản bổ sung, sửa đổi được áp dụng cho niên độ kế toán từ năm 2017 trở về trước.

Từ niên độ kế toán năm 2018 trở lại đây áp dụng theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Về hệ thống sổ KT tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam được trình bày tại bảng 2.16 dưới đây:

Bảng 2.16 Sổ KT trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

Hình thức sổ NKC		Hình thức chứng từ ghi sổ		Ghi sổ theo Nhật ký- Sổ cái	
Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)	Số trường	Tỷ lệ (%)
20/38	52,63	11/38	28,95	7/38	18,42

[Nguồn: Tác giả tổng hợp]

Quy trình ghi sổ của các trường về KT thu, chi và KQ hoạt động theo hình thức NKC chi tiết (phụ lục 11), theo Chứng từ ghi sổ (phụ lục 12) và Nhật ký- Sổ cái (phụ lục 13).

Về trình bày thông tin trên BCTC của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN về KT thu, chi và KQ theo khảo sát có 38/38 trường chiếm tỷ lệ 100% mẫu nghiên cứu trình bày thông tin trên BCTC theo cơ sở KT tiền mặt cho các niên độ kế toán từ 2017 về trước.

Kể từ năm 2018 các trường bày thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trên BCTC trong các trường sẽ được trình bày trên cơ sở nguyên tắc KT dồn tích và được thực hiện theo (Thông tư 107/2017/TT-BTC).

2.2 THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ TÀI CHÍNH VÀ KT THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SNCL

2.2.1 Thực trạng xây dựng và ban hành khuôn khổ pháp lý về tài chính trong các đơn vị SNCL

Các văn bản Luật và dưới Luật đã tạo hành lang pháp lý về TC và KT trong đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN được trình bày chi tiết (phụ lục 14).

Trong giai đoạn trước năm 2002 trường chưa được quy định tự chủ, khi đó quy định về cơ chế quản lý tài chính thực hiện theo Thông tư 01TC/HCVX.. Chi phí cho các hoạt động dựa theo Chế độ Nhà nước.

Từ năm 2002 với sự ra đời Nghị định số 10/2002/NĐ-CP theo cơ chế tự chủ đồng thời Quốc hội đã thông qua Luật NSNN số 01/2002/QH, những thay đổi quan trọng của quản lý tài chính đối với các đơn vị SNCL.

Năm 2006 Nghị định 43/2006/NĐ-CP được Chính phủ ban hành thay thế Nghị định 10/2002/NĐ-CP đã tiếp tục thay đổi mở rộng thêm về cơ chế tự chủ cho các đơn vị SNCL.

Tiếp đến năm 2015 Chính phủ ban hành (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) thay thế (Nghị định 43/2006/NĐ-CP), cơ chế tự chủ đối với các đơn vị được thay đổi và ngày một tích cực hơn.

Riêng đối với các trường ĐHCL trong khi Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa thực hiện soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn (Nghị định 16/2015/NĐ-CP) đối với các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thì tiếp tục thực hiện theo Nghị định 43

2.2.2 Thực trạng quy định KT thu chi và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL

2.2.2.1 KT thu, chi và KQ hoạt động trong đơn vị sự nghiệp công lập từ năm 2017 trở về trước

Quy định thực hiện Quyết định 19/2006/QĐ-BTC và các văn bổ sung, sửa đổi khác.

Về KT hoạt động SN

Để thực hiện kế toán, quyết toán thu chi và lập Báo cáo quyết toán thu chi trong đơn vị theo luật NSNN. Đối với TK kế toán gồm TK 461 “nguồn kinh phí hoạt động” và chi tiết theo nguồn kinh phí; TK 462 “nguồn kinh phí dự án”; TK 511 “các khoản thu”; TK 661 “chi hoạt động” chi tiết chi kinh phí; TK 662 “chi dự án” và TK 008; TK 009. Các TK 461, TK462, TK 661 được chi tiết theo mục lục ngân sách. Các giao dịch thu, chi ghi nhận trên TK khi thực thu, thực chi.

Khi kết thúc năm tài chính sẽ thực hiện kết chuyển sang TK 461 để quyết toán các khoản thu, chi theo NSNN cấp.

Sơ đồ kế toán thu, chi và quyết toán NSNN được trình bày cụ thể (phụ lục 15) để làm căn cứ lập Báo cáo theo Mẫu B02- H (phụ lục 14), theo quy định một số nguồn KP không mang tính chất thường xuyên khi niên độ KT kết thúc nếu còn thì được phép thực hiện chi tiêu trong thời gian chỉnh lý quyết toán hết 30/1 của năm sau. Một số nội dung chi thực hiện nhiệm vụ từ nguồn thu phí và lệ phí đã để lại được phép dự thu, dự chi qua TK 331 “các khoản phải trả” hoặc qua TK 311 “các khoản phải thu”.

Trên cơ sở các nội dung ghi chép các sự kiện và trình bày các thông tin trên báo cáo về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động SN trong các trường cho thấy cơ sở kế toán áp dụng trong hoạt động này mang dấu hiệu kế toán tiền mặt mở rộng.

Về kế toán hoạt động SXKD, dịch vụ, theo quy định các trường được phép áp dụng các nguyên tắc kế toán và các CMKT của doanh nghiệp theo Thông tư số 71/2006/TT-BTC. Để thực hiện hoạt động dịch vụ nếu thành lập đơn vị trực thuộc nhưng hạch toán độc lập thì chi phí tiền lương, tiền công được áp dụng theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ. Khi không thành lập tổ chức sự nghiệp trực thuộc thì chi phí tiền lương, tiền công đơn vị tính theo ngạch, bậc, chức vụ theo quy định của Nhà nước. Thu hoạt động được thực hiện theo quy định tại CMKT số 14 (VAS14). Chi hoạt động phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, đơn vị được phép dự thu, dự chi theo nguyên tắc của cơ sở kế toán dồn tích và báo trên “Báo cáo thu chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh” (phụ lục 17). Về thiết kế TK kế

toán mở TK 531 “thu hoạt động SXKD” và TK 631 “chi hoạt động SXKD” để ghi nhận doanh thu và ghi nhận chi phí theo nguyên tắc phù hợp. Kế toán kết quả hoạt động do không có TK “xác định kết quả” mà việc xác định kết quả hoạt động được thực hiện trên TK 531 và kết quả được sử dụng TK 421 “chênh lệch thu, chi chưa xử lý”, sơ đồ KT hoạt động DV tại các trường được trình bày chi tiết tại (phụ lục 18).

Vậy có thể thấy KT thu, chi và KQ hoạt động DV sử dụng cơ sở KT dồn tích trong ghi nhận và trình bày các giao dịch.

2.2.2.2 KT thu, chi và KQ hoạt động từ năm 2018 trở lại đây

Theo quy định các đơn vị phải thực hiện theo Thông tư 107/2017/TT-BTC dịch vụ sự nghiệp công trong đơn vị SNCL gồm: Dịch vụ sử dụng nguồn kinh phí từ NSNN; dịch vụ không sử dụng KP từ NS.

Về thu, chi và KQ hoạt động trong đơn vị có sử dụng kinh phí NSNN, kế toán sử dụng TK 511 “thu NSNN” và TK 611 “chi phí hoạt động” các TK này được chi tiết theo nguồn kinh phí. Các TK 008 “Dự toán chi hoạt động”, TK 009 “Dự toán đầu tư xây dựng cơ bản”, kết quả hoạt động hạch toán trên TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế và chi tiết TK 4211. Khi các giao dịch liên quan đến thu, chi NSNN kế toán ghi nhận là khoản thực thu, thực chi khi có đủ điều kiện ghi nhận thu NSNN hoặc tạm thu, tạm chi khi chưa đủ điều kiện ghi thu, ghi chi NSNN. Các khoản thu, chi cần chi tiết theo mục lục ngân sách và quyết toán thu, chi NSNN. Sơ đồ kế toán chi tiết về hoạt động NSNN được trình bày tại (phụ lục 19) và được trình bày thông tin trên Báo cáo tổng hợp kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng

Về hoạt động dịch vụ kế toán sử dụng TK 531 “Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ”; TK 154 “chi phí SXKD doanh dở dang; khi phản ánh giá vốn của dịch vụ sử dụng TK 632 “giá vốn hàng bán; TK 642 “Chi phí quản lý của hoạt động SXKD dịch vụ” được chi tiết, để phản ánh kết quả hoạt động kế toán sử dụng TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế và chi tiết TK 4212. Các giao dịch liên quan đến thu chi hoạt động DV được kế toán ghi nhận khi phát sinh giao dịch, cuối kỳ kết chuyển vào TK 911 “xác định kết quả”.

Về hoạt động TC sử dụng TK 515 “Doanh thu tài chính” và TK 615 “chi phí tài chính”; TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế và chi tiết TK 4213 và K/C vào TK 911 “xác định kết quả”. Sơ đồ KT hoạt động TC được trình bày tại phụ lục 21.

Về hoạt động khác dùng TK 711 “Thu nhập khác” và TK 811 “chi phí khác”; TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế và chi tiết TK 4218. Cuối kỳ K/C vào TK 911 “xác định kết quả”. Sơ đồ KT hoạt động khác chi tiết phụ lục 22

2.3 THỰC TRẠNG KT THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM

2.3.1 Thực trạng kế toán thu hoạt động tại các trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành kỹ thuật công nghệ

2.3.1.1 Phân loại thu hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

Thực tế hiện nay tại các trường trong mẫu nghiên cứu, thu hoạt động thường bao gồm: Thu NSNN cấp; thu hoạt động SXKD, dịch vụ; thu tài chính và thu khác. Việc phân loại thu hoạt động của đa số các trường mới chỉ nhằm mục đích phục vụ cho KTTTC nhằm mục đích phục vụ cho việc kiểm soát của Nhà nước về tình hình sử dụng kinh phí NSNN của các trường. Do đó, các trường chủ yếu phân loại thu hoạt động thành thu NSNN cấp; thu sự nghiệp và thu khác nên chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho các đối tượng sử dụng trong bối cảnh các trường hoạt động phát triển theo hướng đổi mới quản trị đại học theo mô hình doanh nghiệp, thực hiện tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội. Ngoài ra, có số ít trường có phân loại thu hoạt động phục vụ theo yêu cầu quản lý của đơn vị chẳng hạn như trường Đại học Bách Khoa Hà Nội phân loại thu hoạt động thành thu NSNN cấp; thu học phí, thu lệ phí; thu hoạt động SXKD, dịch vụ và thu khác. Nhưng với cơ chế tự chủ thu hoạt động từ NSNN cấp tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN chỉ còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số nguồn thu của các trường (khoảng dưới 10%) nhưng cũng chỉ các trường tự chủ một phần kinh phí thì mới được kinh phí NSNN cấp còn tại các trường tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư (như trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; trường Đại học Điện lực; trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm) thì không được kinh phí NSNN cấp.

Đối với thu sự nghiệp là số tiền các trường đã thu hoặc sẽ thu được từ học phí và lệ phí từ các bậc đào chính quy (như học phí đào tạo hệ cao đẳng, hệ đại học và sau đại học, lệ phí tuyển sinh các hệ đào tạo...) và tỷ lệ nguồn thu hoạt động sự nghiệp trong các trường thường chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số nguồn thu của đơn vị (khoảng từ 50% đến 80%). Nhưng cơ chế tự chủ cho phép các đơn vị chủ động khai thác và sử dụng hợp lý mọi nguồn lực của đơn vị để nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi cho NSNN và thúc đẩy phát triển tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác theo cơ chế thị trường. Khi đó các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam sẽ có nhiều thế mạnh hơn các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành khác bởi sản phẩm dịch vụ của trường đào tạo nhóm ngành KT-CN thường gắn liền với hoạt động SXKD của doanh nghiệp nên việc các trường khai thác và thương mại hóa sản phẩm khoa học, chuyển giao công nghệ sẽ mang lại nguồn thu tài chính đáng kể cho các trường. Nhưng để đạt được hiệu quả đòi hỏi thông tin do kế toán cung cấp phải đáp ứng được yêu cầu cho các đối tượng sử dụng đặc biệt là các nhà quản lý để điều hành và ra các quyết định điều hành hoạt động nhưng qua khảo sát hầu các trường chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng do việc ghi nhận và trình bày thông tin chưa nhất quán (chẳng hạn thu hoạt động SXKD, dịch vụ ghi nhận theo cơ sở dồn tích nhưng trình bày thông tin chung trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” theo cơ sở tiền mặt)

Ngoài ra, từ năm 2018, khi áp dụng *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* thì học phí, lệ phí theo chỉ tiêu được giao trong các trường ĐHCL không còn thực hiện theo Luật phí, lệ phí mà thực hiện theo Luật giá điều này đồng nghĩa với việc học phí, lệ phí không còn được coi là khoản thu có nguồn gốc từ NSNN và không phải quyết toán thu, chi NSNN đây là một bước thay đổi căn bản trong công tác quản lý tài chính của các trường. Song qua ý kiến khảo sát 100% kế toán trưởng các trường đều đang rất phân vân khi phân loại khoản thu học phí và lệ phí vào khoản thu từ hoạt động SXKD, dịch vụ vì việc đánh đồng giữa khoản thu học phí, lệ phí chưa tính đủ giá phí với khoản thu từ hoạt động SXKD, dịch vụ đã tính đủ giá phí là chưa phù hợp.

2.3.1.2 Nội dung kế toán thu hoạt động

Chứng từ kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước, theo kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu các trường đều có các chứng từ thu hoạt động gồm chứng từ thủ tục và các chứng từ làm căn cứ ghi sổ kế toán làm cơ sở pháp lý cho sổ liệu, tài liệu cho kế toán tài chính theo danh mục tại phụ lục 23 và được cụ thể đối với từng nguồn thu hoạt động như sau:

Với kinh phí NSNN, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều sử dụng “Quyết định giao dự toán” và khi các trường thực hiện chi nguồn kinh phí thì chứng từ kế toán của các trường đều sử dụng “giấy rút dự toán” hoặc “ủy nhiệm chi” và các chứng từ liên quan khác.

Với nguồn thu, chi sự nghiệp kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu sử dụng “Biên lai thu tiền” hoặc “phiếu thu” hoặc “giấy báo có” để ghi nhận thu học phí, lệ phí. Khi các trường chi cho hoạt động khi có đủ điều kiện ghi chi kế toán các trường đều lập “phiếu chi” hoặc “ủy nhiệm chi” và các chứng từ liên quan.

Với nguồn thu, chi hoạt động SXKD, dịch vụ khi thực hiện dịch vụ cho khách hàng là cá nhân theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều không ký phát “hóa đơn” cho khách hàng mà chỉ lập “phiếu thu” để thu tiền mặt hoặc “giấy báo có” của ngân hàng theo số tiền thực nộp của khách hàng. Khi các trường thực hiện hoạt động SXKD, dịch vụ cho khách hàng là các tổ chức (như hoạt động đào tạo theo đơn đặt hàng, hoạt động chuyển giao công nghệ...) theo kết quả khảo sát có 37/38 (97,36%) mẫu nghiên cứu không ký phát “hóa đơn” cho khách hàng mà chỉ có “hợp đồng” và chứng từ thanh toán. Có 1/38 (2,64%) mẫu nghiên cứu có ký phát “hóa đơn” theo mẫu phụ lục 24 cho khách hàng và hóa đơn được mua sẵn theo quy định của Bộ tài chính. Khi hoạt động SXKD, dịch vụ trong các trường không thể ký phát được “hóa đơn” như dịch vụ trông xe, dịch vụ KTX... thì các trường trong mẫu nghiên cứu sử dụng chứng từ là “hợp đồng khoán” và “phiếu thu”.

Với nguồn thu tài chính theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu có thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng và có 5/38 (13,15%) mẫu nghiên cứu ngoài lãi tiền gửi còn có thêm hoạt động đầu tư liên kết với các tổ chức khác. Khi đó chứng từ kế toán để ghi nhận thu tài chính của các trường trong mẫu nghiên cứu đều là “phiếu thu” hoặc “giấy báo có” ...

Với nguồn thu khác theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có thu hoạt động khác do việc thanh lý TSCĐ, khi đó theo kết quả khảo sát chứng từ kế toán ghi nhận thu hoạt động khác của các trường có 37/38 (97,36%) mẫu nghiên cứu là “Phiếu thu” hoặc “giấy báo có” và có 1/38 (2,64%) mẫu nghiên cứu là trường

Đại học Bách khoa Hà Nội ngoài “Phiếu thu” hoặc “giấy báo có” trường có ký phát “hóa đơn” phụ lục 24 cho khách hàng khi thanh lý tài sản.

(2) Từ năm 2018 đến nay qua phỏng vấn kế toán trưởng một số trường điển hình (như trường Đại học Bách khoa Hà nội, trường Đại học Xây dựng và trường Đại học Mỏ- Địa chất) đại diện của trường Đại học Bách Khoa Hà nội và Đại diện trường Đại học Xây dựng cho biết:

Với thu hoạt động từ kinh phí NSNN cấp và thu tài chính chứng từ kế toán để hạch toán thu nguồn kinh phí NSNN các trường vẫn sử dụng các chứng từ như các năm 2017 trở về trước.

Với thu sự nghiệp; thu hoạt động SXKD, dịch vụ và thu khác (như thanh lý TSCĐ) các trường này đều lập “hóa đơn” khi giao dịch phát sinh và khi thu được các khoản thu có “Phiếu thu” hoặc “giấy báo có”.

Vận dụng tài khoản kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước đối với thu kinh phí NSNN, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều sử dụng TK 461 “nguồn kinh phí hoạt động” và mở chi tiết TK 4611 “nguồn KP hoạt động năm trước” và TK 4612 “nguồn kinh phí hoạt động năm nay”; TK 462 “nguồn kinh phí dự án” mở chi tiết thành TK 4621 “nguồn KP thực hiện dự án NSNN cấp” và TK 4628 “nguồn KP thực hiện dự án khác”; TK 008 “dự toán chi hoạt động” mở chi tiết TK 0081 “dự toán chi hoạt động thường xuyên” và TK 0082 “dự toán chi hoạt động không thường xuyên”; TK 009 “dự toán chi chương trình, dự án” mở chi tiết TK 0091 “ dự toán chi chương trình, dự án, đề tài” tại phụ lục 25.

Đối với hoạt động sự nghiệp, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều sử dụng TK 511 “Các khoản thu” để ghi nhận thu hoạt động sự nghiệp và có 37/38 (97,36%) trường trong mẫu mở chi tiết thành hai TK là TK 5111 “thu phí, lệ phí” và TK 5118 “thu sự nghiệp khác” và có 1/38 (2,64%) mẫu nghiên cứu mở thành ba TK chi tiết là TK 5111 “thu phí, lệ phí”; TK 5112 “thu theo đơn đặt hàng của NN” và TK 5118 “thu sự nghiệp khác” phụ lục 25

Đối với hoạt động SXKD, dịch vụ kết quả khảo sát cho thấy có sự khác nhau trong sử dụng TK kế toán để ghi nhận thu hoạt động giữa các trường trong mẫu nghiên cứu. Cụ thể, có 4/38 (10,53%) mẫu nghiên cứu sử dụng TK 511 “Các khoản thu” (chi tiết 5118) để ghi nhận thu hoạt động điển hình có trường Đại học Giao thông vận tải phụ lục 25 và có 34/38 (89,48%) mẫu nghiên cứu sử dụng TK 531 “Thu hoạt động SXKD” và mở chi tiết theo từng hoạt động SXKD, dịch vụ thành TK 5311 “Thu dịch

vụ đào tạo”; TK 5312 “Thu dịch vụ chuyển giao công nghệ”; TK 5318 “Thu dịch vụ khác” điển hình có trường Đại học Bách khoa Hà Nội phụ lục 25.

Đối với nguồn thu tài chính và thu khác kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu sử dụng TK 511 “các khoản thu” chi tiết TK 5118 “thu khác” để ghi nhận thu tài chính phụ lục 25. Việc ghi nhận thu hoạt động tại các trường được thực hiện như sau:

Đối với kinh phí NSNN, khi các trường nhận được thông báo kinh phí NSNN cấp theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu kế toán đều ghi đơn Nợ TK 008 và (chi tiết kinh phí thường xuyên và kinh phí không thường xuyên) hoặc Nợ TK 009 (chi tiết 0091 kinh phí chương trình, dự án), khi các trường rút kinh phí NSNN cấp kế toán các trường trong mẫu nghiên cứu đều ghi đơn Có TK 008 hoặc Có TK 009 đồng thời ghi tăng TK “tiền mặt” hoặc “tiền gửi” ... và ghi tăng TK 461 “nguồn kinh phí hoạt động” (chi tiết kinh phí năm nay) hoặc TK 462 “nguồn kinh phí dự án” (chi tiết nguồn kinh phí).

Khi sử dụng dự toán để chi hoạt động trong kỳ theo kết quả khảo sát cả 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu kế toán đều ghi tăng chi thường xuyên TK 661(66121) hoặc chi hoạt động không thường xuyên TK 661(66122) hoặc chi thực hiện dự án TK 662 (6622) chi tiết theo mục lục Ngân sách đồng thời ghi tăng TK 461(46122) và ghi đơn khoản NSNN đã sử dụng trên TK 008.

Đối với hoạt động sự nghiệp, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu kế toán ghi nhận thu hoạt động sự nghiệp (học phí, lệ phí) thông qua phương thức thu bằng tiền mặt thì lập “biên lai thu tiền” và “phiếu thu” hoặc thông qua ngân hàng “giấy báo có” của ngân hàng. Việc thu học phí đều được thực hiện theo từng học kỳ của chương trình đào tạo theo từng trường trên cơ sở số tiền thực thu của từng học kỳ tương ứng với niên độ kế toán các trường trong mẫu nghiên cứu đều ghi tăng TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi và ghi tăng thu hoạt động sự nghiệp trên TK 5111- Các khoản thu và các trường này đều theo dõi chi tiết theo từng hệ đào tạo, từng khóa nhập học. Các trường đều không ghi nhận khoản phải thu đối với sinh viên chưa nộp tiền.

Đối với hoạt động SXKD, dịch vụ, khi phát sinh thu trong 1 kỳ kế toán (như dịch vụ đào tạo ngắn hạn, dịch vụ cho thuê tài sản...) theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có hoạt động này và kế toán các trường đều ghi nhận thu hoạt động theo số tiền thực thu của từng lớp đào tạo hoặc từng hợp đồng cho thuê tài sản, kế toán căn cứ vào “phiếu thu” hoặc “giấy báo có” để ghi nhận. Trong đó, có

2/38 còn sử dụng “Hóa đơn bán hàng” để ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ (điển hình như trường Đại học Bách Khoa Hà Nội). Nhưng việc sử dụng TK kế toán để ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ tại các trường trong mẫu nghiên cứu có sự khác nhau. Cụ thể, có 34/38 (89,4%) mẫu nghiên cứu ghi tăng TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi và ghi tăng thu hoạt động SXKD, dịch vụ trên TK 531(chi tiết từng dịch vụ) điển hình có trường Đại học Bách khoa Hà nội phụ lục 25 và có 4/38 (10,6%) mẫu nghiên cứu ghi tăng thu hoạt động SXKD, dịch vụ chung với thu hoạt động sự nghiệp và ghi tăng trên TK 511 và mở chi tiết TK 5118 và ghi tăng TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi điển hình có trường Đại học Giao thông vận tải. Khi hoạt động SXKD, dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ như hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ theo kết quả khảo sát có trường thu tiền trước khi thanh lý hợp đồng hoặc có trường thu tiền sau khi thanh lý hợp đồng. Khi thu tiền trước của hoạt động SXKD, dịch vụ (có thể là 3 tháng hoặc 6 tháng hoặc từng giai đoạn như khóa đào tạo ngắn hạn) theo kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có hoạt động này. Trong đó, có 36/38 (94,7%) mẫu nghiên cứu ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ trên cơ sở tiền mặt theo số tiền thực thu của hoạt động trong kỳ kế toán và ghi nhận toàn bộ số tiền nhận trước vào thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong kỳ và có 32/36 (88,9%) trường trong số này ghi tăng TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi và ghi tăng thu hoạt động trên TK 531(chi tiết theo từng nội dung thu) và 4/36 (11,1%) trường trong số này ghi tăng thu hoạt động trên TK 5118. Có 2/38 (5,3%) mẫu nghiên cứu ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ của từng kỳ theo cơ sở kế toán dồn tích tương ứng với số thu đơn vị thực hiện được trong kỳ. Do đó, khi các trường trong số này nhận được số tiền ứng trước từ khách hàng kế toán của cả hai trường đều ghi tăng tiền trên TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi và ghi giảm các khoản phải thu TK 311- Các khoản phải thu (chi tiết theo khách hàng). Khi các trường này xác định được thu hoạt động SXKD, dịch vụ cho từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp thì cả hai trường kế toán đều ghi tăng các khoản phải thu trên TK 311- Các khoản phải thu (chi tiết theo khách hàng) và ghi tăng TK 531- Thu hoạt động SXKD (theo dõi chi tiết) tương ứng với thu hoạt động SXKD, dịch vụ của kỳ này điển hình có trường Đại học bách khoa Hà nội phụ lục 25.

Trong trường hợp thu tiền sau của hoạt động SXKD, dịch vụ (như hợp đồng chuyển giao công nghệ) kết quả khảo sát chỉ có 10/38 (26,31%) mẫu nghiên cứu có phát sinh thu tiền sau của hoạt động SXKD, dịch vụ. Trong số đó có 8/10 trường chiếm tỷ lệ (80%) ghi nhận trên cơ sở kế toán tiền mặt nên chỉ ghi nhận thu hoạt động

SXKD, dịch vụ khi đơn vị thu được tiền và có 2/10 trường chiếm tỷ lệ (20%) ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ trên cơ sở kế toán dồn tích điển hình là trường Đại học Bách khoa Hà nội và trường có ký phát “hóa đơn” cho khách hàng, trên cơ sở “hóa đơn” đã ký phát của hoạt động SXKD, dịch vụ kế toán ghi tăng các khoản phải thu của khách hàng theo tổng số tiền của hợp đồng trên TK 311- Các khoản phải thu (chi tiết theo từng khách hàng) và ghi nhận thu hoạt động SXKD, dịch vụ trên TK 531- Thu hoạt động SXKD (chi tiết TK 5312). Khi khách hàng thanh toán tiền cho đơn vị trên cơ sở “phiếu thu” hoặc “giấy báo có” kế toán ghi tăng tiền trên TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi... và ghi giảm TK 311- Các khoản phải thu (chi tiết theo khách hàng).

Đối với hoạt động tài chính, kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi nên việc ghi nhận thu hoạt động tài chính của các trường trên cơ sở tổng số tiền thực thu của lãi tiền gửi. Việc ghi nhận thu hoạt động tài chính trên các TK kế toán của các trường trong mẫu nghiên cứu có sự khác nhau. Cụ thể có 34/38 (89,47%) mẫu ghi nhận tăng thu hoạt động tài chính trên TK 531- Thu hoạt động SXKD và ghi tăng TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi..., có 4/38 (10,53%) mẫu ghi nhận tăng thu hoạt động trên TK 511 chi tiết TK 5118- Thu khác.

Đối với hoạt động khác, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ hoặc thu từ dịch vụ ký túc xá và việc ghi nhận thu hoạt động khác trên TK kế toán theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu ghi nhận tăng thu hoạt động trên TK 511 (chi tiết TK 5118).

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, theo kết quả phỏng vấn kế toán trưởng của một số trường điển hình (như trường Đại học Bách khoa Hà nội; trường Đại học Mỏ- Địa chất, đại học Giao thông vận tải; trường Đại học xây dựng) phần lớn ý kiến của các trường này đều cho rằng hiện nay các trường rất khó khăn trong việc triển khai Hệ thống kế toán theo *Thông tư 107/2017/TT-BTC* do các văn bản quy định về tài chính chưa rõ ràng vì hiện nay do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* đối với lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo.

Đối với trường tự chủ (như trường Đại học Bách khoa Hà Nội) ý kiến của kế toán trưởng của trường này cho biết các khoản kinh phí NSNN cấp cho KHCN, cấp bù học phí, kinh phí XD CB, kinh phí đào tạo theo hiệp định... của trường đều coi là kinh phí NSNN cấp và quyết toán thu chi NSNN nên sử dụng TK 511 và TK 611 (chi tiết theo MLNS) theo quy định tại *Thông tư 324/2016/TT-BTC* và trường này đang

ghi nhận giao dịch này theo hướng dẫn tại *Thông tư 107/2017/TT-BTC*. Tuy nhiên, ý kiến của đại diện Nhà trường cũng cho rằng riêng khoản cấp bù học phí theo quy định tại *Thông tư 107/2017/TT-BTC* sẽ hạch toán vào TK 531(chi tiết 5311) thì sẽ gây khó khăn cho trường trong việc quyết toán thu, chi kinh phí NSNN và trường không quyết toán được nguồn kinh phí này do được hạch toán vào TK 531 việc trình bày thông tin trên báo cáo quyết toán NSNN sẽ khó khăn. Mặt khác, các khoản thu học phí, lệ phí của những hệ đào tạo của trường khi đã tính đủ giá phí (theo từng khóa, từng hệ, từng đối tượng) và các khoản thu hoạt động SXKD, dịch khi thực hiện theo hướng dẫn tại *Thông tư 107/2017/TT-BTC* đều được ghi nhận tăng thu hoạt động TK 531(chi tiết theo từng nội dung thu) và ghi tăng tiền TK 111, TK 112.

Đối với các trường tự chủ một phần (điển hình có trường Đại học xây dựng, trường Đại học Giao thông vận tải) đại diện của hai trường này đều có ý kiến cho rằng các khoản kinh phí NSNN cấp cho tất cả các hoạt động là kinh phí NSNN cấp và quyết toán thu chi NSNN thì sử dụng TK 511 và TK 611 (chi tiết theo mục lục ngân sách) để thực hiện quyết toán kinh phí NSNN cấp.

Sổ kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước để ghi chép và theo dõi thu hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu kế toán đều căn cứ vào các chứng từ thu hoạt động và mở sổ kế toán chi tiết các TK 511; TK 531 và sổ cái TK 511; TK 531 phụ lục 26; 27; 28 theo quy định tại *Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC*

(2) Từ năm 2018 đến nay theo ý kiến của kế toán trưởng một số trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN điển hình (như trường Đại học Bách khoa Hà nội, trường Đại học GTVT, Trường Đại học Mỏ- Địa chất; trường Đại học Xây dựng) ý kiến của đại diện các trường này cho biết các trường đều đang có gắng thực hiện mở sổ kế toán chi tiết và tổng hợp đối với các tài khoản ghi nhận thu hoạt động theo quy định đúng quy định của *Thông tư 107/2017/TT-BTC*.

Trình bày thông tin

(1) Từ năm 2017 trở về trước, các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN được quy định phải trình bày thông tin kế toán thu hoạt động theo *Quyết định số 19/2006/QĐ- BTC*.

Với nguồn kinh phí thuộc NSNN cấp, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều trình bày thông tin trên “Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng” phụ lục 29.

Đối với thu hoạt động sự nghiệp (như thu học phí, lệ phí của các lớp đào tạo chính quy) kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều trình bày thông tin thu hoạt động sự nghiệp trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” phụ lục 30.

Đối với thu hoạt động SXKD, dịch vụ theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều trình bày thông tin trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” phụ lục 30 nhưng trong đó có 34/38 (89,4%) mẫu nghiên cứu trình bày thu hoạt động SXKD, dịch vụ tại Phần II Hoạt động SXKD, dịch vụ ở chỉ tiêu “thu trong kỳ” trên báo cáo điển hình tại trường Đại học Bách khoa Hà Nội phụ lục 30 và có 4/38 (10,4%) mẫu khảo sát không trình bày thu hoạt động SXKD, dịch vụ riêng mà gộp chung với thu sự nghiệp của trường ở phần I Hoạt động sự nghiệp chỉ tiêu “thu trong kỳ” trên báo cáo này điển hình có trường Đại học mở Địa chất phụ lục 30.

Đối với thu hoạt động tài chính và hoạt động khác theo kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu lại trình bày thu hoạt động tài chính và hoạt động khác trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” phụ lục 30 chung là hoạt động dịch vụ.

Qua thực trạng trình bày thông tin thu hoạt động trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” của các trường chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng do thu hoạt động sự nghiệp; thu hoạt động SXKD, dịch vụ; thu hoạt động tài chính và thu hoạt động khác đều được tổng hợp và trình bày chung trên báo cáo chủ yếu phục vụ cho việc giám sát của các cơ quan quản lý Nhà nước mà chưa đáp ứng được nhu cầu cho người làm quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị trong cơ chế tự chủ.

(2) Từ năm 2018 đến nay, các trường đều thực hiện theo *Thông tư 107/2017/TT-BTC* trong việc trình bày thông tin về kế toán thu hoạt động.

Đại diện trường Đại học xây dựng cho biết hiện nay trường đang gặp khó khăn trong ghi nhận giao dịch thu học phí, lệ phí của dịch vụ công chưa tính đủ chi phí được NSNN hỗ trợ, trường thực hiện tự chủ một phần kinh phí nếu thực hiện theo *Nghị định 43/2006/NĐ-CP* thì khoản thu học phí, lệ phí là thu NSNN để lại cho đơn vị. Nhưng nếu trường thực hiện theo *Nghị định 16/2015/ NĐ-CP* thì đang trong lộ trình tính giá phí dịch vụ công nên chưa rõ đây có là nguồn thu thuộc NSNN không?

Ý kiến của đại diện trường Đại học Bách Khoa Hà nội thì cho rằng trường đã tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư nên việc triển khai thu học phí, lệ phí theo cơ chế

tính đủ chi phí theo *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* gặp nhiều khó khăn do trường khó xác định giá trị tài sản để tính khấu hao và việc thu học phí của trường vẫn phải thực hiện theo khung học phí Nhà nước tại *Nghị định 86/2015* nên gây trở ngại trong xác định giá phí theo chi phí thực tế.

Ngoài ra, việc ghi nhận giao dịch thu hoạt động được thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích khi triển khai cũng gặp khó khăn trong xác định nguồn thu học phí, lệ phí tuyển sinh. Nếu trường có xu hướng ghi nhận học phí, lệ phí theo cơ chế giá phí thì giao dịch xác định là “hoạt động dịch vụ công” không sử dụng kinh phí NSNN theo Luật giá. Khi đó, các giao dịch này được ghi nhận và trình bày tương tự như giao dịch “hoạt động SXKD, dịch vụ” phải được phản ánh trên TK 531 tương tự như hoạt động SXKD, dịch vụ của đơn vị. Khi trình bày giao dịch được quy định thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích, nhưng hiện tại việc ghi nhận thu hoạt động sự nghiệp công chưa rõ ràng do chưa có hành lang pháp lý về thực hiện Luật thuế đối với dịch vụ sự nghiệp công tính đủ giá phí. Nên việc đánh đồng giữa “hoạt động dịch vụ công” là “hoạt động sự nghiệp” tính theo cơ chế giá với “dịch vụ sự nghiệp công” được xác định là “hoạt động SXKD, dịch vụ” của trường sẽ gây những trở ngại nhất định trong công tác quản lý tài chính.

Ngoài ra, một số nguồn kinh phí như kinh phí do Nhà nước đặt hàng tính đủ chi phí, kinh phí cấp miễn giảm học phí, kinh phí cấp hỗ trợ thuế TNDN đối với các đơn vị tự chủ... hiện tại theo Chế độ tài chính và theo *Thông tư 107/2017/TT- BTC* đều chưa rõ có thuộc kinh phí NSNN cấp hay không.

Do đó, việc ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC của năm ngân sách 2018 trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo ý kiến của kế toán trưởng (trường ĐH Bách Khoa- HN, Trường ĐH Xây dựng...) đều cho rằng thực sự cung cấp thông tin hiệu quả cho nhu cầu sử dụng thông tin của các đối tượng sử dụng thông tin do còn nhiều vướng mắc vì chưa có hướng dẫn trong việc chuyển số dư từ năm 2017 theo cơ sở kế toán tiền sang năm 2018 theo cơ sở kế toán dồn tích.

2.3.2 Thực trạng kế toán chi hoạt động tại các trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành kỹ thuật công nghệ

2.3.2.1 Phân loại chi hoạt động

Việc phân loại chi hoạt động trong các trường qua khảo sát cho thấy hầu hết đều phân loại chi hoạt động theo mục đích chi của từng trường. Chi hoạt động thường được các trường phân loại thành: chi hoạt động sự nghiệp bao gồm chi phí thường

xuyên và chi phí không thường xuyên phát sinh phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học; chi hoạt động SXKD dịch vụ gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc tạo ra sản phẩm dịch vụ cung cấp cho khách hàng (như chi phí tiền lương, tiền công, chi phí vật tư, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao TSCĐ...); chi hoạt động tài chính hầu hết các trường trong mẫu khảo sát phát sinh chi phí liên quan đến mở tài khoản ngân hàng; chi khác là các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý TSCĐ và các chi phí khác...

2.3.2.2 Nội dung kế toán chi hoạt động

Chứng từ kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước, chứng từ kế toán chi hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN ở Việt nam theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu sử dụng chứng từ kế toán chi hoạt động trong bộ hồ sơ kế toán đều có các chứng từ làm căn cứ ghi sổ và các chứng từ thủ tục phụ lục 31.

Các khoản chi từ kinh phí NSNN các trường đều có chứng từ kế toán “giấy rút dự toán ngân sách”; “lệnh chi tiền” ..., khi các khoản chi công tác, hội nghị chứng từ kế toán chi là “hóa đơn”. Khi các khoản chi nghiệp vụ chuyên môn trong các trường (như thanh toán giờ giảng, hội đồng, viết giáo trình...) chứng từ ghi nhận chi phí theo kết quả khảo sát các trường đều có “Bảng kê thanh toán giờ giảng” phụ lục 32 “thanh lý hợp đồng”; “quyết định thành lập hội đồng”... Chi hoạt động là chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương qua khảo sát cho thấy các trường đều có “bảng thanh toán tiền lương” phụ lục 33 và khi các trường thanh toán tiền lương cho cán bộ, viên chức có “phiếu chi” hoặc “giấy báo nợ” cùng các chứng từ liên quan khác. Tại những trường có lao động thuê ngoài thực hiện hoạt động, qua khảo sát cho thấy hầu hết các trường đều sử dụng “hợp đồng” và “biên bản xác nhận công việc hoàn thành” và các chứng từ thanh toán. Chi hoạt động là vật tư, dịch vụ mua ngoài ... chứng từ ghi nhận chi hoạt động theo kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều có “hóa đơn” mua hàng hóa hoặc dịch vụ.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, chứng từ kế toán chi hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN ở Việt nam theo các ý kiến của đại diện các trường đều cho rằng các trường đang triển khai sử dụng chứng từ kế toán chi hoạt động theo *Thông tư 107/2017/TT-BTC* về cơ bản không khác so với trước đây bởi chi hoạt động trong các trường đều có các chứng từ làm căn cứ ghi sổ và các chứng từ thủ tục.

Tài khoản kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước, đối với chi hoạt động từ kinh phí NSNN, kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều sử dụng các TK gồm: TK 661 “chi hoạt động”; TK 662 “chi dự án”; TK 008 “dự toán chi hoạt động”; TK 009 “dự toán chi chương trình, dự án”. TK 661 đều được các trường mở chi tiết thành 2 TK cấp 2 TK 6611- Chi hoạt động năm trước và TK 6612- Chi hoạt động năm nay và tương ứng TK chi tiết thành chi thường xuyên và chi không thường xuyên TK66111- Chi hoạt động thường xuyên năm trước và TK66112- Chi hoạt động không thường xuyên năm trước; TK66121- Chi hoạt động thường xuyên năm nay và TK66122- Chi hoạt động không thường xuyên năm nay.

Đối với chi hoạt động sự nghiệp kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều sử dụng TK 661- Chi hoạt động để ghi nhận mở chi tiết TK 661 thành TK 6611- Chi hoạt động năm trước và TK 6612- Chi hoạt động năm nay và tương ứng TK chi tiết thành chi thường xuyên và chi không thường xuyên TK66111- Chi hoạt động thường xuyên năm trước và TK66112- Chi hoạt động không thường xuyên năm trước. TK66121- Chi hoạt động thường xuyên năm nay và TK66122- Chi hoạt động không thường xuyên năm nay, để đáp ứng yêu cầu quyết toán thu chi NSNN TK 66121 được tổ chức hạch toán theo mục lục NSNN theo các nguồn kinh phí phải quyết toán bao gồm: 490-502 – Đào tạo đại học; 490-503- Đào tạo sau đại học. Ngoài ra còn chi tiết theo loại Mục Khoản theo mục lục NSNN. TK 66122 được hạch toán theo các nguồn kinh phí không thường xuyên bao gồm: 370-371- Kinh phí KHCCN; 340-348- Kinh phí đào tạo lưu học sinh; 490-504- Kinh phí đào tạo lại phụ lục 25. Khi phát sinh chi hoạt động sự nghiệp kế toán căn cứ vào số tiền thực chi ghi tăng TK 6612- Chi hoạt động” và ghi giảm TK111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc, ghi tăng TK 334- Phải trả công chức, viên chức; TK 332- Các khoản phải nộp theo lương; TK 331 –Các khoản phải trả; TK 466- nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ...

Đối với chi hoạt động SXKD, dịch vụ kết quả khảo sát cho thấy việc vận dụng TK kế toán để ghi nhận chi hoạt động này giữa các trường trong mẫu nghiên cứu có sự khác nhau. Cụ thể, có 4/38 (10,52%) mẫu nghiên cứu sử dụng TK 661- Chi hoạt động để ghi nhận điển hình có trường Đại học Giao thông vận tải phụ lục 25 và có 34/38 (89,48%) mẫu nghiên cứu sử dụng TK 631- Chi hoạt động sản xuất kinh doanh để ghi nhận điển hình có trường Đại học Bách khoa Hà Nội phụ lục 25 nhưng trong số các trường sử dụng TK TK 631 để ghi nhận chi hoạt động SXKD, dịch vụ chỉ có

5/34 (14,7%) có mở chi tiết TK 631 để theo dõi chi tiết từng hoạt động SXKD dịch vụ như tại trường Đại học Bách khoa Hà Nội kế toán chi tiết TK 631 thành TK 6311- Các khoản chi dịch vụ đào tạo và TK 6312 - Các khoản chi hoạt động SXKD. Khi phát sinh chi hoạt động trong 1 kỳ kế toán (như chi dịch vụ đào tạo ngắn hạn, dịch vụ cho thuê tài sản...) có 38/38 (100%) mẫu khảo sát ghi nhận chi hoạt động theo cơ sở tiền mặt, kế toán căn cứ vào sổ tiền thực chi của hoạt động này để ghi nhận chi trong kỳ trên cơ sở “biên lai thu tiền”, “phiếu chi” hoặc “giấy báo nợ” để ghi nhận chi hoạt động. Trong đó, có 34/38 (89,4%) ghi tăng chi hoạt động trên TK 631- Chi hoạt động SXKD và ghi giảm TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi. Có 4/38 trường chiếm tỷ lệ 10,6% ghi tăng chi hoạt động SXKD, dịch vụ trên TK 661- chi hoạt động. Khi chi hoạt động SXKD, dịch vụ trong các trường được thực hiện trong nhiều kỳ (như hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ) kết quả khảo sát có 36/38 (94,7%) mẫu ghi nhận chi hoạt động cho từng kỳ trên cơ sở kế toán tiền mặt kế toán căn cứ vào sổ tiền thực chi của hoạt động của từng kỳ để ghi nhận chi trong kỳ trên cơ sở “Hóa đơn”; “phiếu chi” hoặc “giấy báo nợ” ghi tăng chi hoạt động trên TK 631- Chi hoạt động SXKD và ghi giảm TK 111- Tiền mặt hoặc TK 112- Tiền gửi. Có 2/38 (5,3%) mẫu ghi nhận chi hoạt động trên cơ sở kế toán dồn tích trên nguyên tắc phù hợp. Khi phát sinh chi hoạt động dịch vụ của từng kỳ là hàng hóa hoặc dịch vụ mua ngoài liên quan đến hoạt động dịch vụ kế toán căn cứ hóa đơn mua hàng và các chứng từ kế toán thanh toán có liên quan ghi giảm TK 111 hoặc TK 112, hoặc tăng TK 331... và ghi tăng TK 631(chi tiết). Khi phát sinh chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương kế toán căn cứ vào bảng tính tiền lương và các khoản trích theo lương và các chứng từ liên quan kế toán ghi ghi tăng TK 631 (chi tiết) và ghi tăng TK 334, ghi tăng TK 332 ...Khi phát sinh các chi phí chung liên quan đồng thời đến nhiều hoạt động dịch vụ (như chi phí quản lý hành chính, chi nghiệp vụ chuyên môn, chi phí khấu hao...) kế toán của đơn vị tự phân bổ chi phí chung cho từng hoạt động dịch vụ theo tiêu thức phân bổ phù hợp. Đối với TSCĐ được hình thành từ NSNN kết quả khảo sát 100% mẫu đều thực hiện theo Thông tư 162/2014/TT-BTC các trường không trích khấu hao TSCĐ. Đối với những TSCĐ vừa sử dụng vào hoạt động SXKD dịch vụ vừa sử dụng vào hoạt động sự nghiệp (như phòng học, dụng cụ thí nghiệm...) kết quả khảo sát cho thấy các trường đều thực hiện theo Thông tư 162/2014/TT-BTC nhưng không trích khấu hao TSCĐ để phân bổ khấu hao tính vào giá thành hoạt động SXKD dịch vụ. Đối với TSCĐ được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động SXKD dịch vụ các đơn vị đều sử dụng và trích khấu hao theo quy định áp dụng cho doanh

ng nghiệp theo *Thông tư 45/2013/ TT-BTC* và *Thông tư 147/2016/ TT-BTC* sửa đổi *Thông tư 45/2013/ TT-BTC*. Chi phí khấu hao TSCĐ được phân bổ cho từng kỳ kế toán tương ứng kế toán ghi tăng tăng TK 631 (chi tiết) và ghi tăng TK 214 ... Cuối kỳ chi hoạt động SXKD, dịch vụ đều được kế toán các trường tổng hợp chi phí giá vốn đã tiêu thụ trong kỳ và được kết chuyển khấu trừ vào TK 531 để xác định kết quả hoạt động SXKD dịch vụ. Phương pháp tính giá thành sản phẩm dịch vụ theo kết quả khảo sát có 2/38 (5,3%) mẫu tính giá thành sản phẩm dịch vụ theo phương pháp trực tiếp, chi phí cho từng sản phẩm dịch vụ được tập hợp cho từng đối tượng cụ thể, và có 36/38 (94,7%) mẫu nghiên cứu tính giá thành sản phẩm dịch vụ theo phương pháp phân bổ gián tiếp cụ thể của từng trường.

Đối với chi hoạt động tài chính theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu có chi hoạt động tài chính là khoản chi liên quan đến việc các trường sử dụng tài khoản ngân hàng. Trong đó có 34/38 (89,48%) sử dụng TK 631 để ghi nhận chi hoạt động tài chính và ghi nhận tăng trên TK 631 và ghi giảm TK 111, 112 và có 4/38 (10,52%) ghi nhận chi hoạt động tài chính ghi Nợ TK 5118 và ghi có TK 111, 112... điển hình có trường Đại học Giao thông vận tải.

Đối với chi hoạt động khác theo kết quả khảo sát 100% trường có chi liên quan đến thanh lý TSCĐ và chi dịch vụ ký túc xá đều ghi nhận chi phí khác ghi Nợ TK 5118 và ghi có TK 111, 112... Chi hoạt động khác là dịch vụ trông xe tại các trường theo kết quả nghiên cứu có 36/38 trường ghi nhận chi hoạt động khác trên TK 631 và có 2/38 trường ghi nhận chi hoạt động khác Nợ TK 5118.

Việc ghi nhận chi hoạt động được thực hiện đối với hoạt động sự nghiệp, theo kết quả khảo sát 100% mẫu ghi nhận chi hoạt động sự nghiệp theo cơ sở kế toán tiền mặt căn cứ vào “phiếu chi” hoặc “giấy báo nợ” của ngân hàng ghi tăng chi hoạt động sự nghiệp trên TK 661 và ghi giảm TK 111 hoặc TK 112. Cuối kỳ, khi quyết toán chưa được duyệt chuyển số chi hoạt động năm nay thành chi hoạt động năm trước ghi tăng TK 6611 và ghi giảm TK 6612. Khi báo cáo quyết toán được duyệt kết chuyển số chi hoạt động này vào nguồn kinh phí hoạt động để xác định kết quả

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, theo ý kiến của kế toán trường các trường và ý kiến của một số chuyên gia kế toán thuộc lĩnh vực công hầu hết ý kiến đều cho rằng các trường thực hiện *Thông tư 107/2017/TT-BTC* liên quan đến kế toán chi hoạt động trong các trường ĐHCL nói chung có trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng gặp nhiều khó khăn do triển khai cơ chế tính giá dịch vụ theo giá phí.

Đối với nhóm trường tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư thì việc tính chi phí dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế tính đủ chi phí theo *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* gặp khó khăn do xác định giá trị TSCĐ để tính khấu hao và giá phí dịch vụ sự nghiệp công vẫn áp dụng theo quy định khung học phí do Nhà nước quy định tại *Nghị định 86/2015/NĐ-CP*.

Đối với nhóm trường tự chủ một phần kinh phí (như tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp) ý kiến của phụ trách kế toán trường này cho biết đối với học phí, lệ phí của trường nếu thực hiện theo *Nghị định 43/2006/ NĐ- CP* thì chi hoạt động dịch vụ sự nghiệp công là chi NSNN theo dự toán được phê duyệt, nếu thực hiện theo *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* thì đang trong lộ trình tính giá phí nên chưa rõ đây có thuộc chi NSNN không. Hiện tại, trường này thu học phí, lệ phí theo chỉ tiêu NSNN giao nên hạch toán trên TK 511 (5111) và chi phí hoạt động được hạch toán trên TK 611 (6111) và trường sẽ quyết toán thu, chi NSNN giống tương tự như nguồn kinh phí cấp chi thường xuyên.

Tại các trường tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư (điển hình trường Đại học Bách Khoa Hà Nội) kế toán trường trường cho biết thu học phí và lệ phí đang trong lộ trình tính đủ giá phí theo Luật giá nên nguồn thu này được ghi nhận như hoạt động SXKD, dịch vụ thì chi phí cũng được ghi nhận phù hợp và tính đủ giá phí và hạch toán trên TK 154- chi phí SXKD, dịch vụ dở dang. Khi phát sinh chi phí kế toán ghi tăng TK 154 và ghi giảm TK 111; 112; 152; 153; 214; 334; 332... khi dịch vụ được xác định đã tiêu thụ ghi tăng TK 632 và ghi giảm TK 154. Bên cạnh đó, đại diện trường cũng cho biết hiện tại cũng chưa tính giá thành dịch vụ sự nghiệp công đầy đủ do các TSCĐ trích khấu hao chỉ bao gồm các tài sản chưa khấu hao hết chuyển từ 2017 sang, đa phần giá trị còn lại của các tài sản này rất thấp so với giá trị hiện tại. Ngoài ra, trường gặp khó khăn trong việc xác định giá trị TSCĐ được hình thành từ nguồn NSNN để tính khấu hao vào chi phí nên chưa ghi nhận riêng biệt các giao dịch như hỗ trợ từ NSNN, giao dịch thu học phí, lệ phí; thu hoạt động SXKD dịch vụ; thu tài chính và thu khác do chưa phân bổ được chi phí khấu hao tài sản đối với từng hoạt động.

Ghi sổ kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước để ghi chép và theo dõi chi hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu kế toán căn cứ vào các chứng từ chi hoạt động và mở sổ kế toán chi

tiết và sổ cái các TK 661; TK 631 phụ lục 36 để theo dõi tổng chi hoạt động trong kỳ của đơn vị.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây theo ý kiến của kế toán trưởng một số trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN (như trường Đại học Bách khoa Hà nội, trường Đại học Xây dựng...) kế toán căn cứ vào các chứng từ chi hoạt động có liên quan mở sổ kế toán chi tiết và sổ cái TK 154; TK 611; TK 632; TK 642; TK 811...

Về trình bày thông tin

(1) Từ năm 2017 trở về trước, đối với kinh phí NSNN cấp theo kết quả khảo sát 100% mẫu nghiên cứu trình bày thông tin chi hoạt động trên BCTC tại “Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng” phụ lục 29 và chi hoạt động sự nghiệp trình bày chi hoạt động trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh” phụ lục 30.

Đối với chi hoạt động SXKD, dịch vụ có 34/38 (89,4%) mẫu trình bày chi hoạt động tại Phần II Hoạt động dịch vụ trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” và 4/38 (10,4%) mẫu trình bày chung với chi hoạt động sự nghiệp tại Phần I Hoạt động sự nghiệp trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” điển hình Đại học mở Địa chất.

Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu bày chung trên Phần I tại “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD”.

Qua thực trạng trình bày thông tin chi hoạt động trên “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” của các trường chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng do chi hoạt động sự nghiệp; chi hoạt động SXKD, dịch vụ; chi hoạt động tài chính và chi hoạt động khác đều được tổng hợp và trình bày chung trên báo cáo chủ yếu phụ vụ cho việc kiểm soát chi NSNN mà chưa đáp ứng được nhu cầu cho người làm quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị trong cơ chế tự chủ.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, việc trình bày thông tin chi hoạt động được thực hiện theo quy định tại *Thông tư 107/2017/ TT-BTC*.

Đối với nguồn kinh phí NSNN được trình bày thông tin chi hoạt động trên “Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động” (Mẫu số B01/BCQT) được chi tiết thành kinh phí thường xuyên và kinh phí không thường xuyên là số kinh phí đơn vị đã sử dụng trong năm có đủ điều kiện chi đã thanh toán với KBNN đề nghị quyết toán căn cứ trên sổ theo dõi dự toán nguồn kinh phí NSNN và sổ theo dõi kinh phí NSNN cấp bằng lệnh chi tiền.

Chi hoạt động SXKD, dịch vụ được trình bày thông tin trên “Báo cáo kết quả hoạt động” (Mẫu số B02/BCTC) và được trình bày trên một chỉ tiêu riêng biệt làm cơ sở cho việc xác định thặng dư hoặc thâm hụt hoạt động SXKD, dịch vụ

Đối với chi hoạt động tài chính và hoạt động khác được trình bày thông tin trên “Báo cáo kết quả hoạt động” (Mẫu số B02/BCTC) và được trình bày trên chỉ tiêu riêng biệt làm cơ sở cho việc xác định thặng dư hoặc thâm hụt hoạt động tài chính, và hoạt động khác

Về trình bày giao dịch được quy định thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích nhưng việc ghi nhận chi hoạt động sự nghiệp công chưa rõ ràng do chưa có hành lang pháp lý về thực hiện Luật thuế đối với dịch vụ sự nghiệp công tính đủ giá phí, việc đánh đồng giữa hoạt động dịch vụ công là hoạt động sự nghiệp tính theo cơ chế giá với dịch vụ sự nghiệp công được xác định là hoạt động dịch vụ của đơn vị sẽ gây những trở ngại nhất định trong công tác quản lý tài chính của Nhà nước cũng như của đơn vị. Ngoài ra, việc ghi nhận và trình bày thông tin chi hoạt động trên BCTC của năm ngân sách 2018 trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo ý kiến của kế toán trưởng (trường ĐH Bách Khoa- HN, Trường ĐH Xây dựng...) đều cho rằng còn nhiều vướng mắc vì chưa có hướng dẫn trong việc chuyển số dư từ năm 2017 theo cơ sở kế toán tiền sang năm 2018 theo cơ sở kế toán dồn tích nên thông tin kế toán cung cấp chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng.

2.3.3 Kế toán kết quả hoạt động tại các trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành kỹ thuật công nghệ

2.3.3.1 Phân loại kết quả hoạt động

Theo khảo sát thực tế tại mẫu nghiên cứu cho biết việc phân loại kết quả hoạt động trong các trường chưa có sự thống nhất. Trong đó, có 23/38 (60,52%) đơn vị không phân loại kết quả của từng hoạt động trong kỳ mà gộp chung kết quả của tất cả các hoạt động với nhau. Có 15/38 (39,48%) đơn vị có phân loại kết quả hoạt động thành kết quả hoạt động sự nghiệp, kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ và kết quả hoạt động khác. Kết quả của từng hoạt động đều được các trường xác định là thặng dư (thâm hụt) của từng hoạt động. Trong đó, kết quả hoạt động sự nghiệp là chênh lệch giữa thu và chi của hoạt động sự nghiệp; kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ là chênh lệch giữa thu và chi của hoạt động SXKD, dịch vụ; kết quả hoạt động khác là chênh lệch giữa thu và chi của hoạt động khác.

2.3.3.1 Nội dung kế toán kết quả hoạt động

Chứng từ kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước, theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu khảo sát kế toán các trường đều vận dụng và chấp hành Chế độ chứng từ về kế toán kết quả hoạt động theo Chế độ kế toán quy định tại *Quyết định 19/2006/QĐ- BTC*.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, theo ý kiến phỏng vấn của một số trường Đại học điển hình (trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và trường Đại học xây dựng) các ý kiến đều cho rằng các trường này đang thực hiện và vận dụng chứng từ kế toán kết quả hoạt động đúng theo quy định tại *Thông tư 107/2017/ TT- BTC*.

Tài khoản kế toán

(1) Từ năm 2017 trở về trước, qua khảo sát các đơn vị cho thấy đối với kinh phí NSNN cấp khi các trường đã thực rút được phản ánh trên TK 461 (4612) chi tiết 4612 (46121) kinh phí thường xuyên và 4612 (46122) kinh phí không thường xuyên đồng thời số thực chi phát sinh trên TK 661(6612) chi tiết 6612(66121) kinh phí thường xuyên và 6612(66122) kinh phí không thường xuyên. Khi báo cáo quyết toán được phê duyệt thì kế toán xử lý quyết toán bằng cách kết chuyển số chi NSNN được duyệt y trên TK 661 về TK 461 (chi tiết theo nguồn kinh phí và theo năm ngân sách). Số kinh phí chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng và dư trên TK 461 chuyển sang TK 461(46121) thành nguồn kinh phí hoạt động năm trước. Riêng đối với nguồn kinh phí không thường xuyên kết quả khảo sát cho thấy khi các trường không sử dụng hết thì các trường đều bị hủy dự toán.

Đối với hoạt động sự nghiệp thu học phí, lệ phí kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu khảo sát khi báo cáo quyết toán chi hoạt động được duyệt kế toán tiến hành kết chuyển số chi hoạt động trên TK 66121 vào nguồn kinh phí hoạt động TK 46121 ghi giảm nguồn kinh phí hoạt động trên TK 461 và ghi giảm chi hoạt động trên TK-66121 đồng thời kế toán kết chuyển thu hoạt động theo chức năng nhiệm vụ được giao được kết chuyển ghi giảm TK 511(5111) thu phí lệ phí và ghi tăng TK 461(46121). Như vậy thặng dư hay thâm hụt của nguồn kinh phí từ thu học phí, lệ phí được phản ánh theo số dư của TK 4612.

Đối với hoạt động SXKD, dịch vụ kết quả khảo sát 34/38 (89,48%) mẫu nghiên cứu, cuối kỳ kế toán căn cứ vào chi hoạt động trên TK 631 kết chuyển chi hoạt động SXKD, dịch vụ ghi Nợ TK 531 và ghi Có TK 631. Có 4/38 (10,52%) đơn vị ghi Nợ TK 511 và ghi Có TK 661(6612). Kết quả hoạt động là chênh lệch giữa thu và chi

của hoạt động SXKD, dịch vụ. Khi kết quả là thặng dư có 34/38 (89,48%) đơn vị ghi Nợ TK 531 và ghi Có TK 421 phần thặng dư hoạt động, khi thâm hụt kế toán ghi Nợ TK 421 và ghi Có TK 531; có 4/38 (10,52%) đơn vị ghi Nợ TK 511 và ghi Có TK 421 phần thặng dư hoạt động và khi kết quả là thâm hụt kế toán ghi Nợ TK 421 và ghi Có TK 511

Kết quả hoạt động khác theo kết quả khảo sát 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu thì thu, chi hoạt động khác là số cộng dồn bên có TK 5118 và nên Nợ TK 5118, Khi kết quả hoạt động khác là thặng dư ghi Nợ TK 5118 và ghi Có TK 421, khi kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 421 và ghi Có TK 5118.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, theo ý kiến phỏng vấn của một số trường Đại học điển hình (trường Đại học Bách Khoa Hà Nội và trường Đại học xây dựng) các ý kiến đều cho rằng các trường này đang thực hiện và vận dụng kế toán kết quả hoạt động theo quy định tại *Thông tư 107/2017/TT- BTC*.

Sổ kế toán

Việc ghi sổ kế toán kết quả hoạt động theo kết quả khảo sát có 38/38 (100%) mẫu nghiên cứu đều mở sổ TK 421 và sổ TK 461 phụ lục 35 để theo dõi tổng hợp kết quả hoạt động trong kỳ của đơn vị

Trình bày thông tin

(1) Từ năm 2017 trở về trước việc trình bày thông tin kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành kỹ thuật công nghệ được thực hiện như sau: Đối với kinh phí NSNN cấp theo kết quả khảo sát 100% trong mẫu khảo sát đều được các trường trình bày trên BCTC tại “Báo cáo tổng hợp tình hình kinh phí và quyết toán kinh phí đã sử dụng” (Mẫu số B02-H). Đối với hoạt động sự nghiệp, hoạt động SXKD dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác đều được 38/38 trường chiếm tỷ lệ 100% tổng hợp và trình bày trên BCTC tại “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” phụ lục 30.

(2) Từ năm 2018 trở lại đây, theo các ý kiến của kế toán trưởng một số trường điển hình (Đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học xây dựng) các ý kiến đều cho rằng khi các trường chuyển sang cơ chế giá và triển khai *Thông tư 107/2017/TT-BTC* về kế toán kết quả hoạt động tại các trường đang gặp nhiều khó khăn do triển khai cơ chế tính giá theo giá phí, các trường đều bị động và khá lúng túng do cơ chế tài chính chưa có văn bản hướng dẫn rõ ràng đặc biệt là khi chuyển sang hạch toán theo cơ sở dồn tích rất khó khăn do chưa đến kỳ quyết toán năm nên việc triển khai xác định kết quả hoạt động còn đang được nghiên cứu và chờ hướng dẫn của cơ quan chủ quản.

Về trình bày giao dịch kết quả hoạt động được thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích nhưng việc ghi nhận thu, chi hoạt động sự nghiệp công trong các trường đa phần vẫn thực hiện theo tư duy cũ.

2.4 ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

2.4.1 Ưu điểm

Cơ chế tài chính đối với các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN được đổi mới theo xu hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm làm cho các trường đã phát huy hiệu quả sử dụng các nguồn lực của đơn vị, nâng cao chất lượng dịch vụ công, mở rộng quy mô và đảm bảo công bằng đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Việc Chính phủ ban hành *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* đã kịp thời đáp ứng yêu cầu đổi mới, phát triển hoạt động sự nghiệp công trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ chế mới cho phép các trường được phép vận dụng một số CMKT doanh nghiệp nên bước đầu đã đạt được những khuôn mẫu nhất định, cùng với đó Bộ Tài chính ban hành *Thông tư 107/2017/TT-BTC* hướng dẫn Chế độ kế toán HCSN thay thế *Quyết định 19/2006/QĐ-BTC* là cơ sở để các trường ĐHCL có cơ sở ghi nhận và trình bày các giao dịch phù hợp theo cơ chế tài chính mới. Ngoài ra, tuy không được gọi là chuẩn mực song đó cũng được coi là những quy tắc chung để các đơn vị tuân thủ để giúp cho người sử dụng thông tin có chung cách hiểu. Việc áp dụng Chế độ kế toán được trình bày đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu số liệu và phù hợp với đặc điểm của từng trường. Về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường đã đạt được các ưu điểm cụ thể:

Về cơ sở kế toán áp dụng đối với hoạt động trong các trường bước đầu đã có chuyển biến theo cơ sở kế toán dồn tích nên việc xác định và ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường sẽ phản ánh đúng bản chất của giao dịch, tạo sự khách quan và cũng là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới hiện nay là chuyển chế độ kế toán công từ cơ sở tiền sang cơ sở dồn tích.

Về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường theo ý kiến của hầu hết các trường đều cho rằng hệ thống chứng từ ban đầu cũng đã có phần phù hợp với với yêu cầu hiện nay do công tác kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ, đầy đủ của các chứng từ gốc về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động đã được các trường tiến hành khá cẩn thận nên hạn chế và tránh được những sai lệch trong nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Về TK kế toán thu, chi và kết quả hoạt động vận dụng trong các trường

cũng đã được phân loại, sắp xếp rõ ràng nên cũng đã phân loại được các đối tượng kế toán. Về hệ thống sổ sách kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường đã tuân thủ việc mở sổ kế toán và được ghi hàng ngày, hàng tháng điều này giúp thuận lợi trong việc lập các báo cáo tổng hợp cho các cơ quan quản lý khi có yêu cầu nhằm phục vụ việc cung cấp thông tin kế toán tổng hợp về thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường được tốt. Hơn nữa, việc sử dụng các loại sổ kế toán chi tiết về thu, chi và kết quả hoạt động và sổ tổng hợp trong các trường đã phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin và quản lý trong từng trường. Về báo cáo kế toán liên quan đến thu, chi và kết quả hoạt động đã thực hiện lập các báo cáo tháng, báo cáo quý và báo cáo năm tương đối đầy đủ.

2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1 Hạn chế

Qua nghiên cứu thực trạng kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN, cùng với ý kiến của các chuyên gia thuộc lĩnh vực kế toán công (chuyên gia Vụ chế độ kế toán- Bộ Tài chính, chuyên gia quản lý giáo dục - Bộ Giáo dục & Đào tạo) cho thấy bên cạnh những ưu điểm thì còn tồn tại những hạn chế sau đây.

(1) Quy định quản lý tài chính và kế toán thu, chi và kết quả hoạt động đối với các đơn vị SNCL mặc dù *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* đã có hiệu lực từ 06/04/2015 nhưng hiện tại Bộ Giáo dục & Đào tạo chưa xây dựng được nghị định hướng dẫn thực hiện đối với các đơn vị SNCL thuộc ngành Giáo dục nên theo quy định các đơn vị trong lĩnh vực này vẫn thực hiện theo *Nghị định 43/2006/NĐ-CP* việc này gây khó khăn cho các trường thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư do cơ chế quản lý không đồng bộ. Bộ giáo dục & Đào tạo chưa xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá phí để các trường thực hiện theo lộ trình tính giá phí của đơn vị công nên còn lẫn lộn giữa hoạt động dịch vụ công được hỗ trợ kinh phí NSNN và dịch vụ công không hỗ trợ kinh phí NSNN. Nhà nước cũng chưa xây dựng cơ chế hỗ trợ Ngân sách đối với các trường chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư, do đó NSNN hiện tại vẫn thực hiện thu theo cơ chế cấp phát mà chưa chuyển sang cơ chế đặt hàng dịch vụ công. *Thông tư 107/2017/TT-BTC* có hiệu lực từ ngày 1/1/2018 vẫn là Chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện các giao dịch mang tính thực hành, coi trọng hình thức của giao dịch nên hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu của một hệ thống kế toán đồng bộ mang tính khuôn mẫu mặc dù Hệ thống đã có những thay đổi về bản chất chuyển từ cơ sở kế toán tiền mặt sang cơ sở kế toán dồn tích

xong chưa đạt được kỳ vọng là cần phải có một hệ thống CMKT trong lĩnh vực công phù hợp với thông lệ quốc tế bởi hiện nay khi triển khai *Thông tư 107/2017/ TT-BTC* các trường còn gặp nhiều rào cản trong việc ghi nhận và trình bày các giao dịch về hoạt động dịch vụ công được hỗ trợ kinh phí NSNN và dịch vụ công không hỗ trợ kinh phí NSNN.

(2) Về cơ sở ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN

Qua tìm hiểu về thực trạng kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN ở Việt nam, cùng với sự tồn tại song song cơ sở kế toán tiền mặt và cơ sở kế toán dồn tích trong chế độ kế toán hiện hành. Toàn bộ qua trình tiếp nhận sử dụng kinh phí NSNN và các khoản thu, chi hoạt động sự nghiệp về cơ bản được các trường phản ánh theo cơ sở tiền. Các khoản thu, chi hoạt động SXKD, dịch vụ được phản ánh trên cơ sở dồn tích nhưng hầu hết các trường trong nhóm nghiên cứu chưa ghi nhận đầy đủ theo cơ sở kế toán dồn tích. Thông tin kế toán thu, chi và kết quả các hoạt động trong các trường lại được quy định trình bày thông tin chung trên một báo cáo là “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” quy định trên cơ sở kế toán tiền mặt. Điều này đã làm cho thông tin trình bày trên BCTC của các trường thiếu chính xác, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

(3) Về thực hành kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN

Từ thực trạng về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường cho thấy việc triển khai công tác kế toán tại các trường còn có những hạn chế sau:

Chứng từ kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư đang còn có sự bất cập bởi các trường này đang phát triển theo hướng đổi mới, tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội thì hoạt động sự nghiệp của các trường này chính là hoạt động SXKD, dịch vụ như hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Do đó, khi các trường thu được các khoản thu (học phí, lệ phí...) các trường phải ký phát “hóa đơn” để làm căn cứ ghi nhận thu hoạt động nhưng các trường đều chưa thực hiện ký phát “hóa đơn” khi thu học phí, lệ phí. Mặt khác, đối với trường chưa tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư được NSNN cấp chi thường xuyên và chi không thường xuyên vẫn thực hiện trên cơ sở “Quyết định giao dự toán” thì chứng từ thu là “Biên lai thu tiền” không còn hợp lý nữa.

Việc vận dụng TK kế toán thu, chi hoạt động trong các trường còn có sự khác nhau: (1) Việc chuyển từ Hệ thống kế toán theo *Quyết định 19/2006/QĐ-BTC* sang thực hiện theo *Thông tư 107/ 2017/TT- BTC* đối với kế toán thu, chi và kết quả hoạt động là một bước thay đổi căn bản về bản chất các giao dịch. Tuy nhiên, do cơ chế tài chính chưa đồng bộ nên gây ra khó khăn cho các trường ĐHCL nói chung, các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng trong quá trình vận dụng trong xác định giao dịch và ghi nhận. (2) Về giao dịch thu hoạt động các trường đang gặp khó khăn trong việc ghi nhận giao dịch thu học phí, lệ phí của dịch vụ công chưa tính đủ chi phí được NSNN hỗ trợ bởi nếu thực hiện theo *Nghị định 43/2006/NĐ- CP* thì khoản thu học phí, lệ phí là thu NSNN để lại đơn vị nhưng nếu các trường thực hiện theo *Nghị định 16/2015/NĐ- CP* thì đang trong lộ trình tính giá phí dịch vụ công nên chưa rõ có thuộc thu NSNN không. Trường tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư thì việc phân định triển khai ghi nhận giao dịch thu dịch vụ đào tạo theo chức năng nhiệm vụ được giao và thu dịch vụ thuộc hoạt động SXKD, dịch vụ và hoạt động khác. Ngoài ra, các giao dịch kinh phí NSNN đặt hàng tính đủ chi phí, kinh phí miễn giảm học phí...chưa rõ có phải là nguồn kinh phí NSNN cấp được quyết toán thu, chi NSNN hay không.

Việc trình bày thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường niên độ kế toán năm 2017 trở về trước các giao dịch về thu, chi và kết quả hoạt động sự nghiệp trong các trường ghi nhận trên cơ sở kế toán tiền mặt mở rộng, thu, chi và kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ được ghi nhận theo cơ sở kế toán dồn tích nhưng khi trình bày thông tin trên BCTC cả hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD, dịch vụ trong các trường lại trình bày theo cơ sở kế toán tiền mặt tại “Báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động SXKD” điều này đã làm ảnh hưởng đến chất lượng cung cấp thông tin kế toán trong các trường.

Từ niên độ kế toán năm 2018 trở lại đây việc trình bày các giao dịch về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường được quy định thực hiện theo cơ sở kế toán dồn tích nhưng hiện tại việc ghi nhận thu hoạt động sự nghiệp công chưa rõ ràng do chưa có hành lang pháp lý về thực hiện Luật thuế đối với các “dịch vụ sự nghiệp công” tính đủ giá phí nên còn có sự đánh đồng giữa “dịch vụ sự nghiệp công” là hoạt động sự nghiệp theo cơ chế giá tại các trường tự chủ một phần kinh phí với “dịch vụ sự nghiệp công” được xác định là hoạt động SXKD, dịch vụ tại các trường tự chủ toàn bộ nên đã ảnh hưởng trong công tác quản lý tài chính của các trường cũng

như của Nhà nước. Về giao dịch chi hoạt động khi triển khai việc chuyển đổi ghi nhận giao dịch các trường đang gặp khó khăn những nội dung sau:

Thứ nhất, việc chuyển đổi từ chi hoạt động của nguồn thu học phí và lệ phí trước năm 2017 là nguồn kinh phí có nguồn gốc từ NSNN và được quyết toán theo thu, chi NSNN sang chi hoạt động SXKD, dịch vụ và kế toán theo cơ sở dồn tích là một trở ngại khi chưa có khuôn mẫu rõ ràng.

Thứ hai, phân định chi phí cụ thể để ghi nhận và xác định giá thành dịch vụ để quản lý chưa có quy định mang tính thống nhất, việc chuyển hạch toán chi phí theo các khoản mục thuộc Mục lục ngân sách trước kia sang hạch toán theo cơ chế giá còn nhiều phức tạp và chưa có hướng dẫn đầy đủ.

Thứ ba, các TK chi phí trong hệ thống kế toán theo *Thông tư 107/2017/TT-BTC* có sự khác biệt so với trước đây.

2.4.2.2 Những nguyên nhân của hạn chế

(1) Nguyên nhân khách quan, hiện tại khuôn khổ pháp lý về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động áp dụng cho các đơn vị SNCL nói chung các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng mới chỉ đáp ứng được một phần các đòi hỏi của thực tiễn, khi cơ chế tài chính cho phép các đơn vị tự chủ ngày càng cao *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* đã có hiệu lực nhưng hiện tại Bộ giáo dục & Đào tạo chưa xây dựng được nghị định hướng dẫn thực hiện đối với các đơn vị SNCL thuộc ngành giáo dục nên hiện tại các trường vẫn thực hiện theo *Nghị định 43/2006/NĐ-CP*.

Bộ tài chính đã ban hành *Thông tư 107/2017/TT-BTC* Chế độ kế toán HCSN áp dụng từ ngày 01/01/2018 thay thế *Quyết định 19/2016/QĐ- BTC* nhưng vẫn chỉ là Chế độ kế toán hướng dẫn thực hiện các giao dịch mang tính chất thực hành coi trọng hình thức của giao dịch mà chưa đáp ứng được yêu cầu của một hệ thống đồng bộ mang tính khuôn mẫu. Khi các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KTCN ở Việt nam hoạt động theo cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm, các hoạt động theo chính sách xã hội hóa, không phụ thuộc vào nguồn kinh phí NSNN nên việc cung cấp thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị chủ yếu phục vụ cho các đối tượng sử dụng thông tin để điều hành và ra các quyết định nên cần thiết phải được ghi nhận và trình bày trên cơ sở dồn tích đầy đủ. Việc chưa xây dựng được hệ thống CMKT công làm cơ sở khuôn mẫu trong thực hành kế toán ở đơn vị công đã gây trở ngại cho công tác kế toán khi hành lang pháp lý để thực hành kế toán lại dựa chủ yếu vào hệ thống kế toán nên thiếu tính đồng bộ và sẽ là rào cản trong quá trình hội nhập quốc tế.

(2) Nguyên nhân chủ quan, do quan điểm và nhận thức của ban lãnh đạo một số trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đối với bộ phận kế toán nói chung, kế toán thu, chi và kết quả hoạt động nói riêng trong đơn vị mình chưa đầy đủ. Lãnh đạo các trường cũng chưa thực sự chú trọng đến công tác kế toán, trình độ nhân viên kế toán trong các trường hiểu biết Chế độ kế toán hiện hành chưa thực sự đồng đều, các văn bản quy định về tài chính và kế toán còn một số trường chưa cập nhật kịp thời nên đã làm cho việc vận dụng Chế độ kế toán vào thực tế chưa có sự thống nhất trong các trường. Công tác phối hợp giữa bộ phận kế toán và các bộ phận khác trong đơn vị còn chưa chặt chẽ ở một số trường dẫn đến công tác kế toán thu, chi và kết quả hoạt động chưa thực sự đạt kết quả cao, thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động do kế toán một số trường cung cấp còn bị chậm trễ, thiếu khách quan.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thông qua nghiên cứu thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đã được tác giả trình bày trong chương 2 của Luận án. Bắt đầu tác giả nghiên cứu tổng quan về các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN đến nghiên cứu về đặc điểm các hoạt động trong các trường cùng với cơ chế quản lý TC trong các trường tác giả đã đi sâu phân tích các nội dung về thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường các năm gần đây.

Trên cơ sở thực trạng nghiên cứu tác giả đã đánh giá thực trạng KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường trên hai mặt là ưu điểm và những điểm hạn chế về KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường. Trên cơ sở các hạn chế tác giả đã phân tích tìm hiểu về những nguyên nhân của các hạn chế để từ đó tác giả có định hướng đề xuất các giải pháp hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN cũng như các điều kiện nhằm triển khai các giải pháp được trình bày trong chương 3.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KT THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM

3.1 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN Ở VIỆT NAM

3.1.1 Xu hướng phát triển các trường ĐHCL

Các quan điểm của Đảng cũng như từ phía Nhà nước đã được thể hiện trong các văn bản Nhà nước: “Luật giáo dục 2005”, các “Nghị quyết TW 4” (khóa VII), TW 2 (khóa VIII), “Hội nghị TW6” (khóa 9), “Nghị quyết 29/NQ-TW”, Nghị quyết Ban chấp hành TW lần thứ 8 khóa XXI của Việt nam đã đưa ra các quan điểm cùng các hướng chỉ đạo nhằm đổi mới phát triển toàn diện GDĐH.

Trước những ý nghĩa thực tiễn, thì định hướng đổi mới và đẩy mạnh quá trình phát triển đối các trường ĐHCL trong đó các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN cần phải có sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện về cả nội dung và các chính sách Pháp luật đối với các trường ĐHCL theo hướng hiện đại sao cho phù hợp với từng ngành, từng nhóm ngành đào tạo trong các trường

Việc xếp loại và phân tầng của hệ thống GDĐH cần chú trọng đến việc phát triển về năng lực sáng tạo cũng như các kỹ năng thực hành và cần thiết có các tiếp cận với những trình độ KHCN tiên tiến.

Cần xây dựng chiến lược cho đào tạo trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo xu hướng chuẩn hóa về chất lượng ĐT ở tất cả các hệ của bậc ĐT nhằm đáp ứng đủ về nguồn nhân lực có đủ trình độ trong KT- CN hiện nay.

Đồng thời Nhà nước cũng khuyến khích các đối tượng sử dụng lao động cùng hỗ trợ hoạt động ĐT và xây dựng các cơ chế quản lý TC phù hợp theo xu hướng phát triển của từng trường

Với xu hướng chung của GDĐH ở Việt nam và các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đều vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập quốc tế trên qui mô toàn cầu đem đến những điều kiện nhất định để Việt nam có nhiều cơ hội tiếp cận

giáo dục hiện đại trên thế giới nhằm phát triển và thu hẹp khoảng cách phát triển GDĐH của Việt nam so với các nước khác.

Trong Nghị quyết của Đảng lần thứ X đã đặt mục tiêu của Việt Nam phấn đấu năm 2020 cơ bản Việt nam phải trở thành một nước CN do đó GDĐH của Việt nam phải được xem là một trong những động lực quan trọng nhằm thúc đẩy sự nghiệp phát triển của đất nước

Mục tiêu trên có thể đạt được theo chúng tôi Nhà nước cần tiếp tục thúc đẩy nhanh việc trao quyền TC, tự chịu trách nhiệm cho các trường để tạo ra cơ chế thông thoáng cho các trường phát triển thì cần theo hướng sau:

Thứ nhất, NN cần sớm hoàn thiện các văn bản về cơ chế quản lý, phân cấp quản lý cụ thể đối với các trường ĐHCL;

Thứ hai, các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN cần khai thác cũng như sử dụng tốt nguồn lực trong đơn vị và phát huy hiệu quả đối với hoạt động KHCN trong đơn vị mình và cần có sự tăng cường hơn nữa việc gắn kết nghiên cứu KH với nhu cầu phát triển bằng việc hình thành sự liên kết Nhà trường và doanh nghiệp;

Thứ ba, đối với các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN cần chủ động đa dạng hóa các hoạt động đào tạo phát huy khai thác hiệu quả nguồn TC trong đơn vị phát huy tính chủ động trong sự phát triển đào tạo giảm sự phụ thuộc vào NSNN nâng cao chất lượng DV trong đơn vị mình cả về lượng và chất.

3.1.2 Xu hướng phát triển hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam

Theo (Nghị định số 16) của Chính phủ đã đổi mới trong sử dụng tài chính công theo hướng chuyển từ cấp phát tài chính theo dự toán NS hàng năm sang đầu tư dựa vào hiệu quả thu được, áp dụng hình thức đặt hàng, đấu thầu dịch vụ xã hội đối với các đơn vị SNCL.

Tại các trường ĐHCL nói chung trong đó có các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng cần chuyển từ cấp phát Ngân sách sang đầu tư dựa vào hiệu quả đào tạo.

Tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam đang hoạt động, phát triển trong các trường theo hướng đổi mới theo cơ chế tự chủ đồng thời là đi đôi với trách nhiệm trước toàn xã hội bởi con người là trung tâm của mọi hoạt động. Do đó, dịch vụ trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN trước hết phục vụ cho sự phát triển của đất nước, mặt khác là tạo ra những sản phẩm giáo dục có khả năng cạnh tranh trên toàn cầu; các trường cần tôn trọng cơ chế tự chủ nhưng không phát triển sản phẩm GDĐH theo hướng thương mại hóa.

Phát triển sản phẩm GDĐH theo hướng hội nhập quốc tế và cần tuân thủ cũng như áp dụng những tiêu chuẩn chất lượng của quốc tế nói chung và khu vực nói riêng, đồng thời các trường cần tiếp thu các mô hình đào tạo và những kinh nghiệm được triển khai áp dụng thành công ở các trường danh tiếng trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Hiện nay các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN của Việt nam đang có xu hướng phát triển theo hướng chú trọng chất lượng mà không nhất thiết phải tăng tổng quy mô đào tạo; tập trung khai thác để phát huy tất cả những thế mạnh cốt lõi trong đơn vị và đào tạo trình độ cao và nghiên cứu mũi nhọn, ưu tiên một số lĩnh vực KHCN đối đối với tri thức và CM công nghiệp.

Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo và thực hiện ứng dụng những công nghệ mới, thúc đẩy quá trình tự học qua những NC sáng tạo để phát triển hài hòa giữa NC cơ bản, NC ứng dụng và NC triển khai; gắn kết NC với đào tạo, sáng tạo và khởi nghiệp, thúc đẩy chuyển giao tri thức và thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

Các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN sẽ phát huy mọi nguồn lực của đơn vị nhằm phát triển thành đơn vị nghiên cứu với nòng cốt là KT- CN nhằm đáp ứng được các nhu cầu nguồn nhân lực.

3.2QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN KT THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC TRƯỜNG ĐHCL ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KT- CN

Xuất phát từ những lý luận về KT thu, chi và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL, kết hợp với thực trạng về KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam trong để có những nhóm giải pháp hoàn

thiện phù hợp với phát triển KT- XH cũng như nhu cầu sử dụng thông tin tài chính của các đơn vị SNCL nói chung trong đó có các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng là một trong những yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam trong thời gian tới.

Để kế toán trong các trường thực sự là công cụ hữu hiệu cho các nhà quản lý trong hoạt động của các trường nên việc hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam cần thiết phải được thực hiện theo các quan điểm và các định hướng nhất định sau:

(1) Việc hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN phải cùng hoàn thiện về cơ chế TC và các chính sách KT nhằm nâng cao các nhận thức trong kế toán để kế toán phát huy được vai trò trong quản lý TC và điều hành đơn vị.

Từ thực tế thực hiện cơ chế TC tại các đơn vị SNCL nói chung trong trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng, các trường đã xây dựng quy chế của đơn vị để tăng cường quản lý trong nội bộ đơn vị mình sao cho chắc chắn các nguồn lực tài chính được sử dụng đúng quy định và hiệu quả. Qua đó nhiều đơn vị đã tiết kiệm chi thường xuyên nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhưng công tác quản lý các hoạt động tại các trường hiện nay vẫn còn chưa hạch toán kịp thời, đầy đủ. Hơn nữa trong thực tế do Chế độ KT hiện hành áp dụng tại trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam chưa có những quy định mang tính khuôn mẫu kế toán trong lĩnh vực công nói chung tại các trường ĐHCL nói riêng phải phù hợp với thông lệ quốc tế nên điều này làm cho các đơn vị hạch toán còn thiếu hoặc không phản ánh kịp thời về KT thu, chi và KQ hoạt động của đơn vị nên dẫn tới việc các đơn vị thực hiện nghĩa vụ với NSNN không được đầy đủ, kịp thời.

Về KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN cũng chưa thực sự được chú trọng chi tiết đối với từng hoạt động mà chủ yếu được kế toán trình bày chung tất cả các hoạt động trên cùng một báo cáo nên đã

không chi tiết về các khoản chi cho từng hoạt động (như hoạt động sử dụng kinh phí NS và hoạt động không sử dụng NS cấp).

(2) Hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam vừa tuân thủ Luật kế toán và Chế độ KT và các văn bản liên quan khác để đảm bảo các nguyên tắc không phá vỡ sự thống nhất của hệ thống KT. Bởi hiện tại văn bản Nhà nước (như Luật GDĐH, Luật ngân sách, Luật kế toán, Chế độ kế toán HCSN hiện hành và các văn bản có liên quan khác) căn cứ pháp lý để điều khiển kinh tế tài chính đơn vị SNCL nói chung và hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng. Chính vì vậy khi nghiên cứu hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam phải nhất thiết bám sát văn bản của Pháp luật để triển khai điều chỉnh các giải pháp sao cho phù hợp.

(3) Hoàn thiện KT thu, chi và KQ tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam phải đảm bảo tính phù hợp với đặc điểm hoạt động của từng trường

Do việc phân cấp nhiệm vụ quản lý hành chính của đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam là yếu tố quyết định đến việc phân cấp quản lý tài chính của đơn vị nên việc nghiên cứu và hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN phải cần thiết căn cứ vào đặc điểm hoạt động quản lý cũng như qui mô và tổ chức hoạt động của các trường để các giải pháp hoàn thiện về KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường mang tính khả thi.

(4) Hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam phải dựa trên cơ sở ứng dụng CNTT đảm bảo tiết kiệm CP và nâng cao chất lượng

Với xu hướng phát triển hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo chính sách xã hội hóa thì hoạt động của các trường cần phải phát triển ngày một đa dạng cả qui mô và chất lượng. Quan hệ giữa các đơn vị liên quan trong quá trình phân cấp quản lý thu, chi và kết quả hoạt động ngày càng phức tạp, hệ thống

phân cấp và xử lý thông tin về tài chính không ngừng phải được hiện đại hóa để thích ứng với môi trường và đáp ứng yêu cầu quản lý nên việc ứng dụng CNTT hiện đại sẽ thay thế các công việc mang tính chất thủ công nhằm rút ngắn thời gian, tạo sự liên kết, trao đổi dữ liệu thông tin giữa các bộ phận trong đơn vị.

3.3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KT THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ SNCL THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

3.3.1 Giải pháp hoàn thiện các vấn đề mang tính khuôn mẫu về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động áp dụng cho các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

3.3.1.1 Áp dụng cơ sở kế toán cho việc ghi nhận và trình bày các giao dịch

Từ nghiên cứu thực trạng kế toán tại các trường cho thấy từ trước đến nay phần lớn các trường hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn thu từ NSNN hoặc nguồn thu có nguồn gốc từ NSNN (do học phí, lệ phí được thực hiện theo Luật phí) tài trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và đặc biệt là Nhà nước đầu tư XDCB.

Do đó, mọi hoạt động thu, chi các trường đều phải tuân thủ theo các qui định hiện hành của Nhà nước nên tính chủ động của các trường bị hạn chế đã làm cho thông tin về kế toán nói chung, kế toán thu, chi và kết quả hoạt động nói riêng của các trường mang nặng tính báo cáo, BCTC của các trường chủ yếu chỉ mang tính chất là báo cáo cơ quan chủ quản ít mang tính chất phục vụ cho hoạt động quản lý.

Thông qua nghiên cứu thực trạng kết hợp với điều tra phỏng vấn các chuyên gia thuộc lĩnh vực kế toán công (thuộc Bộ Tài Chính), chuyên gia quản lý Giáo dục -Đào tạo (Bộ Giáo dục & Đào Tạo) cùng với chủ trương của Nhà nước về việc Nhà nước từng bước giao quyền tự chủ toàn diện về tài chính cho các trường ĐHCL nói chung, trong đó có các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam nói riêng hoạt động theo mô hình đổi mới quản trị đại học, tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội nên đòi hỏi các trường phải công khai minh bạch các thông tin đặc biệt là thông tin tài chính. Trước yêu cầu đó, kế toán cần phải đổi mới căn bản toàn diện hướng tới là một công cụ quản trị quan trọng.

Thông tin kế toán cung cấp phục vụ cho nhiều đối tượng đặc biệt là đối với các nhà quản lý để điều hành đơn vị. Vì vậy, cần thiết phải hoàn thiện các vấn đề mang tính khuôn mẫu về cơ sở kế toán áp dụng trong kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo để tạo ra những nguyên tắc

chung về kế toán giúp cho các trường có thể tạo ra được thông tin kế toán có chất lượng đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các đối tượng sử dụng theo cơ chế tự chủ là một vấn đề cấp thiết hiện nay.

Trong cơ chế tự chủ, các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo, nguồn thu hoạt động của đơn vị có thể là nguồn NSNN cấp hoặc có thể không phải là nguồn NSNN cấp mà là nguồn thu từ xã hội hóa.

Khi đó hoạt động trong các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt Nam sẽ bao gồm hoạt động từ giao dịch trao đổi và hoạt động từ giao dịch không trao đổi. Trên cơ sở các giao dịch của hoạt động trong đơn vị chúng tôi đề xuất cơ sở kế toán để ghi nhận và trình bày các giao dịch trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam như sau:

(1) Đối với hoạt động không trao đổi

Với hoạt động không trao đổi (thu kinh phí NSNN cấp) các trường áp dụng cơ sở kế toán tiền mặt hoặc tiền mặt mở rộng để ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC bởi khi đó việc các trường áp dụng cơ sở kế toán tiền mặt hoặc tiền mặt mở rộng trong hoạt động sẽ giúp cho các trường cung cấp được đầy đủ các thông tin về tình hình kinh phí NSNN cấp đem lại các lợi ích cho người sử dụng thông tin tài chính để có thể biết được các nguồn lực đã và đang được sử dụng tại đơn vị đúng theo dự toán ngân sách hay không.

Ngoài ra, kế toán trên cơ sở tiền mặt sẽ giúp cho các đơn vị SNCL nói chung các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng đảm bảo sự tuân thủ các hạn mức chi tiêu của đơn vị mà đã được các cấp có thẩm quyền của Nhà nước phê duyệt đồng thời cũng giúp cho các trường kiểm soát được dòng tiền để đảm bảo chúng không bị sử dụng sai mục đích.

(2) Đối với hoạt động trao đổi

Khi các trường ĐHCL nói chung, các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam nói riêng đang hoạt động phát triển theo hướng đổi mới quản trị đại học theo mô hình doanh nghiệp, tự chủ đi đôi với trách nhiệm xã hội thì việc các trường ghi nhận và trình bày các thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trên BCTC sẽ có ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng, đặc biệt đối với những người làm quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị.

Khi các trường hoạt động theo cơ chế tự chủ, nguồn kinh phí từ NSNN sẽ chuyển sang kinh phí đặt hàng của Nhà nước có tính đủ chi phí, các nguồn thu khác

được thực hiện theo Luật giá. Để các trường duy trì hoạt động và phát triển thì nguồn thu của các trường chủ yếu phụ thuộc vào nguồn thu của hoạt động trao đổi (từ dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học...). Khi đó, để các trường chủ động các quyết định quản lý và điều hành đơn vị được hiệu quả thì cần thiết phải có hệ thống thông tin về kế toán nói chung, kế toán thu, chi và kết quả hoạt động nói riêng bởi việc các trường ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC sẽ cung cấp được các thông tin cần thiết và hữu ích cho các đối tượng sử dụng. Khi đó BCTC của các trường không chỉ đơn thuần là báo cáo phục vụ cho các cơ quan chủ quản mà còn phải đáp ứng được các yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho các đối tượng bên ngoài đơn vị.

Ngoài ra, qua phỏng vấn ý kiến của các chuyên gia thuộc lĩnh vực kế toán công, các chuyên gia quản lý Giáo dục & Đào tạo chúng tôi nhận thấy đối với hoạt động trao đổi các trường cần áp dụng cơ sở kế toán dồn tích là cần thiết trong cơ chế tự chủ như hiện nay bởi hoạt động trao đổi trong các trường không phụ thuộc vào nguồn kinh phí NSNN nên không phải thực hiện theo các qui định về quản lý tài chính của Nhà nước mà các đơn vị được quyền quyết định các khoản thu, mức thu theo nguyên tắc phù hợp đủ bù đắp chi phí và có tích lũy theo Luật giá.

Khi các trường áp dụng cơ sở kế toán dồn tích về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động thì các giao dịch và sự kiện sẽ được ghi chép vào sổ kế toán và được ghi nhận và trình bày trên BCTC của các kỳ kế toán tương ứng khi chúng phát sinh nên sẽ hỗ trợ khả năng giải trình cho các đơn vị và đồng thời sẽ cung cấp được thông tin kế toán toàn diện, có ý nghĩa hơn cho các đối tượng sử dụng, đặc biệt cho người làm quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị trong cơ chế tự chủ. Đồng thời sẽ hỗ trợ công tác quản lý của các trường dựa trên cơ sở kết quả và giúp cho trường nâng cao sự thống nhất, khả năng so sánh và mức độ tin cậy của BCTC trong các kỳ kế toán của cùng một trường hoặc của nhiều trường nhằm tăng khả năng khách quan cho người sử dụng thông tin kinh tế tài chính.

3.3.1.2 Giải pháp vận dụng chuẩn mực kế toán

Qua nghiên cứu thực trạng kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam cho thấy để đánh giá hiệu quả của các đơn vị hoạt động trong cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cần phải có cơ sở khuôn mẫu trong thực hành kế toán để đảm bảo tính đồng bộ trong các đơn vị và trong tiến trình hội nhập quốc tế. Mặt khác, BCTC trong các đơn vị SNCL còn rườm rà phức tạp chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn, yêu cầu về chất lượng

của BCTC, chưa thực sự cung cấp được thông tin hữu ích cho người sử dụng và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và cũng chưa công khai minh bạch hướng đến các đối tượng bên ngoài cũng như các mục đích giải trình của đơn vị đòi hỏi các trường phải ghi nhận và trình bày thông tin kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trên BCTC nhằm cung cấp được các thông tin đầy đủ, chính xác, trung thực đảm bảo khách quan giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin để đưa ra các quyết định trong cơ chế tự chủ và hội nhập quốc tế là rất cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ những bất cập trên, theo quan điểm của chúng tôi giải pháp vận dụng CMKT trong kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong những năm tới cần thiết được thực hiện theo một trong hai phương án dưới đây.

Phương án 1, trong giai đoạn trước mắt, khi Việt nam chưa ban hành được Hệ thống CMKT cho khu vực công trong khi các trường ĐHCL nói chung, các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN nói riêng hoạt động và phát triển theo hướng đổi mới quản trị đại học theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm nên việc các trường ghi nhận và trình bày các thông tin kế toán về thu, chi và kết quả hoạt động trên BCTC theo quy định của Chế độ kế toán HCSN hiện hành đã và đang có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của các đối tượng sử dụng đặc biệt đối tượng là các nhà quản lý trong việc đưa ra các quyết định điều hành đơn vị theo cơ chế tự chủ.

Để thông tin kế toán thực sự trở thành công cụ hữu hiệu cho các đối tượng sử dụng phục vụ cho quản lý và ra các quyết định thì việc ghi nhận và trình bày các thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN phải tuân thủ theo những nguyên tắc và chuẩn mực nhất định nhằm đảm bảo tính thống nhất và khách quan. Hiện tại Chế độ kế toán HCSN áp dụng cho các đơn vị công ở Việt nam theo ý kiến của hầu hết các chuyên gia kế toán thuộc lĩnh vực công đều cho rằng Hệ thống kế toán mới chỉ là những hướng dẫn các giao dịch mang tính thực hành theo nội dung các hoạt động mang tính khung cứng tạo ra những quy định mang tính khuôn mẫu phục vụ cho việc kiểm soát của Nhà nước về tình hình sử dụng nguồn kinh phí mà chưa tuân thủ theo khuôn mẫu chung được thừa nhận trên thế giới nên sẽ không phù hợp với cơ chế tự chủ và hội nhập quốc tế.

Trong giai đoạn Việt nam chưa ban hành được CMKT cho khu vực công chúng tôi đề xuất giải pháp cho phép các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN ở Việt nam vận dụng CMKT doanh nghiệp trong kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tự chủ của đơn vị sẽ là phù hợp trong giai đoạn hiện nay bởi cơ chế tài chính quy định theo *Nghị định 16/2015/NĐ-CP* của Chính phủ cũng đã cho phép các đơn vị SNCL nói chung trong đó có các trường ĐHCL nói riêng khi có mức độ tự chủ cao thì các đơn vị được áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp. Khi áp dụng CMKT doanh nghiệp các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam chúng tôi đề xuất các trường cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản và các nguyên tắc cụ thể liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động như sau:

Thứ nhất, để thực hiện kế toán theo cơ sở kế toán dồn tích đối với thu, chi và kết quả hoạt động, các trường cần phải tuân thủ một số nguyên tắc kế toán cơ bản của VAS 01- Chuẩn mực chung ban hành và công bố theo *Quyết định 165/2002/QĐ-BTC* ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là cơ sở nền tảng cho việc ghi nhận và trình bày giao dịch kế toán trên BCTC.

Cơ sở kế toán dồn tích quy định mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động trong đơn vị phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền (hoặc tương đương tiền). BCTC lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính về doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của đơn vị trong quá khứ, hiện tại và tương lai để có thể so sánh giữa các kỳ trong cùng một đơn vị hoặc giữa các đơn vị trong cùng lĩnh vực.

Các trường cần tôn trọng nguyên tắc phù hợp bởi việc ghi nhận thu và chi hoạt động trong các trường phải phù hợp với nhau, khi các trường ghi nhận một khoản thu của hoạt động thì cũng phải ghi nhận một khoản chi tương ứng có liên quan đến hoạt động. Chi tương ứng với thu hoạt động gồm: chi của kỳ tạo ra thu và chi của các kỳ trước hoặc chi phải trả nhưng liên quan đến thu của kỳ đó.

Các trường cần thực hiện nguyên tắc thận trọng để xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn, nguyên tắc thận trọng đòi hỏi các trường phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu hoạt động; không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi hoạt động; thu của hoạt động chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi của hoạt động phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi.

Thứ hai, trên cơ sở các nguyên tắc kế toán cơ bản là nền tảng cho việc ghi nhận và trình bày các giao dịch thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN chúng tôi đề xuất các trường cần phải tuân thủ các CMKT cụ thể có liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động như sau:

Kế toán thu hoạt động

Các trường có thể vận dụng Chuẩn mực số VAS14 “Doanh thu và thu nhập khác” theo đó thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ cần tuân thủ các quy định về điều kiện ghi nhận và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được của hoạt động. Khi đó thu hoạt động trong các trường phải được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch mà không phục thuộc đơn vị đã thu được tiền hay chưa thu tiền. Thu hoạt động của các trường phát sinh được xác định bởi thỏa thuận giữa các đơn vị với bên mua hoặc bên sử dụng dịch vụ. Thu hoạt động sẽ được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có) của hoạt động.

Khi các trường thực hiện hoạt động đã hoàn thành cho khách hàng nhưng được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo thu của hoạt động.

Trong trường hợp các trường thực hiện hoạt động dịch vụ hoàn thành cho khách hàng được trao đổi để lấy hàng hóa hoặc dịch vụ khác không tương tự thì việc trao đổi đó được coi là một giao dịch tạo thu của hoạt động. Khi đó, thu hoạt động trong trường hợp này được xác định bằng giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm. Trong trường hợp các trường không xác định được giá trị hợp lý của hàng hóa hoặc dịch vụ nhận về thì thu hoạt động được xác định bằng giá trị hợp lý của hoạt động đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu thêm và thu hoạt động được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy là người mua đã đồng ý mua và đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Khi thu hoạt động phát sinh liên quan đến một kỳ kế toán (như thu hoạt động đào tạo, hoạt động chuyển giao công nghệ...) thì được ghi nhận trên cơ sở số thu đơn vị phát hành “hóa đơn” cho khách hàng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu tiền.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ (như hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ) thì thu hoạt động trong từng kỳ được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập “Bảng cân đối kế toán” của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ trong đơn vị được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Thu được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Việc xác định thu trong từng kỳ của các trường chúng tôi đề xuất thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành sẽ phù hợp bởi theo phương pháp này thu hoạt động được ghi nhận trong kỳ kế toán theo tỷ lệ phân công việc đã hoàn thành. Khi đó thu hoạt động cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đảm bảo là các trường nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

Khi các trường không thể thu hồi được khoản thu hoạt động đã ghi nhận thì các trường phải hạch toán phần thu đó vào chi chứ không được ghi giảm thu.

Khi các trường không chắc chắn thu hồi được một khoản mà trước đó đã ghi vào thu (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, không ghi giảm thu. Khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi của đơn vị. Đơn vị có thể ước tính thu hoạt động cung cấp dịch vụ khi thỏa thuận được với bên đối tác giao dịch cần có những điều kiện là trách nhiệm và quyền của mỗi bên trong việc cung cấp hoặc nhận dịch vụ; giá thanh toán; thời hạn và phương thức thanh toán.

Để các trường ước tính được thu hoạt động cung cấp dịch vụ phải có hệ thống kế hoạch tài chính và kế toán phù hợp, khi cần thiết đơn vị có quyền xem xét và sửa đổi cách ước tính thu hoạt động trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Trong giai đoạn đầu của một giao dịch về cung cấp dịch vụ, khi chưa xác định được kết quả một cách chắc chắn thì thu hoạt động được ghi nhận bằng chi hoạt động đã ghi nhận và có thể thu hồi được. Nếu chi liên quan đến dịch vụ đó chắc chắn không thu hồi được thì không ghi nhận thu hoạt động mà sẽ hạch toán vào chi hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ. Khi có bằng chứng tin cậy về chi hoạt động đã phát sinh nhưng sẽ thu hồi được thì ghi nhận thu hoạt động khi khoản thu đó khi đáp ứng yêu cầu là được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phân công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Về trình bày thu hoạt động trong BCTC của các trường phải được trình bày về chính sách kế toán được áp dụng trong việc ghi nhận thu hoạt động gồm: Phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành của các giao dịch về cung cấp dịch vụ và thu của từng loại giao dịch và sự kiện đặc biệt là thu cung cấp dịch vụ.

Kế toán chi hoạt động

Các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN cần áp dụng CMKT Việt nam VAS01 về chi phí, về nguyên tắc phù hợp, về nguyên tắc thận trọng và về nguyên tắc nhất quán; VAS03,04 về TSCĐ và VAS16 về chi phí lãi vay... Trong kế toán tài chính của doanh nghiệp chi phí được đặt trong mối quan hệ với tài sản, nợ phải trả của đơn vị là sự chuyển hóa của tài sản và thường được thể hiện trên những chứng cứ nhất định chứng minh là phí tổn trong hoạt động SXKD, dưới góc độ doanh nghiệp chi phí gắn liền với việc sử dụng thước đo tiền tệ để đo lường các khoản hao phí đã tiêu hao trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí luôn gắn với thời kỳ sản xuất kinh doanh nhất định.

Dưới góc độ các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên các khoản chi cho hoạt động thường gắn liền với từng hoạt động dịch vụ cụ thể phụ thuộc vào tính chất, chức năng hoặc mục đích nào đó.

Theo cơ sở kế toán dồn tích các khoản chi trong các trường có thể xem xét theo tính chất chi như: Chi tiền lương, tiền công; chi vật tư; chi khấu hao; chi dịch vụ mua ngoài... nên theo nguyên tắc dồn tích thì chi hoạt động trong đơn vị SNCL là các trường ĐHCL được xem là các khoản chi phí tại các trường.

Chi phí tạo thành giá thành sản phẩm dịch vụ (giá thành dịch vụ) trong các trường ĐHCL cần được phân loại theo từng hoạt động nhằm phục vụ yêu cầu của các trường trong quá trình tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Việc phân loại chi hoạt động thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp để làm căn cứ xác định chi từng hoạt động của đơn vị theo quan điểm của chúng tôi là rất cần thiết bởi trong các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đối tượng chịu chi phí có thể là một khóa đào tạo hoặc có thể là một sản phẩm nghiên cứu hoặc một hoạt động phục vụ ...

Chi trực tiếp hoạt động của các trường (như chi phí tiền công cho người trực tiếp thực hiện dịch vụ, chi vật tư...) và được ghi nhận trực tiếp trên cơ sở chi thực tế phát sinh của từng hoạt động. Chi gián tiếp là khoản chi không thể ghi nhận dễ dàng cho đối tượng chịu chi phí (như chi phí năng lượng...) thì chi gián tiếp được phân bổ cho từng hoạt động theo một tiêu thức phân bổ riêng của từng trường.

Khi các trường thực hiện hoạt động và được hoàn thành ngay trong kỳ (như một khóa đào tạo, một dịch vụ cho thuê tài sản...) phải lập dự toán chi tiết cho từng hoạt động và chi hoạt động được ghi nhận là giá vốn của dịch vụ đã cung ứng cho khách hàng, giá vốn hoạt động được xác định trên cơ sở giá thành của dịch vụ đã hoàn thành.

Khi các trường thực hiện hoạt động có thời gian thực hiện dài liên quan đến nhiều kỳ (như một khóa đào tạo liên kết hoặc một hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ...) thì thu hoạt động trong từng kỳ được ghi nhận theo ước tính tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành cung ứng cho khách hàng. Khi các trường xác định hoạt động theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành so sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành, khi đó chi của từng kỳ được ghi nhận tương ứng với phần công việc ước tính đã hoàn thành.

Chi hoạt động phát sinh trong kỳ của các trường được ghi nhận là giá vốn dịch vụ cung cấp cho khách hàng và phải được tổng hợp và trình bày trên BCTC của đơn vị vào cuối kỳ kế toán.

Kế toán kết quả hoạt động

Trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN kết quả hoạt động sẽ được xác định là phần chênh lệch giữa thu và chi của hoạt động và theo quy định của CMKT phải được ghi nhận và trình bày thông tin trên BCTC chung của đơn vị theo nguyên tắc phù hợp giữa thu và chi trong kỳ kế toán.

Phương án 2

Hiện tại Việt nam đã và đang trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng trong nhiều lĩnh vực trong đó có lĩnh vực GDĐH nên các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tham gia ngày càng nhiều vào lĩnh vực Giáo dục & Đào tạo nên việc các cơ sở GDĐH phải công khai minh bạch các thông tin, đặc biệt là thông tin kế toán là rất cần thiết và tất yếu. Do đó, thông qua nghiên cứu thực trạng và phỏng vấn các chuyên gia về lĩnh vực kế toán khu vực công cũng như các chuyên gia quản lý Giáo dục đại học chúng tôi đề xuất phương án các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN áp dụng CMKT công quốc tế trên cơ sở kế toán dồn tích về kế toán thu, chi

và kết quả hoạt động nhằm đảm bảo cho mục tiêu cung cấp thông tin của các trường trên BCTC và có thể so sánh với BCTC giữa các kỳ cũng như so sánh BCTC với các đơn vị khác nhau trong cùng lĩnh vực. Khi đó kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường cần vận dụng Chuẩn mực IPSAS1- Trình bày BCTC. Với mục đích của BCTC là đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho những người cần sử dụng thông tin cụ thể, khi đó thông tin về thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị cần được trình bày trên “Báo cáo kết quả hoạt động” chi phí theo bản chất hoặc chi phí theo chức năng theo mẫu biểu 3.1 dưới đây:

Biểu 3.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

(chi phí theo chức năng)

Ngày 31/12/năm

ĐVT....

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu hoạt động Thuế Phí, tiền phạt, cấp phép Thu từ hoạt động trao đổi Thu chuyển giao từ cơ quan Chính phủ Thu khác Tổng thu hoạt động		
Chi hoạt động Chi cho dịch vụ công cộng Chi quân sự Chi trật tự an ninh xã hội Chi giáo dục Chi cho y tế Chi bảo đảm xã hội Chi cho nhà ở và giải trí cộng đồng Chi cho văn hóa, tôn giáo		

Chi cho Bộ kinh tế Chi bảo vệ môi trường Tổng chi hoạt động		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động Chi phí tài chính Thu về bán tài sản máy móc thiết bị		
Tổng thu (chi phí) từ hoạt động khác		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động thông thường Thặng dư (thâm hụt) tính cho phần lợi ích thiểu số Thặng dư (thâm hụt) trước hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) thuần trong kỳ		

Ngày.... tháng ...năm....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (chi phí theo bản chất)

Ngày 31/12/ năm DVT...

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Thu hoạt động Thuế Phí, tiền phạt, cấp phép Thu từ hoạt động trao đổi Thu chuyển giao từ cơ quan Chính phủ Thu khác Tổng thu hoạt động		
Chi hoạt động Chi lương, thưởng Chi biếu tặng, chi chuyển giao Chi tiêu dùng cho hoạt động Chi khấu hao tài sản hữu hình và vô hình Chi phí hoạt động khác Tổng chi hoạt động		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động Chi phí tài chính Thu về bán tài sản máy móc thiết bị Tổng thu nhập (chi phí) khác		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động thông thường Thặng dư (thâm hụt) trước hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) thuần trong kỳ		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày.... tháng ...năm....

Thủ trưởng đơn vị

Trên cơ sở nguyên tắc chung là nền tảng cho việc ghi nhận và trình bày các giao dịch liên quan đến thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường cần phải tuân thủ các CMKT công quốc tế cụ thể có liên quan đến thu, chi và kết quả hoạt động như sau:

Về thu hoạt động các trường cần áp dụng Chuẩn mực IPSAS9- Doanh thu từ các giao dịch trao đổi. Theo Chuẩn mực IPSAS9 thu hoạt động được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc có thể thu được trong kỳ của đơn vị. Thu hoạt động phát sinh từ các giao dịch thường được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa đơn vị và bên mua hay bên sử dụng dịch vụ.

Việc ghi nhận thu hoạt động cần tuân thủ điều kiện ghi nhận khi số thu của một giao dịch cung cấp dịch vụ có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì thu liên quan đến giao dịch đó phải được ghi nhận khi đơn vị có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và dịch vụ tiềm tàng trong mỗi giao dịch cung cấp dịch vụ cho khách hàng; khi số thu của một giao dịch cung cấp dịch vụ có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì thu liên quan đến giao dịch đó phải được ghi nhận bằng việc giải thích rõ giai đoạn hoàn thành giao dịch tại thời điểm báo cáo. Số thu được của một giao dịch có thể được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn các điều kiện: Khoản doanh thu có thể được xác định một cách đáng tin cậy; có khả năng đơn vị sẽ nhận được các lợi ích kinh tế hoặc các dịch vụ tiềm tàng liên quan đến giao dịch đó; phần đã hoàn thành liên quan đến giao dịch có thể xác định một cách đáng tin cậy tại thời điểm báo cáo; các khoản chi liên quan đến giao dịch và khoản chi để hoàn thành giao dịch có thể xác định một cách đáng tin cậy. Các đơn vị ghi nhận giao dịch khi dịch vụ được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định, thu hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian xác định đó (trừ khi có bằng chứng chỉ ra phương pháp khác thể hiện tốt hơn các bước hoàn thành dịch vụ). Trường hợp khi kết quả của hoạt động đơn vị không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì thu hoạt động chỉ được ghi nhận tương ứng với chi liên quan đã được ghi nhận và có thể thu hồi được.

Cuối kỳ, thu hoạt động trong các trường được xác định là giao dịch trao đổi và được trình bày theo cơ sở kế toán dồn tích trên “Báo cáo kết quả hoạt động” biểu 3.1. Thu hoạt động là cơ sở để các trường xác định thặng dư hoặc thâm hụt để đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Về chi hoạt động trong trường là khoản giảm sút về lợi ích kinh tế của đơn vị làm giảm tài sản thuần dưới hình thức dòng tiền ra (như chi phí tiền lương, chi phí

giám sát...) chi hoạt động theo các giao dịch tiền tệ hoặc tiêu dùng tài sản hay gánh chịu khoản nợ theo các giao dịch phi tiền tệ như các khoản khấu hao tài sản cố định, các khoản chi phí phân bổ, các khoản dự phòng, các khoản phải trả tăng thêm do mua hàng hóa, dịch vụ, lương nhân viên chưa thanh toán.

Chi hoạt động được ghi nhận khi giao dịch phát sinh các khoản chi tương ứng để tạo ra thu trong từng kỳ và chi hoạt động phát sinh trong kỳ phải được ghi nhận phù hợp với thu hoạt động ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp.

Chi hoạt động phải được ghi nhận khi liên quan đến việc tạo ra thu hoạt động trong kỳ của đơn vị đã được thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc các khoản chi phi tiền tệ như: Chi phí khấu hao, chi phí dự phòng, chi phí phân bổ, chi phí phải trả...

Chi hoạt động trong các trường theo cơ sở kế toán dồn tích được trình bày trong “Báo cáo kết quả hoạt động” biểu 3.1, khoản chi hoạt động trong kỳ là cơ sở xác định thặng dư hoặc thâm hụt từ hoạt động của đơn vị để đánh giá hiệu quả hoạt động.

Kế toán kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN cần áp dụng Chuẩn mực IPSAS3- Thặng dư hoặc thâm hụt thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và những thay đổi trong chính sách kế toán.

Theo Chuẩn mực IPSAS3 tất cả các khoản mục thu và chi của hoạt động trong đơn vị phải được ghi nhận trong kỳ kế toán bao gồm cả việc xác định thặng dư hoặc thâm hụt trong kỳ kế toán, cuối kỳ kế toán các trường cần xác định thặng dư hoặc thâm hụt thuần trong kỳ của hoạt động và được trình bày trên “Báo cáo kết quả hoạt động” tại chỉ tiêu thặng dư hoặc thâm hụt được trình bày theo mẫu tại biểu 3.1.

Vậy thông qua hai phương án đề xuất giải pháp vận dụng CMKT trong kế toán thu, chi và kết hoạt động trong đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam chúng tôi cho rằng trong giai đoạn trước mắt hiện nay các trường có thể lựa chọn phương án 1 là phù hợp với tình hình hiện nay ở Việt nam bởi hiện tại *Thông tư 107/2017/TT-BTC* của Bộ Tài Chính đã cho phép các đơn vị SNCL sử dụng cơ sở kế toán dồn tích trong ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động, đồng thời Chế độ kế toán đã cho phép đơn vị SNCL sử dụng CMKT doanh nghiệp để xác định giao dịch và ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động SXKD dịch vụ tự chủ.

3.3.2 Giải pháp hoàn thiện kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường đại học công lập đào tạo nhóm ngành kỹ thuật công nghệ ở Việt nam

3.3.2.1 Hoàn thiện về chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán liên quan đến thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ngoài các chứng từ các trường đã sử dụng tại phụ lục 21. Khi học phí và lệ phí trong các trường không thực hiện theo Luật phí, lệ phí mà chuyển sang Luật giá thì chứng từ thu hoạt động sẽ chuyển từ “biên lai thu tiền” sang “hóa đơn dịch vụ”. Khi các trường thực hiện hoạt động dịch vụ không sử dụng kinh phí NSNN cấp cung cấp dịch vụ cho khách hàng đã hoàn thành bàn giao trong kỳ khi đó chúng tôi đề xuất các trường cần lập “Biên bản nghiệm thu” phụ lục 37 để các trường có căn cứ xác định khối lượng công việc của dịch vụ mà đơn vị đã cung cấp cho khách hàng để làm cơ sở thanh lý hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký với khách hàng. Trên cơ sở “Biên bản nghiệm thu” các trường xác định được giá trị dịch vụ đã tiêu thụ chúng tôi đề xuất các trường cần phải lập “Hóa đơn cung cấp dịch vụ” phụ lục 38 để xác lập giao dịch cung cấp dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ để làm căn cứ cho các trường xác định nghĩa vụ thuế với cơ quan Nhà nước theo qui định hiện hành của pháp luật quản lý thuế. Tuy nhiên do dịch vụ Giáo dục & Đào tạo là dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT, việc các trường phát hành và sử dụng hóa đơn cần có đặc thù để hợp lý và có hiệu quả. Theo đề xuất của chúng tôi các trường có thể thực hiện việc sử dụng hóa đơn theo lộ trình như sau:

Trong giai đoạn các trường chưa tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư hoạt động trong các trường chủ yếu là hoạt động theo chức năng nhiệm vụ Nhà nước giao còn hoạt động SXKD, dịch vụ chưa phát sinh nhiều các trường nên đăng ký mua “Hóa đơn” do Bộ Tài chính phát hành để sử dụng cho hoạt động SXKD, dịch vụ được xác định đã tiêu thụ trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn các trường đã tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư Nhà nước không cấp kinh phí để hoạt động, các trường được thực hiện hoạt động giống như hoạt động SXKD của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thì các trường cũng phải tuân thủ các quy định về Luật quản lý thuế. Khi đó chúng tôi đề xuất các trường có thể đăng ký tự in và phát hành Hóa đơn theo quy định của Nhà nước để sử dụng khi hoàn thành cung ứng dịch vụ cho khách hàng và được xác định là đã tiêu thụ để làm cơ sở cho các trường kê khai và tính các loại nghĩa vụ thuế phải nộp theo quy định hiện hành.

3.3.2.2 Hoàn thiện vận dụng tài khoản kế toán

(1) Về tài khoản kế toán

TK kế toán dùng để phản ánh thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN theo chúng tôi đề xuất như sau:

Với giao dịch không trao đổi, sẽ sử dụng TK 511 “Thu hoạt động do NSNN cấp” trong giai đoạn trước mắt chúng tôi đề xuất các trường sử dụng TK 511 cần được mở chi tiết thành các TK cấp 2 như sau: TK 5111 Ngân sách Nhà nước đặt hàng và TK 5118 Dịch vụ sự nghiệp công giao dự toán.

Với giao dịch trao đổi, cần phải được hoàn thiện để phản ánh đúng bản chất của giao dịch là hoạt động trao đổi, bởi khi các trường thực hiện theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm việc ghi nhận thu hoạt động dịch vụ trong các trường theo cơ sở kế toán dồn tích. Theo đề xuất của chúng tôi đối với nhóm trường chưa tự chủ toàn bộ kinh phí mở TK 513 “Dịch vụ sự nghiệp công chưa tự chủ” dùng để phản ánh các khoản thu phí, lệ phí phát sinh tại các trường chưa tự chủ toàn bộ do thu không đủ bù đắp chi phí và cần được mở TK chi tiết cấp 2 cho từng bậc đào tạo. Kết cấu và nội dung của TK này theo đề xuất của chúng tôi như sau:

Bên Nợ: Kết chuyển thu hoạt động sang TK 911 "Xác định kết quả".

Bên Có: Các khoản thu hoạt động phát sinh trong kỳ.

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Đối với TK 531 “Thu hoạt động SXKD, dịch vụ” chúng tôi đề xuất cần phải hoàn thiện như sau:

Về nguyên tắc kế toán TK 531 “Thu hoạt động SXKD, dịch vụ” phản ánh thu hoạt động SXKD, dịch vụ của đơn vị cung cấp cho khách hàng trong một kỳ kế toán khi đơn vị thực hiện công việc theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán.

Về điều kiện ghi nhận thu của hoạt động SXKD, dịch vụ của các trường khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Thu hoạt động dịch vụ được xác định tương đối chắc chắn (khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì các trường chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp); đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Khi đó TK 531 “Thu hoạt động SXKD, dịch vụ” cần được mở chi tiết thành TK 5311 “Thu dịch vụ công tính đủ chi phí” (chi tiết cho từng bậc đào tạo đại học, thạc

sỹ, tiến sỹ); TK 5312: Thu hoạt động SXKD, dịch vụ (mở TK cấp 3 thành TK 53121 thu đào tạo phi chính quy; 53122 Thu hoạt động khoa học công nghệ; TK 53123 Thu hoạt động hỗ trợ đào tạo; TK 53128 Thu khác) và TK 5318: Thu trợ cấp khác. Riêng với giao dịch kinh phí NSNN đặt hàng, kinh phí cấp bù miễn giảm học phí ... tại các trường (nếu có) chúng tôi đề xuất khi nhận được thu hoạt động kế toán ghi tăng TK 511(5118) và ghi tăng TK 112 theo số thực nhận.

Để phản ánh chi hoạt động trong các trường theo đề xuất của chúng tôi phải được hoàn thiện để phản ánh đúng bản chất của giao dịch ghi nhận chi hoạt động theo cơ sở kế toán dồn tích. Khi đó chúng tôi đề xuất như sau:

Đối với TK 154 “Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang” dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành hoạt động dịch vụ trong kỳ cần được chi tiết thành các TK cấp 2: TK 1541: Giá thành dịch vụ đào tạo chính quy và mở TK cấp 3 gồm TK 15411 Đào tạo Đại học, TK 15412 Đào tạo thạc sỹ, TK 15413 Đào tạo tiến sỹ; TK 1542: Giá thành dịch vụ đào tạo phi chính quy (mở TK cấp 3 theo yêu cầu quản lý); TK 1543: Giá thành dịch vụ đào tạo liên kết mở TK cấp 3 gồm TK 15431 Đào tạo liên kết đại học, TK 15432 Đào tạo liên kết thạc sỹ và TK 15433 Đào tạo liên kết tiến sỹ. TK 1544: Giá thành hoạt động khoa học công nghệ (chi tiết TK cấp 3 theo yêu cầu quản lý); TK 1548: Giá thành hoạt động khác.

Đối với TK 611 “chi hoạt động” có TK 6111 “chi thường xuyên” và TK 6112 “chi không thường xuyên” chúng tôi đề xuất các trường mở chi tiết để ghi nhận chi phí theo hướng sau: Đối với TK 6111 chi thường xuyên chi tiết thành TK 61111: Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản bảo hiểm; TK 61112: Chi phí vật tư; TK 61113: Chi phí dịch vụ mua ngoài; TK 61114: Chi phí khấu hao TSCĐ; TK 61118: Chi khác và TK 6112 “chi không thường xuyên” cũng ghi chi tiết tương tự.

Đối với chi phí tài chính chúng tôi đề xuất sử dụng TK 635 “chi phí tài chính” và chi tiết TK cấp 2 để ghi nhận gồm: TK 6351: chi phí lãi vay; TK 6352: chi phí đầu tư; TK 6358: chi phí tài chính khác.

Đối với TK 632 “giá vốn hàng bán” theo đề xuất của chúng tôi chi tiết TK 6321 “giá vốn hoạt động đào tạo”; TK 6322 “giá vốn hoạt động khoa học công nghệ; TK 6328 “giá vốn hoạt động khác”.

Đối với TK 421 “Thặng dư(thâm hụt) lũy kế” chúng tôi đề xuất được chi tiết thành TK 4211-Thặng dư(thâm hụt) hoạt động NSNN cấp; TK 4212-Thặng dư(thâm hụt) hoạt động dịch vụ công chưa tính đủ chi phí; TK 4213-Thặng dư(thâm hụt) hoạt

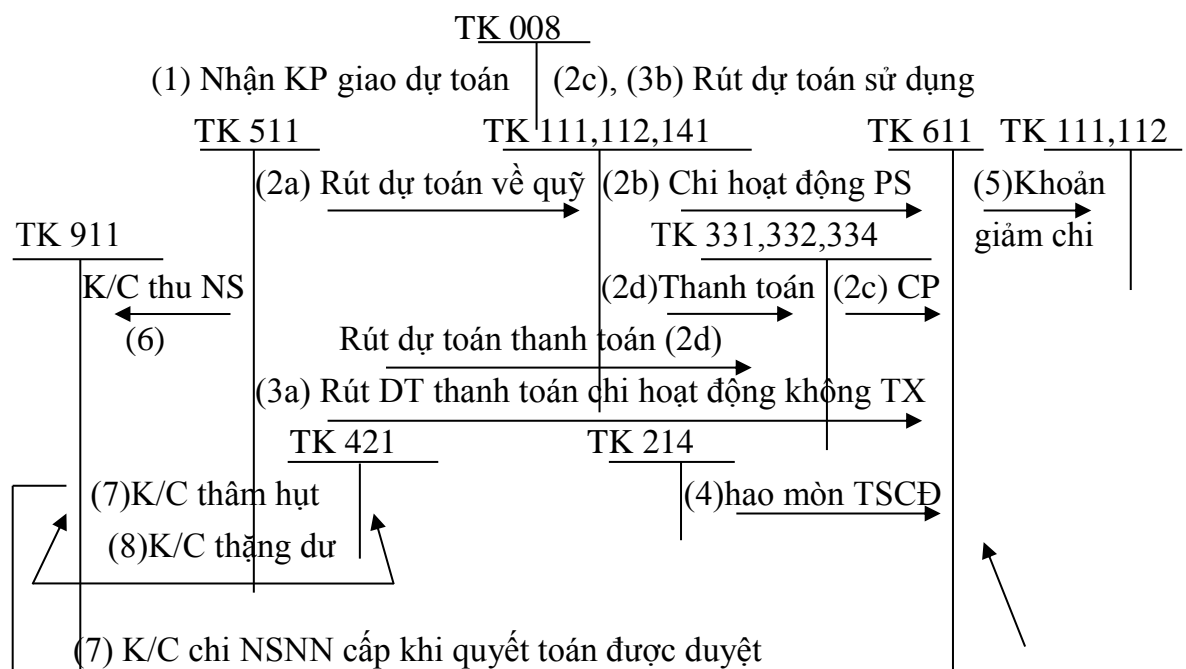
động dịch vụ công tính đủ chi phí và SXKD, dịch vụ; TK 4214-Thặng dư(thâm hụt) hoạt động tài chính; TK 4218-Thặng dư(thâm hụt) hoạt động khác

(2) Về ghi nhận giao dịch

Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động thu NSNN

Khi nhận được dự toán do cơ quan chủ quản giao ghi đơn Nợ TK 008, khi rút dự toán thanh toán chi hoạt động không thường xuyên ghi đơn Có TK 008 đồng thời ghi tăng TK 611 và ghi tăng TK 511. Khi rút dự toán thanh toán chi hoạt động thường xuyên ghi đơn Có TK 008 đồng thời ghi tăng TK 111,112, 331,332,334... và ghi tăng TK 511. Khi phát sinh chi phí tiền lương, bảo hiểm và dịch vụ mua ngoài phát sinh ghi tăng TK 611 ghi tăng TK 331, 332, 334 hoặc ghi giảm TK 111, 112,141..., chi phí khấu hao TSCĐ ghi tăng TK 611 ghi tăng TK 214. Khoản giảm chi phát sinh (nếu có) ghi giảm TK 611 và ghi tăng TK 111,112,131. Cuối kỳ kết chuyển thu, chi NSNN cấp để xác định kết quả ghi Nợ TK 911 và ghi Có TK 611 và ghi Nợ TK 611 và ghi Có TK 911, khi kết quả là thặng dư ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 4211, kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 4211 và ghi Có TK 911.

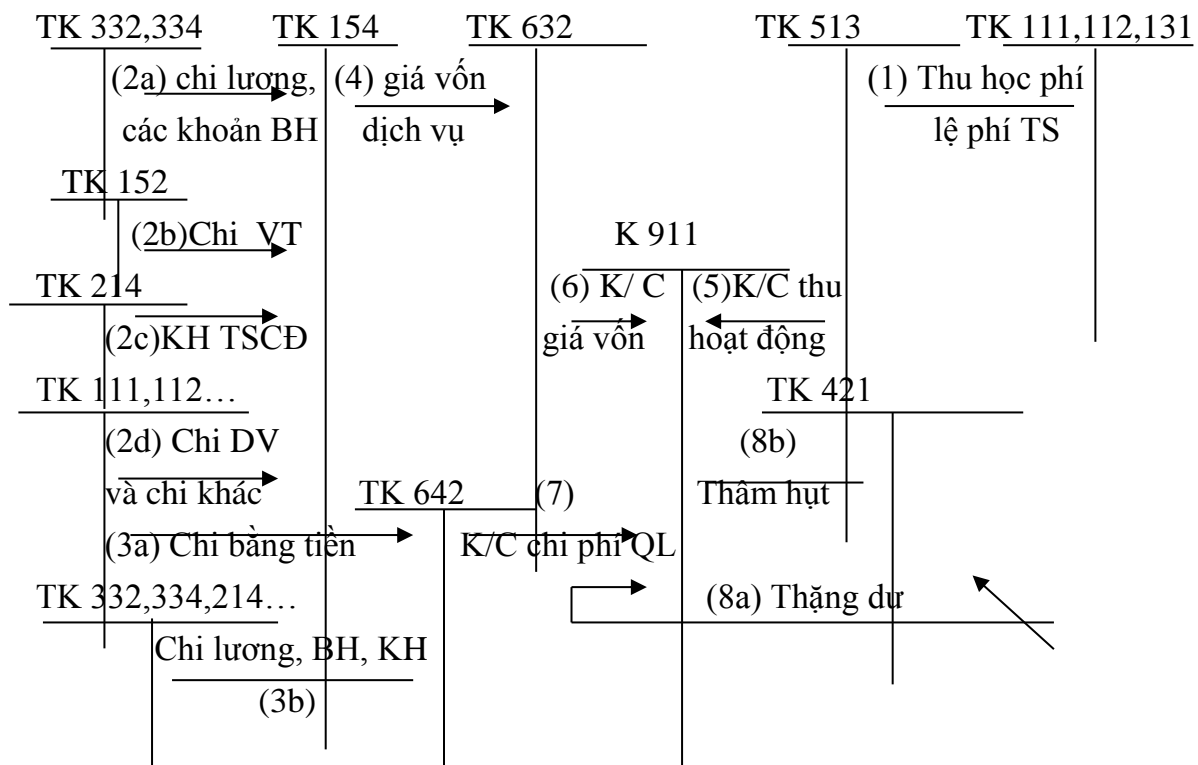
Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động thu NSNN sơ đồ 3.1.



Sơ đồ 3.1 Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động thu NSNN

Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động dịch vụ công chưa tính đủ chi phí

Khi phát sinh thu học phí, lệ phí khi phát sinh thu học phí, lệ phí ghi tăng TK 111, 112, 131 và ghi tăng TK 513. Các chi phí giá thành hoạt động dịch vụ phát sinh kế toán ghi tăng TK 154 (chi tiết) và ghi giảm TK 111, 112, 152 hoặc ghi tăng TK 332, 334... Khi dịch vụ được xác định đã tiêu thụ ghi tăng TK 632 và ghi giảm TK 154 (chi tiết). Khi phát sinh chi phí quản lý ghi tăng TK 642 và ghi giảm TK 111, 112, 332, 334... Cuối kỳ, kết chuyển thu, chi để xác định kết quả ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 632, 642; ghi Nợ TK 513 và ghi có TK 911. Kết quả là thặng dư ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 4212. Kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 4212 và ghi Có TK 911. Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động sơ đồ 3.2



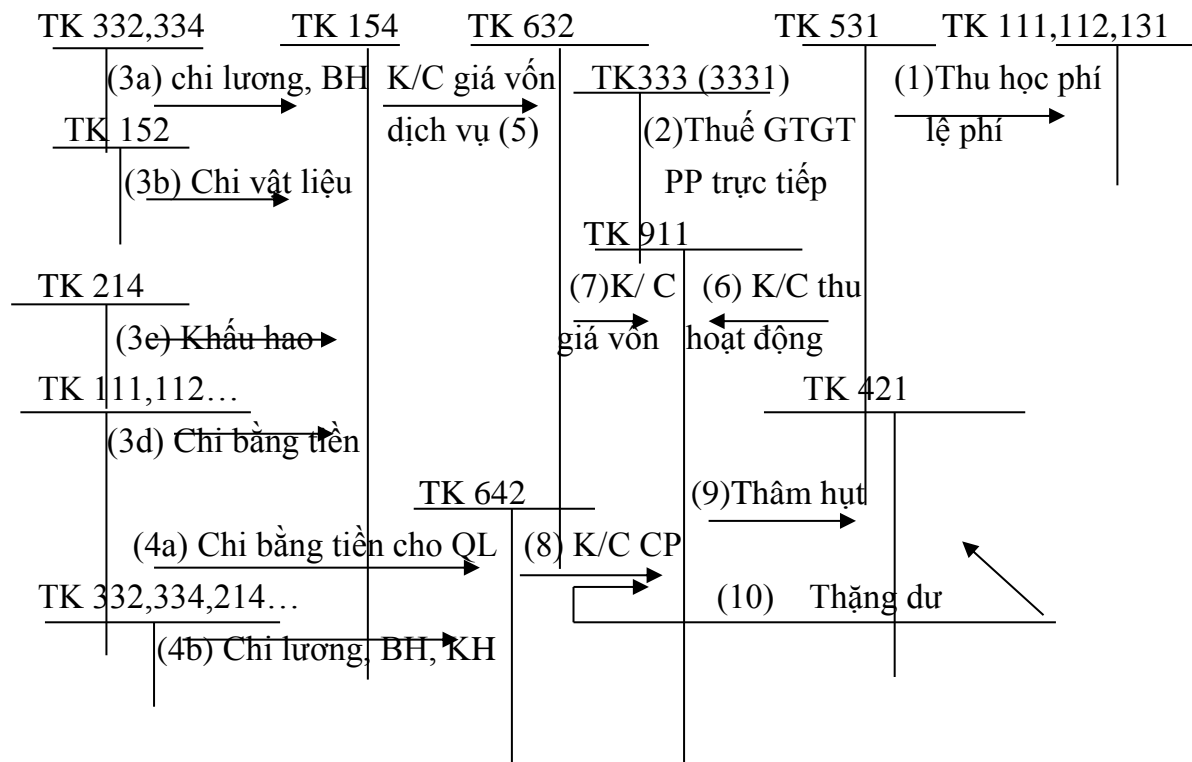
Sơ đồ 3.2 Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động dịch vụ công chưa tính đủ chi phí

Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động dịch vụ công tính đủ chi phí và hoạt động SXKD, dịch vụ.

Tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT-CN tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư được thực hiện theo Luật giá chứ không phải thực hiện theo Luật phí và lệ phí khi đó chúng tôi đề xuất các trường áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo phương án 1 đã đề xuất để ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động.

Khi phát sinh thu hoạt động kế toán ghi tăng TK 531 và ghi tăng TK 111; 112; 131. Phản ánh số thuế GTGT phải nộp trực tiếp (nếu có) ghi giảm TK 531 ghi tăng TK 333 (3331). Khi phát sinh chi phí giá thành hoạt động dịch vụ kế toán ghi tăng TK 154 (chi tiết) và ghi giảm TK 111, 112, 152 hoặc ghi tăng TK 332, 334... Khi dịch vụ được xác định đã tiêu thụ ghi tăng TK 632 và ghi giảm TK 154 (chi tiết). Khi phát sinh chi phí quản lý ghi tăng TK 642 và ghi giảm TK 111, 112, 332, 334...

Cuối kỳ, kết chuyển thu, chi để xác định kết quả ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 632, 642; ghi Nợ TK 531 và ghi có TK 911 khi kết quả là thặng dư ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 4213, kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 4213 và ghi Có TK 911. Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động sơ đồ 3.3

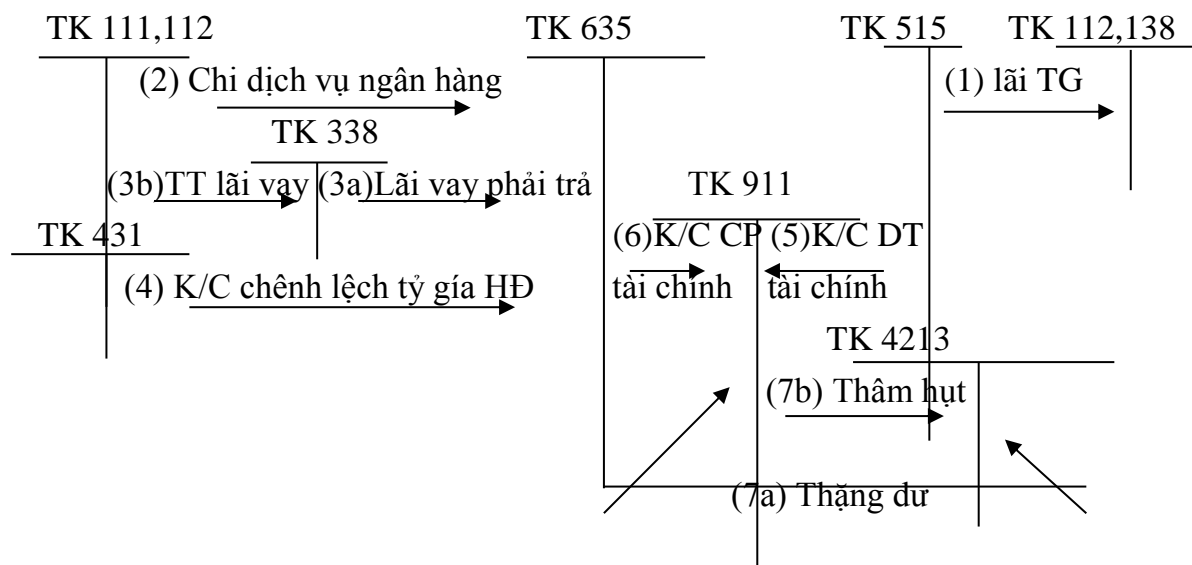


Sơ đồ 3.3 Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động dịch vụ công tính đủ chi phí và hoạt động SXKD, dịch vụ

Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tài chính

Khi phát sinh lãi tiền gửi ghi tăng TK 515 đồng thời ghi tăng TK 138. Khi thu được bằng tiền gửi ghi tăng TK 112 và ghi giảm TK 138. Khi phát sinh chi phí dịch vụ ngân hàng ghi tăng TK 6358 và ghi giảm TK 112, khi phát sinh chi phí lãi vay phải trả ghi tăng TK 6351 và ghi tăng TK 338, khi thanh toán lãi vay ghi giảm TK

338 và ghi giảm TK 111, 112, kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái (nếu có) ghi tăng TK 6358 và ghi có TK 413. Cuối kỳ, kết chuyển thu, chi hoạt động tài chính để xác định kết quả ghi Nợ TK 515 ghi Có TK 911 và kết chuyển ghi Nợ TK 911 ghi Có TK 635 nếu kết quả là thặng dư ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 421 (4214), kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 421 (4214) và ghi Có TK 911. Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động tài chính sơ đồ 3.4

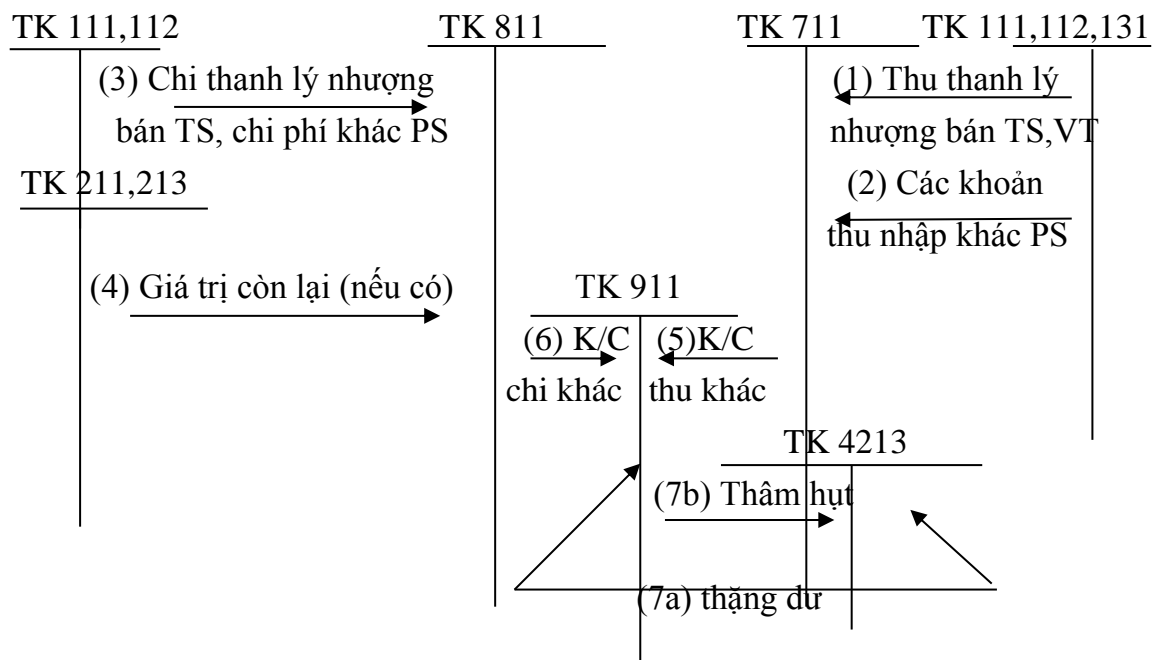


Sơ đồ 3.4 Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động tài chính

Kế toán thu, chi và kết quả hoạt động khác

Khi phát sinh thu hoạt động thanh lý nhượng bán vật tư TSCĐ ghi tăng TK 711 đồng thời ghi tăng TK 111, TK 112; TK 131. Giá trị còn lại (nếu có) của tài sản thanh lý, nhượng bán ghi tăng TK 811 và ghi giảm TK 211, TK 213, các chi phí phát sinh liên quan đến thanh lý nhượng bán ghi tăng TK 811 và ghi giảm TK 111, 112... Cuối kỳ, kết chuyển thu, chi hoạt động khác để xác định kết quả ghi Nợ TK 711 ghi Có TK 911 và kết chuyển ghi Nợ TK 911 ghi Có TK 811, khi kết quả là thặng dư ghi Nợ TK 911 và ghi có TK 421 (4218), kết quả là thâm hụt ghi Nợ TK 421 (4218) và ghi Có TK 911.

Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động khác được khái quát qua sơ đồ 3.5



Sơ đồ 3.5 Kế toán tổng hợp thu, chi và kết quả hoạt động khác

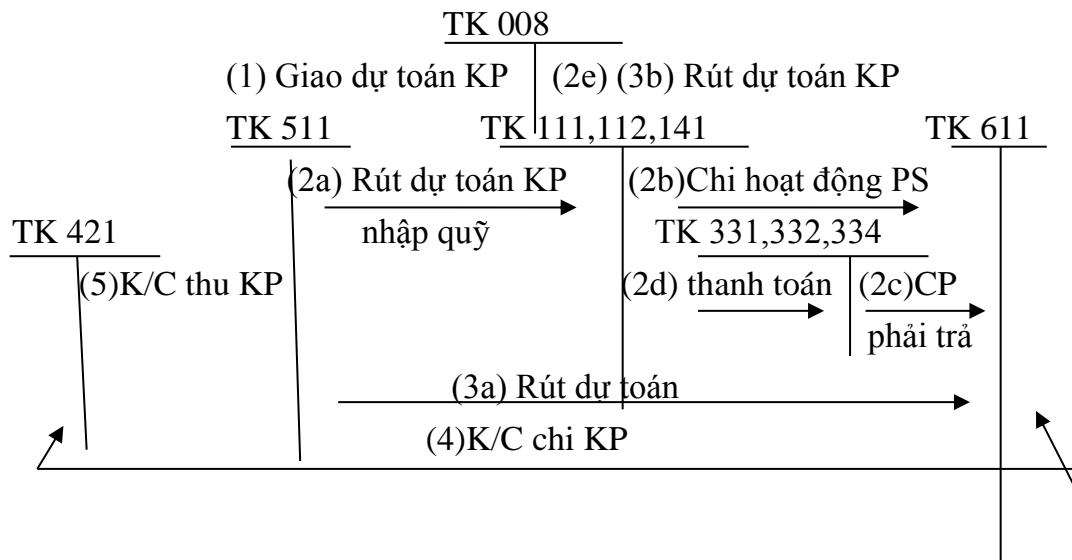
Kế toán kinh phí NSNN đặt hàng tính đủ chi phí, KP cấp bù miễn giảm học phí
Phương án 1: Nếu kinh phí này phải quyết toán thu, chi NSNN thì khoản kinh phí này được coi như đơn vị thu hộ chi hộ NSNN

Khi đơn vị nhận được kinh phí giao dự toán ghi đơn Nợ TK 008, khi đơn vị rút dự toán ghi tăng TK 111,112,141,331,332,334 và ghi tăng TK 511 đồng thời ghi đơn Có TK 008.

Khi đơn vị phát sinh chi phí dịch vụ ghi tăng TK 611 và ghi giảm TK 111,112,141 hoặc ghi tăng TK 331,332,334.

Cuối kỳ, kết chuyển thu, chi NSNN Nợ TK 511 ghi Có TK 4218 và ghi Nợ TK 4218 ghi Có TK 611.

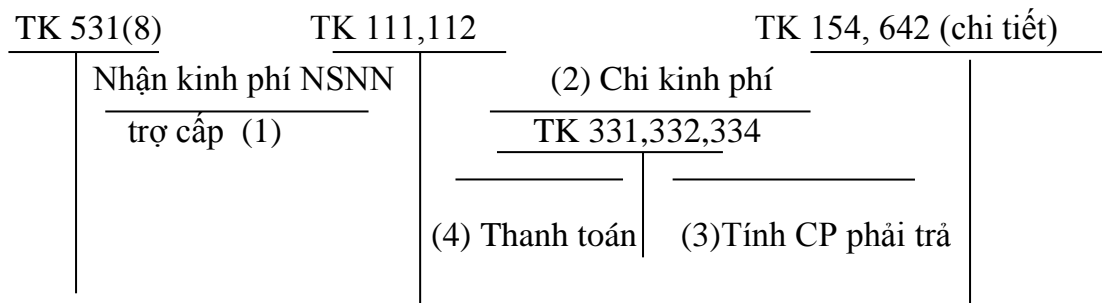
Sơ đồ kế toán tổng hợp thu, chi NSNN được khái quát qua sơ đồ 3.6.



Sơ đồ 3.6 Sơ đồ kế toán kinh phí trợ cấp từ NSNN

Phương án 2: Nếu kinh phí này không phải quyết toán thu, chi NSNN mà coi như khoản kinh phí trợ cấp chi phí thực hiện các chương trình mục tiêu của Nhà nước

Khi đơn vị nhận được kinh phí NSNN trợ cấp ghi tăng TK 531 và ghi tăng TK 111, 112. Chi kinh phí trợ cấp ghi tăng TK 154, 642 và ghi giảm TK 111, 112 và được phản ánh thông qua sơ đồ kế toán 3.7 dưới đây.



Sơ đồ 3.7 Sơ đồ kế toán kinh phí trợ cấp từ NSNN

3.3.2.1 Hoàn thiện về sổ kế toán

Về sổ kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN phải thực hiện đúng theo quy định của Pháp luật về kế toán. Theo đề xuất của chúng tôi các trường cần mở sổ chi tiết thu hoạt động và sổ chi tiết chi hoạt động theo biểu 3.2 để theo dõi chi tiết thu, chi từng hoạt động phát sinh.

Biểu 3.2**SỔ CHI TIẾT THU HOẠT ĐỘNG***Tháng.....Năm:.....**Tên dịch vụ: (Đơn vị tính...)*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Doanh thu			Các khoản giảm trừ
	Số hiệu	Ngày tháng		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3	4
			...				
			Cộng		X		

*Ngày ...tháng.... Năm***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Biểu 3.3****SỔ CHI TIẾT CHI HOẠT ĐỘNG***Tháng... Năm:.....**- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....*

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 154							Ghi Có TK
	Số hiệu	Ngày Tháng		Tổng số	Chi tiết theo khoản mục chi phí						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Cộng phát sinh								

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

Ngày mở sổ: ...

Người lập biểu**Kế toán trưởng****3.3.2.4 Hoàn thiện về báo cáo tài chính**

Để BCTC cung cấp được thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt được trung thực, hữu ích và phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như phù hợp với cơ chế tự chủ hiện nay thì BCTC của các trường phải đạt được mục tiêu cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định và đánh giá trách nhiệm giải trình. Để đạt được mục tiêu trên của BCTC thì việc ghi nhận và trình bày thông tin về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong

các trường phải được thực hiện trên cơ sở kế toán dồn tích. Các trường cần phải phân biệt và xác định rõ sự khác biệt giữa Báo cáo quyết toán Ngân sách và BCTC cho mục đích chung của đơn vị để cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra các quyết định, đánh giá trách nhiệm giải trình và đáp ứng được các tiêu chí chất lượng của BCTC theo IPSASs.

Hiện tại Chế độ kế toán HCSN của Việt Nam ban hành theo *Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC* áp dụng cho các đơn vị HCSN cho các năm 2017 trở về trước chưa lập “Bảng cân đối kế toán”, cũng chưa lập “Báo cáo kết quả hoạt động”. Từ năm 2018 trở lại đây Chế độ kế toán HCSN ban hành theo *Thông tư 107/2017/TT- BTC* đã lập “Báo cáo tình hình tài chính” và lập “Báo cáo kết quả hoạt động” để phản ánh thông tin về tình hình tài chính, về doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của đơn vị trong một thời kỳ nhất định giúp cho người sử dụng thông tin đánh giá, đo lường hiệu quả hoạt động của đơn vị. Nhưng hiện tại “Báo cáo kết quả hoạt động” được quy định áp dụng chung cho các đơn vị HCSN vẫn chưa thực sự giúp cho người sử dụng thông tin trong các đơn vị SNCL theo cơ chế tự chủ có được các đánh giá và đo lường hiệu quả hoạt động của đơn vị và đặc biệt là tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm, đổi mới quản trị theo mô hình doanh nghiệp bởi báo cáo mới chỉ phản ánh được tổng doanh thu, tổng chi phí và kết quả của hoạt động mà chưa trình bày tách bạch từng khoản chi phí giá vốn, chi phí quản lý... nên thông tin trên báo cáo chưa thực sự đạt được kỳ vọng cho các đối tượng sử dụng thông tin để đưa ra các quyết định chính xác hiệu quả trong quản lý và điều hành hoạt động của đơn vị.

Do đó, thông qua khảo sát thực trạng và với việc các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN đang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm như hiện nay chúng tôi đề xuất “Báo cáo kết quả hoạt động” phụ lục 39 nhằm cung cấp thông tin về thu, chi và kết quả hoạt động một thời kỳ nhất định của đơn vị giúp cho người sử dụng thông tin đánh giá, đo lường hiệu quả hoạt động của đơn vị. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động, ngoài các thông tin tiêu đề báo cáo gồm các cột: Chỉ tiêu, mã số, thuyết minh, năm nay, năm trước. Trong đó, cột năm nay và năm trước mỗi cột đều được ghi chi tiết cho từng hoạt động của đơn vị và tổng kết quả hoạt động của đơn vị, chẳng hạn như hoạt động SXKD cột thuyết minh dùng để tham chiếu nội dung chi tiết trong “Thuyết minh báo cáo tài chính”; năm nay và năm trước có số liệu 2 kỳ để người sử dụng thông tin có số liệu để so sánh. Bên cạnh đó các chỉ tiêu cũng được phản ánh chi tiết doanh thu (doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản

giảm trừ doanh thu, doanh thu tài chính, doanh thu khác), chi phí (chi phí giá vốn, chi phí tài chính, chi phí quản lý, chi phí khác). Cơ sở để lập “Báo cáo kết quả hoạt động” căn cứ vào sổ cái và sổ chi tiết doanh thu (tài khoản loại 5); sổ cái và sổ chi tiết các TK chi phí; Bảng cân đối phát sinh và Báo cáo kết quả hoạt động kỳ trước. Ngoài ra, chúng tôi đề xuất các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam hiện nay cần hoàn thiện “Bảng thuyết minh báo cáo tài chính” để bổ xung thêm các thông tin cho BCTC của các trường. Theo đề xuất của chúng tôi “Bảng thuyết minh báo cáo tài chính” phải bao gồm các nội dung: Thông tin về cơ sở lập BCTC, chính sách, phương pháp kế toán áp dụng tại đơn vị, các thông tin bổ sung các số liệu trên BCTC. Với xu hướng của IPSASs và cũng là xu hướng của các quốc gia trên thế giới thì BCTC của cả khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân đều trình bày các báo cáo gồm: Báo cáo tình hình tài chính; báo cáo sự thay đổi tài sản thuần; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC. Do đó theo chúng tôi để đảm bảo cho các đơn vị vẫn công bố được thông tin về sự thay đổi tài sản thuần của đơn vị theo xu hướng chung của thế giới và cũng hài hòa phù hợp với chế độ kế toán HCSN hiện hành chúng tôi đề xuất các đơn vị sẽ trình bày thông tin này như một thông tin bắt buộc trên Bảng thuyết minh BCTC để đơn vị có thể giải trình, bổ sung các thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thông tin khác của đơn vị để thông tin trên BCTC được rõ ràng, trung thực và hữu ích hơn. Do đó, nội dung và kết cấu của Bảng thuyết minh BCTC chúng tôi đề xuất phải trình bày được các thông tin về đặc điểm hoạt động, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng, CMKT (nếu có), chế độ kế toán, cơ sở kế toán áp dụng, các chính sách kế toán, phương pháp và nguyên tắc kế toán cùng các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính và bắt buộc phải có giải trình thông tin về sự biến động tài sản thuần, thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền và các thông tin khác. Cơ sở để lập Bảng thuyết minh BCTC là Bảng thuyết minh BCTC kỳ trước, các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cùng báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ này và kỳ trước cùng các sự kiện thực tế diễn ra tại đơn vị trong kỳ này và kỳ trước. Chúng tôi đề xuất Bảng thuyết minh BCTC như sau

ĐƠN VỊ....

Địa chỉ...

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

I.Thông tin chung

1. Lĩnh vực hoạt động
- 2.Đơn vị quản lý
- 3.Đặc điểm hoạt động của đơn vị trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng

- 1.Kỳ kế toán năm...(từ ngày ...đến ngày...)
- 2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VNĐ)

III.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1.Hình thức kế toán áp dụng
- 2.Chế độ kế toán áp dụng
- 3 Các tuyên bố về tuân thủ CMKT
- 4.Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
- 5.Nguyên tắc ghi nhận thu, chi và kết quả hoạt động
- 6.Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- 7 Các nguyên tắc kế toán khác...

IV.Báo cáo những thay đổi trong tài sản thuần/vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Tăng(giảm) do đánh giá lại	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Tổng cộng
Số dư kỳ trước				
Thay đổi chính sách kế toán				
Số dư đầu kỳ tính lại				
Thặng dư(thâm hụt) do đánh giá lại tài sản				
Thặng dư(thâm hụt) chưa phản ánh ở báo cáo kết quả hoạt động				
Số dư kỳ này				
Thay đổi chính sách kế toán				
Số dư kỳ này tính lại				
Thặng dư(thâm hụt) do đánh giá lại tài sản				
Thặng dư(thâm hụt) chưa phản ánh ở báo cáo kết quả hoạt động				
Số dư cuối kỳ				

V. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối tình hình tài chính

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày ...tháng ...năm
Thủ trưởng đơn vị

3.4 CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN GIẢI PHÁP

3.4.1 Nhà nước và các Bộ ngành

Nhà Nước và các Bộ ngành cần thực hiện về đổi mới cơ chế quản lý TC đối với hoạt động của các đơn vị SNCL theo cơ chế tự chủ được thực hiện một cách đồng bộ cả về cơ cấu tổ chức; thực hiện các nhiệm vụ và đặc biệt hơn cả là tự chủ về TC. Các giá trị tài sản của dịch vụ công trong các đơn vị SNCL khi thực hiện cung cấp luôn gắn với nhu cầu của xã hội; Để phát huy hơn nữa hoạt động trong các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN Nhà nước cần sớm hoàn thiện đồng bộ về cơ chế TC và các Hệ thống Luật và Chế độ KT sao cho phù hợp với cơ chế mới phù hợp với CMKT quốc tế.

Bộ GD & ĐT cần sớm ban hành các văn bản có liên quan để hướng dẫn (Nghị định 16) áp dụng cho các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực GD & ĐT. Đồng thời Bộ cũng cần phải nhanh chóng ban hành định mức KT- KT đối với lĩnh vực ĐT đại học để làm các cơ sở căn cứ xác định giá các dịch vụ công sao cho phù hợp với cơ chế tài chính TC đối với các đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo các ngành KT- CN của của Việt nam thay đổi theo xu hướng giống như hoạt động SXKD của doanh nghiệp, cùng với đó ngày 20/11/2015 Quốc hội thông qua “Luật số 88/2015/QH13”- Luật Kế toán (sửa đổi) thay thế Luật kế toán số 03/2003/QH1. Thông tư 107/2017/TT-BTC cần được hoàn thiện và hướng dẫn chi tiết cụ thể về các điều kiện để ghi nhận, phân biệt rõ việc ghi nhận giữa các giao dịch NSNN cấp với các giao dịch Nhà nước đặt hàng theo nhiệm vụ.

3.4.2 Về phía các trường

Các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam cần thiết phải thực hiện theo đúng quy định về QL tài chính và CĐKT hiện hành để KT thu, chi và KQ hoạt động của các trường nhằm cung cấp chính xác các thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý.

Mặt khác, các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN cũng phải cử nhân viên phụ trách KT cập nhật, bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán thường xuyên để có thể theo kịp các thay đổi của qui định Nhà nước. Đồng thời, các trường có trách nhiệm cử cán bộ, nhân viên kế toán tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ.

Bên cạnh đó, để các hoạt động cung cấp DV trong các trường có thể phát triển thì thông tin về thu, chi và KQ hoạt động trong các trường sẽ là căn cứ các nhà quản lý đưa ra những quyết định quan trọng trong quản lý các hoạt động. Khi đó, đòi hỏi các trường cần nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của hạch toán kế toán cũng như vai trò của KT trong quản lý để thấy được nhu cầu cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung, kế toán thu chi và KQ hoạt động nói riêng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong chương 3 của Luận án tác giả đã đề cập đến định hướng phát triển hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam trong những năm tới.

Trên thực tế các cơ sở và định hướng để phát triển hoạt động của các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN để hình thành các quan điểm hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động động tại các trường để tác giả Luận án đưa ra các nhóm giải pháp đề xuất việc hoàn thiện KT thu, chi và KQ hoạt động trong các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Cơ chế tự chủ đã mở ra cho đơn vị SNCL là các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN rất nhiều cơ hội để phát triển hoạt động trong phạm vi điều kiện của các trường nhưng bên cạnh những thuận lợi thì các trường phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức.

Để các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt nam hoạt động theo các chính sách XHH giáo dục theo hướng phát triển tự chủ, giảm bớt lệ thuộc vào nguồn kinh phí NSNN, để các trường chủ động nâng cao chất lượng dịch vụ công, trong khi nguồn kinh phí NSNN ngày một hạn hẹp.

Để làm tốt các mục tiêu trên thì các Nhà quản lý của các trường cần có đầy đủ các thông tin về kế toán thu, chi và KQ hoạt động để các nhà quản lý ra quyết định quản lý .

Với việc nghiên cứu về KT thu, chi và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL và thực trạng KT thu chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam Luận án đã có những so sánh, đánh giá và tìm ra những mặt còn hạn chế để có căn cứ hoàn thiện các giải pháp về KT thu chi và KQ hoạt động tại các trường trong cơ chế tự chủ, nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản lý để quản lý TC cho đơn vị trong cơ chế tự chủ hội nhập quốc tế.

Trong nghiên cứu và hoàn thiện Luận án NCS đã hết sức cố gắng và mong muốn giải quyết một cách triệt để các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu. Song do những khó khăn trong thu thập tài liệu, tìm hiểu thực tiễn cũng như năng lực nghiên cứu và tài chính của tác giả còn hạn chế nên kết quả của Luận án có khiếm khuyết nhất định và mong các đóng góp của các nhà khoa học để tác giả hoàn thiện kiến thức và nâng cao chất lượng các công trình khoa học của mình trong tương lai.

Trong phạm vi của Luận án tác giả mới chỉ đề xuất các nhóm giải pháp hoàn về các vấn đề mang tính khuôn mẫu về KT thu, chi và KQ hoạt động trong các đơn vị SNCL thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo và về thực hành KT thu, chi và KQ hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN ở Việt Nam theo cơ chế tự chủ tài chính trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1. Trần Thị Thắm (2012), *Quản trị một số chức năng cơ bản trong các trường ĐH kinh tế tại Việt Nam.*, Hà nội
2. Trần Thị Thắm (2014), *Kế toán đơn vị SN công lập Việt Nam và quá trình hội nhập*
3. Trần Thị Thắm (2014), *Hoạt động dịch vụ tại các trường ĐHCĐ Việt nam,*
4. Trần Thị Thắm (2015), *Kinh nghiệm quốc tế về báo cáo tài chính khu vực công và bài học cho Việt nam,*
5. Trần Thị Thắm (2016), *Vận dụng kế toán quản trị doanh thu, chi phí trong hoạt động dịch vụ tại đơn vị sự nghiệp công lập,*
6. Trần Thị Thắm (2016), *Bất cập trong kế toán công của Việt nam và những cải cách với thông lệ quốc tế*
7. Trần Thị Thắm (2017), *Định hướng và giải pháp phát triển đào tạo sau đại học trong các trường ĐHCĐ Việt nam*

DANH MỤC THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Lê Kim Ngọc (2009), *tổ chức hạch toán kế toán trong các cơ sở y tế với việc tăng cường quản lý tài chính tại ngành y tế Việt Nam*, Hà nội.
2. Phạm Thị Minh Tuệ (2011), *Để thông tin kế toán khu vực công đáp ứng được yêu cầu của tiến trình mở cửa và hội nhập*, HCM
3. Phạm Thị Thu Thủy (2012), *tổ chức kế toán quản trị chi hoạt động tại các trường đại học công lập khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà nội*, Hà nội
4. Trần Thị Hoa Thơm (2012), *sử dụng công cụ kế toán và kiểm toán để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính ở các trường đại học công lập ở Việt Nam*, Hà nội.
5. Hà Phước Vũ (2014), *kế toán khu vực công trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu*, Hồ Chí Minh.

TIẾNG ANH

6. Agasisti T, Arnaboldi M, Azzone G (2008), *Strategic management accounting in universities*, Higher Education, 55(1) pp1-15
7. Atkinson A.A, Kaplan R.S, Young S.S (2004), *Management accounting prentice Hall Busines Publishing, USA*
8. Bruce R. Neumann, James D. Sver, William N. Zelman, *Financila Management, Concepts and Applications for Health Care Provider*
9. Broadbent and Guthrie (1992), *Internation Public Sector Accounting Standards, Deloitte Accountants*
10. Borgeat, Dussault và Ouellet (2001), *Accounting regulation and IPSAS*.
11. Earl R. Wilson, Leon E. Hay, Susan C. Kattelus (2007), *Accounting for Guvernmental and Nonpofit Entities*
12. Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi- “Tài chính, quản lý chi phí giữa các trường công lập và tư thục ở Indônêxia”.
13. Era Solomon (2004), *Environmental Factor Financil Accounting*
14. Jean-Philippe Brouant ; Jacque Ziller (2001), *Adoption of IPSAS in Ghana- prospects, challenges and the way forward. Available at.*

15. Jarra, Smith Dolley (2007), *Perceptions of preparers and users to accounting change: a case study in an Australian university*.
16. Janet Mack (2003), “*An Investigation of Information Requirements of User of Australian Public Sector Financial Reports*”, Philosophy Australian University.
17. Kermit D. Larson (1999), *Fundamental Accounting Principles*, Richard D. Irvin Inc.
18. Le Petit Larousse(1997), *Constituent Participation in the Australian Public Sector Accounting Standard Setting Process: The Case of ED55*. School of Accountancy Queensland University of Technology.
19. Louis C. Gapenski, *Healthcare Finance-An introduction of Accounting and Financial Management*.
20. Oduzo C.F(2009), *Reflections on costing, pricing and income measurement at UK higher education institution*, Vol.31, No2, pp1-23
21. Pettersen, Solstad (2007) , *the role of accounting information in a reforming area: a study of higher education institutions*
22. Peran Pen Rose (1995), *Đánh giá các khoản chi công cho giáo dục của Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
23. Reich F, Abraham A(2006), *Activity Based Costing and Activity Data Collection, A case study in the Higher Education Sector*.
24. Roberts R.W.(2004), *Managerialism in US universities: Implication for the academic Accounting Profession*, 15, pp461-467
25. Ronald J. Thacker (1994), *Nguyên lý kế toán Mỹ (sách dịch)*, NXB Thống kê, Hà nội.
26. Ratnatung (2008), *Strategic quality management in an internationalised university department: a case study*, 16(2), pp96-121
27. Spathis C, Ananiadis J(2004), *The accounting system and resource allocation reform in a public university*, 18(3), pp.196-204.
28. Valderrama T.G, Sanchez R.D.R (2006), *Development and Implementation of a University Costing Model*, September 2006.
29. Ronald J. Thacker (1994), *Nguyên lý kế toán Mỹ (sách dịch)*, NXB Thống kê, Hà nội.

30. Wise, Victoria Jane (2004), *Consolidation ccounting issues in the Australian public sector*, Victoria Univercity of Technology.

31. <http://www.chrd.edu.vn>

Những xu hướng toàn cầu hóa trong quản trị đại học *John Fielden- Phạm Thị Ly dịch*

32. <http://www.vnu.edu.vn>

Tự chủ đại học, xu thế phát triển TS Hoàng Thị Xuân Hoa-VNU Media, 2012

Vấn đề tự chủ đại học, Đào Văn Khanh, Đại học Cần Thơ, 2011

33. <http://vietbao.vn>

Động thái mới trong GDĐH quốc tế- Nguyễn Bá Chính, 2005

34. <http://www.vast.ac/vn/hvgd>

Giáo dục công hay tư nhìn từ góc độ kinh tế- Vũ Việt Quang, 2011

35. <http://vi.wikipedia.org>

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO NHÓM NGÀNH KỸ
THUẬT CÔNG NGHỆ KHẢO SÁT

TT	Tên trường	Tỉnh/ Thành phố	Mức độ tự chủ tính đến năm 2017
1	Trường đại học Bách khoa- ĐH quốc gia thành phố HCM	Hồ Chí Minh	Tự chủ một phần
2	Trường đại học Bách khoa HN	Hà nội	Tự chủ toàn bộ
3	Trường đại học Bách khoa- ĐH Đà Nẵng	Đà Nẵng	Tự chủ một phần
4	Trường đại học Công nghiệp Vinh	Vinh	Tự chủ một phần
5	Trường đại học Dầu khí Việt nam	Vũng tàu	Tự chủ một phần
6	Trường đại học Điện lực	Hà Nội	Tự chủ toàn bộ
7	Trường đại học Công nghệ Giao thông vận tải	Hà Nội	Tự chủ một phần
8	Trường đại học Giao thông vận tải	Hà nội	Tự chủ một phần
9	Trường đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.	Hồ Chí Minh	Tự chủ một phần
10	Trường đại học Hàng Hải Việt nam	Hải Phòng	Tự chủ một phần
11	Trường đại học khoa học và công nghệ Hà Nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
12	Trường đại học Kiến trúc Hà nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
13	Trường đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Tự chủ một phần
14	Trường đại học công nghệ thông tin và truyền thông	Thái Nguyên	Tự chủ một phần
15	Trường đại học Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp	Hà Nội	Tự chủ một phần
16	Trường đại học công nghiệp Hà nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
17	Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Quảng Ninh	Tự chủ một phần
18	Trường đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học thái nguyên	Thái Nguyên	Tự chủ một phần
19	Trường đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần thơ	Cần Thơ	Tự chủ một phần
20	Trường đại học công nghiệp Việt Hung	Hà Nội	Tự chủ một phần

21	Trường đại học Mỏ- Địa chất	Hà Nội	Tự chủ một phần
22	Trường đại học Thủy lợi	Hà Nội	Tự chủ một phần
23	Trường đại học xây dựng miền trung	Phú Yên	Tự chủ một phần
24	Trường đại học công nghiệp dệt may Hà Nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
25	Trường đại học Công nghệ - Đại học quốc gia Hà nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
26	Trường đại học khoa học và công nghệ Hà nội	Hà Nội	Tự chủ một phần
27	Trường đại học Thông tin liên lạc	Khánh Hòa	Tự chủ một phần
28	Trường đại học Xây dựng	Hà Nội	Tự chủ một phần
29	Trường đại học Xây dựng miền Trung	Phú Yên	Tự chủ một phần
30	Trường đại học dầu khí Việt nam	Vũng tàu	Tự chủ một phần
31	Trường đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Tự chủ toàn bộ
32	Trường đại học Xây dựng miền Tây	Vĩnh Long	Tự chủ một phần
33	Trường đại học Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Tự chủ một phần
34	Trường đại học kiến trúc Đà nẵng	Đà Nẵng	Tự chủ một phần
35	Trường đại học công nghiệp Việt Trì	Phú Thọ	Tự chủ một phần
37	Trường đại học công nghiệp thực phẩm	Hồ Chí Minh	Tự chủ toàn bộ
38	Trường đại học khoa học Huế	Huế	Tự chủ một phần

PHỤ LỤC 02

PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho cán bộ quản lý và nhân viên kế toán các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN)

Để có cơ sở nghiên cứu về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động tại các trường ĐHCL đào tạo nhóm ngành KT- CN chúng tôi mong muốn nhận được sự ủng hộ cộng tác của anh (chị) bằng cách trả lời các câu hỏi dưới đây. Các thông tin anh (chị) cung cấp chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, mọi thông tin trong phiếu khảo sát sẽ được giữ bí mật tuyệt đối và kết quả nghiên cứu sẽ được gửi tới anh (chị) nếu có yêu cầu.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHẦN 1 THÔNG TIN CHUNG

Chỉ dẫn: Trong phần này chúng tôi muốn biết thông tin chung về trường Đại học nơi anh (chị) đang công tác, xin hãy đánh dấu hoặc điền nội dung vào ô phù hợp với ý kiến cá nhân của anh (chị) đối với mỗi vấn đề dưới đây:

Q1. Trường anh (chị) thành lập được bao lâu?

	Năm
	Tháng

Q2. Trường anh (chị) thuộc khu vực nào dưới đây?

- ☐ Khu vực vùng núi phía bắc
- ☐ Đồng bằng sông Hồng
- ☐ Vùng Nam Trung Bộ
- ☐ Vùng Đông Nam Bộ
- ☐ Vùng đồng bằng sông Cửu long

Q3. Xin hãy cho biết trường anh (chị) thực hiện cơ chế tài chính nào?

- ☐ Tự chủ tài chính toàn bộ
- ☐ Tự chủ một phần
- ☐ Theo kinh phí Nhà nước cấp

Q 4: Mô hình tổ chức hoạt động của Trường thuộc loại đơn vị nào dưới đây ?

- ☐ Trực thuộc Đại học Quốc gia
- ☐ Trực thuộc Bộ chủ quản
- ☐ Trực thuộc Đại học vùng

Q5: Trường anh (chị) được xếp theo nhóm trường nào dưới đây?

- ☐ Đơn vị đào tạo theo định hướng nghiên cứu
- ☐ Đơn vị đào tạo theo định hướng ứng dụng
- ☐ Đơn vị đào tạo theo định hướng thực hành

Q6: Trường anh (chị) đào tạo theo hướng nào dưới đây?

- ☐ Đào tạo đa ngành kỹ thuật công nghệ
- ☐ Đào tạo chuyên sâu kỹ thuật công nghệ

Q7: Xin hãy cho biết các bậc đào tạo mà trường anh (chị) đang thực hiện?

- ☐ Đại học
- ☐ Sau đại học
- ☐ Bậc đào tạo khác

Q8: Xin hãy cho biết trường anh (chị) thực hiện các hoạt động nào dưới đây?

- ☐ Hoạt động theo chức năng nhiệm vụ
- ☐ Hoạt động dịch vụ
- ☐ Hoạt động tài chính
- ☐ Hoạt động khác

Q9: Xin hãy cho biết cơ cấu nguồn thu hoạt động của trường anh (chị)?

- ☐ Ngân sách NN cấp
- ☐ Thu hoạt động sự nghiệp
- ☐ Thu hoạt động SXKD, dịch vụ
- ☐ Thu khác

Q10: Xin hãy cho biết cơ cấu nguồn chi hoạt động của trường anh (chị) trong năm qua?

- ☐ Chi hoạt động đào tạo...%
- ☐ Chi hoạt động nghiên cứu....%
- ☐ Chi hoạt động SXKD, dịch vụ...%
- ☐ Chi khác...%

Q11: Xin hãy cho biết kết quả hoạt động của trường anh (chị) trong năm qua?

- ☐ Kết quả động đào tạo...%
- ☐ Kết quả hoạt động nghiên cứu....%
- ☐ Kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ...%

Kết thúc phần 1, xin hãy chuyển sang phần tiếp theo

PHẦN II KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Chỉ dẫn: Trong phần này chúng tôi muốn biết về kế toán thu, chi và kết quả hoạt động ở trường anh (chị) đang công tác. Xin hãy đánh dấu hoặc điền nội dung phù hợp với ý kiến của anh (chị)

Q 12: Đơn vị anh (chị) tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình nào?

- ☐ Tập trung
- ☐ Phân tán
- ☐ Vừa tập trung vừa phân tán

Q13: Đơn vị anh (chị) có số lượng nhân viên trong bộ máy kế toán?

- ☐ Dưới 10 người
- ☐ Trên 10 người

Q14: Trình độ nhân viên kế toán đơn vị anh (chị) ở mức độ nào?

- ☐ Trên đại học....%
- ☐ Đại học.....%
- ☐ Dưới đại học...%

Q15. Đơn vị anh (chị) hạch toán theo cơ sở kế toán nào đối với hoạt động sản xuất dịch vụ?

- ☐ Cơ sở kế toán tiền mặt
- ☐ Cơ sở kế toán dồn tích

Q16. Đơn vị anh (chị) áp dụng hình thức ghi sổ kế toán nào?

- ☐ Nhật ký chung
- ☐ Nhật Ký- Sổ cái
- ☐ Chứng từ ghi sổ
- ☐ Kế toán máy
- ☐ Khác

Q17. Chứng từ kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị anh (chị) gồm những chứng từ gì?

.....

Q18. Đơn vị anh (chị) xuất hóa đơn khi thực hiện cung cấp dịch vụ?

- ☐ Hóa đơn GTGT
- ☐ Hóa đơn bán hàng
- ☐ Không xuất hóa đơn

Q19. Nếu đơn vị anh (chị) xuất hóa đơn cho khách hàng là do đơn vị mua hay tự in?

- ☐ Mua của cơ quan thuế
- ☐ Đơn vị đặt in

Q20. Tài khoản kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị anh (chị) sử dụng gồm những tài khoản nào?

.....

Q21. Đơn vị anh (chị) mở sổ kế toán nào để theo dõi thu, chi và kết quả hoạt động ?

- ☐ Sổ chi tiết

- ☐ Sổ tổng hợp
- ☐ Không mở sổ

Q22. Đơn vị anh (chị) trình thông tin về kế toán thu chi và kết quả hoạt động tại đơn vị trên cơ sở kế toán nào?

.....

Q23: Đơn vị anh (chị) có sử dụng CMKT trong ghi nhận và trình bày doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Q24: Đơn vị anh (chị) ghi nhận chi phí và kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ theo nguyên tắc kế toán nào?

- ☐ Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu, chi phí
- ☐ Theo chi phí thực tế phát sinh
- ☐ Ý kiến khác

Q25: Đơn vị anh (chị) có tính giá thành từng hoạt động sản xuất dịch vụ không?

- ☐ Có
- ☐ Không

Kết thúc phần 2

Xin hãy chuyển sang phần tiếp theo

PHẦN III CÁC THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN

Chỉ dẫn: Trong phần này chúng tôi muốn biết một số thông tin cá nhân của anh (chị), bất kể thông tin nào được đưa ra trong phần này chỉ được dùng phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Thông tin của anh (chị) sẽ không được công bố trong bất kỳ trường hợp nào.

Q26. Xin anh chị hãy cho chúng tôi biết thông tin sau?

Vị trí công tác.....

Chức năng chuyên môn chính.....

Kinh nghiệm công tác Năm

Bằng cấp chuyên môn cao nhất.....

Q 27 Anh (chị) muốn có kết quả công trình nghiên cứu này?

- ☐ Có
☐ Không

Q28 Nếu có xin hãy cung cấp cho chúng tôi địa chỉ liên lạc:

Họ và tên.....

Địa chỉ.....

Điện thoại.....Địa chỉ Email.....

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của anh (chị)

PHỤ LỤC 03

BẢNG HỎI PHỎNG VẤN

(Dành cho kế toán trưởng các trường ĐHCĐ đào tạo nhóm ngành KT- CN)

Câu hỏi 1: Xin vui lòng cho biết đơn vị anh (chị) có cơ cấu nguồn thu hoạt động trong những năm gần đây của đơn vị như thế nào?

Câu hỏi 2: Anh (chị) vui lòng cho biết cơ cấu nguồn chi hoạt động của đơn vị mình trong những năm gần đây?

Câu hỏi 3: Đơn vị anh (chị) thực hiện tổ chức phân loại chi hoạt động như thế nào?

Câu hỏi 4: Anh (chị) vui lòng cho biết kết quả hoạt động trong đơn vị anh (chị) công tác gồm những hoạt động gì và cách xác định kết quả từng hoạt động?

Câu hỏi 5: Xin vui lòng cho biết đơn vị anh (chị) chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động những năm gần đây như thế nào?

Câu hỏi 6: Xin anh (chị) vui lòng cho biết chi hoạt động SXKD, dịch vụ tại đơn vị anh chị công tác có phải tuân thủ qui định Nhà nước về kiểm soát chi không?

Câu hỏi 7: Xin anh (chị) vui lòng cho biết khi triển khai thông tư 107/ 2017/TT-BTC về kế toán thu chi và kết quả hoạt động trong đơn vị SNCL có thuận lợi và khó khăn gì?

Câu hỏi 8: Anh (chị) muốn có kết quả công trình nghiên cứu này không?

Xin trân trọng cảm ơn!

Người trả lời

Người phỏng vấn

PHỤ LỤC 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT, PHỎNG VẤN

Phần I Kết quả khảo sát

Tổng số đơn vị gửi phiếu điều tra là 38 phiếu, tổng số phiếu trả lời thu được là 38 phiếu được tổng hợp theo bảng sau:

Câu trả lời	Số trường	Tỷ lệ (%)
Q1. Các trường thành lập		
Trên 20 năm	33/38	86,85
Dưới 20 năm	5/38	13,15
Q2. Trường đại học thuộc khu vực		
Khu vực vùng núi phía bắc	4/38	10,52
Đồng bằng sông Hồng	20/38	52,63
Vùng Nam Trung Bộ	2/38	5,26
Vùng Đông Nam Bộ	10/38	26,31
Vùng đồng bằng sông Cửu long	2/38	5,26
Q3. Cơ chế tài chính trong các trường		
Tự chủ tài chính toàn bộ	4	10,52
Tự chủ một phần	34	89,48
Q 4: Mô hình tổ chức hoạt động của các trường		

Trực thuộc Đại học Quốc gia	2/38	5,26
Trực thuộc Bộ chủ quản	31/38	81,57
Trực thuộc Đại học vùng	5/38	13,17
Q5: Phân tầng trường đại học		
Đơn vị đào tạo theo định hướng nghiên cứu	2/38	5,26
Đơn vị đào tạo theo định hướng ứng dụng	20/38	52,63
Đơn vị đào tạo theo định hướng thực hành	16/38	42,1
Q6: Hướng đào tạo của các trường		
Đào tạo đa ngành kỹ thuật công nghệ	16/38	42,1
Đào tạo chuyên sâu kỹ thuật công nghệ	22/38	57,9
Q7: Các bậc đào tạo của các trường		
Đại học	38/38	100
Sau đại học	28/38	73,68
Bậc đào tạo khác	38/38	100
Q8: Các hoạt động thực hiện trong các trường		
Hoạt động theo chức năng nhiệm vụ	38	100
Hoạt động dịch vụ	38	100
Hoạt động tài chính	38	100
Hoạt động khác	38	100
Q9 Cơ cấu nguồn thu hoạt động của các trường gồm: Ngân sách Nhà nước cấp; thu hoạt động sự nghiệp; thu hoạt động SXKD, dịch vụ; thu hoạt động tài chính và thu khác	38	100
Q10 Cấu nguồn chi hoạt động của các trường trong những năm gần đây chi tiết thành: Chi hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu; chi hoạt động SXKD, dịch vụ; chi khác	38	100
Q11 Kết quả hoạt động của các trường phân loại thành Kết quả động đào tạo; Kết quả hoạt động nghiên cứu và kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ; kết quả hoạt động tài chính; kết quả hoạt động khác	38/38	100
Q12 Tổ chức bộ máy kế toán		
Tập trung	12/38	23,34

Vừa tập trung vừa phân tán	26/38	76,66
Q13 Số lượng nhân viên kế toán trong bộ máy kế toán		
Dưới 10 người	33/38	86,85
Trên 10 người	5/38	13,15
Q14: Trình độ nhân viên kế toán		
Từ đại học trở lên	30/38	76,37
Dưới đại học	8/38	23,63
Q15 Cơ sở kế toán đối với hoạt động sản xuất dịch vụ?		
Cơ sở tiền mặt	36/38	94,73
Cơ sở kế toán dồn tích	2/38	5,26
Q16 Hình thức ghi sổ kế toán		
Nhật ký chung	20/38	52,63
Chứng từ ghi sổ	11/38	28,95
Nhật Ký- Sổ cái	7/38	18,42
Q17 Chứng từ kế toán thu, chi và kết quả hoạt động Gồm các chứng từ làm căn cứ ghi sổ kế toán và chứng từ thủ tục	38/38	100
Q 18 Đơn vị có xuất hóa đơn khi thực hiện hoạt động dịch vụ	2/38	5,26
Q19 Hóa đơn cho khách hàng là do đơn vị mua	2/2	100
Q 20 Tài khoản kế toán thu, chi và kết quả hoạt động trong đơn vị		
Hoạt động NSNN cấp và hoạt động sự nghiệp theo chế độ kế toán Quyết định 19/2006/QĐ- BTC	38/38	100
Hoạt động dịch vụ TK 531; TK 631; TK 421	35/38	92,1
Hoạt động dịch vụ TK 511; TK 421	3/38	7,9
Q 21Sổ kế toán để theo dõi thu, chi và kết quả hoạt động Sổ chi tiết và sổ tổng hợp	38/38	100
Q22 Đơn vị trình thông tin về kế toán thu chi và kết quả hoạt động tại đơn vị trên cơ sở kế toán tiền mặt	38/38	100

Q23 Đơn vị sử dụng CMKT trong ghi nhận và trình bày doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ		
Có	2/38	5,26
Không	36/38	94,74
Q 24 Ghi nhận chi phí và kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ theo nguyên tắc kế toán		
Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu, chi phí	2/38	5,26
Không theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu, chi phí	36/38	94,74
Q25. Đơn vị tính giá thành từng hoạt động sản xuất dịch vụ		
Có	5/38	13,15
Không	33/38	86,85

PHẦN II Kết quả phỏng vấn

Tổng số chuyên gia được phỏng vấn là 07 người, nội dung phỏng vấn được tổng hợp theo bảng sau

Câu hỏi	Câu trả lời	Ý kiến	
		Đồng ý	Không đồng ý
Cơ cấu nguồn thu hoạt động trong những năm gần đây?	-Nguồn NSNN cấp dưới 10% tổng nguồn thu -Nguồn thu sự nghiệp từ 50% đến 70% tổng nguồn thu -Nguồn thu hoạt động SXKD, dịch vụ từ 20% đến 25% tổng nguồn thu -nguồn thu khác 2% đến 7% tổng nguồn thu	5/5 (100%)	
Cơ cấu nguồn chi hoạt động trong những năm gần đây	Hoạt động đào tạo Hoạt động NCKH Hoạt động SXKD, dịch vụ	4/5 (80%)	1/5 (20%)
Phân loại chi hoạt động?	Hoạt động đào tạo Hoạt động NC và chuyển giao CN	5/5 (100%)	

	Hoạt động khác		
Kết quả hoạt động và cách tính kết quả hoạt động?	Xác định kết quả của từng hoạt động	4/5 (80%)	1/5 (20%)
Chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động những năm gần đây?	Tăng hơn tại các trường tự chủ	5/5 (100)	
Chi hoạt động SXKD, dịch vụ có phải tuân thủ quy định Nhà nước về kiểm soát chi?	Chi hoạt động SXKD, dịch vụ tại đơn vị không phải tuân thủ quy định Nhà nước về kiểm soát chi	5/5 (100%)	
Khó khăn, thuận lợi triển khai Thông tư 107	Khó khăn chuyển sổ dư TK từ cơ sở kế toán tiền mặt sang cơ sở dồn tích	5/5 (100%)	

PHỤ LỤC 05**BÁO CÁO THU, CHI TIỀN MẶT**
(chi phí theo bản chất)

Ngày kết thúc 31/12/ năm

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm nay		Năm trước	
		Các khoản thu, chi được kiểm soát tại ĐV	Các khoản chi bởi bên thứ ba	Các khoản thu, chi được kiểm soát tại đơn vị	Các khoản chi bởi bên thứ ba
THU					
Thuế					
Các khoản viện trợ và trợ cấp					
Các khoản vay					
Các khoản thu trên vốn					
Các hoạt động thương mại					
Thu khác					
Tổng thu					
CHI					
Các hoạt động					
Các khoản chuyển giao					
Chi phí vốn					
Vay và trả lãi					
Các khoản chi khác					
Tổng chi					
Tăng/ giảm tiền mặt					
Tiền mặt đầu năm					

Tăng/ giảm tiền mặt					
Tiền mặt cuối năm					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày.... tháng ...năm....

Thủ trưởng đơn vị

BÁO CÁO THU, CHI TIỀN MẶT
(chi phí theo chức năng)

Ngày kết thúc 31/12/N

Chỉ tiêu	Năm N			Năm N-1		
	Thu (chi) bị kiểm soát tại ĐV	Chi bởi các đơn vị khác thuộc CP	Chi bởi các bên thứ 3	Thu (chi) bị kiểm soát tại ĐV	Chi bởi các đơn vị khác thuộc CP	Chi bởi các bên thứ 3
CHI/CHI PHÍ Chi cho dịch vụ công cộng Chi cho quân sự Chi trật tự an ninh xã hội Chi giáo dục Chi y tế Chi bảo đảm xã hội Chi cho nhà ở và giải trí cộng đồng Chi văn hóa, tôn giáo Chi sự nghiệp kinh tế Chi bảo vệ môi trường Chi/chi phí khác Tổng chi/chi phí						

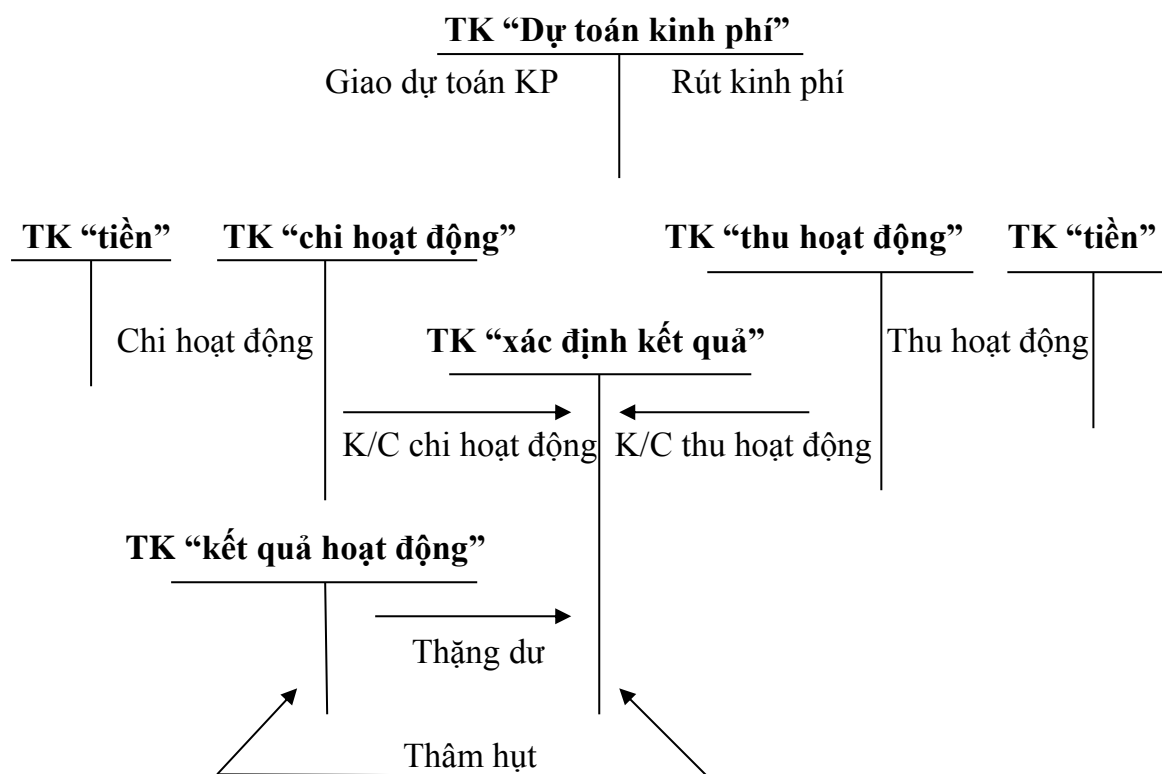
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày.... tháng ...năm....

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 06
SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TỔNG HỢP THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
THEO CƠ SỞ KẾ TOÁN TIỀN MẶT



PHỤ LỤC 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(chi phí theo chức năng)

Ngày 31/12/năm

(Đơn vị tiền tệ nghìn)	Năm nay	Năm trước
Thu hoạt động Thuế Phí, tiền phạt, cấp phép Thu từ hoạt động trao đổi Thu chuyển giao từ cơ quan Chính phủ Thu khác Tổng thu hoạt động		
Chi hoạt động Chi cho dịch vụ công cộng Chi quân sự Chi trật tự an ninh xã hội Chi giáo dục Chi cho y tế Chi bảo đảm xã hội Chi cho nhà ở và giải trí cộng đồng Chi cho văn hóa, tôn giáo Chi cho Bộ kinh tế Chi bảo vệ môi trường Tổng chi hoạt động		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động Chi phí tài chính Thu về bán tài sản máy móc thiết bị Tổng thu (chi phí) từ hoạt động khác		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động thông thường Thặng dư (thâm hụt) tính cho phần lợi ích thiểu số Thặng dư (thâm hụt) trước hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) thuần trong kỳ		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày.... tháng ...năm....

Thủ trưởng đơn vị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(chi phí theo bản chất)

Ngày 31/12/ năm

(Đơn vị tiền tệ nghìn)	Năm nay	Năm trước
Thu hoạt động Thuế Phí, tiền phạt, cấp phép Thu từ hoạt động trao đổi Thu chuyển giao từ cơ quan Chính phủ Thu khác Tổng thu hoạt động		
Chi hoạt động Chi lương, thưởng Chi biếu tặng, chi chuyển giao Chi tiêu dùng cho hoạt động Chi khấu hao tài sản hữu hình và vô hình Chi phí hoạt động khác Tổng chi hoạt động		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động Chi phí tài chính Thu về bán tài sản máy móc thiết bị Tổng thu nhập (chi phí) khác		
Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động thông thường Thặng dư (thâm hụt) trước hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động bất thường Thặng dư (thâm hụt) thuần trong kỳ		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

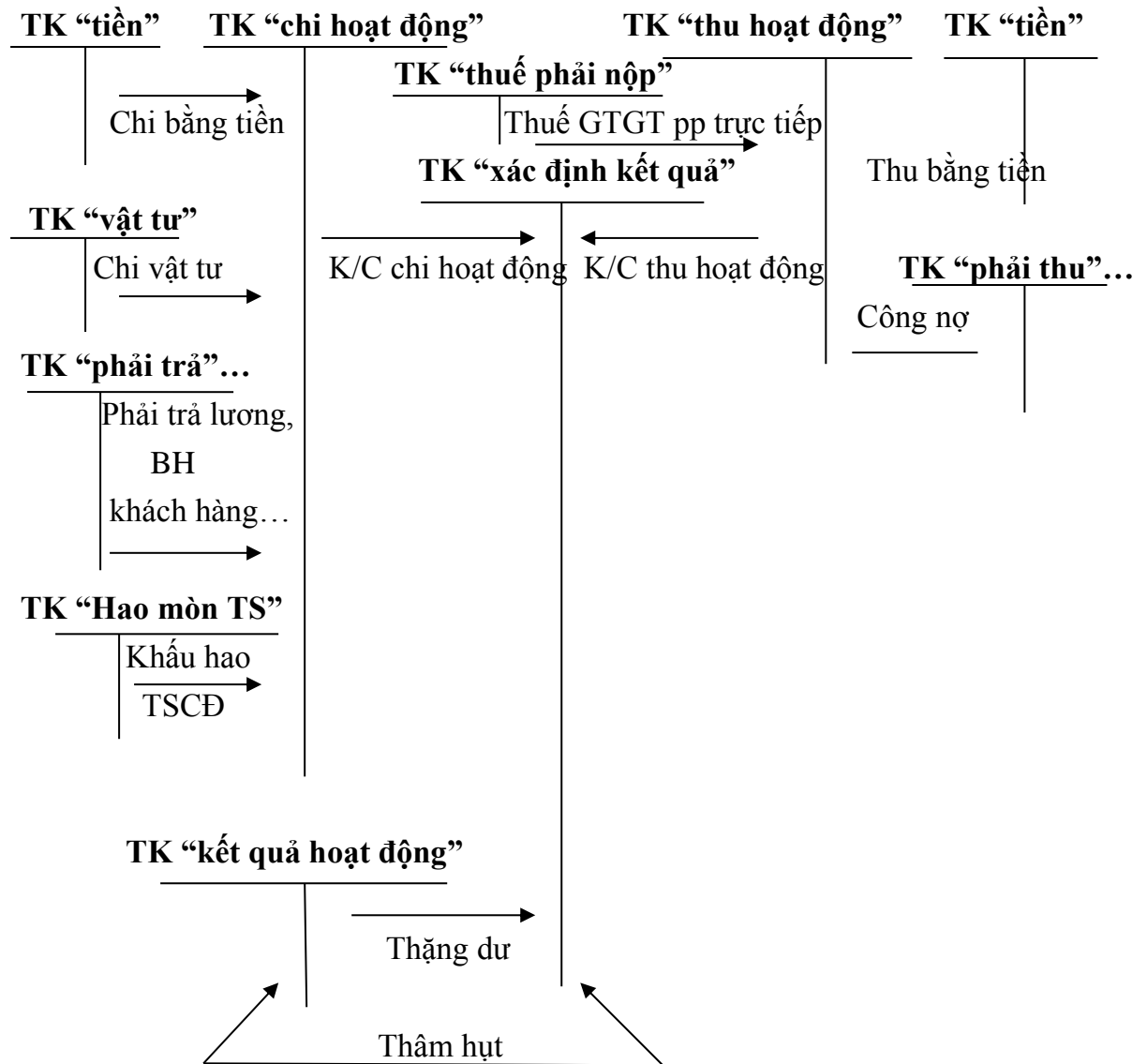
Ngày.... tháng ...năm....
Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 08
SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THEO CƠ SỞ KẾ
TOÁN DÒNG TÍCH

TK “Dự toán kinh phí”

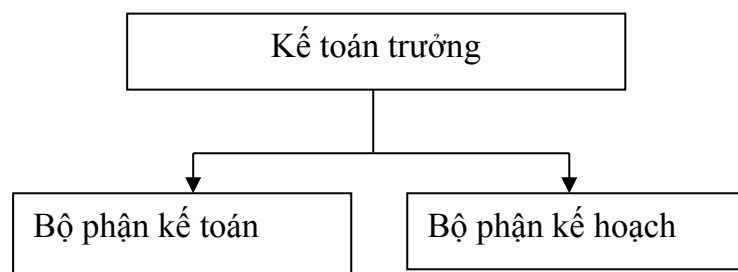
Giao dự toán KP

Rút kinh phí

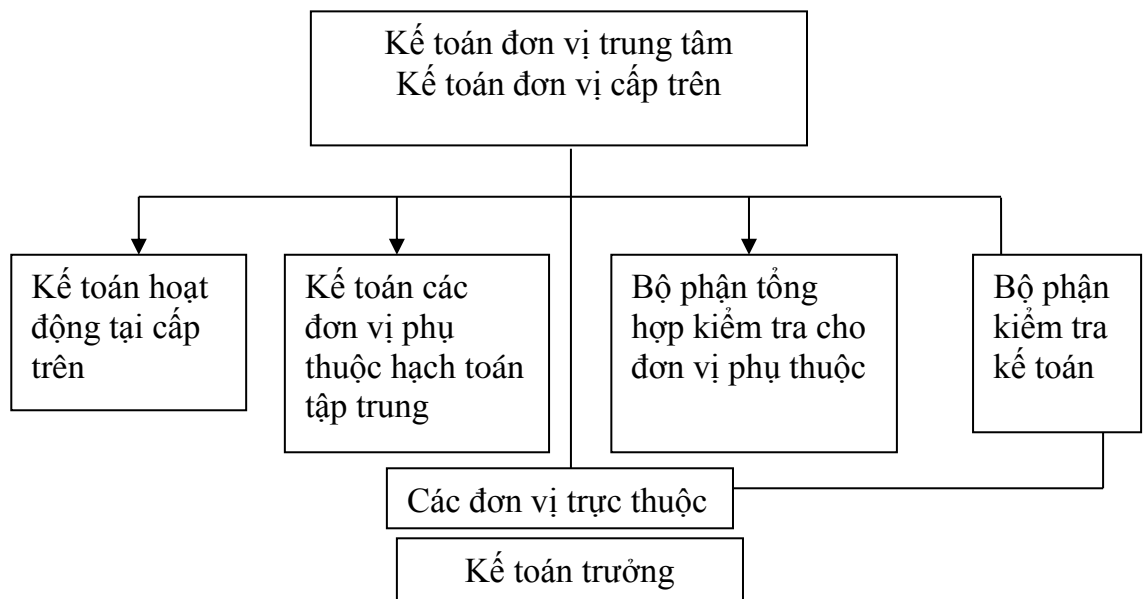


PHỤ LỤC 09

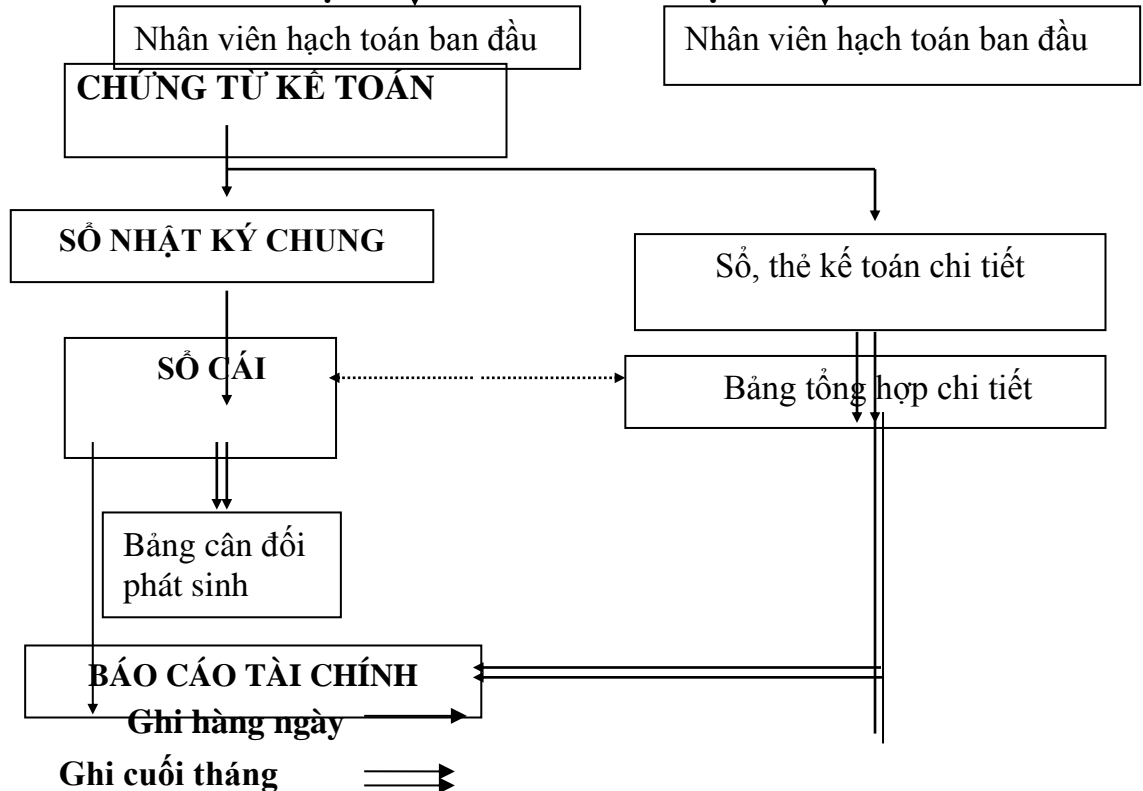
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP TRUNG



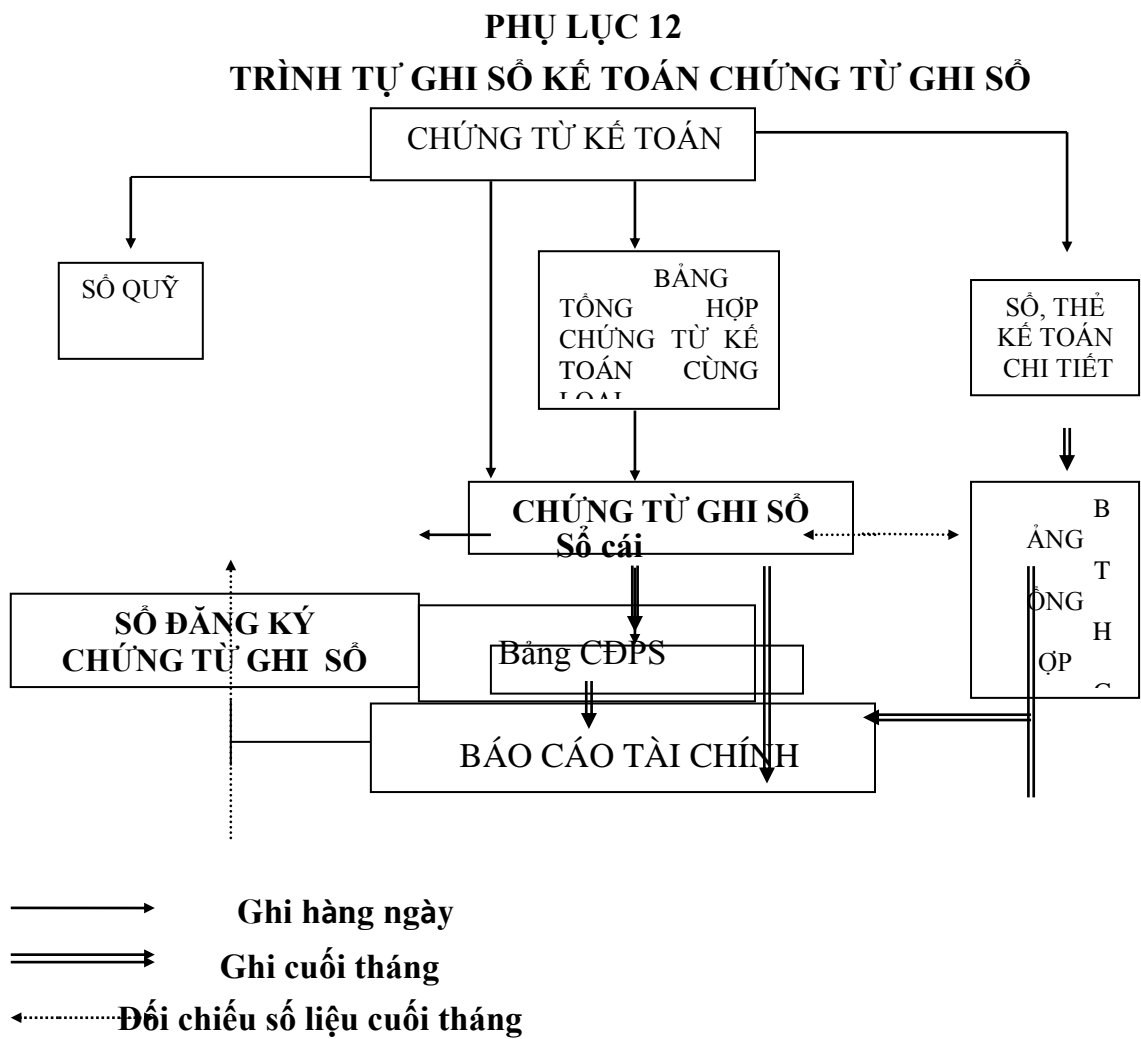
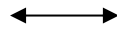
PHỤ LỤC 10
SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KẾ TOÁN VỪA TẬP TRUNG VỪA PHÂN TÁN



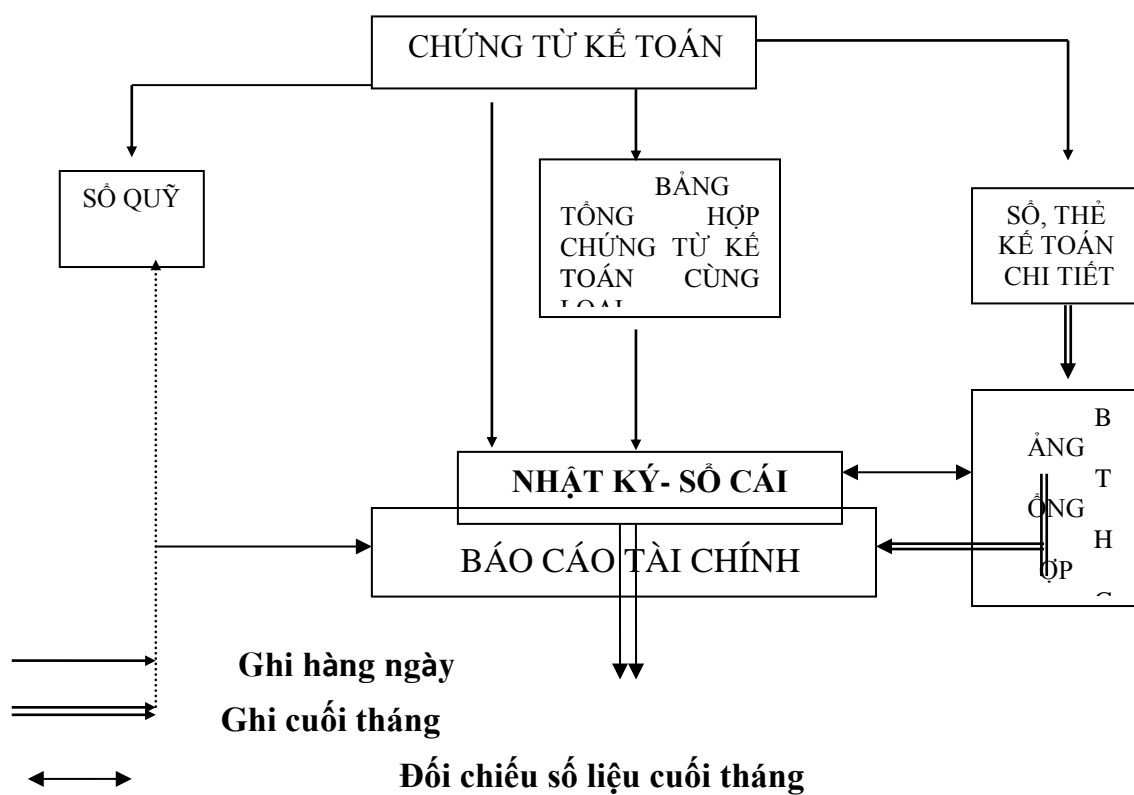
PHỤ LỤC 11
TRÌNH TỰ Ghi sổ kế toán NHẬT KÝ CHUNG



Đối chiếu



PHỤ LỤC 13
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN NHẬT KÝ – SỔ CÁI



PHỤ LỤC 14
Các văn bản về tài chính, kế toán qui định đối với đơn vị SNCL

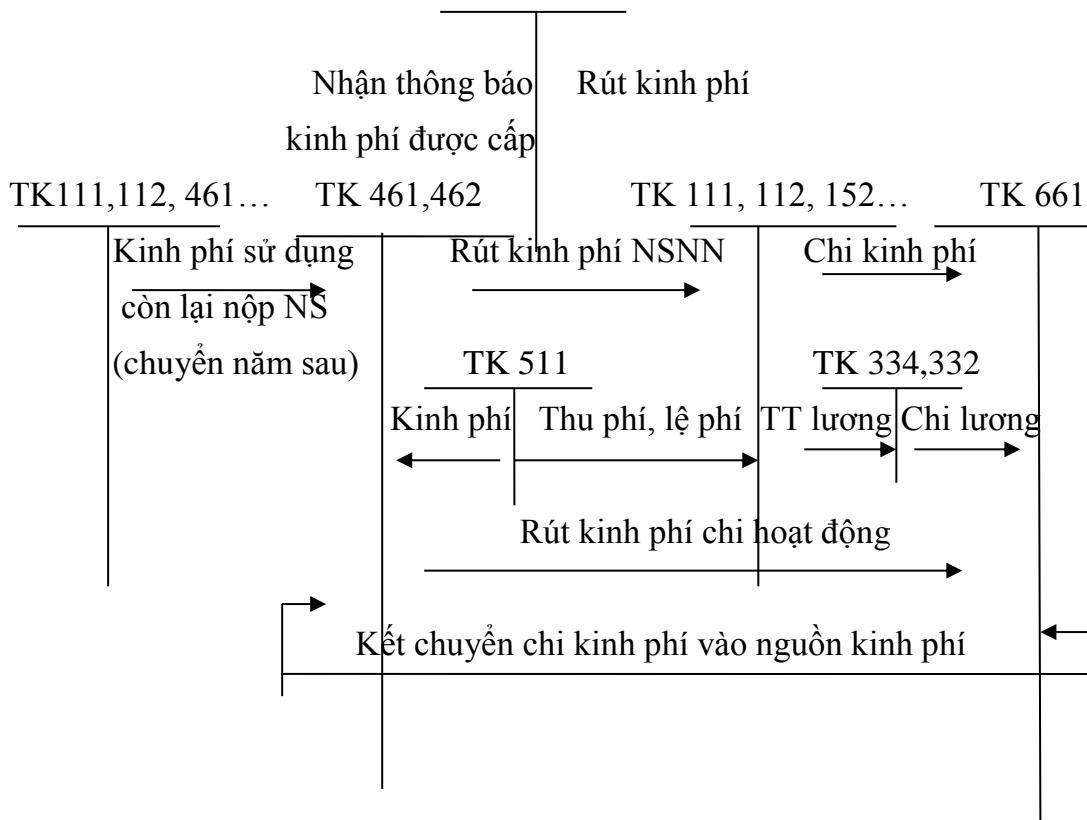
TT	Tên văn bản	Năm ban hành	Thời gian hiệu lực
1	Thông tư 01-TC/HCVX của Bộ Tài chính quy định tạm thời chế độ quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các đoàn thể, hội quần chúng tổ chức hoạt động có thu	1994	Giai đoạn 1994-2001

2	Nghị định số 10/2002/ NĐ-CP Chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu	2002	Giai đoạn 2002-2006
3	Nghị định số 43/2006/ NĐ-CP Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập	2006	Giai đoạn 2006-4/2015
4	Quyết định 19/2006/QĐ- BTC ngày 30/03/2006 ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 185/2010/ TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ tài chính	2006	Giai đoạn 2006-2017
5	Quyết định số 32/2008/QĐ- BTC ngày 29 tháng 05 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ trong các cơ quan hành chính, đơn vị SNCL và các tổ chức có sử dụng NSNN	2008	Giai đoạn 6/2008 đến nay
6	Nghị định 49/2010/ NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	2010	Giai đoạn 2010 đến 11/2015
7	Thông tư 185/2010/ TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ tài chính	2010	Giai đoạn 2010- 2017
8	Luật giá số 11/2012/ QH 13 Luật giá ngày 20/06/2012	2012	Giai đoạn 2013 đến nay
9	Thông tư 45/2013/ TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao TSCĐ	2013	Giai đoạn 4/2013 đến nay
10	Nghị quyết 77/2014 về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017	2014	Giai đoạn 2014- 2017
11	Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 Luật phí và Lệ phí 25/11/2015	2015	1/1/2017 đến nay
12	Nghị định 86/2015/ NĐ- CP qui định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2011	2015	12/2015 đến nay

13	Nghị định số 16/2015/NĐ- CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập	2015	4/2015 đến nay
14	Nghị định số 52//2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định tiền lương, tiền công đối với quản lý công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn	2016	6/2016 đến nay
15	Thông tư 107/2017/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp	2017	1/1/2018 đến nay
16	Các văn bản có liên quan khác		

PHỤ LỤC 15
SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU, CHI VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

TK 008, 009



PHỤ LỤC 16

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG

Mã chương:.....

Mẫu số B02- H

Đơn vị báo cáo:.....

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC

Mã đơn vị SDNS:.....

ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quý.....năm...

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TỔNG SỐ	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
				Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG							
	<i>Loại.....Khoản.....</i>							
A	<u>Kinh phí thường xuyên</u>							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	02						
3	Luỹ kế từ đầu năm	03						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (04= 01 + 02)	04						
5	Luỹ kế từ đầu năm	05						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	06						
7	Luỹ kế từ đầu năm	07						
8	Kinh phí giảm kỳ này	08						
9	Luỹ kế từ đầu năm	09						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (10=04-06-08)	10						
B	<u>Kinh phí không thường xuyên</u>							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	11						

2	Kinh phí thực nhận kỳ này	12						
3	Luỹ kế từ đầu năm	13						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (14= 11 + 12)	14						
5	Luỹ kế từ đầu năm	15						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	16						
7	Luỹ kế từ đầu năm	17						
8	Kinh phí giảm kỳ này	18						
9	Luỹ kế từ đầu năm	19						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (20=14-16-18)	20						
	<i>Loại.....Khoản.....</i>							
							
II	KINH PHÍ THEO ĐƠN ĐẶT HÀNG CỦA NHÀ NƯỚC							
	<i>Loại.....Khoản.....</i>							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	21						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	22						
3	Luỹ kế từ đầu năm	23						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (24=21 + 22)	24						
5	Luỹ kế từ đầu năm	25						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	26						
7	Luỹ kế từ đầu năm	27						
8	Kinh phí giảm kỳ này	28						
9	Luỹ kế từ đầu năm	29						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (30=24 – 26 – 28)	30						
	<i>Loại.....Khoản.....</i>							
III	KINH PHÍ DỰ ÁN							
	<i>Loại.....Khoản.....</i>							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	31						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	32						
3	Luỹ kế từ đầu năm	33						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (34= 31 + 32)	34						

5	Luỹ kế từ đầu năm	35						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	36						
7	Luỹ kế từ đầu năm	37						
8	Kinh phí giảm kỳ này	38						
9	Luỹ kế từ đầu năm	39						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (40= 34 – 36 - 38)	40						
	Loại.....Khoản.....							
							
IV	KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB							
	Loại.....Khoản.....							
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	41						
2	Kinh phí thực nhận kỳ này	42						
3	Luỹ kế từ đầu năm	43						
4	Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này (44 = 41 + 42)	44						
5	Luỹ kế từ đầu năm	45						
6	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này	46						
7	Luỹ kế từ đầu năm	47						
8	Kinh phí giảm kỳ này	48						
9	Luỹ kế từ đầu năm	49						
10	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau (50 = 44 – 46- 48)	50						
	Loại.....Khoản.....							

PHẦN II- KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục chi	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Mã số	Tổng số	Ngân sách nhà nước				Nguồn khác
								Tổng số	NSNN giao	Phí, lệ phí để lại	Viện trợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6
					I- Chi hoạt động	100						

					1- Chi thường xuyên	101						
					2- Chi không thường xuyên	102						
					II- Chi theo đơn đặt hàng của Nhà nước	200						
											
					III- Chi dự án	300						
					1- Chi quản lý dự án	301						
					2- Chi thực hiện dự án	302						
					IV- Chi đầu tư XDCB	400						
					1- Chi xây lắp	401						
					2- Chi thiết bị	402						
					3- Chi phí khác	403						
					Cộng							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 17**Mã chương:**.....**Đơn vị báo cáo:**.....**Mã đơn vị SDNS:**.....**Mẫu số B03- H**(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ/BTC
ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD**

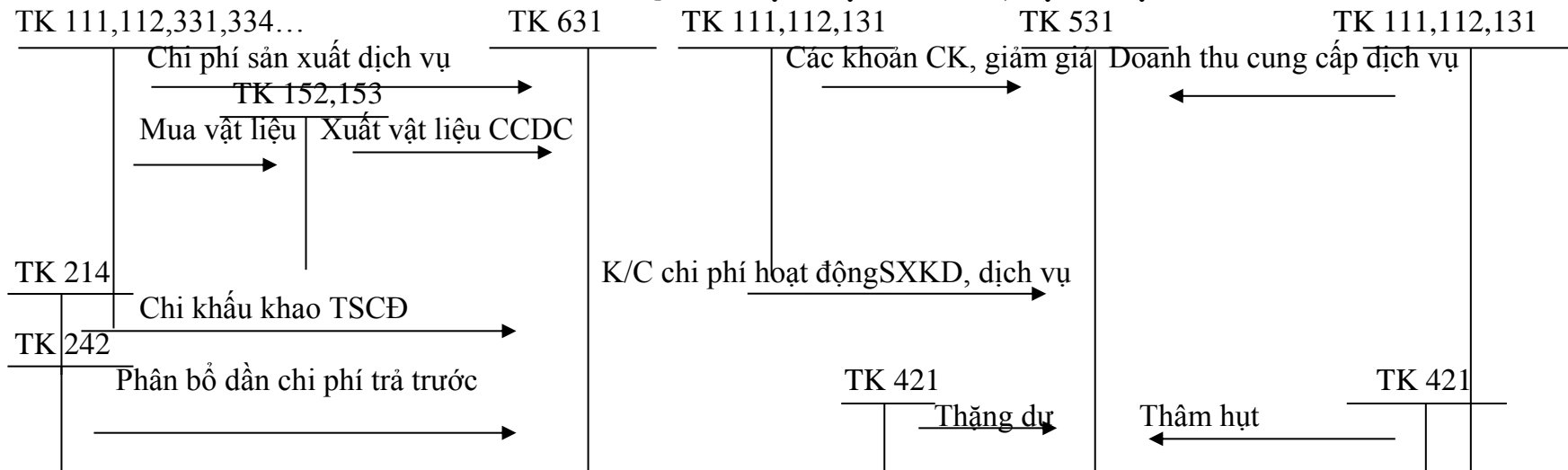
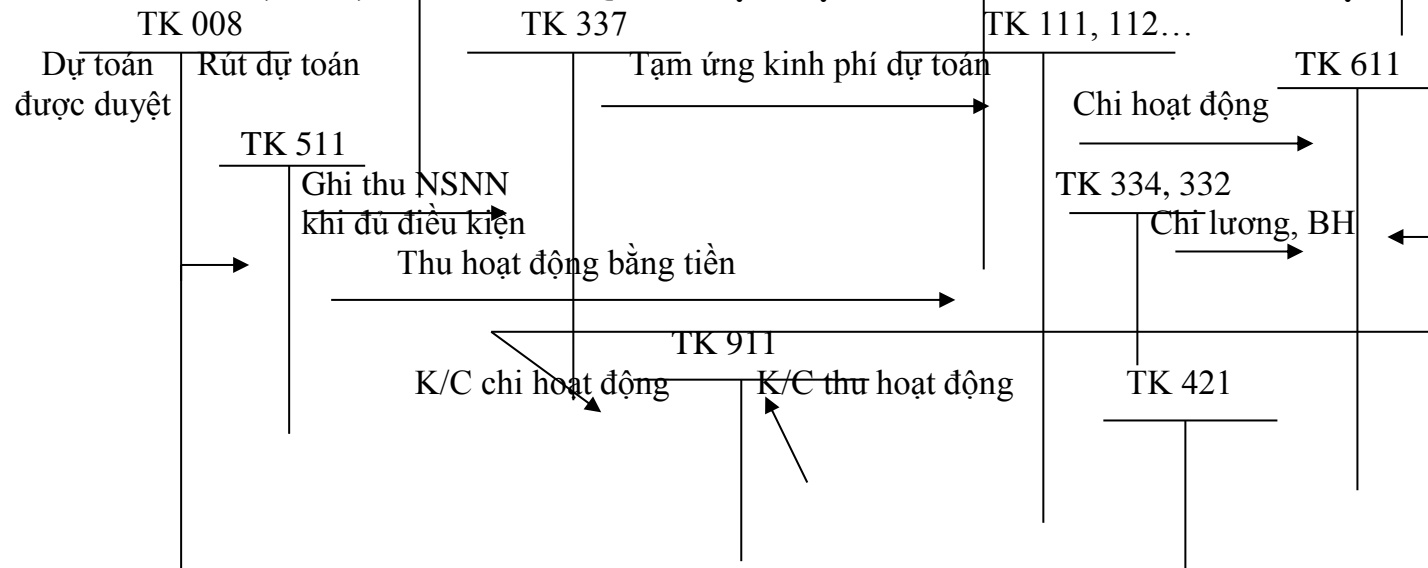
Năm.... Đơn vị tính:.....

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Tổng cộng	Chia ra		
				Hoạt động...	Hoạt động...	Hoạt động...
A	B	C	1	2	3	4
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang (*)	01				
2	Thu trong kỳ	02				
	Luỹ kế từ đầu năm	03				
3	Chi trong kỳ	04				
	Trong đó:					
	- Giá vốn hàng bán	05				
	- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý	06				
	- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	07				
	Luỹ kế từ đầu năm	08				
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này (09= 01 + 02 - 04) (*)	09				
	Luỹ kế từ đầu năm	10				
5	Nộp NSNN kỳ này	11				
	Luỹ kế từ đầu năm	12				
6	Nộp cấp trên kỳ này	13				
	Luỹ kế từ đầu năm	14				
7	Bổ sung nguồn kinh phí kỳ này	15				
	Luỹ kế từ đầu năm	16				
8	Trích lập các quỹ kỳ này	17				
	Luỹ kế từ đầu năm	18				
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ này (*) (19=09-11-13-15-17)	19				

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (....).

Ngày tháng năm...

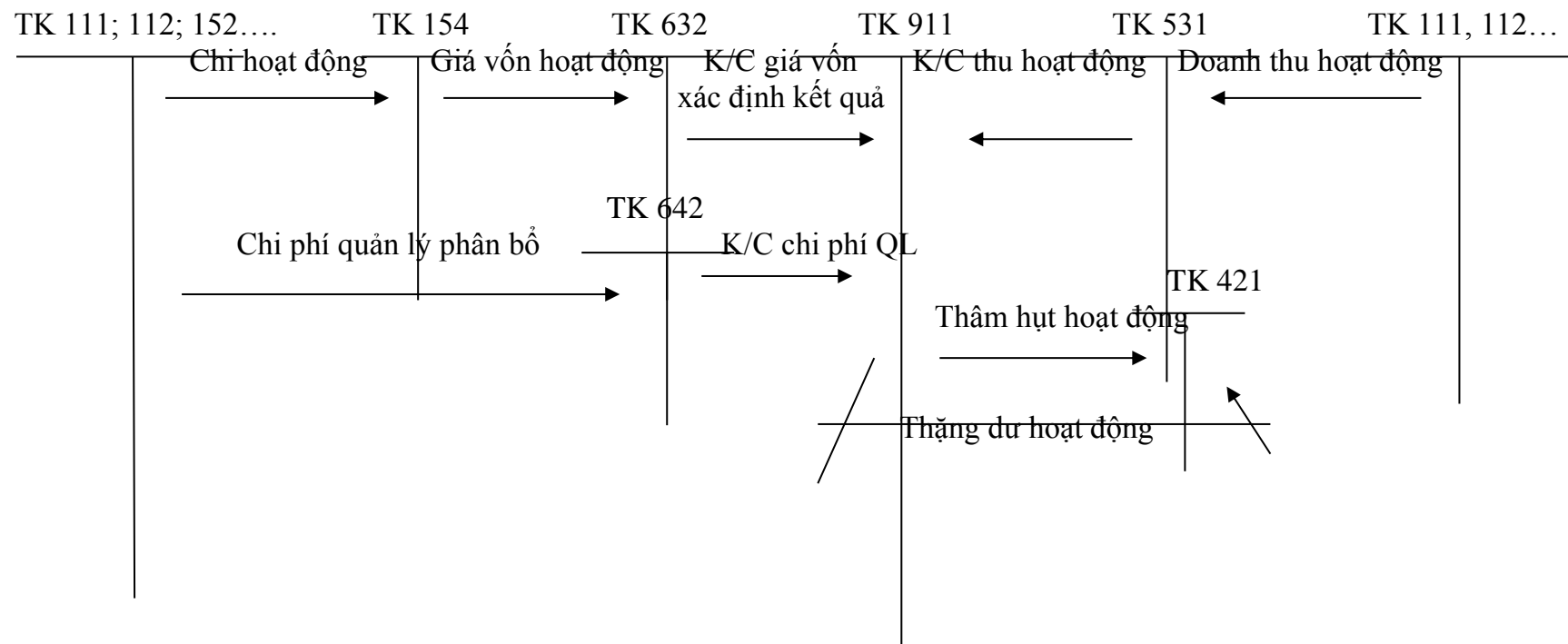
Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**
(Ký, họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

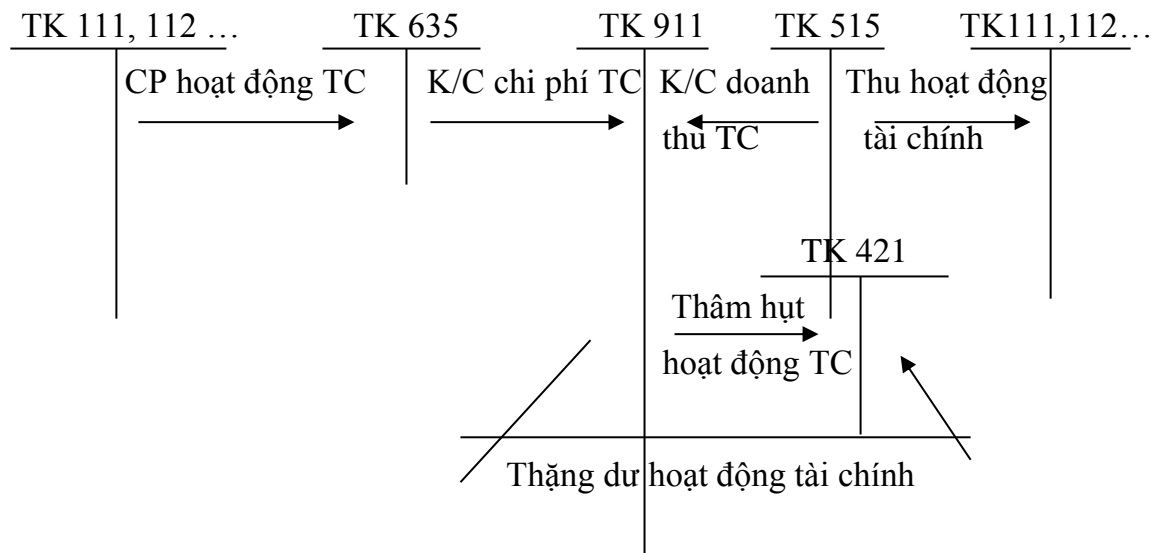
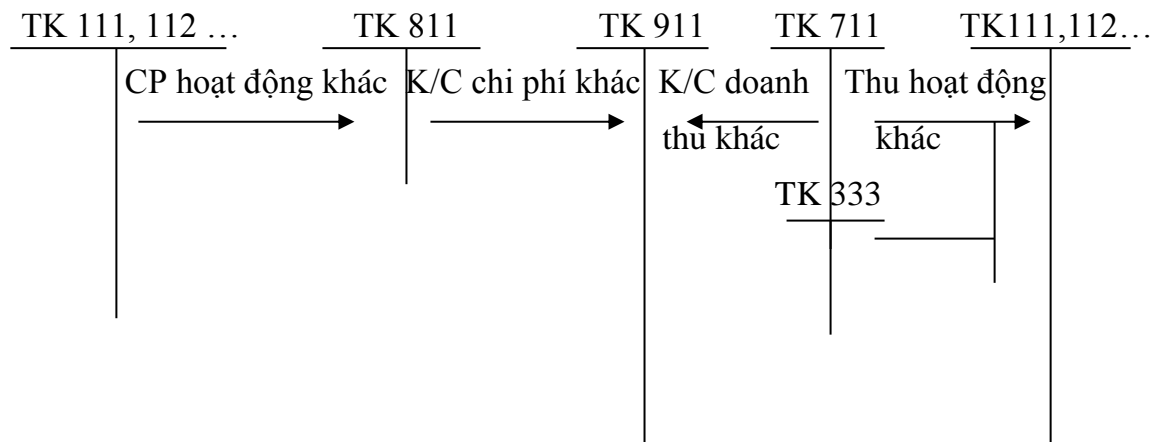
PHỤ LỤC 18**SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD, DỊCH VỤ TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ TRƯỚC****PHỤ LỤC 19****SƠ ĐỒ KẾ TOÁN, THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NSNN TỪ NĂM 2018 TRỞ LẠI ĐÂY**

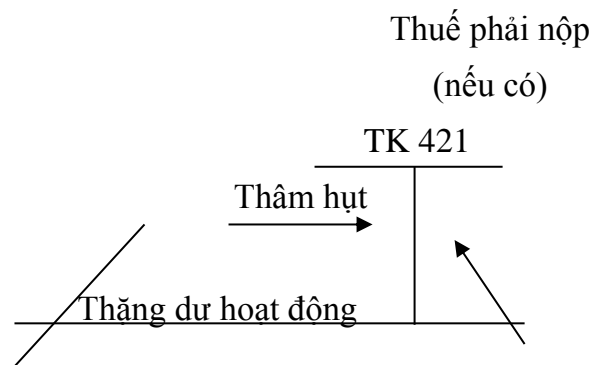
Thâm hụt hoạt động
Thặng dư hoạt động

PHỤ LỤC 20

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TỪ NĂM 2018 TRỞ LẠI ĐÂY



PHỤ LỤC 21**SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC 22****SƠ ĐỒ KẾ TOÁN THU, CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC**



PHỤ LỤC 23
DANH MỤC CHỨNG TỪ THU HOẠT ĐỘNG

I Từ năm 2017 trở về trước

Kinh phí NSNN	Thu học phí, lệ phí	Hoạt động SXKD, dịch vụ	Hoạt động tài chính	Hoạt động khác
-Quyết định giao dự toán -Giấy rút dự toán -Ủy nhiệm chi	-Biên lai thu tiền - Giấy báo có - Phiếu thu -Các chứng từ liên quan khác	-Giấy báo có -Phiếu thu - Giấy báo có -Hợp đồng khoán - Hợp đồng giao nhiệm vụ - Hóa đơn - Biên bản bàn giao - Thanh lý hợp đồng	-Hợp đồng mở tài khoản NH -Giấy báo có -Phiếu thu -Các chứng từ liên quan khác	-Giấy báo có -Phiếu thu - Các chứng từ liên quan khác

		- Các chứng từ liên quan khác		
--	--	-------------------------------	--	--

II Từ năm 2018 trở lại đây

Đối với thu học phí, lệ phí sử dụng “Hóa đơn” không sử dụng “Biên lai thu tiền”

PHỤ LỤC 24**HÓA ĐƠN BÁN HÀNG**

Liên 1 lưu

Ngày 21 tháng 11 năm 2016

Mẫu số 02 GTTT3/001

Ký hiệu AA2015T

Số: 000045

Đơn vị bán hàng: Trung tâm công nghệ sinh học- Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã số thuế: 0106213908

Địa chỉ: P207 D 3 Đại học Bách Khoa Hà Nội

Điện thoại: 0243 768097 Số tài khoản: 02356798087

Họ tên người mua hàng: Trần Thanh Tùng

Tên đơn vị: Công ty TNHH thương mại dịch vụ BHC

Mã số thuế: 0106383588

Địa chỉ: Số 34/45 Nam trung Yên , Cầu giấy, Hà nội

Hình thức thanh toán TM Số tài khoản.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Phí xét nghiệm thực phẩm			2,300,000	2,300,000
Cộng tiền hàng:					2,300,000
Số tiền bằng chữ: Hai triệu ba trăm nghìn đồng chẵn					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 25**TÀI KHOẢN KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRƯỜNG
ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ TRƯỚC**

TK	TK chi tiết	Tên tài khoản
421		Chênh lệch thu chi chưa xử lý
461		Nguồn kinh phí hoạt động
	46121	Thực rút kinh phí thường xuyên

	46122	Nguồn kinh phí không thường xuyên
	461220	Tạm ứng nguồn kinh phí không thường xuyên năm nay
	461221	Thực rút kinh phí không thường xuyên
	4613	Nguồn kinh phí hoạt động năm sau
	46131	Nguồn kinh phí thường xuyên
	46132	Nguồn kinh phí không thường xuyên
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
511		Các khoản thu
	5111	Thu phí, lệ phí
	5118	Các khoản thu khác
521		Thu chưa qua ngân sách
	5211	Thu phí, lệ phí
	5218	Thu khác
661		Chi hoạt động
	6611	Chi hoạt động năm trước
	66111	Chi hoạt động thường xuyên năm trước
	66112	Chi hoạt động không thường xuyên năm trước
	6612	Chi hoạt động năm nay
	66121	Chi hoạt động thường xuyên năm nay
	66122	Chi hoạt động không thường xuyên năm nay
	6613	Chi hoạt động năm sau
	66131	Chi hoạt động thường xuyên năm sau
	66132	Chi hoạt động không thường xuyên năm sau

**TÀI KHOẢN KẾ TOÁN THU CHI VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ
TRƯỚC**

Số hiệu TK tổng hợp	TK chi tiết	Tên tài khoản
421		Chênh lệch thu chi chưa xử lý
461		Nguồn kinh phí hoạt động
	46121	Thực rút kinh phí thường xuyên
	46122	Nguồn kinh phí không thường xuyên
	461220	Tạm ứng nguồn kinh phí không thường xuyên năm nay
	461221	Thực rút kinh phí không thường xuyên
	4613	Nguồn kinh phí hoạt động năm sau
	46131	Nguồn kinh phí thường xuyên
	46132	Nguồn kinh phí không thường xuyên
466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
511		Các khoản thu
	5111	Thu phí, lệ phí
	5112	Thu theo đơn đặt hàng của NN
	5118	Các khoản thu khác

521		Thu chưa qua ngân sách
	5211	Thu phí, lệ phí
	5218	Thu khác
531		
	5311	Thu thực hiện dịch vụ đào tạo
	5312	Thu thực hiện hoạt động nghiên cứu và CG công nghệ
	5318	Thu dịch vụ khác
631		Chi hoạt động SXKD
	6311	Chi thực hiện dịch vụ đào tạo
	6312	Chi thực hiện hoạt động nghiên cứu và CG công nghệ
	6318	Chi dịch vụ khác
661		Chi hoạt động
	6611	Chi hoạt động năm trước
	66111	Chi hoạt động thường xuyên năm trước
	66112	Chi hoạt động không thường xuyên năm trước
	6612	Chi hoạt động năm nay
	66121	Chi hoạt động thường xuyên năm nay
	66122	Chi hoạt động không thường xuyên năm nay
	6613	Chi hoạt động năm sau
	66131	Chi hoạt động thường xuyên năm sau
	66132	Chi hoạt động không thường xuyên năm sau

PHỤ LỤC 26**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội****Mã ĐV có QHNS: 1057109**

(trích) SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 46121- Nguồn kinh phí thường xuyên năm nay
Từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017

Ngày tháng	Số hiệu	Diễn giải	TK ĐƯ	Nợ	Có	Mã CT
01/12/2017	VT 342	Nhận kinh phí bằng vật tư	152		654,000,000	
01/12/2017	TT 345	Nhận kinh phí thanh toán TT	331		400,000,000	
01/12/2017	TS 351	Nhận kinh phí bằng TSCĐ	211		2.000,000,000	
03/12/2017	TG 355	Nhận kinh phí bằng TG	112		1,500,000,000	
		
		Cộng			12,890,000,000	

Ngày ...tháng ...năm...

Người ghi sổ**Kế toán trưởng****Thủ trưởng đơn vị****Trường Đại học Bách khoa Hà Nội**

Mã DV có QHNS: 1057109

(trích) SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 46122- Nguồn kinh phí không thường xuyên năm nay
 Từ ngày 01/12/2017 đến ngày 31/12/2017

Ngày tháng	Số hiệu	Diễn giải	TK ĐƯ	Nợ	Có	Mã CT
01/12/2017	TG154	Nhận kinh phí tinh giản biên chế	1121		50,000,000	
01/12/2017	TT 345	Nhận kinh phí đào tạo lại	1121		100,000,000	
		
		Cộng			1,890,000,000	

Người ghi sổ

Ngày ...tháng ...năm...

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Mã ĐV có QHNS: 1057109

PHỤ LỤC 27

(trích) SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 511- Thu hoạt động sự nghiệp
Tháng... Năm

Tiết thu	Chứng từ Số	Ngày Ngày	Nội dung thu	TK Đ/Ú	Số tiền	
					Nợ	Có
5111	E020/05	13/02/17	Thu tiền học phí đại học kỳ 2/2016-2017	11211		5.856.987.789
5111	E069/05	26/05/17	Thu tiền học phí sau đại học 2016-2017	11211		5.856.700.000
5111	NH 234	27/5/17	Nguyễn Thị Nga mã số DH134879000 nộp bổ xung học phí 2016-2017	11211		8,897,900
5111	CH07890	28/5/17	Thu học phí sau cao học K 34	11211		3, 457,098,900
5111	PT 1356	28/05/17	Trần Thái Hưng nộp học phí kỳ 2 năm 2016- 2017	1111		7,345,098
5111	HP 0900	29/05/17	Trần Thị Hương nộp học phí bổ sung kỳ 2 năm 2016-2017	1111		2,789,090
5111	HL032/05	02/06/17	Lệ phí học lại K 55	11211		657,090,768
5111	HP 2305	2/06/17	Trần Thị Hoa nộp học phí bổ sung kỳ 2 năm 2016-2017	11211		13,090,090
5111	HP 2306	2/06/17	Trần Thị Hương Ly nộp học phí bổ sung kỳ 2 năm 2016-2017	11211		12,908,000
5111	CH 3246	05/06/17	Thu tiền học phí sau đại học 2016-2017	11211		6,657,090,000
5111	HP 23156	07/06/17	Thu học phí đại học K54	11211		659,090,080

5111	HP 23158	08/06/17	Thu học phí đại học K55	11211		546,090,000
5111	HP 23159	09/06/17	Thu học phí đại học K56	11211		312,908,000
5111	HP 23160	11/06/17	Thu học phí đại học K56	11211		324,980,090
5111	HP 23161	12/06/17	Học phí đại học Nguyễn Minh Trang ĐH 56	11211		12,090,000
5111	BS1256	18/06/17	Nguyễn Văn Đại nộp bổ sung học phí học lại	1111		459,000
5111	HP4328	19/06/17	Thu học phí đại học K54	11211		231,546,890
5111	HP6578	20/06/17	Thu học phí đại học K54	11211		321,769,900
5111	HP321980	20/06/17	Nguyễn Nam nộp bổ sung học phí đại học	11211		12,076,890
5111	HP 5423	21/06/17	Thu học phí cao học K 36	11211		645,090,678
5111	HP 5431	21/06/17	Học phí đại học bổ sung Trần Trang Nhung ĐH 56	11211		3,090,000
5111	HP 8761	22/06/17	Thu học phí cao học K 36	11211		546,908,080
					
			Cộng phát sinh trong kỳ			198,090,890,000
			Số dư đầu kỳ			
			Số dư cuối kỳ			

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Mã DV có QHNS: 1057109

(trích) SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 531- Thu hoạt động SXKD dịch vụ
Tháng... năm....

Tiết thu	Chứng từ Lý do		Nội dung thu	Địa chỉ	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
5311	E020/05	13/05/17	Thu tiền hoa hồng từ Trường Queensland (1,760 AUD)	THE UNIVERSITY OF QUEENSLAND	1121E		2.456.987.789
5311	E069/05	26/05/17	Nhận tiền hoa hồng của UNIVERSITY OF ADELAIDE NORTH TCE	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CN	1121E		4.356.790.000
5311	E049/06	17/06/17	Nhận tiền hoa hồng CT LKQT từ ĐH Griffith	GRIFFITH UNIVERSITY	1121E		2.567.890.777
5311	G005/07	05/07/17	Thu tiền đặc cộc HĐ đào tạo dịch vụ chương trình học tập ngắn hạn về chuyên ngành kỹ thuật điện. (HĐ 0028445 ngày 29/07/2017)	CTY CP DAO TAO SE VIET NAM	1121G		450.000.000
5311	G057/07	20/07/17	Thu kinh phí đào tạo chương trình "Advancecontrol Super" - Phòng QHĐN (HĐ 0028445 ngày 29/07/2017)	CTY CP DAO TAO SE VIET NAM	1121G		4.908.000.000
5311	G084/07	29/07/17	Thu kinh phí tham gia hội thảo huấn luyện giảng viên trong nước năm 2016 tại Quy Nhơn - Heeap. (Hóa đơn 0028447 ngày 11/08/2017)	TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ	1121G		324.908.000
5311			Cộng tiết : 5311 (đào tạo liên kết)				
5312			Cộng tiết : 531201 (Thu hoạt động bãi xe)				

531202	PT083/01	19/01/17	Thu tiền bãi xe 6 tháng /2017	TRƯỜNG VĂN CƯỚC	1111		546.890.000
531202	PT013/03	03/03/17	Thu tiền sử dụng 6 tháng /2017	TRƯỜNG VĂN CƯỚC	1111		526.879.880
5313			Cộng tiết : 531301 (Thu hoạt động mặt bằng - khu thương mại)				
531302	K 001/01	02/01/17	Kết chuyển tiền sử dụng kios số 12-13 LTK tháng 01/2017 (G072/12 ngày 24/12/2016)	CTY TNHH TM KT NGUYEN LIEU	3318		345.090.000
531302	G001/01	04/01/17	Thu tiền sử dụng kios số 33-34 THT tháng 01/2017.	PHAM THI LE PHUONG	1121G		32.090.900
531302	G055/03	17/03/17	Thu tiền sử dụng kios số 59-60 THT tháng 03/2017.	PHAN THI LIEN	1121G		35.090.000
531302	G056/03	17/03/17	Thu tiền sử dụng kios số 91 THT tháng 02+03/2017.	TIEU THOAI TRAN	1121G		34.908.000
			Cộng chi tiết 5313				
531501	O002/02	29/02/17	Thu học phí chương trình MSM18	NGUYEN HOANG THANH	1121O		1.090.890.000
531501	O001/03	01/03/17	Thu tiền học phí chương trình MSM -khoá 16.	PHAN THI CAM TU	1121O		2.908.000.880
531501	O002/03	18/03/17	Thu tiền học phí chương trình MSM -khoá 18.	NGUYEN HOANG THANG	1121O		165.908.000
531501			Cộng tiết : 531501 (Chương trình Maastricht)				
5318	G075/03	26/03/17	Ghi có lãi tiền gửi ngân hàng T03/2017 - TK3004	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	1121G		12.090.000
5318	I002/03	26/03/17	Ghi có lãi tiền gửi ngân hàng T03/2017- TK 2006	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	1121I		276.900.000

5318	K010/03	26/03/17	Ghi có lãi tiền gửi ngân hàng tháng 03/2017 - TK 8001	TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA	1121K		287.090.000
5318			Cộng tiết : 5318 (Thu hoạt động SXDV - nghiệp vụ tài chính)				
			Cộng phát sinh trong kỳ				
			Số dư đầu kỳ				
			Số dư cuối kỳ				

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 28

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

SỔ CÁI

Năm 2017

(trích) Tài khoản: Các khoản thu

Số hiệu: 511

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	TT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Thu học phí đại học DH 5 bằng tiền gửi NH	1	3	1121		2,727,890,000
			Thu lệ phí tuyển sinh bằng tiền mặt	1	8	1111		657,895,000
			...					
			K/C xác định KQ					
			Cộng PS					
			Số dư CK					

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

SỔ CÁI

Năm 2017

(trích) Tài khoản: Thu hoạt động SXKD

Số hiệu: 531

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	TT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Thu học phí ngắn hạn LT1 bằng tiền gửi NH	2	13	1121		427,890,000
			Thu lệ phí cấp chứng chỉ bằng tiền mặt	1	8	1111		7,895,000
			...					
			K/C xác định KQ					
			Cộng PS					
			Số dư CK					

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 29**Mẫu số B02-H**

(Ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC)

Mã chương: 022**Trường Đại học Bách khoa Hà Nội****TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG****Mã ĐV có QHNS: 1057109****Năm ...**

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Ngân sách		Nguồn khác
KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG			NSNNG	Phí, lệ phí	
Kinh phí không thường xuyên					
280.281N(Kinh phí không thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1				
Kinh phí nhận trong kỳ	2	896,360,000	896,360,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	896,360,000	896,360,000		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	896,360,000	896,360,000		
Kinh phí chuyển năm sau	5				
340.348N (Kinh phí không thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1				
Kinh phí nhận trong kỳ	2	2,624,000,000	2,624,000,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	2,624,000,000	2,624,000,000		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	2,624,000,000	2,624,000,000		
Kinh phí chuyển năm sau	5				
490.502N (kinh phí không thường xuyên)					

Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	400,973,799	400,973,799		
Kinh phí nhận trong kỳ	2	13,760,203,329	13,760,203,329		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	14,160,997,128	14,160,997,128		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	12,845,723,128	12,845,723,128		
Kinh phí chuyển năm sau	5	1,315,274,000	1,315,274,000		
490.504N (kinh phí không thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1				
Kinh phí nhận trong kỳ	2	130,000,000	130,000,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	130,000,000	130,000,000		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	130,000,000	130,000,000		
Kinh phí chuyển năm sau	5				
490.505N (kinh phí không thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	2,000,000,000	2,000,000,000		
Kinh phí nhận trong kỳ	2	2,000,000,000	2,000,000,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	2,000,000,000	2,000,000,000		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4				
Kinh phí chuyển năm sau	5				
370.371N (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1				
Kinh phí nhận trong kỳ	2	1,450,000,000	1,450,000,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	1,450,000,000	1,450,000,000		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	1,450,000,000	1,450,000,000		

Kinh phí chuyển năm sau	5				
490.498N (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1				
Kinh phí nhận trong kỳ	2	690,286,104	690,286,104		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	690,286,104	690,286,104		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	690,286,104	690,286,104		
Kinh phí chuyển năm sau	5				
490.501N (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	1,857,299	1,857,299		
Kinh phí nhận trong kỳ	2	15,650,000,000	15,650,000,000		
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	15,651,857,299	15,651,857,299		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	15,651,857,299	15,651,857,299		
Kinh phí chuyển năm sau	5				
490.502K (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	11,931,834,192		7,992,161,222	3,937,672,970
Kinh phí nhận trong kỳ	2	205,859,228,758		183,443,155,158	22,416,073,600
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	217,791,062,950		191,435,316,380	26,355,746,570
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	217,791,062,950		191,435,316,380	26,355,746,570
Kinh phí chuyển năm sau	5	18,839,652,061		12,815,404,072	6,026,247,989
490.502N (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	1,847,650,000	1,847,650,000		
Kinh phí nhận trong kỳ	2	89,604,920,651	89,604,920,651		

Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	91,452,570,651	91,452,570,651		
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	89,584,020,681	89,584,020,681		
Kinh phí chuyển năm sau	5	1,868,549,970	1,868,549,970		
490.503K (Kinh phí thường xuyên)					
Kinh phí kỳ trước chuyển sang	1	288,641,330		288,641,330	
Kinh phí nhận trong kỳ	2	49,564,107,216		49,564,107,216	
Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	3	49,852,748,546		49,852,748,546	
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán trong kỳ	4	42,971,810,595		42,971,810,595	
Kinh phí chuyển năm sau	5	6,880,937,951		6,880,937,951	

PHẦN II KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Nhóm mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Nhà nước		Nguồn khác
Kinh phí hoạt động						NSNN Giao	Phí, lệ phí	
280.281N (Kinh phí không thường xuyên)					896,360,000	896,360,000		
280	281	0130	6550	Vật tư văn phòng	22,100,000	22,100,000		
280	281	0130	6700	Công tác phí	6,300,000	6,300,000		
280	281	0130	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	867,960,000	867,960,000		
280	281	0130	7001	Chi mua vật tư	131,250,000	131,250,000		
280	281	0130	7004	Đồng phục, trang phục	5,000,000	5,000,000		
280	281	0130	7005	Chi bảo hộ lao động	12,650,000	12,650,000		

280	281	0130	7012	Chi thanh toán hợp đồng bên ngoài	632,600,000	632,600,000		
280	281	0130	7049	Chi phí khác	86,460,000	86,460,000		
340.348N (kinh phí không thường xuyên)								
340	348	0131	7400	Chi viện trợ	2,624,000,000	2,624,000,000		
340	348	0131	7401	Chi đào tạo học sinh Lào	1,304,000,000	1,304,000,000		
340	348	0131	7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	1,320,000,000	1,320,000,000		
370.371N (kinh phí không thường xuyên)								
370	371	0132	7750	Chi khác	14,927,286	14,927,286		
370	371	0132	7756	Chi các khoản phí, lệ phí của các đơn vị dự toán	14,927,286	14,927,286		
				...				
				Tổng cộng	432,632,462,840	195,309,738,903	221,591,722,903	28,424,399,339

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm
Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 30**Mã chương: 022****Trường Đại học Bách khoa Hà Nội****Mã ĐV có QHNS: 1057109****BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD****Năm...**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
I	Hoạt động sự nghiệp		
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang(*)		
2	Thu trong kỳ		316,904,071,660
	I Thu học phí		296,136,174,610
	Học phí đại học chính quy		194,663,452,490
	Học phí cao đẳng		4,469,299,870
	Học phí tại chức		32,125,964,140
	Học phí Bằng 2		2,886,460,000
	Học phí sau đại học		51,727,235,970
	Học phí học lại đại học		158,378,000
	Học phí học lại sau đại học		899,595,000
	Học phí nghề		9,205,789,125
	II. Thu lệ phí		3,114,253,800
	Lệ phí tuyển sinh		2,379,323,800
	Lệ phí xét tuyển (SDH)		734,930,000
	III Thu khác		17,653,643,245
	Ký túc xá		7,898,017,479
	Sử dụng phòng học		80,455,000
	Thanh lý tài sản		308,896,892
	Lãi tiền gửi ngân hàng		3,661,394,115
	Thu sự nghiệp khác		308,896,892
3	Chi trong kỳ		
	Trong đó		
	Giá vốn hàng bán		

	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý		
	Chi phí khác		
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này		316,904,071,661
5	Nộp NSNN kỳ này		
6	Nộp cấp trên kỳ này		
7	Bổ xung nguồn kinh phí kỳ này		316,904,071,661
8	Trích lập các quỹ kỳ này		
9	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ		
II	Hoạt động dịch vụ		
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang		
2	Thu trong kỳ		95,850,818,849
	Các hợp đồng nghiên cứu		2,353,314,886
	Đào tạo hợp tác quốc tế		34,155,354,246
	Đào tạo Genetic		5,188,903,000
	Đào tạo liên kết quốc tế khác		11,739,752,490
	Nhà ở và dịch vụ KTX		7,518,745,947
	Trông xe		7,518,745,947
	Dịch vụ của TT phục vụ		5,861,804,907
	Cơ sở vật chất		12,880,579,240
3	Chi trong kỳ		57,846,869,120
	Các hợp đồng nghiên cứu		2,471,009,869
	Đào tạo hợp tác quốc tế		23,380,117,832
	Đào tạo Genetic		4,519,994,549
	Đào tạo liên kết quốc tế khác		8,242,023,512
	Lãi NH		89,823,732
	Trông xe		6,729,282,530
	Dịch vụ của TT phục vụ		2,732,781,454
	Cơ sở vật chất		7,997,879,069
4	Số chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này		38,003,949,729
5	Nộp NSNN		1,723,803,294

	Bổ sung nguồn kinh phí		4,547,507,609
6	Trích lập các quỹ kỳ này		31,732,638,826
7	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối kỳ		

Ngày.... thángnăm.....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Trường Đại học Mở- Địa chất

Mã ĐV có QHNS: 10551493

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG SXKD**Năm 2017**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Chia ra			
				Học phí chính quy	Học phí không chính quy	Lệ phí tuyển sinh	Thu khác
	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	1					
	Thu trong kỳ	2	187,126,494,969	144,280,077,732	23,739,917,200	906,327,001	18,200.173,036
	Lũy kế từ đầu năm	3	187,126,494,969	144,280,077,732	23,739,917,200	906,327,001	18,200.173,036
	Chi trong kỳ	4	185,908,553,531	144,280,077,732	23,739,917,200	906,327,001	16,982,231,598
	Lũy kế từ đầu năm	5	185,908,553,531	144,280,077,732	23,739,917,200	906,327,001	16,982,231,598
	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này	6					
	Lũy kế từ đầu năm	7					
	Nộp NSNN kỳ này	8					
	Bổ xung nguồn kinh phí kỳ này	9	176,056,206,155	144,280,077,732	23,739,917,200	906,327,001	
	Trích lập các quỹ kỳ này	10	9,852,347,375				9,852,347,375
	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối cuối kỳ này	11					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Thủ trưởng đơn vị**

PHỤ LỤC 31
CHỨNG TỪ KẾ TOÁN CHI HOẠT ĐỘNG

Chi hoạt động NSNN	Chi hoạt động sự nghiệp	Chi hoạt động SXKD, dịch vụ	Chi hoạt động tài chính	Chi khác
-Giấy rút dự toán ngân sách - Lệnh chi tiền -Hóa đơn GTGT - Hợp đồng - Quyết định giao nhiệm vụ - Biên bản bàn giao - Quyết định thành lập hội đồng - Quyết định giao nhiệm vụ - Giấy báo nợ - Các chứng từ liên quan khác	- Phiếu chi - Giấy báo nợ -Hóa đơn GTGT - Hợp đồng mua vật tư, TSCĐ - Biên bản kiểm nghiệm vật tư - Quyết định giao nhiệm vụ - Biên bản bàn giao - Quyết định thành lập hội đồng - Quyết định giao nhiệm vụ - Các chứng từ liên quan khác	- Phiếu chi - Giấy báo nợ -Hóa đơn GTGT - Hợp đồng kinh tế - Quyết định giao nhiệm vụ - Biên bản bàn giao - Quyết định thành lập hội đồng - Quyết định giao nhiệm vụ - Các chứng từ liên quan khác	-Phiếu chi -Giấy báo nợ - Thông báo sử dụng dịch vụ tiền gửi	-Phiếu chi -Giấy báo nợ - Quyết định thanh lý TSCĐ - Hóa đơn xuất bán TSCĐ (nếu có) - Quyết định hội đồng thanh lý TSCĐ -Biên bản thanh lý TSCĐ - Biên bản họp hội đồng thanh lý - Các chứng từ liên quan khác

PHỤ LỤC 32

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẢNG KÊ THANH TOÁN GIỜ GIẢNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH **VƯỢT ĐỊNH MỨC KỲ I**
KHOA HÀ NỘI **NĂM HỌC 2016-2017**

Khoa công nghệ may

TT	Giảng viên	Số tiết vượt định mức (tiết)	Đơn giá giờ chuẩn (đ)	Tổng tiền	Ký nhận
1	Nguyễn Hải Nam	234	70.000	16.380.000	
2	Trần Minh Thư	213	70.000	14.910.000	
3	Lại Văn Cường	156	70.000	10.920.000	
4	Trần Thu Hà	198	70.000	13.860.000	
5	Võ Văn Hưng	201	70.000	14.070.000	
6	Khổng Minh Khánh	109	70.000	7.630.000	
7	Đỗ Thu Dung	190	70.000	13.300.000	
8	Nguyễn Mạnh Quang	167	70.000	11.690.000	
9	Phùng Quang Nam	230	70.000	16.100.000	
10	Đào Thúy Hằng	206	70.000	14.420.000	
11	Phạm Văn Học	156	70.000	10.920.000	
12	Phạm Thị Thu Nga	190	70.000	13.300.000	
13	Bùi Minh Hạnh	205	70.000	14.350.000	
14	Trần Mạnh Thắng	213	70.000	14.910.000	
15	Mai Thị Hằng	198	70.000	13.860.000	
16	Khổng Thị Hà	209	70.000	14.630.000	
17	Bùi Thị Thúy Hà	276	70.000	19.320.000	
18	Đỗ Văn Quảng	231	70.000	16.170.000	
19	Trần Minh Thu	207	70.000	14.490.000	
	Tổng cộng	3.789		265.230.000	

Ngày... tháng ...năm...

Khoa**P.Quản lý đào tạo****P. TCKT****Thủ trưởng đơn vị**

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

PHỤ LỤC 33**(trích) BẢNG TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ PHỤ CẤP LƯƠNG CƠ SỞ****Tháng ... Năm ...**

T T	Họ và tên	TK ATM	MST	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Vượt khung	Tổng tiền 1	Thâm niên nhà giáo	Phụ cấp đặc biệt ngành	Thành tiền 2	Các khoản phải trừ			Thực lĩnh
											BHXXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	
1	Trần Thị Hà	103568	8015030307	4,98	0,8	0,3486	8.273.61 0	242.545		8.516.15 5	758.476	142.214		7.615.46 5
2	Lại Văn Nam	107090	8015030602	3,33	0,4		5.400.00 3	543.890		5.943.89 3	431.709	89.090		5.453.68 9
3	Đỗ Hữu Nam	109078	8015030313	3,99			5.386.50 0	675.090		6.061.59 0	401.980	87.908		5.456.09 0
4	Thái Minh Hà	106458	8015030332	4,32	0,4		5.443.20 0	569.090		5.990.29 0	432.890	90.890		5.465.87 0
5	Trần Thị Lụa	105680	8015030336	3,0			4.050.00 0	234.908		4.284.90 8	316.908	88.090		3.890.09 0
6	Phạm Trần Du	106784	8015030321	3,66			4.941.00 0	540.908		5.481.90 8	324.890	89.709		5.090.80 0
7	Bùi Anh Tuấn	104537	8015030305	4,98	0,4	0,3486	8.273.61 0	675.908		8.948.51 8	758.476	142.214		8.109.98 0

8	Trần Thị Hoa	103657	8015030354	5,08			6.850.00 0	678.090		7.478.09 0	702.890	132.908		6.879.09 0
	...													
	Cộng													

...Ngày ...tháng... năm

Người lập biểu
Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội
Mã đơn vị có QHSN: 1057109

Phòng TC

Phòng TCKT

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC 34

(trích) SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT 66121 – chi hoạt động thường xuyên năm nay

Tháng... Năm ...

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Nợ	Có	Mã ngành KT	Mã NDKT	CTGS
Số dư đầu kỳ 490-502K								
15/01/17	30003/L	Lương chính tháng 1	3341	1,789,090,450		490-502KHHP		
02/02/17	30003/B	Bảo hiểm xã hội chuyển bổ xung	112112	5,908,090		490-502KHHP		
05/02/17	30005/L	Tạm ứng cho Nguyễn Thị Hà	3341	9,090,000		490-502KHHP		
07/02/17	30006/L	Lê Thị Trang truy lĩnh tăng lương	3341	2,980,090		490-502KHHP		
08/02/17	30008/L	Nguyễn Hải Nam truy lĩnh tăng lương	3341	4,908,900		490-502KHHP		
15/02/17	300010/L	Lương chính tháng 2	3341	1,789,090,450		490-502KHHP		
15/03/17	300013/L	Lương chính tháng 3	3341	1,789,090,450		490-502KHHP		
15/04/17	300019/L	Lương chính tháng 4	3341	1,789,090,450		490-502KHHP		
15/05/17	300021/L	Lương chính tháng 5	3341	1,789,090,450				

15/05/17	300023/L	Lương chính tháng 6	3341	1,789,090,450				
15/05/17	300024/L	Lương chính tháng 7	3341	1,789,090,450				
		...						
Số dư đầu kỳ 490- 503								
19/1/17	CHP102	Nguyễn Thúy Nga chi làm thêm giờ	1111	345.900				
21/1/17	CHP102	Nguyễn Thúy Nga chi làm thêm giờ	1111	785.900				
23/1/17	CHP202	Trần Thu Bích chi làm thêm giờ	1111	645.000				
26/1/17	CHP112	Nguyễn Trọng Hiếu chi làm thêm giờ	1111	375.900				
28/1/17	CHP152	Đỗ Phương Nga chi làm thêm giờ	1111	645.900				
29/1/17	CHP122	Nguyễn Tuấn Điệp chi làm thêm giờ	1111	385.900				
30/1/17	CHP114	Nguyễn Văn Việt chi làm thêm giờ	1111	245.900				
30/1/17	21098	Quyết toán lương tháng 1	3341	32,098,000				
28/2/17	21178	Quyết toán lương tháng 2	3341	32,008,000				
30/3/17	21198	Quyết toán lương tháng 3	3341	32,098,000				
30/4/17	21209	Quyết toán lương tháng 4	3341	32,008,000				
30/5/17	21210	Quyết toán lương tháng 5	3341	32,068,000				
30/6/17	21218	Quyết toán lương tháng 6	3341	32,018,000				
30/7/17	21228	Quyết toán lương tháng 7	3341	32,198,000				
30/8/17	21238	Quyết toán lương tháng 8	3341	32,498,000				
30/9/17	21239	Quyết toán lương tháng 9	3341	32,498,000				
30/10/17	21248	Quyết toán lương tháng 10	3341	32,198,000				

		...						
		Cộng phát sinh		19,098,980,789				

...ngày ...tháng.... Năm....

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã đơn vị có QHSN: 1057109

(trích) SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT 66122 – chi hoạt động không thường xuyên năm nay

Tháng... Năm 2017

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Nợ	Có	Mã ngành KT	Mã NDKT	CTGS
Số dư đầu kỳ 340-348 Mục 6500-6503								
15/02/17	345980	Nguyễn Văn Hùng thanh toán XDT10-T12/2016	312	89,090,450		340-348	6500-6503	
Cộng phát sinh				89,090,450				
Dư cuối kỳ				89,090,450				
Số dư đầu kỳ 340-348 Mục 6900-6902								
15/04/17	345890C1	Trần Văn Hùng Lệ phí kiểm tra lưu hành định kỳ xe	1111	490,000		340-348	6900-6902	
Cộng phát sinh				490,000				
Dư cuối kỳ				490,000				

Số dư đầu kỳ 490-502MT16Mục 9050-9062							
17/06/17	456809/16HM	Mua thiết bị tin học	466	1,908,878,000		490-502MT	9050-9062
Cộng phát sinh				1,908,878,000			
Số dư cuối kỳ				1,908,878,000			
Số dư đầu kỳ 490-502 MT16 Mục 9050-9099							
28/9/17	569	Mua điều hòa	46122	50,456,000			
Cộng phát sinh				50,456,000			
Dư cuối kỳ				50,456,000			
Số dư đầu kỳ 490-504 Mục 7000-7049							
05/11/17	432800PC	Nguyễn Thị Hà TTT/U lớp bồi dưỡng GV 2017	1111	5,890,000		490-504	7000-7049
Cộng phát sinh				5,890,000			
Dư cuối kỳ				5,890,000			
		...					

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

SỔ CÁI

Năm 2017

(trích) Tài khoản: Chi hoạt động

Số hiệu: 661

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	TT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Chi hoạt động thường xuyên					
			Chi tiền mặt	11	08	111	1,327,890,700	
			Chi tiền gửi	21	14	112	3,768,908,800	
			Lương phải trả	12	17	334	4,434,908,650	
			BHXX phải nộp	11	20	332	821,890,890	
			...					
			Chi hoạt động không thường xuyên					
			Chi xăng dầu	32	15	111	323,678,900	
			Chi lương	14	18	334	32,908,900	
							
			K/C xác định KQ					

			Cộng PS					
			Số dư CK					

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

Mã đơn vị có QHSN: 1057109

PHỤ LỤC 34

(trích) SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT 631 – chi hoạt động SXKD dịch vụ

Năm ...

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Nợ	Có	Mã ngành KT	Mã NDKT	CTGS
-----------------------	-----------------------------	------------------	---------------------------	-----------	-----------	------------------------	--------------------	-------------

Số dư đầu kỳ 490-505 DA5								
15/02/17	30001D1	Thanh toán tiền giảng Ngô Hải Nam lớp D1	1111	9,090,450		490-502KHHP		
22/02/17	30003D1	Thanh toán tiền giảng Trần Văn Toàn lớp D1	1111	5,908,000				
28/02/17	30567PC	Thanh toán tiền giảng GS Davis lớp D1	1112	179,090,890				
03/03/17	30577PC	Thanh toán tiền giảng GS Line lớp D1	1112	129,090,890				
05/03/17	30579PC	Thanh toán tiền giảng GS Bella lớp D1	1112	129,090,890				
13/03/17	30581PC	Thanh toán tiền giảng GS Lili lớp D1	1112	129,090,890				
23/03/17	30587PC	Thanh toán tiền giảng GS Jone lớp D1	1112	129,090,890				
		...						
		Cộng phát sinh		1,879,090,089				
Số dư đầu kỳ 490- 505 DHVN-DN								
12/01/17	2098DN	Nguyễn Nam thanh toán đón chuyên gia	312	12,908,000				
13/01/17	2099DN	Nguyễn Nam thanh toán đón GS Maks	1111	567,090				
15/01/17	3090PC	Thanh toán tiền giảng GS Davis lớp DN	1112	32,980,900				
21/01/17	3099PC	Thanh toán tiền giảng GS Line lớp DN	1112	87,090,890				
2/02/17	3191PC	Thanh toán tiền giảng GS Bella lớp DN	1112	109,090,900				
12/03/17	3193PC	Thanh toán tiền giảng GS Lili lớp DN	1112	138,090,900				
21/03/17	3196PC	Thanh toán tiền giảng GS Jone lớp DN	1112	106,890,000				
22/04/17	3198PC	Thanh toán tiền giảng GS Marcolin lớp DN	1112	136,090,900				
2/05/17	3199PC	Thanh toán tiền giảng GS Breeter DN	1112	116,899,000				
		...						

		Cộng phát sinh		2,090,800,324				
Số dư đầu kỳ 490-502 KHTX								
15/01/17	CKH13	Nguyễn Việt Hùng thanh toán bãi xe tháng 1	1111	43,980,900				
19/01/17	CKH15	Nguyễn Tuấn Minh trích tiền trông xe ô tô	1111	23,090,789				
19/02/17	CKH16	Anh Nam Chi 20% trông xe ô tô	1111	7,090,789				
15/03/17	CKH13	Nguyễn Việt Hùng thanh toán bãi xe tháng 2	1111	33,080,990				
19/04/17	CKH15	Nguyễn Việt Hùng thanh toán bãi xe tháng 3	1111	33,098,789				
		...						
		Cộng phát sinh		1,789,079,000				

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)

Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội**SỔ CÁI****Năm 2017**

Tài khoản: Chi hoạt động SXKD

Số hiệu: 631

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày		Trang	TT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
			Chi dịch vụ mua ngoài	12	07	1111	329,890,900	
			Chi đối tác	21	11	1121	768,908,800	
			Lương phải trả	16	19	334	134,908,890	
			BHXX phải nộp	12	34	332	21,890,800	
			...					
			K/C xác định KQ					1,789,079, 000
			Cộng PS				1,789,079,000	
			Số dư CK					

...Ngày... tháng... năm...

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 35**SỔ TÀI KHOẢN 421, 461**

Đơn vị

TK...

Năm...

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	TK Đ Ú	Số tiền		CTGS
				Nợ	Có	
		Số dư ĐK				
		...				
		Dư CK				

...Ngày... tháng... năm...

Ng. lập sổ
(Ký, họ tên)

KT trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 36
SỔ TÀI KHOẢN 661, 631

Đơn vị

TK...

Năm...

Ngày tháng	Số hiệu chứng từ	Diễn giải	TK Đ Ú	Số tiền		Mã nội dung kinh tế	CTGS
				Nợ	Có		
		Số dư ĐK					
		...					

		Dư CK					

...Ngày... tháng... năm...

Ng. lập sổ
(Ký, họ tên)

KT trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu)

PHỤ LỤC 37

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Hôm nay ngày....tháng...năm...chúng tôi gồm có

Bên A:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:Điện thoại:

Bên B:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ: Điện thoại:

Mã số thuế:..... Số tài khoản:.....

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thỏa thuận thống nhất thiết lập biên bản nghiệm thu với nội dung như sau:

Cùng thanh lý hợp đồng số.....ngày... tháng ... năm.....

Nội dung công việc (ghi trong hợp đồng) đã được thực hiện:.....

Giá trị hợp đồng đã thực hiện.....

Bên đã thanh toán cho bên.... số tiền là..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bị phạt do bên vi phạm hợp đồng:..... đồng (viết bằng chữ).....

Số tiền bên còn phải thanh toán cho bênlàđồng (viết bằng chữ)...

Kết luận:.....

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 38**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên :

Ngày ... tháng ... năm ...

Mẫu số:01GTKT3/001

Ký hiệu: ...

Số: 0000081

Đơn vị bán hàng:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Họ tên người mua hàng:

Mã số thuế:

Địa chỉ: số 1 Đại Cồ Việt, Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Hình thức thanh toán CK Số tài khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Cộng tiền hàng					
Thuế suất GTGT.....Tiền thuế GTGT.....					
Tổng tiền thanh toán					

*Số tiền bằng chữ:***Người mua hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Người bán hàng**
(Ký, ghi rõ họ tên)**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)**HÓA ĐƠN BÁN HÀNG**

Liên :

Ngày... tháng ... năm ...

Mẫu số 02 GTTT3/001

Ký hiệu

Số:

Đơn vị bán hàng:

Mã số thuế:0106366646

Địa chỉ: ...

Họ tên người mua hàng: ...

Tên đơn vị: ...

Mã số thuế:...

Địa chỉ: ...

Hình thức thanh toán: TM. Số tài khoản.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Cộng tiền hàng:					

Số tiền bằng chữ:

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 39
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý... Năm ...

DVT.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Hoạt động sự nghiệp				
1. Doanh thu	Mã số 01			
Thu từ NSNN cấp	Mã số 02			
Thu từ nguồn viện trợ	Mã số 03			
2. Chi phí	Mã số 04			
Chi phí hoạt động	Mã số 05			
Chi phí nguồn viện trợ	Mã số 06			
3. Thặng dư /thâm hụt hoạt động SN (07= 01-04)	Mã số 07			
II. Hoạt động SXKD, dịch vụ				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mã số 08			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Mã số 09			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 08-09)	Mã số 10			
2. Giá vốn hàng bán	Mã số 11			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (12= 10-11)	Mã số 12			
III. Hoạt động tài chính				
1. Doanh thu hoạt động tài chính	Mã số 13			

2. Chi phí hoạt động tài chính	Mã số 14			
IV Chi phí quản lý kinh doanh	Mã số 15			
V. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (16= 12+ 13-14-15)	Mã số 16			
VI. Hoạt động khác				
1. Thu nhập khác	Mã số 17			
2. Chi phí khác	Mã số 18			
3. Thặng dư hoạt động khác (19=17-18)	Mã số 19			
VI. Tổng thặng dư/thâm hụt hoạt động trước thuế (20= 16 + 19)	Mã số 20			
VII. Chi phí thuế TNDN	Mã số 21			
VI. Thặng dư/thâm hụt sau thuế	Mã số 22			

Ngày... tháng ...năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị